

pháp âm

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT TẠI NA UY



Kính Mừng Phật Đản Pl. 2555

pháp âm

Cơ Quan Ngôn Luận

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT NA UY

phát hành mỗi năm 3 số
và các bản tin đặc biệt

Chủ Trương

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT NA UY

Chủ nhiệm kiêm Chủ bút

Hòa Thượng Thích Trí Minh

Thực Hiện: Ban Điều Hành Giáo Hội

Cùng sự đóng góp của

Thích An Chí, Thích Nữ Chân Liễu, Quảng Tấn, Quảng Minh, Đan Hà, Ngô Minh Hằng, Phạm Tín An Ninh, Song Chi, Tuệ Nga, ...

Xin lưu ý

Bài vở đóng góp xin đánh máy, hoặc gửi bằng email về tòa soạn Pháp Âm (phapam@online.no). Ngoài bút hiệu xin vui lòng ghi thêm tên thật, địa chỉ, email, điện thoại để tiện liên lạc.

Bài không đăng vì không hợp chủ trương của Pháp Âm, xin miễn hoàn trả lại.



Khung Viet Lien Hoa Dao Trang
Trondheimsvegen 205, 2050 Jessheim



GIÁO HỘI & CÁC CHI HỘI PGVN THỐNG NHẤT NA UY

địa chỉ liên lạc

Văn Phòng Giáo Hội - Chùa Khuông Việt (kuongviettu.com)

Blystadveien 2, 1479 Kurland, Norway
tel: (47) 67.973033 - fax: (47) 67.971905

Khung Viet Lien Hoa Dao Trang
Trondheimsvegen 205, 2050 Jessheim

Chùa Pháp Vũ (www.phapvu.com)

Leirvikveien 4, 5179 Godvik - Norge - tel. (47) 53.500878

Chùa Phước Huệ (chuaphuochue.com)

Sandnesvegen 17, 4050 Sola - Norge - tel. (47) 51.220330

Chùa Đôn Hậu (ChuaDonHau.no)

Djupmyra 1, 7092 Tiller - Norge - tel. (47) 72.602119

Chi Hội PGVNTN Hordaland

Đại Đức Thích Viên Tánh
Leirvikveien 4 5179 Godvik
Norge tel. 53.500878

Chi Hội PGVNTN tại Rogaland

Minh Hóa Trần Văn Tiến
Heidrunveien 9 4028 Stavanger
Norge tel. 51.541237

Chi Hội PGVNTN tại Kristiansand

Minh Phước Võ Văn Điều
Møllevannsveien 83, 4617 Kristiansand
Norge tel. 38.157423

Chi Hội PGVNTN tại Kongsvinger

Quảng Minh Nguyễn Văn Đồng
Ole Smedstadvn. 26 2211 Kongsvinger
Norge tel. 62.816297

Chi Hội PGVNTN tại Moss

Thiện Mẫn Cao Hữu Luận
Åvangen Terrasse 404 1536 Moss
Norge tel. 69.277096

Chi hội PGVNTN tại Trondelag

Đại Đức Thích Viên Giác
Djupmyra 1 7092 Tiller
Norge tel. 72.602119

Chi Hội PGVNTN Hedmark

Tâm Nguyễn Trịnh Đông
Fagerlundvegen 16, 2380 Brumunddal
Norge tel. 468.45269

Chi Hội PGVNTN tại Porsgrunn

Minh Đức Nguyễn Thanh Hồng
Kalkveien 1, 3931 Porsgrunn
Norge tel. 35.554499

Chi Hội PGVNTN tại Oslo

Minh Chung Nguyễn Văn Thủy
Østensjøveien 164 0656 Oslo
Norge tel. 22.786129

Chi Hội PGVNTN tại Drammen

Quảng Khai Trần Hoa
Kobbervikdalen 118 3036 Drammen
Norge tel. 32.817783

Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Việt Nam Tại Na Uy

Tâm Nguyễn Trịnh Đông

Fagerlundvegen 16, 2380 Brumunddal, Norge - tel. (47) 62.343219

Khung Viet Lien Hoa Dao Trang

Trondheimsvegen 205, 2050 Jessheim



nhân mùa

Phật Đản, PL. 2555 (2635) - 2011

**Ban Điều Hành Giáo Hội PGVNTN tại Na Uy,
Ban Trị Sự các Chi Hội PGVNTN tại Na Uy
và Ban Biên Tập Pháp Âm**

thành tâm kính chúc

Chư Tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni

Pháp thể khinh an - Huệ đăng thường chiếu

Đạo quả viên thành - Chúng sanh dị độ

đồng kính chúc

Quý Giáo Hội, Chi Hội Phật Giáo,
Các Gia Đình Phật Tử,
toàn thể đồng bào Phật tử,
cùng quý văn thi sĩ và bạn đọc.

Thân tâm thường lạc

Tùy tâm mãn nguyện – Phật Đạo viên thành

**đặc biệt cầu nguyện cho đất nước Việt
Nam được tự do dân chủ – nhân dân Việt
Nam sớm có nhân quyền sau 36 năm dưới
chế độ độc tài cai trị của chính quyền xã
hội chủ nghĩa...**

và lắng lòng cầu nguyện

thế giới hòa bình - chúng sanh an lạc



Trong số này

Giới thiệu: Informasjon, Chúc Mừng Phật Đản pl. 2555 (1), Mục lục (2), Thông điệp Phật Đản pl. 2555 của HT. Thích Quảng Độ (VHĐ và VTT) (3), Thông điệp Phật Đản pl. 2555 của Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon (5), Thông điệp Phật Đản pl. 2555 của Tổng Giám Đốc UNESCO, Bà Irina Bokova (6).

Phật pháp: Cảm niệm Phật Đản, Thích Thái Hòa (7) – Bước sen thứ bảy: quả vị Phật, TKN T.N. Chân Liễu (14) – Luật nhân quả, Đức Đạt Lai Lạt Ma, HT. Trí Chơn dịch (16) – Đau khổ, Đức Đạt Lai Lạt Ma, HT. Trí Chơn dịch (18) – Cầu nguyện trong Phật giáo, Hoàng Nguyên (22) – những nhận định... về Đức Phật, Thủy Lâm Synh (27) – Gửi đến ai được nhiều hạnh phúc, Đức Đạt Lai Lạt Ma, HT. Trí Chơn dịch (30) – Thờ Phật, Lễ Phật, Cúng Phật, Thích Thiện Siêu (32) – Huyền thoại đản sanh, TKN T.N. Tịnh Quang (35) – Nhớ Phật vào ngày lễ Vesak, TKN T.N. Giới Hương (37) – Trăm ngàn muôn kiếp không để gặp, TKN T.N. Chân Liễu (38) – Thầy và Trò, Cao Huy Thuần (40) – Nghi thức tắm Phật, Thích Đồng Thanh (44) – đêm tuệ giác vô cùng, TKN. T.N. Tịnh Quang (50) – Kể gánh cỏ khô trên đường thiên lý, Huệ Trân (52) – Tu luyện tâm xả, Đức Đạt Lai Lạt Ma, HT. Trí Chơn dịch (111).

Văn Học: Phổ nguyện, Huỳnh Trung Chánh (53) – tiếng kêu, Nguyễn Phạm Thy Hảo (61) – nghỉ hè ở Mallorca, phamtinanninh (65) – tắm vạc giường, Tiểu Tử (70) – trái dâu tiên, Trần Đan Hà (74) – rải tro theo gió, Nguyễn Tường Thuyết (78).

30.04: những câu chuyện di tản của nhà văn Tiểu Tử, Tường An RFA (82) – 36 năm đất nước thống nhất, Lê Diễm Đức (85) – tháng tư đen, thiếp kể chàng nghe vì sao mất nước, Lý Trần Anh Thư (89) – 30 tháng tư lại phải viết về những điều đã cũ, Song Chi (93).

Tiếng Dân: gien sợ, Nguyễn Thanh Tiến (97) – nỗi kinh sợ và một câu hỏi, Minh Luận (99) – hợp lòng quan, Nguyễn Quang Lập (101) – là sinh viên tôi cảm thấy xấu hổ với đất nước, Phạm Nam Hưng (102).

Sinh Hoạt: Tâm Thư Kêu Gọi Ủng Hộ Đạo Tràng Liên Hoa Bảo Tháp, Ban Điều Hành GHPGVNTN Na Uy (104) – Phật Ngọc đến Na Uy, Pháp Âm (106) – Phật Ngọc và đạo tràng Khuông Việt, PA (106) – Chương Trình Cung Chiêm Phật Ngọc và Đại Lễ Vu Lan, PA (114).

Thơ: Với sự góp mặt của các thi sĩ, nhà thơ: Cơ Phu, Đan Hà, Ngô Minh Hằng, Như Nguyệt, Trần Trung Đạo, Tuệ Nga.....

Đại Lễ Cung Chiêm Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới

Và Đại Lễ Vu Lan Báo Hiếu pl. 2055-2011

Sẽ được GHPGVNTN Na Uy tổ chức tại Khuông Việt Liên Hoa Bảo Tháp

Trondheimsvegen 205, 2050 Jessheim – gần phi trường Gardemoen

Từ ngày Thứ Năm 04.08 đến ngày Thứ Năm 11.08.2011

Lễ Khai Mạc Cung Chiêm Phật Ngọc vào lúc 09.30 giờ ngày Thứ Bảy 06.08.2011

Đại Lễ Vu Lan pl. 2555 vào lúc 11.00 giờ ngày Chủ Nhật 07.08.2011

Lễ Dâng Đèn Bế Mạc Đại Lễ Cung Chiêm vào lúc 20.00 giờ ngày Thứ Tư 10.08.2011

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN TẶNG THỐNG**

Thanh Minh Thiên viện, 90 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Sài Gòn

Phật lịch 2554

TĐPĐ/VTT

THÔNGIỆP

PHẬT ĐẢN PL. 2555

của Đại lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ

Xử Lý Thương Vụ Viện Tặng Thống

kiêm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, GHPGVNTN

Kính gửi:

- Chư tôn Trưởng Lão Hội Đồng Lương Viện, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni.
- Cùng toàn thể Phật tử các giới trong và ngoài nước.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Kính bạch chư Tôn Đại đức,
Thưa toàn thể Đồng bào Phật tử,

Thay mặt chư Tôn đức Trưởng lão Hội Đồng Lương Viện, tôi trân trọng kính gửi đến chư Tôn Hoà Thượng, chư Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni cùng đồng bào Phật tử trong và ngoài nước lời chúc mừng nồng nhiệt nhân ngày Phật đản sinh, và bày tỏ tâm nguyện phát huy sự nghiệp hồng pháp lợi sinh, chuyển vận thời cơ, hoàn mãn Phật sự.

Phật Đản năm nay mang hai ý nghĩa lớn có tính thế giới và nhân loại. Hai ý nghĩa đến từ một diễn đàn lớn rộng của tất cả thành viên quốc gia trên địa cầu, đó là LHQ. Thông điệp Phật Đản của ông Tổng thư ký LHQ, Ban Ki-moon, gửi Đại lễ Phật Đản LHQ lần thứ tám lấy chủ đề “Phát triển xã hội – kinh tế”, tổ chức tại Thái Lan năm nay, viết rằng :

“Quý vị đã chọn chủ đề hiện đại là Phát triển xã hội – kinh tế, đặt trọng tâm vào vấn nạn khổ đau của nhân loại mà Đức Cồ Đàm Tất Đạt Đa phát hiện cách đây hơn 2500 năm khi Ngài rời bỏ cung điện, từ bỏ tư hữu thế gian để dẫn thân vào thế sự. (...) Lời dạy của Đức Phật chống tam độc, tham, sân, si, có thể làm sống dậy những cuộc hội luận đa phương về nạn đói đang tác hại gần một tỉ người trong thế giới sung mãn của chúng ta, về nạn bạo lực hung ác đang giết hại hàng triệu người mỗi năm, và sự gây hại môi trường một cách vô nghĩa mà con người gây ra cho nơi cư trú của chúng ta, là hành tinh trái đất. Nhiều tổ chức Phật giáo đã đem giáo lý của Đức Phật vào thực hành. Tôi vô cùng biết ơn các tổ chức Phật giáo hậu thuẫn những hoạt động của LHQ để hoàn mãn các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, là kế hoạch của LHQ nhằm khắc phục các thách thức xã hội – kinh tế quan trọng mà thế giới phải đối diện”.

Ý nghĩa quan trọng thứ nhất mà chúng ta nhận thấy, là trong cuộc khủng hoảng tư tưởng và chính trị thế giới, biểu hiện qua các nạn độc tài và khủng bố ngày càng phổ biến, LHQ đã nhận ra chiếc phao cứu độ nhân sinh chính là giáo lý từ bi, khoan hòa, an lạc của Phật giáo.

Ý nghĩa thứ hai không kém phần quan trọng, đặc biệt cho người có tín ngưỡng ở Việt Nam, là năm nay LHQ kỷ niệm 30 năm bản “Tuyên ngôn về Xóa bỏ Mọi hình thức Bất bạo dung và Kỳ thị vì lý do Tôn giáo và Tín ngưỡng”. Hơn ai hết trên đất nước này, người Phật tử Việt Nam là nạn nhân trực tiếp của sự mất tự do tôn giáo và nhân quyền qua 36 năm đăng đẳng.

Trong quá khứ hai nghìn năm lịch sử Việt, đối diện với bi kịch khổ đau trầm thống, nạn xâm lược, và bất bình đẳng xã hội, người Phật tử đã chung dự giải quyết với sự hòa đồng của các triều chính sáng suốt biết thương dân. Nhưng ngày nay, sự hòa đồng đã mất vì nạn tranh chấp ý thức hệ có tính quốc tế xâm lăng vào đầu não con người Việt. Nên lần đầu trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam mới phải có cuộc đấu tranh xuống đường thập niên 60 để bảo vệ lý tưởng đạo đức Đông phương trước sức tấn công hung hãn của các ý thức hệ ngoại lai làm tha hóa xã hội và con người. Cuộc đấu tranh và vận động ấy tiếp diễn đến hôm nay, đầu thiên niên kỷ XXI, vì sự áp đặt ý thức hệ ngoại lai vẫn hiện hữu trên quê hương chúng ta, làm cho cốt nhục ly tán, kinh tế quẫn bách, xã hội điêu linh. Lý tưởng tôn giáo của đạo Phật trong cuộc vận động này đòi hỏi cải thiện các chính sách chỉ hiện hữu trên giấy tờ, điều luật tùy tiện, chứ thực tế không mang lại sự ấm no, hạnh phúc, tự do cho toàn dân.

Lý tưởng tôn giáo của đạo Phật là tiền đề cho lý tưởng công bình xã hội biểu hiện qua văn hóa, kinh tế, chính trị. Không hề có những yếu tố phi xã hội trong giáo lý đạo Phật, vì thế người Phật tử luôn tôn trọng và đương đầu bảo vệ con người, chống lại những bất công hay bất bình đẳng xã hội, vốn là nguyên nhân chà đạp quyền sống của lương dân, ngăn cản hạnh nguyện tu học để tiến thủ, ngăn cản sự thực hành Từ, Bi, Trí, Lực, theo chí nguyện Bồ tát cứu đời, ngăn cản tiến trình Giác ngộ là cứu cánh của đạo Phật.

Từ nguyên tắc chỉ đạo cứu khổ ấy, Đạo Phật Việt Nam phát triển thêm nhiều nhân tố tích cực trong cuộc dẫn thân bảo vệ nhân dân và đất nước. Lịch sử Phật giáo Việt, lồng trong lịch sử dân tộc, trên hai nghìn năm qua, đã bao lần minh chứng rằng HỘ DÂN, HỘ QUỐC và HỘ PHÁP hòa quyện trong nhau làm kim chỉ nam cho nếp sống và hành động của người Phật tử Việt Nam.

Ngoi nhà Việt Nam sau một trăm năm bị ngoại xâm chiếm đóng, sáu mươi lăm năm huynh đệ tương tàn rồi độc tài toàn trị. Đã đến lúc người Phật tử không thể khoanh tay đứng ngó hay than thân trách phận, chờ đợi kiếp sau, mà phải đứng lên noi gương Ngài A Dục từ bỏ con đường bạo lực, mở lượng từ bi, khai thông trí tuệ, nối tiếp Con Đường Phật 2555 năm trước.

Có như thế, chúng ta mới thành kính Nhớ Phật, trả ơn Phật trong Mùa Phật Đản năm nay.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Thanh Minh Thiền Viện, ngày Phật Đản 2554, Tây lịch 2011

Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống

kiêm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo

(ấn ký)

Sa Môn Thích Quảng Độ

THÔNG ĐIỆP

Phật Đản PL. 2555-2011 của Liên Hiệp Quốc

Đức Phật, sự dẫn sinh, thành đạo và nhập niết bàn của Ngài được chúng ta kỷ niệm mỗi năm vào ngày lễ Vesak, đã để lại cho nhân loại kho tàng giáo lý rộng sâu và kho giáo lý ấy có thể định hướng cho những nỗ lực giải quyết các vấn đề nghiêm trọng mà chúng ta đang phải đối mặt trong thế giới ngày nay.

Ngày 12 – 14/5/2011, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc lần thứ 8 sẽ được tổ chức tại Thái Lan, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, ông Ban Ki-moon, và Bà Irina Bokova, Tổng Giám Đốc UNESCO đã gửi Thông Điệp kính mừng Ngày Vesak đến Đại Lễ, Pháp Âm xin trích đăng để bạn đọc cùng chia sẻ...

A. Thông Điệp Phật Đản PL. 2555-2011 của Tổng Thư Ký LHQ – Ông Ban Ki-Moon

Tôi hân hoan gửi lời chúc mừng nồng hậu đến toàn thể quý vị tham dự Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc lần thứ 8 tại Thái Lan.

Quý vị đã chọn chủ đề về sự phát triển kinh tế xã hội, một chủ đề có tính hiện đại, nhưng cốt lõi của nó lại là vấn nạn về khổ đau của nhân loại mà chính Đức Phật Thích Ca đã nhìn thấy và đã nhấn mạnh cách đây hơn 2.500 năm, khi Ngài từ già hoàng cung, từ bỏ những thứ sở hữu của thế tục để xuất gia tầm đạo.

Đức Phật, sự dẫn sinh, thành đạo và nhập niết bàn của Ngài được chúng ta kỷ niệm mỗi năm vào ngày lễ Vesak, đã để lại cho nhân loại kho tàng giáo lý rộng sâu và kho giáo lý ấy có thể định hướng cho những nỗ lực giải quyết các vấn đề nghiêm trọng mà chúng ta đang phải đối mặt trong thế giới ngày nay.

Lời huấn thị của Ngài chống lại ba thứ độc hại, đó là tham lam, sân hận và si mê. Lời huấn thị ấy có thể khơi dậy những cuộc hội đàm đa phương về sự đói kém đang ảnh hưởng đến gần một tỷ người trong thế giới giàu có của chúng ta, về sự bạo lực đầy thú tính cướp đi sinh mạng của hàng nghìn người mỗi năm, và về sự tàn phá môi trường một cách vô tội vạ gây nguy hại cho ngôi nhà duy nhất của chúng ta, trái đất mà chúng ta đang sống.

Rất nhiều tổ chức của Phật giáo đang thực hành giáo pháp của Đức Phật. Tôi vô cùng cảm ơn sự ủng hộ của họ đối với những hoạt động của Liên Hiệp Quốc nhằm đạt được Những Mục Tiêu Phát Triển Thiên Niên Kỷ, đối với kế hoạch chi tiết nhằm giải quyết những thách thức về kinh tế xã hội mà thế giới đang phải đối mặt.

Nhân ngày Đại lễ Vesak, tôi hy vọng là tất cả mọi người có thể dựa vào những lời dạy có giá trị phổ quát trong đạo Phật để hành động trong tình đoàn kết với những người đang khổ đau, để góp phần tạo nên một thế giới nhiều tình thương yêu hơn, nhiều sự tỉnh giác hơn cho tất cả chúng ta.

Minh Nguyên chuyển ngữ

B. Thông điệp Phật Đản PL. 2555-2011 của Tổng Giám Đốc UNESCO – Bà Irina Bokova

Nhân ngày đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc lần thứ 8 này, tôi muốn bày tỏ lời chúc chân thành và nồng hậu nhất đến tất cả mọi Phật tử trên khắp thế giới.

Năm nay chúng ta thể hiện lòng tôn kính đặc biệt đối với đức vua Thái Lan, vua Bhumibol Adulyadej, nhân dịp lễ sinh nhật lần thứ 84 của đức vua. Cũng nhân đây, về phía cá nhân tôi, tôi kính gửi đến đức vua những lời chúc tốt đẹp nhất.

Tôi cũng xin chúc mừng Chính phủ hoàng gia Thái Lan và Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya trong việc tổ chức Đại lễ với Hội thảo quốc tế về chủ đề “Những chuẩn mực đạo đức của Phật giáo đối với sự phát triển kinh tế xã hội”. Đây là một chủ đề mang tính thời sự.

Nhịp độ thay đổi đang tăng nhanh. Nhân loại đang xoay vòng hơn trước nhiều, thậm chí là những chướng ngại mới cũng đang phát sinh. Các cuộc nội chiến đang giảm dần, trong khi đó mâu thuẫn nội bộ lại tăng cao. Mọi người có sự liên hệ với nhau nhiều hơn, nhưng những sự bất đồng mới lại nảy sinh. Con người và văn hoá không tương đồng trong tính cân bằng của sự toàn cầu hoá. Những giá trị đạo đức, truyền thống, phong tục và nền văn hoá đang chuyển dần đến trước các hoạt động chính trị của quốc gia và các xu hướng toàn cầu.

Trong bối cảnh này, việc thúc đẩy sự đối thoại giữa các nền văn hoá, tôn giáo và giữa mọi người với nhau trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Chúng ta phải làm việc mỗi ngày để xoá đi sự hiểu lầm, để nâng cao kiến thức và thắt chặt mối quan hệ cộng tác với nhau.

Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) đã được thành lập nhằm góp phần tạo dựng nền hoà bình lâu dài, bền vững thông qua sự hợp tác về giáo dục, khoa học, văn hoá, giao tiếp và thông tin.

Hiến pháp của chúng ta có nêu rõ rằng, nếu chiến tranh khởi đầu từ trong tâm của những người nam và người nữ thì chính từ trong những tâm hồn ấy, những sự phòng thủ để bảo vệ hoà bình phải được tạo ra. Bản thân “những sự dàn xếp về chính trị, kinh tế” không đủ để tạo ra nền hoà bình lâu dài. Để có được nền hoà bình dài lâu thì đòi hỏi phải có sự hợp nhất về trí tuệ và đạo đức.

Sự đối thoại thiết lập nền tảng cho tình đoàn kết. Nó đem đến những chìa khoá cho sự phát triển bền vững và hòa bình của tất cả các cộng đồng xã hội. Nó phải là trọng tâm của tất cả mọi chiến lược phát triển.

Tâm quan trọng của hội thảo lần này chính là ở đây.

Các nhà lãnh đạo tôn giáo và các cộng đồng tôn giáo đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong việc đẩy mạnh các cuộc đối thoại quốc tế có tính cởi mở và bao quát về sự phát triển. Những giá trị cốt lõi của đạo Phật là một gia sản có thể được chia sẻ trong các cuộc hội đàm về tất cả những vấn nạn phức tạp mà nhân loại đang đối mặt ngày hôm nay. Những giá trị này rất quan trọng cho sự thiết lập những xã hội lành mạnh mà ở đó cởi mở đối với tính đa dạng và tạo nên tính phức hợp cao nhất.

Văn hóa, bao gồm cả tôn giáo và những hệ thống giá trị, là tài sản quý giá cho tất cả nhân loại có thể chia sẻ. Nó đem đến ý nghĩa trong việc tạo nên nét riêng biệt của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, và nó tạo ra những công cụ mà nhờ vào đó chúng ta định hình thực tiễn. Nó là sức mạnh hùng hậu cho sự gắn kết xã hội bên trong các cộng đồng và là kênh đối thoại giữa các cộng đồng.

Là năng lượng có khả năng tái tạo tuyệt đối, văn hóa cũng phải được nhìn nhận về sức mạnh cách tân của nó. Nó phải tìm thấy được một vị trí đúng đắn trong các cuộc hội đàm về sự phát triển bền vững. Không có những con đường tạo sẵn cho sự phát triển. Không thể có những mô hình đồng bộ. Sự phát triển lâu dài chỉ có thể được tạo dựng trên sự tương tác năng động và hòa hợp giữa nhiều nhân tố, bắt đầu từ văn hóa.

Tôi xin gửi những lời chúc tốt đẹp nhất đến tất cả mọi người nhân ngày lễ Vesak thiêng liêng này.

Cầu chúc quý vị bàn thảo thận trọng và hiệu quả về chủ đề quan trọng này.

Hoàng Lam chuyển ngữ

... Thông điệp của Đức Phật là một thông điệp về Hòa bình và Từ bi, nhưng cũng còn là một thông điệp về Tỉnh thức - nhận biết bản thân mình, hành động của mình và nhận biết về thế giới chung quanh mình. Đây là Thông điệp mà những ai quan tâm đến hướng đi và vận mệnh của loài người cần nghiêm chỉnh đón nhận... (Thông điệp Phật Đản LHQ-2003)

... Chúng ta phải dứt bỏ cái thói quen rập khuôn hóa, tổng quát hóa và các định kiến, và cẩn trọng không bôi nhọ cả một dân tộc, cả một vùng miền, hay cả một tôn giáo chỉ vì tội lỗi của một vài cá nhân. Như đạo Phật đã dạy, chúng ta vừa phải ứng xử công bình và khách quan với đồng loại của chúng ta, vừa phải kiềm chế ác tâm, sự hung hãn và ý muốn làm tổn hại người khác. Lòng khoan dung thì cần thiết nhưng vẫn chưa đủ. Chúng ta phải đi xa hơn nữa, phải tinh tấn nỗ lực tìm hiểu tha nhân và khám phá những điều tích cực nhất trong tín ngưỡng và văn hóa của họ... (Thông điệp Phật Đản LHQ-2004)

... Những lời dạy của Đức Phật về lòng từ bi, sự hoà hợp và đức tính tự giác vẫn còn vang vọng trong tâm tư của nhân thế. Cho nên, chúng ta có quyền hy vọng vào khả năng của Phật giáo trước những thách thức to lớn mà nhân loại đã và đang đối mặt như: chiến tranh, bất công xã hội, nghèo đói, ô nhiễm môi sinh, v.v... (Thông điệp Phật Đản 2552 (2008) của LHQ)



Cảm niệm Phật Đản

Thích Thái Hòa

NAM MÔ BẢN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính thưa quý vị,

Chúng ta kỷ niệm đại lễ Phật Đản, tức là chúng ta làm lễ kỷ niệm ngày ra đời của Đấng Thích Ca Mâu Ni, Đức từ phụ của chúng ta. Ngày ra đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở trong cõi Diêm Phù Đề này có những ý nghĩa trọng đại và sâu xa như sau:

Ý nghĩa thứ nhất:

Đức Phật ra đời là để khơi mở tuệ giác cho hết thảy chúng sinh: - Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, tất cả chúng sinh đều có trí tuệ, nhưng trí tuệ đã bị chôn vùi bởi hàng hàng, lớp lớp vô minh. Do đó, sự xuất hiện Đức Phật trong cõi đời này là để khơi mở trí tuệ cho chúng ta, cho hết thảy chúng sinh, phá trừ tất cả màn hắc ám vô minh đó, để cho hết thảy chúng ta nhận ra được Phật tính ở nơi chúng ta, nhận ra được trí tuệ ở nơi mỗi chúng ta.

Tất cả chúng ta đều là dễ thương, hết thảy chúng sinh đều là dễ thương. Nhưng mà, chúng ta có thể làm cho chúng ta xấu đi, mọi người có thể làm cho chính họ xấu đi do tâm ích kỷ, tâm hờn giận.

Tâm ích kỷ, tâm hờn giận làm cho chính chúng ta xấu đi, làm cho chúng ta không còn dễ thương nữa. Tâm ích kỷ, tâm hờn giận làm cho hết thảy chúng sinh không còn là chúng sinh dễ thương nữa.

Do đó, sự ra đời của Đức Phật là khơi dậy tính dễ thương cho chúng ta, khơi dậy tính dễ thương cho tất cả chúng sinh, mà trong thuật ngữ Phật giáo, gọi sự ra đời của Đức Phật với chức năng là khai Phật tri kiến.

Ý nghĩa thứ hai:

Đức Phật ra đời là để chỉ bày cho chúng ta một con đường hạnh phúc. Đức Phật ra đời là chỉ bày cho chúng ta một con đường an lạc và nhận diện được đâu là con đường hạnh phúc, đâu là con đường khổ đau, đâu là giá trị cao quý, đâu là không có giá trị ở trong cuộc sống của chúng ta.

Đức Phật đã chỉ cho chúng ta thấy rằng, một đời sống có thể trở thành cao quý khi lời nói, hành động, việc làm của họ được phát xuất từ một tâm hồn cao quý. Đức Phật đã chỉ bày cho chúng ta cũng như tất cả chúng sinh thấy rõ rằng, lời nói tầm thường, hành động tầm thường, việc làm tầm thường có gốc rễ từ nơi một tâm hồn tầm thường.

Tâm hồn tầm thường là tâm hồn gì? Là tâm hồn ích kỷ, đầy dẫy tham lam, đầy dẫy sân si, đầy dẫy cố chấp, đầy dẫy kiêu ngạo. Lời nói nào phát xuất từ tâm hồn kiêu ngạo, từ tâm hồn ích kỷ, hẹp hòi... lẽ đương nhiên lời nói đó có khả năng tàn hoại hết thảy hạnh phúc, an lạc của chúng ta, có khả năng tàn phá hết đời sống cao quý của chúng ta.

Muốn bảo toàn hạnh phúc, muốn bảo toàn an lạc, Đức Phật đã chỉ bày cho chúng ta rất rõ là phải nuôi dưỡng tâm hồn từ, bi, hỷ, xả. Chúng ta muốn hạnh phúc, an lạc mà không biết nuôi dưỡng tâm hồn từ, bi, hỷ, xả thì hạnh phúc, an lạc không thể nào có được.

Chúng ta muốn sống một đời sống cao thượng mà không biết nuôi dưỡng và phát triển tâm hồn từ, bi, hỷ, xả thì chúng ta không thể nào có đời sống cao thượng được.

Điều đó, Đức Phật đã chỉ bày cho chúng ta cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ. Và hai mươi lăm thế kỷ như vậy, những người nghe lời Đức Phật dạy, họ

hành trì, họ thực tập và chính những người đó đã có hạnh phúc, an lạc, không những hạnh phúc, an lạc ở đời sau mà hạnh phúc, an lạc ngay trong đời này.

Bởi vậy, trong Kinh nói rằng, Đức Phật ra đời là để “Thị Phật Tri Kiến” cho hết thảy chúng sinh. Thị Phật Tri Kiến là chỉ rõ bản chất giác ngộ cho hết thảy chúng sinh. Khi mà chúng sinh nhận ra, thấy rõ bản chất giác ngộ đó rồi, thì bắt đầu xây dựng đời sống hạnh phúc, an lạc cho mình và cho hết thảy mọi người.

Ý nghĩa thứ ba:

Đức Phật ra đời khiến cho chúng sinh, dạy cho chúng sinh thành tựu được giác ngộ ngay ở trong đời sống của chính mình. Giác ngộ là giác ngộ ngay trong đời sống của chính mình, ngoài đời sống của chính mình ra không có đời sống giác ngộ nào để cho chúng ta đi tìm kiếm. Chúng ta có thể tìm kiếm là tìm kiếm giác ngộ ngay ở thân và tâm của chúng ta. Chúng ta có thể đi tìm giác ngộ ngay trong đời sống của chúng ta, chúng ta không thể vứt bỏ cách đi, cách đứng, cách nằm, cách ngồi, cách tiếp xúc giao tiếp hằng ngày của chúng ta mà có sự giác ngộ.

Do đó, Đức Phật đã chỉ rõ cho chúng ta rằng, đời sống của chúng ta, dù một kẻ tầm thường đến mức nào đi nữa cũng có khả năng giác ngộ. Một người đau khổ tột cùng cũng có thể vượt mình đi đến đời sống hạnh phúc, an lạc. Dù một kẻ rất tầm thường cũng có thể vượt mình đi đến đời sống thánh thiện, cao thượng.

Điều đó, Đức Phật đã dạy cho chúng ta, cho hết thảy chúng sinh hơn hai mươi lăm thế kỷ. Trong lịch sử, cũng như trong đời sống thực tế, chúng ta đã thấy bao nhiêu kẻ trong đời sống tầm thường, họ không gặp Phật pháp, họ không nghe được lời giáo huấn cao quý của những bậc phạm hạnh, nhưng khi họ gặp được thì họ có cơ duyên trở thành người cao quý.

Bao nhiêu kẻ bất hiếu với cha, bất hiếu với mẹ, nhưng khi gặp thầy hiền, bạn tốt, sống trong một khung cảnh dễ thương, họ trở thành một con người hiếu kính, một con người thuần thiện. Điều đó đã chứng tỏ rằng, chúng ta có thể giác ngộ được, nhận ra được cái tính chất cao thượng của chúng ta ngay trong đời sống của chúng ta.

Ngày xưa, khi Vua A Dục chưa gặp Phật pháp là một vị Vua hết sức tàn ác, tàn ác đến nỗi giết cha, giết chín mươi chín người anh để đoạt ngôi. Thế mà khi A Dục gặp được một vị Thánh tăng giáo hóa, thì

bao nhiêu điều xấu ác của ông đã trở thành con người hoàn thiện.

Nói như vậy để cho tất cả chúng ta thấy rằng, cái ác, cái xấu ở giữa đời không đâu là không có và không lúc nào là không có. Vậy, chúng ta không sợ rằng chúng ta xấu, chúng ta không sợ rằng chúng ta ác, mà chỉ sợ rằng, chúng ta không nhận ra điều ác để tránh, không nhận ra được điều xấu để chúng ta từ bỏ.

Chúng ta chỉ sợ rằng, chúng ta bị vô minh ám chướng, nhận thức sai lầm, để rồi bị đầu độc mà không nhận ra được giá trị cao quý trong đời sống của chúng ta, để chúng ta vượt mình đi tới cái cao quý, tốt đẹp.

Ngày xưa, có một vị Tổ dạy rằng:

“Bất úy tham sân khởi
Duy khủng tự giác trì”

Nghĩa là:

“Không sợ hãi tham sân khởi dậy,
Mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm”.

Nếu mình hiểu được đạo, giác ngộ được đạo, thì bao nhiêu xấu xa, bao nhiêu cái tầm thường ở trong đời sống của mình cũng được chuyển hóa thành cái cao thượng, có ý nghĩa.

Bởi vậy, mà trong Kinh diễn tả rằng, Đức Phật ra đời với ý nghĩa là “Ngộ Phật Tri Kiến” cho hết thảy chúng sinh, nghĩa là làm cho hết thảy chúng sinh giác ngộ được những gì mà Đức Phật đã giác ngộ, hiểu rõ bản thân mình đúng như những gì mà tuệ giác đã nhận ra, chứ không phải hiểu bản thân mình bằng vô minh ái nghiệp.

Ý nghĩa thứ tư:

Đức Phật ra đời dạy dỗ, giáo hóa, điều dắt, hướng dẫn khiến cho chúng ta và hết thảy chúng sinh đều sống cuộc đời như Đức Phật đã sống. Nghĩa là, Đức Phật đã sống như thế nào, Đức Phật biết như thế nào thì Ngài sống như thế đó, Ngài nói như thế nào, thì Ngài làm như thế đó.

Ngài làm như thế nào, thì Ngài nói như thế đó. Ngài biết rằng tham là nguy hiểm, tham là mất nhân cách, tham là làm cho mình nghèo đi, Ngài biết như vậy cho nên ngài không tham.

Còn ai thấy tham làm cho mình giàu, làm cho mình hạnh phúc thì người đó cứ tham. Nhưng càng tham lam thì lại càng đau khổ, càng tham thì lại càng mất nhân cách.

Đức Phật nói, càng tham thì lại càng làm cho mình tâm thường, càng tham thì làm cho mình càng nhỏ nhoi; càng tham thì lại càng làm cho cha con xa nhau, càng tham thì lại càng làm cho vợ chồng xa nhau, anh em xa nhau, bạn bè xa nhau.

Đức Phật đã nói điều đó hơn hai mươi lăm thế kỷ và những kẻ trí ở trong đời, họ đã đón nhận nó và đã sống. Những người nào sống trong đời sống với tâm ly tham thì người đó đầy đủ nhân cách, người đó thật sự hạnh phúc.

Người đó sống trong gia đình họ hạnh phúc, người đó đi giữa họ hàng họ hạnh phúc, họ đi ra giữa xã hội họ hạnh phúc, họ đem được nhiều lợi ích cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội và người đó không những hạnh phúc trong đời này, mà đời sau họ cũng hạnh phúc.

Bởi vậy, Như Lai nói những gì Như Lai biết, Như Lai đã làm, Như Lai đã chứng nghiệm, Như Lai đã thấy rõ, Như Lai đã sống.

Như vậy, Đức Phật ra đời với ý nghĩa thứ tư là những gì Ngài nói thì Ngài đã làm và những gì Ngài đã làm Ngài mới nói. Còn tất cả chúng ta chưa làm mà đã nói, chưa làm được việc nào tốt đẹp cả mà khoa trương, lăm lờ về sự tốt đẹp. Tất cả chúng ta chỉ nói lên những lời tốt đẹp, mà không làm những điều tốt đẹp. Do đó, cái xấu, cái khổ, cái thất vọng vẫn luôn luôn theo đuổi chúng ta như bóng với hình.

Với ý nghĩa thứ tư này, trong Kinh điển tả mục đích của Phật ra đời là “Nhập Phật Tri Kiến” cho hết thảy chúng sinh. Nghĩa là, Đức Phật bước đi là bước đi bằng tuệ giác. Ngài đứng là cách đứng của tuệ giác. Ngài nằm là cách nằm của tuệ giác. Ngài ngồi là cách ngồi của tuệ giác. Ngài nhìn là cách nhìn của tuệ giác. Ngài nghe là cách nghe của tuệ giác. Ngài ngửi là cách ngửi của tuệ giác. Ngài thở là cách thở của tuệ giác. Bởi vì, tất cả những cái đi, đứng, nằm, ngồi, nói, cười, tiếp xúc bằng năng lượng tuệ giác đó, nên trong đời sống của Đức Phật không còn mảy may sai lầm.

Còn chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi bằng vọng niệm. Chúng ta nói, nhìn, nghe, ngửi, ăn bằng điên đảo tưởng. Chính cái điên đảo tưởng đó thúc đẩy chúng ta đi vào con đường khổ đau, con đường bất ổn. Bởi vậy, suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ, bao nhiêu bậc Thánh trí ở trong đời sau khi nghe những lời Phật dạy, đem những lời Phật dạy đó vào trong đời sống của mình để thực tập, để sống và bao nhiêu bậc Thánh trí ở trong đời đã có hạnh phúc, đã có an lạc.

Vua Trần Nhân Tông là một vị Vua anh minh của Việt Nam, đã cảm nhận được Phật pháp rất sâu xa. Cho nên, Vua đã phát biểu trước triều đình của nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ như thế này: “Cảm Đức từ bi muôn kiếp nguyện cho thân cận!”

Sau khi Vua Trần Nhân Tông học Phật, tu Phật, thấy được cái cao quý của Phật, muốn mình trở thành như một vị Phật. Do đó, Vua đã chọn cho mình một Pháp hiệu là: Điều Ngự Giác Hoàng. Giác Hoàng tức là nhà Vua giác ngộ. Điều Ngự là một trong những phẩm tính của Phật. Phẩm tính đó có khả năng thuần hóa hết thảy chúng sinh.

Vua Trần Nhân Tông chọn cho mình phẩm hiệu là Điều Ngự Giác hoàng. Nghĩa là, nhà Vua giác ngộ thuần hóa nhân dân Việt nam trong tinh thần Phật giáo, trong tinh thần của đạo lý giác ngộ.

Tại sao Vua Trần Nhân Tông phải chọn Phật giáo làm một nền tảng giáo dục dân chúng sống đúng tinh thần Phật giáo. Vì, chỉ có tinh thần Phật giáo là tinh thần bao dung, tinh thần hỷ xả. Chỉ có xây dựng theo tinh thần Phật giáo mới làm cho gia đình bình ổn, làm cho tâm hồn của mỗi con người bình ổn. Từ tâm hồn của mỗi con người được bình ổn sẽ đưa đến gia đình bình ổn, và mỗi gia đình bình ổn sẽ đưa đến họ hàng bình ổn. Mỗi gia đình bình ổn sẽ đưa đến xóm làng bình ổn. Xóm làng bình ổn sẽ đưa đến từng phường, xã bình ổn. Từng phường xã bình ổn sẽ đưa đến quận huyện bình ổn. Nhiều quận, huyện bình ổn sẽ đưa đến phố thị bình ổn, tỉnh thị bình ổn. Nhiều tỉnh thị bình ổn sẽ đưa đến quốc gia bình ổn. Nhiều quốc gia bình ổn sẽ đưa đến thế giới bình ổn. Mỗi thế giới bình ổn sẽ đưa đến toàn thể vũ trụ sống trong một quy luật trật tự, hạnh phúc.

Như vậy, một trật tự lớn lao có thể bình ổn được khi tâm của mỗi chúng sinh bình ổn, nghĩa là phải khơi mở cho được Phật tính nơi họ. Mỗi người phải biết trở về sống với cái dễ thương nơi mình, cái dễ thương nơi mình chính là Phật tính, cái quý giá nhất nơi mình chính là Phật tính. Chúng ta trở về lại với cái cao đẹp nhất nơi chúng ta là Phật tính.

Phật tính nằm ở đâu? Phật tính nằm trong tâm hồn của chúng ta. Chúng ta thấy rằng, Đức Phật ra đời để khơi mở, chỉ cho chúng ta rằng trong tâm chúng ta có Phật tính. Ngài chỉ trong tâm quý vị có Phật tính, quý vị đã thấy chưa?

Ai thấy rồi thì ngộ, ai chưa thấy thì mê. Quý vị thấy trong tâm quý vị có Phật tính thì quý vị ngộ, quý vị sẽ đi trên con đường sáng. Quý vị không thấy trong tâm quý vị có Phật tính thì quý vị mê. Mê thì quý vị

đi vào con đường tối tăm, mù mịt và dù có hai mắt mà vẫn tối thui, có hai chân mà vẫn què, có hai tay mà vẫn không nắm được gì, có mũi mà không ngửi được, có tai mà vẫn không nghe được.

Nhưng, nếu ta thấy trong tâm ta có Phật tính, ngộ được Phật tính đó thì ta có cơ hội đi lên, có cơ hội đi tới với hạnh phúc, an lạc, với giải thoát, với chân trời mở rộng.

Ý nghĩa thứ năm:

Ngộ rồi chưa đủ, phải thể nhập với Phật tính đó và biểu hiện Phật tính đó trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Như vậy ngộ rồi thì phải nhập, mà nhập rồi thì phải xuất, nhập mà không xuất thì nghĩa nhập đó không thành. Bởi vì, nhập mà không xuất thì bí, cho nên nhập là phải xuất.

Trong vô lượng kiếp về trước, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng hành Bồ Tát đạo. Từ nơi Đức Phật Oai Âm Vương cách đây hàng tỉ tỉ kiếp, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng học với Đức Phật Oai Âm Vương. Đức Phật Oai Âm Vương đã từng khai, thị, ngộ, nhập, tri, kiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Và sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập được Phật tri kiến rồi, Ngài bắt đầu xuất ở nơi thế giới Ta Bà này.

Xuất ở nơi thế giới Ta Bà này, Ngài vui với cái vui của chúng ta, buồn với cái buồn của chúng ta, Ngài nằm gai nếm mật với chúng ta. Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện trong mười phương thế giới, xuất hiện trong cõi Ta Bà này là Ngài bắt đầu đi con đường của Thánh đạo, con đường Bồ Tát để đưa mình và hết thảy chúng sinh đi về với con đường giác ngộ.

Tiền thân của Phật Thích Ca Mâu Ni là ai? Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà trong Kinh Pháp Hoa đã ghi lại chính là Bồ Tát Thường Bất Khinh.

Bồ tát Thường Bất Khinh là một vị Bồ Tát không dám khinh ai cả và là một vị Bồ tát chuyên thực hành hạnh không dám khinh ai cả.

Vì sao Bồ Tát Thường Bất Khinh là tiền thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và Ngài không dám khinh ai cả? Bởi vì, Ngài thấy rõ chúng sinh dù tầm thường đến mức nào đi nữa, họ cũng có cái cao quý của họ.

Sở dĩ họ tầm thường là vì họ không gặp được thầy, không gặp được bạn, không gặp được người cha, người mẹ, người anh, người chị để thương.

Do đó, cái tầm thường mới lem ố ra trong đời sống của họ. Giá như những chúng sinh tầm thường đó

mà gặp được thầy hiền, bạn tốt, gặp người cha để thương, người mẹ để thương, người anh, người chị để thương, thì nhất định sớm muộn gì họ cũng để thương thôi.

Chúng sinh, tầm thường như vậy là vì họ sinh ra trong xã hội gặp vị vua, quan không để thương, cho nên, lâu ngày cái không để thương của ông vua, ông quan làm lấm lem họ.

Nếu họ có phúc gặp được vị vua để thương, vị quan để thương, vị minh quân để thương, vị minh chúa... thì người dân đó lâu ngày cũng trở thành hiền thiện, quý báu.

Bồ Tát Thường Bất Khinh thấy rõ như thế và yêu đời như thế. Cho nên, Bồ Tát Thường Bất Khinh thấy một người tầm thường, Ngài cũng không thất vọng. Ngài thấy một người tầm thường Ngài cũng đứng ở xa kính lễ và Ngài nói rằng: “Tôi không dám khinh các Người, tôi không dám khinh các Ngài, các Ngài sẽ đi trên con đường Thánh đạo, các Ngài sẽ đi trên con đường Bồ Tát đạo, các Ngài tương lai sẽ làm Phật”.

Tôi không dám khinh các Ngài, lời nói cao đẹp đó dù bị đòi đá, dù bị nguyên rửa... Bồ Tát Thường Bất Khinh vẫn không hề nổi cơn giận dữ, vẫn không hề trễ nải nói lên những lời tốt đẹp đó. Quý vị có biết, Bồ Tát Thường Bất Khinh ở trong Kinh Pháp Hoa là ai không? Là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Ngài thể nhập được Phật tính rồi thì bây giờ Ngài phải xuất Phật tính ra, phải thể hiện Phật tính ra cho mọi người. Mà thể hiện Phật tính đó là tính không giận dữ. Đứng trước một nghịch cảnh, mình đem lời chúc tụng cho người, thế mà người không nhận lại còn thóa mạ, còn vác đá ném mình nữa, nhưng Ngài vẫn không giận dữ.

Ngài vẫn thương người vác đá ném mình một cách chân tình: “Tôi không dám khinh Người đâu, Người chưa biết thì vác đá ném tôi như vậy đó, nhưng mai một Người biết rồi, thì Người hết ném tôi thôi. Tôi không dám khinh quý vị đâu, tôi không dám giận quý vị đâu. Mặc dầu hôm nay, tôi biết quý vị nói xấu tôi đó, tìm cách hại tôi đó, tìm cách nhục mạ tôi đó, nhưng tôi không dám khinh quý vị đâu, tôi không giận quý vị đâu, tôi rất thương quý vị.

Bởi vì, quý vị chưa hiểu tôi thì quý vị nguyên rửa tôi là phải; quý vị chưa nhận ra tôi thì quý vị nguyên rửa tôi là phải, nhưng, mai một quý vị nhận ra được sự thật rồi, khi đó không ai bảo quý vị phải thương tôi, mà quý vị vẫn thương như thường”.

Công trình tu học đó là công trình mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thực hành trải dài hàng thế kỷ. Bây giờ đây chúng ta làm lễ kỷ niệm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, có phải chúng ta làm lễ kỷ niệm suông không? Có phải chúng ta đến nơi lễ đài để lạy Phật, nhưng xong rồi chứng nào vẫn giữ tật nấy hay không?

Nếu chúng ta đến nơi một lễ đài, để rồi chen nhau lạy, sau đó về nhà và chứng nào vẫn giữ tật nấy, xem người như rơm rác, thì thiết lập lễ đài để làm gì?

Chúng ta phải thiết lập lễ đài ngay chính trong tâm hồn chúng ta. Chúng ta phải xây dựng cho được lễ đài ngay trong đời sống của chúng ta, cái lễ đài đó mới thật sự quan trọng. Chúng ta đừng khờ khạo góp tiền hàng triệu bạc, hàng chục triệu bạc để rồi làm công việc đã tràn xe cát biển đông.

Chúng ta đừng bỏ ra cả một đời người để làm một công việc như vậy. Chúng ta phải biến lễ đài thành lễ đài ngay chính trong tâm hồn chúng ta và lễ đài khi đã được thiết trí trong tâm hồn của chúng ta, thì lễ đương nhiên chúng ta đi đâu, ở đâu, lúc nào, ngủ, thức đều có Phật cả.

Thưa quý vị! Tại sao Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khi thực hành Bồ Tát đạo, Ngài làm được những việc đó? Bởi vì, Ngài ngộ được tri kiến Phật, Ngài nhập được tri kiến Phật. Và khi ngộ, nhập Phật tri kiến rồi, Ngài thương hết cả chúng sinh. Cho nên, Ngài mới xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề này với chúng ta. Nhưng tại sao Ngài không xuất hiện trên loài hoa Sứ mà lại chọn hoa Sen để xuất hiện?

Ngài xuất hiện trên hoa Sen có ý nghĩa gì? Nghĩa là khi một Đấng giác ngộ đã khởi mở được Phật tính nơi chính mình, đã thấy rõ được Phật tính nơi chính mình, đã giác ngộ được Phật tính nơi chính mình và đã thể nhập trọn vẹn được Phật tính nơi chính mình qua đời sống hằng ngày, thì vị đó sống giữa trần thế mà không bị ô nhiễm.

Vị đó đi vào danh mà không bị danh làm cho ô nhiễm, đi vào trong lợi mà không bị lợi làm cho ô nhiễm. Vị đó đi vào trong danh mà không bị danh trói buộc, đi vào trong lợi mà không bị lợi trói buộc, đi vào trong cái mùi vị mà không bị cái ăn trói buộc, mặc áo mà không bị vải vóc, gấm lụa trói buộc, uống nước mà không bị rượu, bia, bò húc, trói buộc.

Tất cả những cái ô nhiễm, không bị trói buộc đó là biểu tượng cho hoa Sen. Hoa Sen ở trong bùn mà không bị ô nhiễm. Bởi vậy, Đức Phật xuất hiện trên

cõi đời, Ngài đi trên bảy hoa Sen là vậy đó. Hoa Sen là vô nhiễm, là không còn mắc kẹt bởi nước, bởi bùn, mặc dù hoa Sen từ bùn, từ nước mà lớn lên và trưởng thành.

Khi một Đấng tuệ giác mà thành tựu Phật tri kiến rồi, Phật tri kiến đó từ chúng sinh mà ra, nhưng khi đã thành tựu Phật tri kiến thì không còn mắc kẹt cái tầm thường của chúng sinh nữa. Bởi vậy, Đức Thích Ca Mâu Ni từ cung trời Đâu Suất đã hóa thân thị hiện trong cõi Diêm Phù Đề này và nằm trong bụng Ma Ya phu nhân.

Ngài không phải nằm trong bụng mẹ như những thai nhi khác, Ngài nằm nơi đó vì đại nguyện, đại trí, đại bi. Còn chúng ta vì vô minh ái nghiệp, vì u mê ám chướng mà vào nằm trong bụng mẹ. Bởi vậy trong Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: “Khi Bồ Tát Tất Đạt Đa nằm trong thai tạng hoàng hậu Ma Ya, Ngài đã thuyết pháp cho hàng Bồ Tát khắp cả mười phương thế giới”.

Chúng ta đừng cho rằng đây là một ảo tưởng, mà đây là một tuệ giác, đây là một điều khoa học có thể chứng minh được. Đức Phật khi nằm trong thai tạng hoàng hậu Ma Ya, Ngài thuyết pháp bằng năng lượng của tuệ giác, thuyết pháp bằng ánh sáng của tuệ giác.

Từ trong thai tạng mà tỏa ra vô số ánh sáng, giao tiếp với vô số Bồ Tát khắp cả mười phương. Và Bồ Tát khắp cả mười phương vẫn ngồi ở thế giới của mình mà tiếp nhận ánh sáng tuệ giác đó mà nói chuyện với Bồ Tát Tất Đạt Đa, tức là hóa thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Điều này, trong vòng khoảng ba trăm năm nữa khoa học sẽ phát hiện được. Một thai phụ ở bên Mỹ, bằng tia laser ta có thể ngồi ở Việt Nam mà nhìn được thai nhi. Bây giờ khoa học mới tìm tòi, phát hiện được tính nam hay nữ của thai nhi từ 5 đến 6 tháng bằng siêu âm.

Cho nên, những gì Phật nói, những gì Đức Phật dạy là những gì mới tinh của khoa học và khoa học là một học trò ấu trĩ của Phật giáo. Tôi nói khoa học là học trò ấu trĩ, ngây ngô của Phật giáo, cho nên, quý vị Phật tử đừng có ảo tưởng là duy khoa học! Có đôi người mù quáng, tầm thường, thấy khoa học thành công một vài lãnh vực thì đã hô hào duy khoa học, nhưng cái duy khoa học chỉ là cái ấu trĩ của Phật giáo mà thôi!

Bởi vậy, Đức Phật xuất hiện trong cõi đời này, Ngài đi trên bảy hoa Sen để chứng tỏ rằng, Ngài xuất hiện trên cõi đời này với tâm vô nhiễm, với trí

vô nhiễm, với tuệ vô nhiễm. Ngài thương yêu mà vô nhiễm, còn chúng ta thương là nhiễm, chúng ta không thương thì thôi, còn thương là nhiễm, thương là kẹt.

Bồ Tát thương không kẹt, Phật thương không kẹt, cũng như hoa Sen sinh ra từ bùn mà không kẹt bùn, nó sinh ra từ nước mà nó không kẹt nước, nó sinh ra từ sự tanh hôi mà nó không kẹt bởi sự tanh hôi đó. Vì ý nghĩa này, mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài xuất hiện trên hoa sen, Ngài ngồi trên hoa Sen, Ngài đứng trên hoa Sen.

Ý nghĩa thứ sáu:

Tại sao Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này, Ngài đi bảy bước trên hoa Sen? Một đặc điểm khác nữa của hoa Sen là Hoa nở Sen hiện. Nghĩa là, Đức Phật, dạy giáo pháp của Ngài, nếu chúng ta quyết tâm hành trì, thì sẽ có an lạc ngay, đó là “Hoa nở Sen hiện”!

Không tu thì thôi, tu là tức khắc có an lạc ngay! Cho nên, những ai tu tập mà không có an lạc thì phải coi chừng! Phải tu lại!

Tôi tu một giờ là tôi có hạnh phúc một giờ, không có lý do gì mà tu một giờ mà không có hạnh phúc, an lạc một giờ.

Nếu tu một giờ mà khổ đau thì đừng tu, cho nên, tôi tu một giờ là tôi có hạnh phúc, an lạc một giờ, đó là hoa nở Sen hiện.

Tu một giờ là có hạnh phúc, an lạc một giờ. Tu hai giờ là có hạnh phúc, an lạc hai giờ. Tu mười năm là có hạnh phúc, an lạc mười năm. Tu một trăm năm là có hạnh phúc, an lạc một trăm năm. Không có lý do gì tu mà khổ cả!

Nhiều người Phật tử thường đi chùa, nhưng có những lời nói thiếu ý thức. Có người con muốn xuất gia nhưng cha mẹ không đồng ý, vì cho rằng, đi tu phải thức khuya, dậy sớm.

Vậy thì ai thức khuya dậy sớm để bây giờ dạy đạo, giảng đạo cho mình? Quý vị nhìn lại về cách hiểu đạo, cách tu tập của mình! Chỉ có người không biết tu tập mới khổ mà thôi. Tôi nhắc lại với quý vị rằng, chỉ có người không tu tập mới khổ, còn chúng ta tu tập một ngày là hạnh phúc một ngày, tu hai ngày là hạnh phúc hai ngày, tu cả đời là hạnh phúc cả đời, tu hằng kiếp là hạnh phúc hằng kiếp.

Tu là có hạnh phúc, đó là hoa nở Sen hiện.

Vì vậy, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài vui với cái vui rất trọn vẹn. Do vậy mà các nghệ sĩ đã điêu

khắc tượng của Ngài chỉ cười mỉm thôi, cười nửa miệng thôi! Chỉ có cười mỉm là cái cười trọn vẹn. Tôi nhắc lại chỉ có cười mỉm mới là cái cười trọn vẹn. Cười mỉm là cái cười của trung đạo, còn cái cười toe toét như cái cười đi dự tiệc cưới là cái cười mang tính chất thất vọng, khổ đau sau đó! Và cũng không phải cái mặt méo mó như đi thăm đám ma!

Đám cưới và đám ma là hai thái cực của cuộc sống. Chỉ có cười mỉm mới là cái cười độc đáo của cuộc sống. Chỉ khi nào có tuệ giác mới cười mỉm được. Thấy tiệc cưới cũng cười mỉm, thấy đám ma cũng cười mỉm, người ta khen mình cũng cười mỉm, người ta chê mình cũng cười mỉm. Như vậy cái cười mỉm là cái cười độc đáo nhất mà chỉ có Đức Phật mới cười nổi vậy! Vì sao chỉ có Đức Phật mới cười mỉm nổi?

Vì, chỉ có Đức Phật mới thể nhập được tuệ giác trong đời sống của chính Ngài.

Ý nghĩa thứ bảy:

Một đặc điểm nữa là, Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này, trên hoa Sen là bởi vì, hoa Sen còn có một đặc điểm nữa là “hoa rụng Sen thành, Hoa nở thì Sen hiện”.

Sự xuất hiện của Đức Phật trên hoa Sen để nói cho chúng ta thấy rằng, cái chết là bắt đầu của cái sống, cái sống đây là bắt đầu của cái chết. Sự xuất hiện cũng có nghĩa là bắt đầu của một sự ẩn khuất. Ngài ẩn khuất ở nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng thì Ngài có mặt ngay nơi thế giới Ta Bà này.

Rụng là rụng từ thế giới Liên Hoa Đài Tạng, mà thành là thành nơi thế giới Ta Bà. Cho nên, đối với cái sống, cái chết ở trong đạo Phật không còn là cái gì nữa để chúng ta sợ hãi, lo âu.

Chúng ta vắng mặt ở nơi này thì ta có mặt ở nơi kia, chúng ta vắng mặt ở nơi gia đình chúng ta thì chúng ta có mặt ở nơi chùa Phước Duyên, chúng ta vắng mặt ở chùa Phước Duyên thì chúng ta có mặt ở nơi gia đình chúng ta.

“Hoa rụng Sen thành”, Bồ Tát Tất Đạt Đa vắng mặt ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng, thì Ngài có mặt ở nơi thế giới Ta Bà này. Đức Phật vắng mặt ở nơi cõi Ta Bà này, thì Ngài có mặt ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng, Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này, Ngài không đi trên hoa Sứ, Ngài không đi trên hoa Cúc. Mặc dù, hoa Cúc được xem là biểu tượng cho những nhà ẩn sĩ, đạo sĩ.

Nhưng Đức Phật không xuất hiện trên hoa Cúc, mà Ngài chỉ xuất hiện trên hoa Sen thôi. Bởi vì, hoa

Cúc không phải là vô nhiễm, hoa Cúc không phải là “hoa nở Cúc hiện, hoa rụng Cúc thành”, mà chỉ có hoa Sen mới có những đặc điểm như thế. Cho nên, Đức Phật mới xuất hiện trên hoa Sen và Ngài đi bảy bước.

Tại sao Ngài đi bảy bước mà không đi tám bước hay một bước, mười bước? Bởi vì, sự cấu hợp của vũ trụ không ra ngoài con số bảy, sự có mặt của tất cả chúng ta không ra ngoài con số bảy: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, tâm đại, thức đại.

Toàn thể vũ trụ hay sự hình thành của chúng sinh không ra ngoài bảy yếu tố này. Sự có mặt của chúng ta là do sự có mặt của bảy yếu tố trên. Và sự có mặt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là sự có mặt của bảy yếu tố đó.

Chính từ bảy yếu tố đó, mà một vị thể nhập được cái “tri kiến Phật” thì sẽ thành tựu được bảy yếu tố giác ngộ, gọi là thất bồ đề phần. Bảy yếu tố: địa, thủy, hỏa, phong, không, tâm, thức tạo nên hình hài, tâm trạng, tinh thần của mỗi chúng sinh, thì bảy yếu tố là “thất bồ đề phần” tạo nên của Đấng Giác Ngộ.

Cho nên bảy yếu tố tạo nên chúng sinh và bảy yếu tố tạo nên Đấng Giác Ngộ. Bởi vậy, Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này, Ngài không đi tám bước mà Ngài đi bảy bước thôi!

Kết luận:

Thế thì, ngày hôm nay chúng ta làm lễ kỷ niệm Đức Phật ra đời, có phải rằng chúng ta chỉ biết nấu vài chén chè, vài đĩa xôi đặt lên bàn Phật không? Chúng ta có thể nấu vài đĩa xôi, vài chén chè đặt trên bàn Phật với tâm hồn nào? Chúng ta đặt trên bàn Phật với tâm trạng một lữ khách đang thực tập khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến, ngộ Phật tri kiến, nhập Phật tri kiến thì chè, xôi đó cũng trở thành pháp lạc, cũng trở thành đề hồ. Trái lại, chúng ta đặt xôi, chè lên bàn Phật với u mê, tham lam, ích kỷ, hẹp hòi, tầm thường, hèn mạt, thì xôi, chè đó trở thành đất, đá.

Thưa quý vị!

Chúng ta làm lễ kỷ niệm ngày đản sinh của Đức Phật, chúng ta phải làm thế nào đó để Đức Phật trong chúng ta phải ra đời mỗi ngày. Chúng ta làm lễ Đức Phật Đản sinh, nghĩa là chúng ta có khả năng làm cho Đức Phật trong ta đản sinh mỗi ngày và chúng ta làm được như thế là chúng ta rất giàu!

Chứ chúng ta không đợi 365 ngày mới đến chùa làm lễ đản Sinh, Phật tử đâu mà nghèo nàn đến như thế, tu hành đâu mà tội nghiệp như thế!

Chúng ta phải làm như thế nào đó để Đức Phật trong chính chúng ta đản sinh mỗi ngày và mỗi ngày chúng ta phải thấy được Phật Đản sinh. Còn ai mà không có khả năng làm cho Đức Phật của mình đản sinh hằng ngày, thì cứ đợi đi!

Lo về chợ Đông Ba mà mua bán cho gặt, tới các cơ quan mà làm việc cho gặt, rồi đợi 365 ngày đến chùa Từ Đàm mà làm lễ, đến chùa Phước Duyên mà làm lễ, đến chùa Từ Hiếu mà làm lễ và nếu rủi ro, không gặp ngày chủ nhật, mình phải đi thi hoặc đi chấm thi... thì coi như Đức Phật tắt ngòi, hết ra đời luôn! Hết đản sinh luôn!

Còn nếu chúng ta thông minh, chúng ta biết làm cho Đức Phật chúng ta đản sinh mỗi ngày, thì Ma vương phải khóc, quỷ thần phải khóc, những kẻ manh tâm phá hoại Phật giáo phải khóc, phải giơ tay đầu hàng.

Chúng ta có khả năng làm cho Đức Phật chúng ta ra đời mỗi ngày, thì chúng ta không cần phải xin phép ai để tổ chức đại lễ cả. Nhưng vì u mê, chúng ta không làm cho Đức Phật trong chúng ta đản sinh mỗi ngày, nên chúng ta phải xin phép tổ chức lễ Phật Đản.

Cho nên, chúng tôi nói với tất cả quý vị là Phật tử thì chúng ta phải thông minh, làm cho Phật trong mỗi chúng ta đản sinh mỗi ngày và mỗi ngày chúng ta được đỉnh lễ Phật Đản sinh của chúng ta, đó mới thật sự là người đệ tử của Phật làm lễ kỷ niệm đản sinh một cách thông minh, một cách tài tình, một cách có trí tuệ và là một phương tiện thiện xảo.

Ta mới có khả năng đi những bước vững chãi trên những hoa Sen, còn nếu không thì chỉ là hoa Sen vẽ trên giấy mà thôi.

Trước khi dứt lời, cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho tất cả quý vị sống một cuộc đời luôn luôn có Phật Đản Sinh.

Thích Thái Hòa

Đức Phật ra đời là để chỉ bày cho chúng ta một con đường hạnh phúc. Đức Phật ra đời là chỉ bày cho chúng ta một con đường an lạc và nhận diện được đâu là con đường hạnh phúc, đâu là con đường khổ đau, đâu là giá trị cao quý, đâu là không có giá trị ở trong cuộc sống của chúng ta.

bước sen thứ bảy: quả vị Phật

TKN.Thích Nữ Chân Liễu

Mùa Phật Đản đối với những người con Phật là mùa hoa sen nở, thật khó có thể diễn tả hết được niềm hỷ lạc bình an một cách vi diệu trong mùa lễ hội này. Hạnh phúc thay, lành thay bậc trí tuệ giác ngộ ra đời.

Cách nay 2635 năm, tại vườn Lâm Tỳ Ni, thành Ca Tỳ La Vệ, Thái tử Tất Đạt Đa chào đời, như bao hài nhi khác, là một con người sống trên thế giới ta bà, thật sự có cha mẹ, có gia đình và thân bằng quyến thuộc.

A. Theo truyền thuyết, ngay khi đản sanh, Thái tử Tất Đạt Đa đi 7 bước, có 7 đóa sen đỡ chân. Truyền thuyết này mang nhiều ý nghĩa thâm sâu và nếu hiểu theo tinh thần tu học, có rất nhiều lợi ích cho người tu.

Một vị Phật ra đời, hay một con người ở thế gian phát tâm bồ đề, đều có thể tu giải thoát, đạt đến địa vị Tôn Quý Tối Thượng. Sự đản sanh của một vị Bồ Tát hy sinh cả cuộc đời vì lòng đại từ đại bi vô tận và đã hành Bồ tát đạo nhiều đời nhiều kiếp, kiếp cuối (nhất sanh bồ xứ) trải qua nhiều khổ hạnh và thiền định, với tâm tâm đạo giải thoát, cứu khổ chúng sinh.

1. Sáu bước hoa sen: hành Bồ Tát đạo

Thái tử Tất Đạt Đa sau khi cắt đứt mọi trần duyên ràng buộc, xuất gia tu hành chứng túc mạng minh, thấy biết nhiều đời kiếp trước, Ngài đã từng sanh ở đâu, làm gì, trong lục đạo; tất cả những chuyện quá khứ, được chính Đức Phật thuyết và các vị tỳ kheo kết tập lại trong Kinh Bốn Sanh Bốn Sự.

Như vậy, đã nhiều kiếp trước khi thành Bạc Chánh Đăng Chánh Giác, Đức Phật cũng đã trải qua sáu nẻo đường sanh tử luân hồi.

Hình ảnh bánh xe luân hồi diễn tả sự trôi lăn tử sinh của chúng sanh trong lục đạo, tức sáu cảnh

giới: trời, người, atula, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Giáo lý đạo Phật chủ trương không tin vào một thượng đế sáng tạo, toàn năng, toàn quyền, thưởng phạt con người tùy tiện theo lòng thương ghét.

Giáo lý đạo Phật giải luật nhân quả rất rõ ràng. Niềm tin sâu xa vào luật nhân quả bình đẳng, giúp con người tâm bình an, dù bao phiền não xảy ra, bởi: từ thân, khẩu, ý, người tạo nghiệp thiện hưởng kết quả, người tạo nghiệp ác chịu hậu quả; dù là người thân yêu nhất muốn cứu hay thay thế cũng không được.

Ví dụ như hòn đá nặng tất phải chìm trong nước, giọt dầu nhẹ tất nhiên nổi trên mặt nước, đó là nhân quả không sai.

Niềm tin sâu luật nhân quả thiện ác ảnh hưởng vào sự tái sanh 6 cõi luân hồi (thiên, nhơn, atula, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh).

Cõi Thiên: Sanh về cõi trời, nơi phúc lạc thế gian, hưởng phước đã tạo tác.

Cõi Nhơn: Sanh vào nhân gian làm người, giàu hay nghèo, có thiện có ác.

Cõi TuLa: Sanh nhà quyền quý, phước báo gia đình, cùng chung cộng nghiệp.

Cõi Địa Ngục: Sanh vào nơi đau khổ, vì nghiệp ác sâu dày, thiện nghiệp ít.

Cõi Ngạ Quỷ: Sanh vào nơi bất tịnh, vì nghiệp bòn sẻn, tham lam ích kỷ.

Cõi Súc Sanh: Sanh vào nơi cầm thú, vì nghiệp sát, si mê quá nặng.

Tuy sống trong lục đạo luân hồi, nhưng các tiền kiếp Đức Phật là vị Bồ Tát hằng sống với Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định) và thường hành Lục Độ Ba La

Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ).

Sự nỗ lực tu tập Bồ tát hạnh, thực hành Bồ tát đạo của riêng từng cá nhân con người trong thế gian, có thể vượt thoát khỏi lục đạo sanh tử hay không?

Bước hoa sen thứ 7 nói lên rằng: điều đó có thể, điều đó không do ân huệ trời ban cho, hay thần linh thượng đế dành phần riêng cho ai cả, mà chính do nơi tâm đại từ, đại bi, đại lực, đại tinh tấn của người tự tu, tự chứng đạt được mà thôi.

2. Bước sen thứ bảy: Quả vị Phật

Sáu bước sen tinh khiết được tích tụ từ Bồ tát hạnh trong lục đạo. Với tâm từ bi, thanh tịnh, sáng suốt, nhiều đời nhiều kiếp tu hành, Bồ Tát từng xả bỏ thân mạng, cứu khổ ban vui, chan rải ánh sáng từ bi và trí tuệ cho muôn loài.

Ý nghĩa của 6 bước hoa sen đầu tiên thể hiện sự luân hồi trong lục đạo. Thái tử Tất Đạt Đa dừng lại ở bước sen thứ 7, đó chính là kiếp cuối cùng, chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, ngay trong cõi nhân gian này.

Đức Phật khi dẫn sanh bước đi được đến đóa sen thứ bảy, chứng thực một sự thật sâu xa, thật khó thấy khó hiểu, khó nghĩ bàn. Đó là Niết Bàn tịch tịnh của chính con người tu từ bi và trí tuệ, tự cảm nhận được một cách rõ ràng, chứng đắc quả vị Phật.

Đệ tử Phật môn, muốn vượt thoát ra khỏi sự khổ nạn trong 6 cõi luân hồi sanh tử và bước vào được hoa sen thứ 7, đạt đến Niết Bàn an tịnh không còn đau khổ nữa, cần phải tu học và thực hành theo lời Đức Phật dạy: “Con người phải chiến đấu mạnh mẽ với tâm tham lam, tâm sân hận, tâm si mê và phải dùng gươm trí tuệ cắt đứt những đam mê dục vọng danh lợi mà người thế gian cho là quý cần chiếm đoạt và hưởng thụ”.

* * *

B. Theo truyền thuyết, ngay khi dẫn sanh, Thái tử Tất Đạt Đa đi 7 bước, có 7 đóa sen đỡ chân. Khi dừng lại trên hoa sen thứ 7, Thái tử Tất Đạt Đa tay mặt chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, có ý nghĩa là làm tốt thì sanh lên cõi trên (thiên, nhơn, atula), làm ác thì đọa xuống cõi dưới (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và tuyên bố: “Thiện thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”.

Trong cuộc đời này, con người thường sống với vọng tâm, vọng ngã, trôi lăn theo cảnh trần đời ái dục, thương ghét, thay đổi tùy duyên tốt xấu bên

ngoài, cho nên tâm luôn luôn bất an, loạn động, phiền não, khổ đau.

Cốt tủy của đạo Phật dạy là: con người nên biết sống với chân tâm, chân ngã, không dính mắc, không trôi lăn, dù cảnh trần đời vô thường, biến đổi, tâm vẫn an nhiên tự tại. Đó chính là ý nghĩa thâm sâu của thuyết vô ngã, hay duy ngã độc tôn.

Đức Phật dạy: “Ai còn tham luyến tức còn ngã ái chấp đây là của tôi, ngã mạn chấp đây là tôi, ngã kiến chấp đây là tự ngã của tôi, thời có dao động”.

Ai không tham luyến, thời không dao động. Ai không dao động, thời được khinh an. Ai được khinh an thời không còn chấp. Ai không còn chấp, thời không có đến và đi. Ai không có đến và đi, thời không có sanh diệt. Ai không còn sanh diệt, thời không có đời này đời sau, không có giữa hai đời.

Đây là sự đoạn tận khổ đau. (Niết Bàn - Tương Ứng Bộ Kinh)

Chấp ngã, ham muốn, dục vọng càng to, càng xa Niết Bàn. Đức Phật là bậc đại từ, đại bi, đại trí, đại lực, xa rời tất cả ác pháp, sáng suốt phá tan vô minh phiền não, vượt qua đối đãi (nhị nguyên), đạt được Niết Bàn tịch tịnh. Người phạm trần thường chấp đúng sai, hơn thua, thương ghét, tốt xấu, khen chê, thật giả, nên bị chi phối, trói buộc, mê mờ, vô minh luân hồi sanh tử mãi, không thoát ra được.

Cũng chính vì cái bản ngã ràng buộc mà chúng sanh chìm nổi trong biển khổ luân hồi. Đức Phật dạy pháp quán vô ngã, nhìn cho thấu đáo tứ đại đều do duyên hợp thành, chưa diệt được cái ta tự tôn tự đại, thì còn đau khổ, còn sanh tử. Chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc, bước ra khỏi lục đạo là giải thoát sanh tử.

Theo "Lý duyên khởi" thì:

- Cái này có, thì cái kia có (có ham muốn ích kỷ, thì có đau khổ tranh chấp).

- Cái này sanh, thì cái kia sanh (có trói buộc tham ái, thì có thù oán sân hận).

- Cái này không, thì cái kia cũng không (không có tham dục, không có ưu bi khổ não).

- Cái này diệt, thì cái kia cũng diệt (bản ngã diệt, vô minh sanh tử diệt).

Vô minh sanh tử diệt, đạt cứu cánh Niết Bàn.

Đức Phật không đến từ một cõi siêu nhiên thần bí nào. Bản chất một con người, Ngài luôn cảm nhận được một cách trọn vẹn nỗi thống khổ của đời người, từ lúc sanh ra, già, bệnh và chết.

Sau khi chứng quả Vô Thượng Bồ Đề, Đức Phật lưu lại thế gian thuyết pháp và giáo hóa cho tất cả chúng sanh bằng tâm từ bi bình đẳng tuyệt đối, chỉ rõ con đường tu để đạt đến Niết Bàn tịnh lạc. Đức Phật tuyên bố: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”.

Phiền não biết, phiền não đoạn.
Tham sân biết, tham sân dứt.
Vui buồn biết, buồn vui dừng.
Thiện ác biết, thiện ác bớt.
Từng sát na biết, còn gì dính mắc.
Tự tại vĩnh hằng.
Trời xanh mây trắng bay.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

TKN Thích Nữ Chân Liễu

luật nhân quả

Đức Đạt Lai Lạt Ma - HT Thích Trí Chơn

Mục đích cuối cùng của những người thực hành theo Phật giáo là đạt đến quả vị hoàn toàn giác ngộ và thấu suốt mọi sự vật của một Đức Phật.

Phương tiện chúng ta nương vào để tu tập là cái thân người này với một tâm hồn thanh tịnh.

Hầu hết chúng ta sống một cuộc đời tương đối như những con người lành mạnh. Thật vậy, theo lời Đức Phật dạy trong các kinh điển có được thân người hôm nay là một phước duyên thù thắng và vô cùng quý báu.

Đó là kết quả của vô lượng công đức trải qua nhiều kiếp tu hành của chúng ta. Mỗi cá nhân đã nỗ lực tinh tấn tu hành mới có được cái thân người này.

Tại sao nó quý báu như vậy? Bởi lẽ thân người giúp chúng ta có nhiều thuận duyên tu tập phát triển đời sống đạo đức hầu mưu tìm hạnh phúc cho chúng ta và những người khác.

Loài vật không có khả năng thực hành đạo đức như con người vì chúng đang sống trong cõi vô minh.

Cho nên chúng ta nên biết quý trọng cái thân người này và cố gắng bằng mọi cách tinh tấn tu hành để mong được tái sinh làm thân người ở kiếp sau.

Mặc dù chúng ta luôn mong ước đạt được sự giác ngộ hoàn toàn, chúng ta nên biết rằng con đường tu hành để thành Phật là rất dài mà chúng ta muốn thành tựu cần phải trải qua các khoảng thời gian ngắn để chuẩn bị tu tập.

Như chúng ta đã biết để bảo đảm được tái sinh làm người với đầy đủ khả năng có thể theo đuổi con đường tu tập, hành giả trước tiên phải áp dụng thực hành đạo đức.

Điều này, theo giáo lý Đức Phật, có nghĩa là con người cần tránh, không làm mười điều ác. Sự khổ gây ra do mỗi việc làm ác này, có nhiều mức độ khác nhau. Để đưa ra những lý do cho chính bản thân mình cần tránh các hành động bất thiện đó, chúng ta phải hiểu rõ về luật Nhân Quả.

“Nghiệp” hay “Karma” có nghĩa là “hành động” nhằm chỉ một việc làm chúng ta tham dự vào cũng như hậu quả của nó.

Khi chúng ta nói hành vi sát hại thì chính tác động đó sẽ dẫn đến việc cướp đi mạng sống của một người. Kết quả tai hại hơn của hành động giết người này là gây đau khổ cho nạn nhân cũng như nhiều người thân yêu của họ.

Nghiệp nhân của việc làm ác đó còn gây ảnh hưởng xấu đến kẻ sát nhân. Những quả báo này không chỉ giới hạn trong cuộc đời hiện tại mà thôi. Thực ra kết quả của một hành vi bất thiện sẽ phát triển theo thời gian, cho nên sự thiếu từ tâm nơi kẻ sát nhân tàn bạo hủy diệt mạng sống con người nói trên được khởi đầu từ cuộc đời quá khứ của hắn đã từng xem nhẹ mạng sống mọi người cũng như loài vật và côn trùng.

Một tên sát nhân không chắc sẽ được tái sinh làm người ở kiếp sau. Những hoàn cảnh dẫn đến việc giết người sẽ quyết định quả báo khốc liệt mà kẻ sát nhân sẽ phải gánh chịu.

Một tên giết người man rợ, vui sướng khi phạm tội ác, có lẽ sẽ được tái sinh trong một thế giới mà ta gọi là “Địa Ngục”.

Một trường hợp kém tàn ác hơn – ví dụ giết người vì tự vệ – có thể sẽ được tái sinh nơi “địa ngục” chịu ít đau khổ hơn.

Những hành động thiếu đạo đức với hậu quả không nghiêm trọng lắm có thể khiến cho một người bị tái sinh làm con vật, thiếu khả năng tu tập cải thiện tâm hồn.

Khi một người được tái sinh làm người, các hậu quả của những hành vi bất thiện trong kiếp trước sẽ quyết định hoàn cảnh cuộc sống mới của người đó theo nhiều cách.

Sát sinh nhiều trong đời trước thì kiếp này thọ mạng kẻ ấy sẽ ngắn ngủi hoặc thường hay bị ốm đau. Nó cũng hướng dẫn người đó có khuynh hướng giết chóc và chắc chắn họ sẽ chịu quả báo gặp nhiều khổ đau trong những kiếp tương lai.

Tương tự, đời trước hay trộm cắp thì kiếp này bị nghèo khổ hoặc bị trộm cướp. Nó cũng hướng dẫn kẻ ấy tiếp tục có ý tưởng trộm cắp trong nhiều đời sau.

Hành động tà dâm hay ngoại tình dẫn đến hậu quả vợ chồng trong kiếp sau sẽ không tin cậy lẫn nhau và gặp cảnh khổ vì cuộc sống không chung thủy hay bị phản bội. Đây là những quả báo của ba việc làm ác gây ra từ nơi thân của chúng ta.

Trong bốn hành động ác xuất phát từ khẩu nghiệp nơi miệng thì người hay nói dối dẫn đến kết quả là sống ở đời thường hay bị người ta nói xấu.

Vọng ngữ cũng khiến kẻ đó có khuynh hướng tiếp tục nói dối ở kiếp sau, cũng như bị người ta lừa gạt hoặc mọi người sẽ không tin dù bạn nói sự thật.

Hậu quả ở kiếp sau của người nói lời gây chia rẽ là cuộc sống cô độc và khuynh hướng tạo mối bất hòa với mọi người. Lời nói cộc cằn thô lỗ dẫn đến sự lăng mạ, ngược đãi người khác và khiến họ sanh tâm giận dữ. Người có tật nguyền lê đôi mách đưa tới hậu quả đời sau khi nói sẽ không có ai nghe và thường hay nói những câu chuyện nhảm nhí.

Cuối cùng, quả báo của ba việc làm ác phát xuất từ ý nghiệp là gì? Sau đây là các tánh xấu bất thiện thông thường nhất của chúng ta.

Lòng tham khiến chúng ta không bao giờ biết đủ và luôn luôn bất mãn. Ác tâm và sân giận mang lại cho chúng ta sự sợ hãi và dẫn chúng ta đến hành động làm hại những kẻ khác. Si mê là đặt niềm tin vào điều trái với sự thật, dẫn đến kết quả là chúng ta không thể hiểu biết, chấp nhận lẽ phải và ngoan cố bảo thủ, chấp chặt tà kiến.

Trên đây là một vài ví dụ cho thấy kết quả của các hành động bất thiện. Cuộc sống hiện tại của chúng

ta là kết quả của cái Nghiệp (Karma), việc làm quá khứ của chúng ta.

Hoàn cảnh tương lai, các điều kiện mà trong đó chúng ta sẽ tái sinh vào, những cơ hội mà chúng ta sẽ có hay không thể có được để tạo dựng một cuộc đời hạnh phúc tốt đẹp hơn sẽ tùy thuộc vào những hành động và việc làm hiện nay của chúng ta.

Mặc dù hoàn cảnh hiện tại của chúng ta được quyết định bởi những hành vi trong quá khứ, nhưng chúng ta vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hành động của chúng ta trong hiện tại.

Chúng ta có khả năng và trách nhiệm để chọn lựa phương cách nhằm hướng dẫn mọi việc làm của chúng ta đi theo con đường đạo đức.

Khi chúng ta cân nhắc một hành động nào đó xem xét có hợp với đạo lý hay không, chúng ta nên tìm hiểu động cơ thúc đẩy của hành vi ấy.

Một người lấy quyết định không trộm cắp, nếu anh ta chỉ vì sợ bị bắt hay trừng phạt bởi luật pháp, vậy thì hành động không trộm cắp của anh ta không phải là một việc làm đạo đức bởi lẽ những ý tưởng đạo đức không tác động lên quyết định của anh ta.

Một ví dụ khác, một người không dám trộm cắp vì sợ dư luận: “Nếu mình trộm cắp thì bạn bè hay hàng xóm sẽ nghĩ sao về mình? Chắc mọi người sẽ khinh bỉ và mình sẽ bị xã hội ruồng bỏ”. Mặc dù đó được xem như một quyết định tích cực nhưng nó vẫn không phải là một hành vi đạo đức.

Bây giờ, một người cũng có quyết định là sẽ không trộm cắp vì anh ta suy nghĩ rằng: “Nếu ta trộm cắp tức là ta đã hành động chống lại luật của trời đất và trái với đạo làm người.”.

Hoặc là: “Trộm cắp là một việc làm ác, nó gây cho nhiều người khác bị tổn thất và đau khổ”. Với những động cơ suy nghĩ như vậy, quyết định của anh ta được xem như một hành vi đạo đức, hợp luân thường đạo lý. Theo giáo lý Đức Phật, khi bạn suy nghĩ cân nhắc tránh không làm các hành động ác thì bạn sẽ khắc phục được những phiền não khổ đau. Sự kiềm chế đó của bạn được xem như một việc làm đạo đức.

Nếu bạn hiểu rõ mọi khía cạnh chi tiết của luật nhân quả thì bạn được gọi là người có trí tuệ thông suốt mọi việc. Kiến thức thông thường của chúng ta không thể thấu triệt đầy đủ về luật nhân quả.

Muốn sống đúng theo luật nhân quả mà Đức Phật đã dạy, chúng ta cần tin tưởng vào giáo lý của Ngài.

Khi Ngài dạy sát sinh dẫn đến chịu sự đoản mệnh, trộm cắp phải gặp cảnh nghèo túng, thực sự không có cách nào để chứng minh được những lời Ngài nói là đúng với thực tại. Tuy nhiên, những điều đó chúng ta cũng không nên tin tưởng một cách mù quáng.

Trước tiên chúng ta cần phải có một niềm tin mạnh mẽ nơi Đức Phật và giáo lý của Ngài. Chúng ta nên dùng lý trí, tìm hiểu thấu đáo trước khi tin những lời dạy của Đức Thế Tôn.

Bằng cách nghiên cứu những đề tài của Phật Pháp được thiết lập bởi những suy luận hợp lý – như những lời dạy của Đức Phật về tánh không và vô thường của cuộc đời và nhận thấy rằng chúng thật sự là chính xác thì niềm tin của chúng ta nơi giáo lý về luật nhân quả – sẽ tự nhiên tăng lên.

Khi chúng ta muốn tiếp nhận một lời khuyên, chúng ta đi tìm gặp một người nào đó xứng đáng để hướng dẫn giúp đỡ chúng ta. Lời khuyên của họ càng rõ ràng hợp lý, chúng ta càng quý trọng tin tưởng vào lời chỉ dẫn ấy. Nhằm phát triển: “đức tin sáng suốt”, đối với những lời dạy của Đức Phật chúng ta cũng nên có sự tin tưởng như vậy.

Tôi tin rằng chúng ta cần phải có một ít kinh nghiệm và phấn khởi trong sự thực hành để có được một niềm tin sâu xa và thành khẩn trong lòng. Hình như có hai loại kinh nghiệm khác nhau. Với những người sùng đạo họ có những kinh nghiệm mà chúng ta không thể có được. Và có những kinh nghiệm thế tục mà chúng ta đạt được qua sự tu tập hằng ngày.

Chúng ta có thể phát triển nhận thức, hiểu biết về sự ngắn ngủi, tạm bợ và vô thường của cuộc đời. Chúng ta có thể nhận thấy bản chất tàn phá của những cảm xúc khổ đau.

Chúng ta có thể có được lòng từ bi quảng đại đối với mọi người hoặc nhiều kiên nhẫn hơn khi chúng ta đứng xếp hàng chờ đợi.

Những kinh nghiệm thực tế như vậy mang lại cho chúng ta cảm giác của nguồn vui và sự mãn nguyện. Hơn nữa, niềm tin của chúng ta vào những lời giảng dạy mà chúng ta đã được nghe cũng tăng lên.

Đức tin của chúng ta vào bậc thầy của mình, người đã truyền cho chúng ta những kinh nghiệm này cũng được phát triển: Lòng tin vào học thuyết mà vị thầy của chúng ta đang theo đuổi sẽ được củng cố.

Từ những kinh nghiệm xác thực đó, chúng ta có thể tiên đoán rằng việc thường xuyên tu tập của chúng

ta sẽ giúp chúng ta thành đạt những kết quả phi thường như các Thánh Nhân đã thực hiện lưu danh ngàn đời trong quá khứ.

Niềm tin sáng suốt như vậy có được do tinh thần tu tập của hành giả, sẽ giúp chúng ta củng cố lòng tin vào giáo lý Nhân Quả của Đức Phật. Và điều này còn giúp chúng ta quyết tâm chừa bỏ không làm các việc ác mà chúng sẽ gây đau khổ cho chúng ta.

Niềm tin đó cũng hỗ trợ chúng ta cố gắng tập trung thiền định, thấu triệt đề mục chúng ta nghiên cứu, và sau cùng nhận biết rằng chúng ta có được trí tuệ này cũng như hiểu rõ tuệ giác đó xuất phát từ đâu.

Sự phản chiếu ấy được xem như một phần trong quá trình tu tập thiền định của chúng ta. Nó giúp chúng ta củng cố đức tin vào ngôi Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng và tinh tấn trong việc tu tập. Nó cũng giúp chúng ta có thêm nghị lực để tiếp tục dũng tiến trên đường đạo.

Nguyên tác: Đức Đạt Lai Lạt Ma - Chuyển ngữ: HT Thích Trí Chơn - Trích từ cuốn sách: “An Open Heart”

đau khổ

Đức Đạt Lai Lạt Ma - HT Thích Trí Chơn

Chúng tôi đã thuyết giảng về những cảm xúc đau khổ và các tai hại mà chúng sẽ gây ra cho việc hành trì tu tập của chúng ta. Tuy nhiên, điều ấy không có nghĩa là chúng ta không quan tâm đến những cảm xúc đó.

Tôi biết rằng trường dạy Tâm Lý Học ở Tây Phương người ta thường khuyến khích việc bày tỏ những cảm giác và xúc cảm, ngay cả những cảm xúc tức giận.

Chắc hẳn có nhiều người đã gặp phải những nỗi đau buồn trong quá khứ của họ, nếu những cảm xúc này bị dồn ép, chúng có thể tạo nên sự tác hại tâm lý lâu dài. Trong những trường hợp như vậy, nói theo cách nói của người Tây Tạng: “khi vỏ sò khép

kín, muốn làm sạch sẽ nó, cách tốt nhất là thổi vào nó”

Do đó, tôi nghĩ rằng điều quan trọng cho những ai muốn tu tập có kết quả cần tự mình kiểm chế chống trả lại những cảm xúc tai hại như sự tức giận, lòng tham luyến, và tính ganh ghét. Thay vì theo đuổi những tình cảm tiêu cực, chúng ta nên cố gắng giảm thiểu sự lôi cuốn hướng về chúng.

Nếu chúng ta tự hỏi bản thân là khi nóng giận, chúng ta sẽ hạnh phúc hơn hay lúc chúng ta điềm tĩnh thì câu trả lời thực rõ ràng. Như chúng ta đã thảo luận trước đây, sự rối loạn tinh thần là do kết quả gây nên bởi những cảm xúc đau khổ khiến nội tâm bị xáo trộn và chúng ta cảm thấy bất an cũng như phiền não.

Muốn hạnh phúc, mục tiêu chính của chúng ta là phải chiến đấu với những cảm xúc khổ đau này.

Chúng ta chỉ có thể đạt được hạnh phúc khi chúng ta quyết tâm và nỗ lực tu tập trong một thời gian dài - và theo cách nói của những người Phật tử chúng ta là có thể nhiều kiếp trong tương lai.

Như chúng ta đã thấy, những nỗi khổ đau tinh thần không bao giờ biến mất, chúng cũng không dễ dàng tiêu tan theo thời gian. Chúng chỉ chấm dứt khi tâm chúng ta nỗ lực hủy diệt, làm giảm khả năng tác hại và cuối cùng hoàn toàn loại bỏ chúng.

Nếu chúng ta muốn thành công, chúng ta phải biết chiến đấu chống lại những cảm xúc đau khổ đó. Chúng ta bắt đầu thực hành giáo pháp của Đức Phật, bằng cách tìm đọc kinh sách và lắng nghe sự chỉ dạy của các bậc thầy kinh nghiệm.

Điều này giúp chúng ta cải thiện hoàn cảnh khó khăn trong vòng lẩn quẩn khổ đau của đời sống và hiểu rõ phương pháp tu hành để vượt thoát khỏi cảnh phiền não ấy.

Qua việc nghiên cứu học tập như vậy chúng ta sẽ có được “những hiểu biết nhờ lắng nghe”. Nó cũng là nền tảng cần thiết cho sự phát triển tâm linh. Sau đó, chúng ta nên triển khai những điều chúng ta đã học hỏi được đến một nhận thức sâu sắc hơn.

Hành động này mang lại cho chúng ta có được “những hiểu biết nhờ sự quán chiếu”. Một khi chúng ta đã chọn lựa một chủ đề, chúng ta tập trung thiền quán vào đó cho đến lúc tâm chúng ta hòa nhập với nó. Điều này sẽ mang đến cho chúng ta một kiến thức kinh nghiệm gọi là “những hiểu biết nhờ thiền định”

Ba trình độ hiểu biết trên rất cần thiết trong việc làm thay đổi thực sự cuộc sống của chúng ta. Với những hiểu biết qua nghiên cứu học tập niềm tin của chúng ta trở nên vững chắc hơn, mang lại sự thấu triệt thông suốt về thiền định.

Nếu chúng ta thiếu những hiểu biết có được nhờ nghiên cứu học tập và suy niệm thì dù có chuyên tâm thiền định, chúng ta cũng sẽ gặp phải nhiều khó khăn trong chủ đề chúng ta đang thiền định.

Đó là bản chất vòng lẩn quẩn sự khổ đau của chúng ta. Điều này cũng giống như là chúng ta bị ép buộc phải gặp một người mà chúng ta không muốn gặp. Do đó, điều quan trọng là chúng ta cần phải cố gắng thực hiện được ba trình độ hiểu biết này liên tục với nhau.

Hoàn cảnh xung quanh ảnh hưởng nhiều đến chúng ta. Chúng ta cần có một nơi yên tĩnh để tu tập. Điều thiết yếu nhất là chúng ta nên hành thiền nơi vắng vẻ. Nhờ vậy, tâm hồn chúng ta mới không bị xáo trộn và phiền não.

Kẻ Thù Nguy Hiểm Nhất

Việc thực hành Phật Pháp của chúng ta phải là một sự tinh tấn lâu dài nhằm đạt mục đích thoát khỏi những điều đau khổ. Nó không đơn thuần là một hành vi đạo đức nhờ đó chúng ta tránh được các hành động tiêu cực và phát huy những việc làm tích cực.

Trong khi hành trì tu tập, chúng ta cố gắng tìm cách vượt qua hoàn cảnh mà tất cả chúng ta đều nhận thấy là nạn nhân của những đau khổ tinh thần - kẻ thù của sự bình an và thanh thản.

Những khổ đau này - như là sự luyến ái, tức giận, tính kiêu ngạo và lòng tham v.v.. là những trạng thái tinh thần khiến chúng ta hành động tạo ra các phiền não và đau khổ cho bản thân mình.

Vào lúc tu tập nhằm đạt đến sự an lạc và hạnh phúc trong tâm hồn, chúng ta nên xem chúng như là ma quỷ, bởi vì giống như ma quỷ, chúng có thể ám ảnh chúng ta và mang đến cho chúng ta những điều khổ đau.

Trạng thái vượt ra khỏi những cảm xúc và ý nghĩ tiêu cực, cũng như mọi nỗi buồn phiền âu lo gọi là Niết Bàn (Nirvana).

Đầu tiên, chúng ta không thể chiến đấu trực tiếp với những sức mạnh tiêu cực trên. Chúng ta phải từ từ đến gần chúng. Trước hết chúng ta nên áp dụng giới luật, chúng ta kiểm chế để khỏi bị tràn ngập bởi những ý nghĩ và cảm xúc tiêu cực này. Chúng

ta hành động như vậy bằng cách chọn một cuộc sống đạo đức.

Theo Phật giáo, điều ấy có nghĩa là chúng ta nên cố gắng giữ gìn không làm mười điều ác nơi thân gồm có sát sanh hay trộm cắp; khẩu nghiệp ở miệng tức nói dối và nói lời đâm thọc cùng các việc làm ác phát xuất từ ý nghiệp như lòng tham, sự tức giận và hận thù.

Khi nghĩ tưởng đến các hành vi bất thiện trên, chúng ta sẽ nhận thấy rằng những cảm xúc như lòng quyến luyến đắm say - đặc biệt là tánh nóng giận và lòng thù hận là những cảm xúc rất tai hại khi chúng xuất hiện nơi chúng ta và nhiều kẻ khác.

Người ta có thể nói rằng những xúc cảm này là một sức mạnh thực sự phá hoại trên thế gian hiện nay. Chúng ta cũng có thể bảo rằng phần lớn mọi phiền não và khổ đau mà chúng ta gặp phải, căn bản chúng ta đã tự tạo, đều hoàn toàn xuất phát từ những cảm xúc tiêu cực nói trên.

Thực vậy tất cả mọi nỗi khổ đau đều là hậu quả trực tiếp của những cảm xúc tiêu cực này như sự quyến luyến, lòng tham, tánh ganh ghét, kiêu ngạo, sự tức giận và hận thù.

Mặc dù ngay từ đầu chúng ta không thể tận diệt hết những cảm xúc tiêu cực, nhưng ít ra cũng không hành động theo chúng. Từ đây, chúng ta nỗ lực phát triển sự tu tập thiền định của mình để trực tiếp chống lại những khổ đau nội tâm và luyện tập sâu sắc đức tính từ bi của chúng ta.

Sau cùng, chúng ta cần diệt trừ hết mọi nỗi khổ đau, bằng cách nhận thức rõ cuộc đời vốn là không.

Lòng Từ Bi

Lòng Từ Bi là gì? Lòng Từ Bi là điều mong ước mọi người khác không còn đau khổ. Nhờ thực hành tâm từ bi chúng ta đạt đến sự giác ngộ. Lòng từ bi khích lệ chúng ta thực hành những việc làm đạo đức nhằm hướng đến quả vị thành Phật. Do đó, chúng ta cần nỗ lực tinh tấn phát triển tâm từ bi.

Sự Thông Cảm

Bước đầu tiên để có được lòng từ bi là chúng ta nên thông cảm xót thương hoặc sống gần gũi với người khác. Chúng ta cũng phải thấu hiểu những hoàn cảnh khổ đau của họ.

Càng sống gần gũi với một người nào đó, chúng ta càng nhận thấy sự đau khổ không chịu đựng nổi của kẻ ấy. Sự gần gũi mà tôi nói ở đây không phải là sự gần gũi về thể xác, cũng không phải là sự gần gũi

về tình cảm. Đó là ý thức trách nhiệm, sự quan tâm của chúng ta đến mọi người.

Để phát huy sự gần gũi như vậy, chúng ta cần bày tỏ tấm lòng đạo đức muốn thương yêu tất cả mọi người. Chúng ta phải nhận thức rằng sự gần gũi sẽ giúp cho tâm con người an lạc và hạnh phúc. Chúng ta cũng hiểu mọi người sẽ kính trọng và mến yêu chúng ta biết bao khi chúng ta đối xử tốt với họ.

Chúng ta cần suy nghĩ đến những khuyết điểm của tánh tự cao tự đại, nhận thức rằng nó gây ảnh hưởng xấu đến các hành động vô đạo đức của chúng ta ra sao và sự giàu sang hiện nay của chúng ta đã tước đoạt nhiều quyền lợi của những người kém may mắn như thế nào.

Việc quan trọng là chúng ta nên bày tỏ lòng thương yêu đối với mọi người. Điều này là kết quả của hành động tu tập đức tính hỷ xả và thông cảm.

Chúng ta cần nhận biết rằng tài sản của chúng ta tùy thuộc vào sự hợp tác và đóng góp của nhiều người khác. Mọi khía cạnh phúc lợi hiện nay của chúng ta là do sự nỗ lực làm việc của mọi người.

Khi chúng ta nhìn xung quanh mình, ngôi nhà chúng ta đang ở, con đường mà chúng ta đi, quần áo chúng ta mặc, thực phẩm mà chúng ta ăn, chúng ta phải hiểu rằng tất cả các thứ này đều do mọi người làm ra.

Không có cái gì tồn tại cho chúng ta thụ hưởng và sử dụng mà không xuất phát từ lòng tốt của nhiều người vô danh đã giúp chúng ta.

Khi chúng ta suy nghiệm theo cách này, lòng cảm mến của chúng ta đối với mọi người sẽ phát triển, sự thông cảm và gần gũi với họ cũng tăng lên.

Chúng ta phải ý thức rõ sự nương tựa, tùy thuộc của chúng ta vào những người mà chúng ta cảm thấy thương yêu. Sự nhận thức này giúp chúng ta gần gũi với họ hơn. Nó đòi hỏi sự quan tâm đến những người khác hơn là nghĩ đến bản thân mình.

Chúng ta phải nhận thấy rằng tác động ảnh hưởng to lớn của chúng đối với nguồn phúc lợi hạnh phúc của mọi người.

Khi chúng ta chống trả lại cái nhìn thế giới với tánh ngã mạn kiêu căng của mình, chúng ta có thể thay thế vào đó là một thái độ biết tôn kính mọi người. Chúng ta cũng không nên mong chờ sự thay đổi nhanh chóng cái nhìn của chúng ta đối với những kẻ khác.

Nhận Ra Sự Đau Khổ Của Mọi Người

Sau khi phát triển sự thông cảm và gần gũi, hành động quan trọng tiếp theo là tu tập hạnh từ bi để hiểu rõ bản chất của sự khổ đau.

Lòng từ bi của chúng ta đối với mọi chúng sinh phải xuất phát từ nhận thức nỗi đau khổ của họ.

Điều đặc biệt khi nghĩ tưởng đến sự khổ đó là nó có khuynh hướng trở nên mạnh mẽ và hiệu quả hơn nếu chúng ta tập trung vào chính đau khổ của chúng ta rồi sau đó mở rộng nghĩ đến sự đau khổ của những người khác.

Lòng từ bi của chúng ta đối với mọi người sẽ phát triển khi sự nhận biết của chúng ta về nỗi đau khổ của họ tăng lên.

Tất cả chúng ta hẳn nhiên có thiện cảm với những người đang chịu đựng sự khổ đau về bệnh tật hoặc buồn khổ khi gặp cảnh mất mát người thân.

Loại đau khổ này theo Phật giáo gọi là “khổ khổ” hay nỗi khổ của sự khổ.

Người có lòng từ bi xót thương những kẻ khổ đau mà Phật giáo gọi là “nỗi đau khổ của sự đổi thay” thì khó khăn hơn. Đây là loại khổ đau thứ hai.

Khi chúng ta nhìn thấy mọi người thích thú với những thành công trần tục đó, thay vì cảm thấy xót thương vì chúng ta biết rằng niềm vui ấy cuối cùng rồi sẽ chấm dứt và bỏ lại cho họ với những nỗi thất vọng chán chường, thường thì phản ứng của chúng ta cảm thấy ngưỡng mộ và đôi khi là ganh ghét.

Nếu chúng ta thực sự thấu hiểu về nỗi khổ và bản chất của nó, chúng ta sẽ nhận biết rằng danh tiếng cũng như của cải đều là tạm bợ và niềm vui cuối cùng sẽ phải tự nhiên kết thúc, để rồi gây khổ đau cho con người.

Có một loại đau khổ thứ ba sâu sắc hơn và tinh vi nhất. Chúng ta thường xuyên chịu đựng sự đau khổ này, nó là sản phẩm của cái vòng lẩn quẩn.

Bản chất của nó là cuộc sống lẩn quẩn mà chúng ta chịu ảnh hưởng liên tục của những cảm xúc và ý nghĩ tiêu cực. Và khi chúng ta dưới sự kiểm soát của nó, cuộc sống của chúng ta là một hình thức đau khổ.

Loại đau khổ này ngập tràn cuộc sống của chúng ta, quay chúng ta trong cái vòng lẩn quẩn của những cảm xúc tiêu cực và các hành động vô đạo đức. Tuy nhiên, hình thức đau khổ này rất khó nhận ra.

Nó không phải là trạng thái đau khổ rõ rệt mà chúng ta gặp phải ở loại “đau khổ trong khổ đau”.

Nó cũng không phải là điều ngược lại của sự giàu sang và danh vọng như chúng ta tìm thấy trong “đau khổ của sự đổi thay”.

Nhưng sự đau khổ tỏa khắp này là loại khổ đau sâu sắc nhất. Nó ngập tràn trong mọi khía cạnh của cuộc đời.

Một khi chúng ta trau dồi được sự thấu hiểu sâu sắc về ba mức độ đau khổ này qua chính kinh nghiệm bản thân của chúng ta, dễ dàng cho chúng ta tập trung tìm hiểu và nhận ra được ba mức độ đau khổ của nhiều người. Từ đó, chúng ta có thể phát triển lòng ước mong mọi người thoát khỏi sự khổ đau.

Một khi chúng ta kết hợp được ý nghĩ cảm thông với mọi người với sự thấu hiểu sâu sắc về nỗi khổ đau mà họ chịu đựng, chúng ta sẽ có khả năng phát huy lòng từ bi chân thành đối với nhiều kẻ khác.

Chúng ta phải thực hiện điều này liên tục, chúng ta có thể so sánh sự kiện này với việc chúng ta mỗi lửa bằng cách cọ xát hai viên đá với nhau. Để có thể cháy được, chúng ta biết rằng chúng ta cần phải liên tục duy trì sự mài xát làm tăng nhiệt độ lên tới một mức mà gỗ có thể bén lửa cháy được.

Tương tự khi chúng ta cố gắng phát triển các năng lực tinh thần như lòng từ bi, chúng ta phải tinh tấn áp dụng những kỹ thuật tâm linh cần thiết để đạt đến kết quả mong muốn. Nếu mãi dùng các phương pháp may rủi chúng ta sẽ không bao giờ thành công.

... Nhân mùa Phật Đản năm nay, tôi thấy cần tiếp tục khẳng định rằng, GHPGVNTN, trong quá khứ, hiện tại và mãi mãi về sau cũng vậy, không tranh chấp với bất cứ quyền bính thế tục nào, hay bất cứ ai, mà lịch sử từng chứng kiến qua các thời kỳ Phật giáo cực thịnh. GHPGVNTN trước sau chỉ là mối truyền thừa sự nghiệp Giác ngộ và Giải thoát của chư Phật và liệt vị Tổ sư các thời đại ; Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam là sứ giả Như Lai, làm việc của Như Lai cho lý tưởng Từ bi, Trí tuệ, Đại hùng Đại lực của Đức Thế Tôn ...

(Thông điệp Phật Đản 2553-2009 của VTT-VHD)

cầu nguyện

trong Phật Giáo

Hoàng Nguyên

Cầu nguyện là một hoạt động tinh thần phổ biến của con người, có từ buổi sơ khai của nhân loại. Ngay khi có ý thức về sự bất lực trước sức mạnh của thiên nhiên, trước sự tồn tại bấp bênh và sự chết chóc không thể kiểm soát được, con người bắt đầu bày tỏ sự cầu xin, ngợi ca và tạ ơn các đối tượng họ cho là thiêng liêng, có sức mạnh chi phối cuộc sống của họ.

Ngày nay trong các tôn giáo, hình thức bày tỏ sự cầu xin, ngợi ca, và tạ ơn vẫn hiện hữu như là nhu cầu tinh thần của con người, tuy nhiên cầu nguyện còn là một hình thức thực tập tâm linh.

Đối với các tôn giáo hữu thần, cầu nguyện tuy có nhiều cấp độ ý nghĩa mang tính thực tập tâm linh, nhưng ý nghĩa căn bản và truyền thống nhất là thể hiện đức tin tuyệt đối vào đấng tạo hóa toàn năng có quyền ban phước giáng họa để được nhận phúc lành sống bình an hạnh phúc trong cõi thế này.

Chúng ta hãy nghe lời của một Linh mục viết về ý nghĩa cầu nguyện trong Cơ Đốc giáo như thế này:

“Chúng ta quỳ gối trước mặt Thiên Chúa là một cử chỉ để tuyên xưng lòng tin, để tôn vinh uy quyền của Thiên Chúa.

Quỳ gối, tức là chúng ta đã đặt mình trước Đấng Tối Cao, tự nhận mình là nhỏ bé, quỳ gối tôn thờ.



Cầu nguyện trước tiên là đến với Chúa, mà đến với Chúa như một con người nhỏ bé đến trước Đấng Toàn Năng.

Cử chỉ quỳ gối là một cách biểu lộ lòng tin, biểu lộ sự nhìn nhận Thiên Chúa là Đấng Toàn Năng.”

Cầu nguyện trong Phật giáo có một ý nghĩa hoàn toàn khác như thế.

Phật tử cũng quỳ gối trước Đức Phật và các vị Bồ tát thánh hiền, cũng tỏ lòng tôn kính nhưng không phải để tuyên xưng lòng tin hay tôn vinh uy quyền của Phật và các vị Bồ tát thánh hiền mà chỉ để quán chiếu các đức tính hiền thiện của chư Phật và Bồ tát thánh hiền với trái tim khát khao được hoàn thiện những đức tính đó trong chính tự thân của mình nhằm thành tựu nhân cách cá nhân và hành động xây dựng xã hội toàn thiện.

Mỗi lần quỳ gối hay đứng trước chư Phật và Bồ tát, Phật tử cũng cảm thấy mình nhỏ bé, nhưng không phải nhỏ bé trước một đấng toàn năng đầy quyền uy thưởng phạt và sinh sát mà cảm thấy nhỏ bé trước công hạnh cao cả và nhân cách hoàn thiện của các ngài.

Như một hệ quả tự nhiên, cầu nguyện với trái tim khát khao hoàn thiện các đức tính của chư Phật và Bồ tát thánh hiền, người Phật tử tự động quán chiếu lại bản tâm mình để trừ khử những xấu ác và làm phát khởi những đức tính hiền thiện trong chính tự

thân mình, vì theo Phật giáo tất cả những đức tính hiền thiện của chư Phật và Bồ tát đều hiện hữu trong con người dưới dạng tiềm năng.

Do vậy, cầu nguyện trong Phật giáo là tìm một phương pháp và sự chỉ dẫn hành trì để đoạn trừ các bất thiện pháp và làm phát khởi tiềm năng trong chính tự thân chứ không phải tìm cầu sự giúp đỡ bên ngoài thay cho hành động của mình.

Hay nói cách khác, cầu nguyện trong Phật giáo không phải là những ngôn từ cầu xin mà những lời chỉ dẫn tu tập, chuyển hóa tâm hồn.

Tụng kinh, niệm Phật, trì chú, thiền định trong Phật giáo là một hình thức cầu nguyện, mục đích là nhằm chuyển đổi quan niệm mê lầm xấu ác trở nên trong sáng lương thiện.

“Cầu nguyện vì thế chính là phương pháp nhìn lại con người thật của mình, quan sát tâm mình và trừ khử khát vọng phàm tình, ích kỷ, ỷ lại, yếu đuối. Cầu nguyện là một cách định tâm định ý để chuyển hóa lòng mình, lòng người”.

Hay nói bằng ngôn từ khác, “cầu nguyện là tiến trình làm phát khởi trạng thái cao thượng nhất là Phật tính của chúng ta. Một tiềm năng mà mọi người đều sở hữu bình đẳng như nhau.

Phật tính là năng lượng sự sống căn bản và yêu thương vốn có trong vũ trụ. Cầu nguyện là tiến trình chuyển hóa những xung lực ham muốn ích kỷ thành tình thương vị tha”.

Cầu nguyện trong Phật giáo như vậy hoàn toàn mang tính tự lực, không có bóng dáng của tha lực, nghĩa là không có sự giúp đỡ hay gia hộ theo nghĩa ban phép lành của chư Phật và các vị thánh hiền.

Vậy thì người Phật tử thường cầu nguyện chư Phật và các vị Thánh hiền gia hộ cho mình và người khác mang ý nghĩa gì?

Sự gia hộ ở đây có nghĩa là chư Phật và các vị Thánh hiền truyền sức mạnh niềm tin và cảm xúc hứng khởi cho người cầu nguyện hành động thánh thiện trong cuộc đời.

Bất cứ khi nào ta nhận được niềm tin và cảm xúc hứng khởi từ hành động và nhân cách cao thượng của ai đó rồi hành động thiện lợi trong cuộc đời thì khi đó ta có thể nói rằng người đó đã gia hộ cho ta.

Martin Luther King, nhà lãnh đạo phong trào vận động quyền công dân tại Hoa Kỳ mà ngày nay cả nước Mỹ tôn vinh, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc nguyên lý bất bạo lực hay còn gọi là bất hại được

nhà lãnh đạo độc lập người Ấn Độ Mohandas Gandhi đề xướng với tên gọi Chấp trì chân lý trong cuộc kháng chiến chống chế độ thực dân đế quốc Anh.

Ta có thể nói rằng sự thành công trong phong trào đấu tranh bất bạo động giành quyền công dân của Martin Luther King là nhờ sự gia hộ của Mohandas Gandhi.

Khi ta tụng đọc kinh sách tìm hiểu lời dạy, cuộc đời, công hạnh và nhân cách của Phật và các vị thánh hiền là ta cầu nguyện với các vị đó. Và khi nhân cách, công hạnh và những lời dạy của các vị đó tạo cho ta niềm tin và cảm xúc hứng khởi hành động theo lẽ phải, thánh thiện thì các vị đó đã gia hộ cho ta vậy.

Trong đạo Phật, cuộc đời, công hạnh, nhân cách và lời dạy của Đức Phật Thích Ca và các vị Bồ tát, các vị tổ sư là nguồn cảm hứng vô tận cho vô số người trên thế giới từ quá khứ đến hiện tại noi theo và hành theo. Nguồn cảm hứng của các ngài cho chúng sanh là vô tận thì sự gia hộ của các ngài cho chúng sanh cũng là vô biên.

Nhưng đôi khi ta không nhận được sự gia hộ của các ngài là vì khi ta cầu nguyện Bồ tát Quán Thế Âm, ta không biết Quán Thế Âm là gì hay khi ta cầu nguyện Đức Phật Thích Ca, Đức Phật A Di Đà, ta không biết Đức Phật Thích Ca, Đức Phật A Di Đà là ai, đã có những công hạnh gì.

Cho nên khi cầu nguyện với Phật với Bồ tát, ta phải biết cuộc đời, công hạnh, nhân cách và biểu tượng ý nghĩa của các vị đó nữa.

Ví dụ khi ta cầu nguyện với Bồ tát Quán Thế Âm, ta phải biết Quán Thế Âm là vị Bồ tát giàu lòng bi mẫn, chuyên hạnh lắng nghe tiếng khổ của thế gian để cứu khổ. Nhưng quan trọng hơn hết ta phải hiểu Bồ tát Quán Thế Âm là hiện thân của từ bi, là biểu tượng của từ bi.

Bất cứ ai giàu lòng bi mẫn, rung cảm chân thành trước nỗi đau của cuộc đời và hành động bằng tất cả khả năng của mình để giúp đời đều là hiện thân của Bồ tát Quán Thế Âm.

Đây cũng chính là ý nghĩa thị hiện ba mươi hai thân tướng của Bồ tát Quán Thế Âm được nói trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn.

Đọc kinh chúng ta có thể không tin có một vị Quán Thế Âm đầy thần thông biến hóa, đi mây về gió, nhưng chúng ta không thể không tin sự hiện thân của vị Bồ tát này, vì sự thực trong cuộc đời có rất

nhiều người với tấm lòng từ bi nhân ái đang giúp đỡ người hoạn nạn, khó khăn và đau khổ. Chính những người này là nguồn cảm hứng để ta phát khởi tình thương và hành động bằng tình thương.

Và ngang qua hành động bằng tình thương, chúng ta sẽ “cảm nghiệm được hạnh phúc và niềm hạnh phúc ấy được gọi là sự gia hộ của Bồ tát Quán Thế Âm”

Trên đây là câu nguyện mang tính thực tập tâm linh, còn câu nguyện theo nghĩa cầu xin thì thế nào?

Cầu xin để thỏa mãn mong ước nào đó như sức khỏe, giàu có, thành công, hạnh phúc, an bình đều là những nhu cầu chính đáng của con người. Đạo Phật không hề khước từ những nhu cầu đó. Nhưng cầu nguyện trong đạo Phật phải đi đôi với hành động.

Cầu nguyện không phải là dịp để chúng ta làm biếng, đùn đẩy công việc cho các đấng Thánh hiền.

Cầu nguyện chỉ là chất xúc tác tinh thần tạo niềm tin và sức mạnh để người cầu nguyện hạnh động mà thôi.

Mới đây, một nghiên cứu của các nhà khoa học tại đại học Graz, Áo và các đồng nghiệp của họ ở Đức cho thấy cầu nguyện trước khi làm điều gì đó sẽ mang lại kết quả tốt đẹp hơn.

Họ tuyển tám mươi sinh viên chia thành hai nhóm, một nhóm được yêu cầu cầu nguyện và nghĩ về tổ tiên, nhóm khác nghĩ về việc mua sắm.

Kết quả khảo sát về mức độ tự tin và làm một số bài kiểm tra về trí tuệ, nhóm cầu nguyện về tổ tiên tỏ ra tự tin hơn và điểm trung bình, điểm tuyệt đối của họ cũng cao hơn nhóm nghĩ về hoạt động mua sắm.

Lý giải cho điều này, tiến sĩ Peter Fischer nói: “Tổ tiên chúng ta đã vượt qua hàng loạt thử thách trong cuộc sống của họ, như bệnh tật hiểm nghèo, chiến tranh, nỗi đau do mất người thân, suy thoái kinh tế.

Vì thế khi nghĩ tới họ, chúng ta nhận ra rằng những con người giống hệt chúng ta về mặt di truyền có thể vượt qua nghịch cảnh đáng sợ nhất. Nhờ đó mà chúng ta cảm thấy tự tin hơn”.

Cầu nguyện với tổ tiên đã có sức mạnh niềm tin vượt trội như vậy, thì khi cầu nguyện với Phật, các vị Bồ tát, các vị thánh hiền chúng ta sẽ có nhiều sức mạnh niềm tin hơn nữa, nhất là trong việc nỗ lực hoàn thiện nhân cách bản thân và hành động

tìm kiếm hạnh phúc tối hậu, vì Phật, Bồ tát và các vị thánh hiền đều là con người như chúng ta, trải qua bao rèn luyện khó khăn gian khổ, cuối cùng thành tựu được nhân cách và đạt được hạnh phúc tối hậu.

Tóm lại, câu nguyện sẽ tạo nên sức mạnh niềm tin, mà hạnh động với một niềm tin mạnh mẽ có thể mang lại những thành công thần kỳ.

Trên đây chúng ta mới chỉ nói đến phương diện tâm lý trong câu nguyện, còn khía cạnh siêu hình của cầu nguyện, tức là kết quả cầu nguyện xảy ra một cách kỳ diệu mà ta hay gọi là sự linh ứng mầu nhiệm của Phật, các vị Bồ tát thánh hiền.

Ví dụ có những người bệnh tật chữa hoài không hết hoặc bác sĩ đã “chê”, thành tâm cầu nguyện Đức Phật Dược Sư, trong hai tháng tự nhiên họ khỏe mạnh trở lại. Hoặc có những người gặp lúc hoạn nạn, thành tâm cầu nguyện Quán Thế Âm Bồ tát, họ thoát nạn một cách thần kỳ.

Chúng ta giải thích như thế nào về khía cạnh siêu hình này. Chúng ta không thể cho rằng người cầu nguyện đạt được những kết quả thần kỳ như vậy là do họ thành tâm, vì ai gặp lúc hoạn nạn, nguy bách đến tính mạng đều chí thành cầu nguyện cả, nhưng sao người đạt được, người thì không. Cho nên chúng ta chỉ có thể lý giải những hiện tượng kỳ diệu đó bằng luật nghiệp báo.

Thực ra cái mà ta gọi là sự linh ứng mầu nhiệm khi cầu nguyện không thuộc tài sản của riêng tôn giáo hay hệ thống tín ngưỡng nào. Nó xảy ra khắp mọi nơi trong mọi nền văn hóa và tôn giáo.

Những câu chuyện linh ứng mầu nhiệm trong Phật giáo, Cơ Đốc giáo hay Hồi giáo là một minh chứng. Đôi lúc không cầu nguyện, sự kỳ diệu vẫn xảy ra như thường.

Chẳng hạn đứa bé bốn tháng tuổi bị cuốn khỏi tay mẹ khi cơn sóng thần khủng khiếp ập đến thị trấn Ishinomaki ven biển Sendai trong thảm họa động đất ở Nhật Bản ngày 11/3 vừa qua nhưng vẫn sống khỏe mạnh dưới ngôi nhà đổ nát là một điều kỳ diệu.

Tất cả những điều này chứng minh cho một quy luật khách quan chi phối toàn bộ nhân sinh và vũ trụ. Đó là quy luật nhân quả nghiệp báo. Luật nhân quả nghiệp báo giải thích cho ta về những trường hợp kỳ diệu trong cuộc sống.

Tại sao trong vụ tai nạn máy bay kinh hoàng xảy ra ngày 12/5/2010 cướp đi sinh mạng của 103 người, chỉ duy nhất một cậu bé mười tuổi thoát chết.

Điều này luật nghiệp báo lý giải rằng 103 người tử nạn kia trong các kiếp sống quá khứ họ có thể đã cùng thực hiện một việc ác lớn nào đó hoặc là việc ác riêng lẻ từng người nhưng tính chất quả báo giống nhau và có mối nhân duyên với nhau nên đưa đẩy họ cùng đi trên một chuyến bay.

Còn cậu bé chỉ có mối nhân duyên nào đó với họ mà không có nghiệp ác lớn tạo tác trong quá khứ nên thoát chết một cách thần kỳ như vậy.

Vai trò nghiệp báo quyết định vận mệnh an nguy của cuộc đời như vậy thì vấn đề cầu an, cầu siêu trong Phật giáo có tác dụng như thế nào?

Cầu an là mong ước bình an, sức khỏe và hạnh phúc cho mình và tha nhân, là nhu cầu được an ổn tự thân, đồng thời thể hiện sự quan tâm yêu thương đến người khác.

Khi cầu nguyện mà trong ta có niềm tin, tình yêu thương, lòng chân thật và sự khiêm tốn thì chắc chắn cảm ứng được Phật lực gia hộ cho ta được an bình.

Cầu nguyện với năng lượng niềm tin, tình yêu thương, lòng chân thật, tính khiêm tốn là một hình thức của tư duy tích cực, yếu tố quan trọng dẫn đến hành động tích cực, mà hành động tích cực là chìa khóa của thành công và hạnh phúc an lạc.

Với sức mạnh niềm tin và năng lượng tình thương, ta hướng tâm đến người ta cầu nguyện thì sẽ có tác dụng ảnh hưởng lên người đó. Tâm thức của ta có khả năng thiết lập mối quan hệ tương tác với tâm thức người khác, thậm chí là với loài vật và thực vật.

Một thí nghiệm của bác sĩ Randolph Byrd cho ta hiểu thêm về tác dụng của cầu nguyện này. Ông chia 393 bệnh nhân đau tim thành hai nhóm. Một nhóm được một số người hằng ngày cầu nguyện cho mau lành bệnh, nhóm kia thì không nhưng cả hai nhóm đều được điều trị cùng một bác sĩ và thuốc men như nhau. Kết quả là nhóm được cầu nguyện bệnh tật cải thiện tốt hơn năm lần so với nhóm không được cầu nguyện.

Thực ra tác dụng có thật của cầu nguyện không phải là điều mới mẻ đối với cộng đồng Phật giáo, vì từ lâu giới Phật tử đều biết đến tác dụng này qua những câu chuyện trong kinh sách.

Ví dụ trong kinh Angulimala, thuộc Trung Bộ Kinh, thuật lại câu chuyện tôn giả Angulimala cầu nguyện cho một sản phụ đau đớn vì khó sanh. Chuyện kể rằng một hôm trên đường đi khát thực tôn giả Angulimala gặp một sản phụ khó sanh, đau đớn, nguy kịch, Tôn giả cảm thương trở về bạch với Đức Phật.

Đức Phật dạy tôn giả đến cầu nguyện cho sản phụ đó bằng những lời cầu nguyện thế này: “Thưa chị, kể từ khi tôi tái sanh trong Thánh đạo đến nay chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sinh, với sự thực ấy tôi nguyện cầu chị được an toàn và sanh đẻ được an toàn”. Quả thật sau khi cầu nguyện xong, người sản phụ đó được mẹ tròn con vuông!

Qua lời cầu nguyện mà Đức Phật đã chỉ dạy cho tôn giả Angulimala, rõ ràng ta thấy người cầu nguyện cần phải có năng lượng tích cực thì sự cầu nguyện mới có hiệu nghiệm.

Cụm từ “kể từ khi tôi tái sanh trong Thánh đạo đến nay chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sinh” nói lên sự thật rằng tôn giả Angulimala đã có công năng tu tập và tích lũy công đức từ khi bước vào đời sống xuất gia.

Vậy nên khi cầu nguyện cho ai, ta phải có năng lượng tích cực của tự thân, được tạo ra bởi tình yêu thương, lòng thánh thiện và những việc làm công đức.

Một câu chuyện khác, đúng hơn là một sự kiện, được ghi lại trong Vinaya Pitaka, phần Cullavagga, mục 26-27, nói lên rằng tâm thức con người có khả năng thiết lập mối tương quan giao cảm với các loài động vật.

Nhân sự kiện một vị tỳ kheo tu tập trong rừng bị rắn cắn chết, Đức Phật nói rằng nếu vị tỳ kheo đó quán niệm từ tâm đối với các loài rắn thì chắc chắn sẽ không bị rắn cắn chết và ngài dạy một bài kệ [*] để các tỳ kheo thực hành rải từ tâm đến không chỉ với loài rắn mà tất cả các sinh vật khác.

Quả nhiên, khi các vị tỳ kheo tụng đọc bài kệ đó với tâm lượng từ bi rải khắp các loài động vật thì không còn bị rắn, rết, bò cạp đến quấy nhiễu nữa.

Nếu chúng ta có ác tâm, gây tổn hại cho kẻ khác thì kẻ khác cũng trở nên có ác tâm và gây tổn hại lại chúng ta. Cho nên trong thế giới cộng tồn tương sinh này, cách tốt nhất để bảo vệ chúng ta khỏi bị hại là không làm hại kẻ khác.

Mối nguy hiểm, bất an lớn nhất đe dọa cuộc sống chúng ta chính là chúng ta không có từ tâm với

nhau. Cho nên sống mà có tâm yêu thương đến tất cả chúng sanh là cách tốt nhất để giữ gìn bản thân, bảo vệ bản thân và hộ trì bản thân.

Đây cũng chính là ý nghĩa cầu an trong Phật giáo.

Vậy cầu siêu thì như thế nào?

Cầu siêu cũng là mong ước cho người thân của mình được an lành hạnh phúc nhưng không phải với người còn sống mà với người đã quá vãng.

Chính vì đối tượng cầu nguyện là những người quá vãng nên danh từ sử dụng là cầu siêu, siêu độ, siêu sanh, siêu thoát, với ý nghĩa mong muốn người quá vãng được “siêu vượt lên trên”, tức là từ những cảnh giới tối tăm đau khổ đọa đày được thoát sanh lên các thế giới an lành sung sướng hơn.

Vì theo thế giới quan Phật giáo, có rất nhiều cảnh giới sống khác nhau, trong đó có những thế giới khổ đau, thiếu thốn, bức bách như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và những thế giới có đời sống an vui sung sướng hơn như các cõi thiên, đặc biệt sung sướng và an lạc nhất là thế giới cực lạc của Phật A Di Đà.

Giống như hiệu nghiệm của cầu an, cầu siêu cũng có tác dụng hiệu quả của nó. Bởi lẽ con người chết đi nhưng tâm thức vẫn tồn tại. Tâm thức của người còn sống và tâm thức của người đã chết vẫn có khả năng thiết lập sự tương tác ảnh hưởng lẫn nhau, dù chúng ở hai thế giới khác nhau.

Bằng năng lượng tình thương, sức mạnh tâm linh do rèn luyện đạo đức và thiền định cộng với những việc làm công đức, chúng ta hướng toàn bộ năng lực này đến những người quá cố nguyện cầu họ được siêu thoát về các cảnh giới an lành thì chắc chắn có tác dụng hỗ trợ tích cực.

Kinh Vu Lan thuật lại trường hợp bà Thành Đề, mẹ của ngài Mục Kiền Liên, nhờ oai lực cầu nguyện của chư Tăng thoát khỏi cảnh giới địa ngục, thác sanh lên cõi trời là một thí dụ điển hình.

Thế nhưng, trong kinh Tương Ưng, ta bắt gặp những lời dạy khác của Đức Phật. Để trả lời câu hỏi liệu Đức Phật có thể cầu nguyện cho những người đã chết sanh vào các thiện xứ và thiên giới, điều mà các đạo sĩ Bà La Môn đương thời tự cho là họ có khả năng làm như vậy, của thôn trưởng Asibandakaputta (A Tư La Thiên), Đức Phật hỏi lại vị thôn trưởng này:

Này thôn trưởng, ông nghĩ thế nào, một người khi sống đã tạo nhiều ác nghiệp như sát sanh, trộm cướp, tham lam, dối trá... cho đến sống theo tà kiến, lúc chết được nhiều người chấp tay cầu

nguyện, mong rằng người này được sanh lên thiện thú, thiên giới và cõi đời này, thì có phải do nhân cầu nguyện ấy mà người đó được sanh lên thiện thú, thiên giới không?

Thôn trưởng trả lời không thể có chuyện như vậy được. Có vẻ như để tăng thêm tính thuyết phục cho quan điểm của mình, Đức Phật nêu lên một ví dụ:

Ví như một tảng đá lớn được ném xuống hồ nước rồi mọi người đứng trên bờ chấp tay cầu nguyện, van xin, mong rằng tảng đá ấy nổi lên.

Này thôn trưởng, ông nghĩ có phải nhờ vào sự cầu nguyện đó mà tảng đá ấy nổi lên không? Thôn trưởng trả lời đó là chuyện không tưởng, không thể nào xảy ra được.

Đến đây Đức Phật kết luận: Này thôn trưởng, một người sống theo tà kiến, làm mười ác nghiệp thì khi chết dù được đông đảo quần chúng cầu nguyện sanh thiên vẫn phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ và địa ngục.

Dựa vào lời dạy trên của Đức Phật, một số người cho rằng cầu nguyện trong cầu siêu là vô ích, không có tác dụng gì. Nhưng nếu như vậy thì giải thích thế nào về trường hợp bà Thanh Đề nhờ năng lực cầu nguyện của chư Tăng mà thoát khỏi cảnh giới khổ đau, sanh lên thiên giới. Phải chăng lời Phật mâu thuẫn?

Tôi nghĩ kinh Phật không hề mâu thuẫn nếu ta xem xét trong bối cảnh mà bài kinh đó được nói ra.

Nhân duyên dẫn thôn trưởng Asibandakaputta đến hỏi Đức Phật xem ngài có khả năng làm cho những người đã chết sanh thiên hay không là vì các đạo sĩ Bà La Môn thời đó tuyên bố họ có thể cầu nguyện cho những người đã chết bằng cách gọi tên và dẫn họ vào thiên giới.

Trong thâm tâm thôn trưởng Asibandakaputta, ông cho rằng cầu nguyện như vậy đồng nghĩa với sức mạnh quyền năng, mà Đức Phật thì chưa bao giờ tự nhận mình là một người có quyền năng.

Cho nên ý nghĩa cầu nguyện mang tính quyền năng như vậy không được Đức Phật chấp nhận. Ngài phủ nhận là phủ nhận chính điểm này, chứ không phải phủ nhận hoàn toàn vai trò cầu nguyện trong tiến trình siêu độ vong linh.

Năng lực cầu nguyện không phải là sức mạnh quyền năng muốn đẩy ai xuống địa ngục thì đẩy, muốn đưa ai lên thiên đường thì đưa. Xuống địa ngục hay lên thiên đường là tùy vào nghiệp lực của mỗi người.

Khi một người đã chết mang theo nhiều nghiệp bất thiện, thì cầu nguyện chỉ đóng vai trò trợ duyên, soi sáng và thức tỉnh tâm thức người đó để họ tự chuyển hóa nghiệp duyên của mình mà thăng hoa lên các cõi lành. Đây chính là ý nghĩa cầu siêu trong Phật giáo.

Cầu nguyện trong Phật giáo, tóm lại, dù với mục đích nào, thực tập tâm linh, thực hiện một điều ước, hoàn thành một tâm nguyện, đạt được một thành tích hay gì gì đi nữa, thì tất cả đều phải được đặt trên sự tự nỗ lực bản thân, đối tượng mà ta cầu nguyện chỉ đóng vai trò đánh thức niềm tin và truyền cảm hứng cho ta nỗ lực hành động mà thôi.

Hoàng Nguyên

[*] Với các loài không chân, tôi có tâm yêu thương
Với các loài hai chân, tôi có tâm yêu thương
Với các loài bốn chân, tôi có tâm yêu thương
Xin các loài không chân đừng làm hại tôi
Xin các loài hai chân đừng làm hại tôi
Xin các loài bốn chân đừng làm hại tôi
Xin các loài nhiều chân đừng làm hại tôi
Hết thấy chúng sinh, tất cả sinh vật
Và tất cả sinh linh
Nguyện cầu tất cả đều được an lành
Nguyện cầu tất cả không gặp điều ác hại.

những nhận định của một số nhân vật tên tuổi về Đức Phật

Thủy Lâm Synh

1. Nhân cách vĩ đại của Đức Phật :

Đức Phật là hiện thân của tất cả các đức hạnh mà Ngài thuyết giảng. Trong thành quả của suốt 45 năm dài hoằng pháp, Ngài đã chuyển tất cả những lời nói của Ngài thành hành động; không nơi nào Ngài buông thả cái yếu đuối của con người hay dục vọng thấp hèn. Luân lý, đạo đức căn bản của Đức Phật là toàn hảo nhất mà thế giới chưa bao giờ biết đến. [Giáo sư Max Miller, Học giả người Đức]. [Tiến Sĩ S. Radhakrishnan] .

Điều đáng chú ý nhất nơi Đức Phật là sự kết hợp gần như độc nhất của một đầu óc khoa học trầm tĩnh và thiện cảm sâu xa của lòng từ tâm. Thế giới ngày nay ngày càng hướng về Đức Phật, vì Ngài là người duy nhất tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại. [Moni Bagghee, "Đức Phật Của Chúng Ta"].

Các bạn thấy rõ Ngài là một nhân vật đơn giản, chân thành, đơn độc, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng, một nhân vật sống chứ không phải là thần kỳ, tôi cảm thấy có một Người, đó là Ngài. Ngài đã gửi bức thông điệp cho nhân loại hoàn vũ. Có nhiều tư tưởng tuyệt diệu hiện đại của chúng ta rất gần gũi tương đồng với thông điệp của Ngài, tất cả những đau khổ, bất mãn trong cuộc sống, theo Ngài dạy: là do lòng ích kỷ. Lòng ích kỷ có ba dạng: - Một là tham vọng thỏa mãn cảm giác; - Hai là tham vọng muốn bất tử; - Ba là tham vọng thành công và trần tục. Con người trước khi có thể trở nên thanh tịnh, người đó phải ngưng sống theo giác quan hoặc cho riêng chính mình.

Rồi con người đó mới trở thành một bậc đại nhân. Đức Phật, qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, năm trăm năm trước Chúa Christ, đã dạy con người đức tính vị tha. Trong một số chiều hướng Ngài rất gần gũi với chúng ta hơn, và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Christ trong sự quan tâm phục vụ con người và ít mơ hồ đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh. [H. G. Wells].

Tôi càng ngày càng cảm thấy Đức Thích Ca Mâu Ni gần gũi nhất trong tính cách và ảnh hưởng của Ngài, Ngài là Đường lối, là Chân lý và là Lẽ sống. [Đức Giám mục Milman].

2. Trí tuệ siêu việt của Đức Phật

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Đức Phật tuyên bố sự giải thoát, mỗi con người có thể đạt được do chính bản thân mình trong đời sống của mình trên thế giới mà không cần đến sự giúp đỡ của Thượng

Đế hay thánh thần nào. Ngài nhấn mạnh về giáo lý như lòng tự tin, thanh tịnh, nhã nhặn, giác ngộ, an lạc và lòng thương yêu nhân loại. Ngài cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của kiến thức, vì không có trí tuệ thì siêu linh nội tâm không xâm nhập trong đời sống của Ngài được. [Giáo Sư Eliot, "Phật giáo và Ấn Độ giáo"].

Đức Phật không chỉ nhận thức được sự thực tối cao, Ngài còn biểu lộ kiến thức cao cả của Ngài, kiến thức cao hơn tất cả kiến thức của các "Thần Linh và Người". Kiến thức của Ngài rất rõ ràng và độc lập không liên can gì đến thần thoại và hoang đường. Tuy nhiên, nơi đây lại còn cho thấy một hình thức vững vàng, tự nó biểu lộ được một cách rõ ràng và hiển nhiên để cho con người có thể theo Ngài. Vì lý do đó, Đức Phật không đòi hỏi phải tin nhưng hứa hẹn kiến thức. [George Grimm, "Giáo Lý của Đức Phật"].

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, Đức Phật khuyến dụ, khẩn cầu và kêu gọi con người không nên làm hại một sanh mạng, không nên dâng lời cầu nguyện, lời ca tụng, hay hy sinh (sanh mạng) cho các Thần linh. Với tất cả tài hùng biện trong sự thuyết giảng của Ngài, đấng Vô Thượng Sư có lần hùng hồn tuyên bố là Thần linh, nói cho đúng, cũng cần đến sự giải thoát cho chính họ. [Giáo Sư Rhys Dadis].

Đức Phật không giải thoát con người, nhưng Ngài dạy con người phải tự chính mình giải thoát lấy mình, như chính Ngài đã tự giải thoát lấy Ngài. Con người chấp nhận giáo lý của Ngài là chân lý, không phải giáo lý này đến từ nơi Ngài, nhưng vì lòng xác tín cá nhân, thức tỉnh bởi những lời Ngài dạy, trở dậy bởi ánh sáng trí tuệ của chính mình. [Tiến Sĩ Oldenburg, Một học giả Đức].

Dường như người thanh niên bất diệt, hiền lành, ngồi khoanh chân trên hoa sen thanh tịnh với bàn tay phải giơ lên như khuyên nhủ, như trả lời: "Nếu con muốn thoát khỏi sự đau khổ và sợ hãi, con hãy luyện tập trí tuệ và từ bi". [Anatole France].

Sự khác biệt giữa Đức Phật và một người bình thường giống như sự khác biệt giữa một người bình thường và một người mất trí. [khuyết danh].

Nếu chúng ta hỏi, chẳng hạn, có phải vị trí một hạt nhân điện tử lúc nào cũng giữ nguyên không thay đổi, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải vị trí của một hạt nhân điện tử thay đổi theo thời gian, chúng ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi có phải hạt nhân đó đang di động, chúng ta phải trả lời "không". Đức Phật cũng đã giải đáp như

vậy khi có người hỏi tình trạng bản ngã của con người sau khi chết; nhưng những câu trả lời như trên không phải là những câu trả lời quen thuộc theo truyền thống khoa học ở thế kỷ 17 và 18. [J. Robert Oppenheimer].

Nếu một vấn đề nào đó cần được đề ra, vấn đề đó phải được giải quyết trong hài hòa và dân chủ theo đường lối dạy bảo của Đức Phật. [Thủ Tướng Nehru].

3. Cống hiến của Đức Phật với nhân loại:

Trong thế giới giông tố và xung đột, hận thù và bạo lực, thông điệp của Đức Phật sáng chói như vầng thái dương rực rỡ. Có lẽ không bao giờ thông điệp của Ngài lại thiết yếu hơn như trong thời đại của thế giới bom nguyên tử, khinh khí ngày nay. Hai ngàn năm trăm năm qua đã tăng thêm sanh khí và chân lý của thông điệp này. Chúng ta hãy nhớ lại bức thông điệp bất diệt này và hãy cố gắng thi triển tư tưởng và hành động của chúng ta trong ánh sáng giáo lý của Ngài. Có thể chúng ta phải bình thản đương đầu cả đến với những khủng khiếp của thời đại nguyên tử và góp phần nhỏ trong việc khuyến khích nghĩ đúng (Chánh tư duy) và hành động đúng (Chánh nghiệp). [Thủ tướng Nehru].

Trên quả địa cầu này, Ngài đem ý nghĩa những chân lý giá trị trường cửu và thúc đẩy đạo đức tiến bộ không chỉ cho riêng Ấn Độ mà cho cả nhân loại. Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy có trên hoàn vũ. [Albert Schweitzer].

Sự thanh tịnh của tâm linh và lòng thương yêu tất cả sinh vật đã được dạy dỗ bởi Đức Phật. Ngài không nói đến tội lỗi mà chỉ nói đến vô minh và điên cuồng có thể chữa khỏi bởi giác ngộ và lòng thiện cảm. [Tiến Sĩ Radhakrisnan, "Đức Phật Cổ Đàm"].

Đức Phật không phải là của riêng người Phật tử, Ngài là của toàn thể nhân loại. Giáo lý của Ngài thông dụng cho tất cả mọi người. Tất cả các tôn giáo khai sáng sau Ngài, đều đã mượn rất nhiều các tư tưởng hay của Ngài. [Một học giả Hội Giáo].

Khi chúng ta đọc những bài thuyết giảng của Đức Phật, chúng ta cảm kích bởi tinh thần hợp lý của Ngài. Con đường đạo đức của Ngài ngay trong quan điểm đầu tiên là một quan điểm thuần lý. Ngài cố gắng quét sạch tất cả những màng nhện giăng mắc làm ảnh hưởng đến cái nhìn và định mệnh của nhân loại. [Tiến Sĩ S.Radhakrisnan, "Đức Phật Cổ Đàm"].

Đức Phật là người cha nhìn thấy đàn con đang vui chơi trong ngọn lửa thế tục nguy hiểm, Ngài dùng mọi phương tiện để cứu các con ra khỏi ngôi nhà lửa và hướng dẫn chúng đến nơi an lạc của Niết bàn. [Giáo sư Lakshmi Narasu, "Tinh Hoa Của Phật giáo"].

4. Giáo pháp của Đức Phật:

Đọc một chút về Phật giáo là đã biết rằng hai ngàn năm trăm trước đây, người Phật giáo đã hiểu rõ xa hơn và đã được thừa nhận về những vấn đề tâm lý hiện đại của chúng ta. Họ đã nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và đã tìm thấy câu trả lời. [Tiến Sĩ Graham Howe].

Phật giáo chưa bao giờ ép ai theo dù dưới hình thức nào - hoặc ép buộc ý tưởng và niềm tin đối với người không thích, hoặc bằng bất cứ một sự tâng bốc nào, bằng lừa gạt hay ve vãn, hầu đoạt được thắng lợi để gia nhập vào quan điểm riêng tư của mình. Những nhà truyền giáo của đạo Phật không bao giờ thi đua để dành người quy nạp vào Đạo như nơi chợ búa. [Tiến sĩ G. P. Malasekara].

Chỉ nói về Phật giáo thôi, ta có thể xác nhận là tôn giáo này thoát khỏi tất cả cuồng tín. Phật giáo nhằm tạo trong mỗi cá nhân một sự chuyển hóa nội tâm bằng cách tự chiến thắng lấy mình. Nhờ đến sức mạnh và tiền bạc hay cả đến sự chinh phục để tác động mọi người vào đạo thì sao? Đức Phật chỉ rõ một con đường giải thoát duy nhất để cho cá nhân tự quyết định nếu muốn theo tôn giáo này. [Giáo Sư Lakshmi Nasaru, "Tinh Hoa của Phật giáo"].

Không thể cho rằng Phật giáo bị suy yếu, ngay hiện tại, vì Phật giáo bắt nguồn trên những nguyên tắc cố định chưa bao giờ bị sửa đổi. [Gertrude Garatt].

Mặc dù người ta có thể được thu hút từ nguyên thủy bởi sự khoáng đạt của tôn giáo này nhưng người ta chỉ có thể tán dương giá trị thực sự của Phật giáo khi người ta phán xét kết quả tạo ra của tôn giáo này thông qua đời sống của chính mình từ ngày này qua ngày khác. [Tiến Sĩ Edward Conze, một học giả Phật giáo Tây Phương].

Phật giáo là một tôn giáo tự giác, ít lễ nghi. Một hành động được thực thi với chính sự suy tư thì tự nó đã điều kiện hóa để không còn là một nghi lễ. Phật giáo nhìn bề ngoài có vẻ nhiều nghi lễ nhưng thực ra không phải như vậy. [Tiến sĩ W.F.Jayasuriya, "Tâm lý và Triết lý Phật giáo"].

Là Phật tử hay không phải là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên thế giới, tôi đã khám phá ra không một tôn giáo nào có thể vượt qua được về phương diện về đẹp và sự quán triệt, Bất chánh đạo và Tứ diệu đế của Đức Phật. Tôi rất mãn nguyện đem ứng dụng cuộc đời tôi theo con đường đó. [Giáo sư Rhys Davids].

Trên những giải đất mênh mông của thế giới, vận mệnh nhân loại vẫn còn tồn tại. Rất có thể trong sự tiếp xúc với khoa học Tây phương và cảm hứng bởi tinh thần lịch sử, giáo lý căn bản của Đức Cồ Đàm được phục hưng và thuần khiết, có thể chiếm một vị trí phần lớn trong hướng đi của vận mệnh nhân loại. [H. G. Well].

Lý thuyết của Phật pháp vẫn đứng vững ngày nay không bị ảnh hưởng bởi tiến trình của thời gian và sự tăng trưởng kiến thức, vẫn giữ nguyên như lúc ban đầu bầy tỏ. Dù cho kiến thức khoa học tăng tiến đến thế nào trên chân trời trí óc của con người, trong phạm vi Giáo pháp (Dhamma) cũng vẫn có chỗ để thừa nhận và đồng hóa các khám phá xa hơn nữa. Về phương diện thu hút của lý thuyết này không dựa vào các khái niệm giới hạn của các tư tưởng sơ khai, về phương diện khả năng cũng không bị lệ thuộc vào những phủ định của tư tưởng. [Francis Story, "Phật giáo, Một Tôn Giáo Thế Giới"].

Phật giáo là một phương thức làm sao để đạt được lợi lạc cao nhất từ cuộc sống. Phật giáo là một tôn giáo của trí tuệ mà ở đây kiến thức và thông minh chiếm ưu thế. Đức Phật không thuyết giảng để thu nạp tín đồ mà là để soi sáng người nghe. [Một Văn Hào Tây Phương].

"Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học".

"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó". [Albert Einstein].

Thủy Lâm Synh

๑๐๐๐ ๑๐๐๐ ๑๐๐๐ ๑๐๐๐

๑๐๐๐ ๑๐๐๐ ๑๐๐๐ ๑๐๐๐

Tenzin Gyatso (Đạt Lai Lạt Ma 14 - Phương Tôn dịch)

Lời người dịch: Nhận được tờ báo lá cải Bidzeitung, thấy có đăng bản tiếng Đức của Albert Link về “Những lời khuyên của ngài Tenzin Gyatso”, bài đăng bên cạnh những bức hình hở hang của các cô gái trẻ đẹp đã không làm tôi khó chịu, ngạc nhiên mà lại làm tăng thêm niềm cảm phục lâu nay tôi đã từng dành cho Ngài.

Albert Link, một cây bút người Đức thường xuyên xuất hiện trên những tạp chí hàng đầu đứng đắn, cũng như trên những tờ nhật báo tin tại Đức, đã viết lại nguyên bản bằng tiếng Đức “Những lời khuyên của ngài Tenzin Gyatso”.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi Ngài chọn tờ báo Bidzeitung để gửi đăng bài viết của mình. Tờ báo này vốn được xem là báo “lá cải” chỉ dành cho giới thợ thuyền, lao động đọc. Người “trí thức” tại đây thường ít ai đọc tờ báo này. Thích thú vì đây mới chính là “kiểu Tenzin Gyatso” khôn ngoan, bình dị, mang đầy tính quần chúng. Còn cách nào khôn ngoan hơn để xâm nhập sâu rộng vào quần chúng hầu có thể truyền bá những tư tưởng yêu người bằng cách trực tiếp đi vào giới lao động? Nhưng xin cũng đừng hiểu lầm, những lời khuyên của Ngài không những chỉ dành cho người dân mà Ngài còn mạnh dạn khuyên can các vị lãnh đạo chính trị thế giới hiện nay nữa. Không câu nệ những gò bó được đặt ra, năm ngoái tại thủ đô Berlin, đang khi là khách danh dự của Đại hội người Thiên Chúa giáo, Ngài đã bỏ khán đài, xuống ngay bên đường phố, nắm tay ca hát, nhảy múa cùng các thanh niên thiếu nữ đến tham dự Đại hội. Hơn hai mươi ngàn thanh thiếu niên vỗ tay tán thưởng Ngài như là ngôi sao thần tượng nhạc Rock của họ. Các phương tiện truyền thông tại đây đã không ngớt lời ca tụng và

đăng tải tin này. Vậy nay bài viết của Ngài lại được đăng bên cạnh hình ảnh của những cô gái ăn mặc thật hở hang, thì có chi để cho mình khó chịu. Câu nệ chi những chuyện đó, cái chính là làm sao cho người ta dễ đọc để nhận ra đâu là lẽ phải mà thôi.

Bài viết của Ngài dễ hiểu, dễ đến nỗi người như tôi đọc mà còn hiểu được hướng chỉ ai. Khác với hiện tượng “chưa tu mà xem như đã hóa thành Phật” của một số người sinh chữ nghĩa hiện nay, hễ mở miệng là “chữ nghĩa Phật giáo”, Ngài dùng chữ thật đơn giản, viết mà như nói chuyện tâm tình cùng bạn bè, anh em. Ngài không có nhu cầu chứng minh trình độ tu chứng của mình mà chỉ mong ai đọc cũng có thể hiểu được để chuyển hóa, hầu giúp cuộc đời tươi vui hơn và thế giới nhân ái thêm mà thôi.

Với giọng nói chậm nhẹ, với nụ cười hiền lành ấm áp, và với những lời khuyên nhủ mang lại hạnh phúc cho biết bao bạn hữu, ngài Tezen Gyatso đã làm cho hàng vạn trái tim xúc động, ngay cả với những người khó tính nhất.

Ngài Tezin Gyatso cao 1m70, mang kính cận nặng 2 độ, con trai của một người nông dân tại Tây Tạng, kể từ năm 1959 Ngài sống tại ngôi làng Dharamsala thuộc Ấn, Ngài được xem làm một biểu trưng của Phật giáo, và Ngài cũng là một trong những nhà văn được yêu chuộng nhất trên thế giới. Ngài chưa bao giờ biết hút thuốc cũng như uống một giọt bia rượu nhưng mỗi lần Ngài xuất hiện thì hàng vạn trái tim cũng giao cảm với Ngài. Tại Central Park New York, Ngài đã được bốn mươi ngàn người chào đón như một ngôi sao trong làng nhạc Rock.

Ngài đã làm sao để được thế giới yêu thương như thế?

Ngài đã giúp cho chúng ta có thêm can đảm để sống, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Theo Ngài, dù là một Phật tử hay không, dù giàu có hay nghèo khổ, ai cũng có một khả năng như nhau để có được một cuộc sống hạnh phúc. Ngài cho chúng ta một thông điệp: cái yên tĩnh trong tâm hồn có được không lệ thuộc vào mặt vật chất bên ngoài.

Ngài biết rõ những đòi hỏi cần thiết của thế giới ngày nay: “Hiện chúng ta đang thiếu sự yên tĩnh trong tâm hồn, thiếu bình yên và thiếu những cảm giác hầu có thể làm cho thế giới này tươi đẹp hơn”.

Ngài có thể cười khi gặp khó khăn cũng như cười lấy chính mình: “Tôi có cái tật là ăn quá nhiều mật ong. Điều này có sinh ra mối nguy là vị Lạt Ma thứ Một Bốn này có thể tái sinh làm một con ong!”, Ngài nói về mình như vậy rồi ôm bụng cười ngất.

Lo lắng là một trong những điều mà Tezin Gyatso đã thoát bỏ được từ lâu: “Các bạn hãy ráng lên, bỏ cho được cái nỗi lo lắng luôn luôn ám ảnh trong tâm”. Ngài bắt đầu công việc hàng ngày vào lúc 3g30, không lương bổng, nhưng Ngài cần tiền bạc để làm gì khi nụ cười của Ngài đã là vô giá!

Sau đây là những lời khuyên của Ngài Tezin Gyatso. (Dalai Lama 14)

Gửi đến những ai được nhiều hạnh phúc

Con người ta có rất nhiều cách để cảm thấy mình hạnh phúc. Có những người luôn luôn có đời sống thật hạnh phúc, bởi vì họ, tất cả là bình thường. Tuy nhiên, hạnh phúc này không phải là mục đích chúng ta muốn bàn đến hôm nay.

Có rất nhiều bạn cho rằng, họ chỉ cảm thấy sung sướng mãn nguyện khi đời sống vật chất phải thật đầy đủ dư thừa. Bạn đâu có biết rằng đó mới chính là cái khổ nạn của bạn và một khi đời sống vật chất của bạn vì một lý do nào đó mà không còn nữa, khi đó bạn lại đau khổ gấp hai lần người bình thường.

Một số bạn khác đã tìm hạnh phúc thật sự khi họ cảm thấy cuộc sống và những việc làm của họ phải phù hợp với đạo đức xã hội để ra. Đây mới chính là cái hạnh phúc mà chúng ta cần đến. Và chỉ có hạnh phúc này mới ăn sâu, mọc rễ trong tâm hồn ta, cái hạnh phúc này sẽ tồn tại vững bền mà không bị lệ thuộc vào những biến động bên ngoài.

Để đạt được một đời sống có nhiều hạnh phúc bền vững, đầu tiên chúng ta phải nhận ra rằng, đau buồn, tai họa là một phần đời sống của chúng ta.

Nghe qua những điều quả quyết như trên, đầu tiên chúng ta cảm thấy thật chán nản. Về lâu dài, khi chấp nhận như thế chúng ta mới thấy đời sống chúng ta thật nhẹ nhàng, dễ dàng bước qua được những khổ ải mà chúng ta sẽ gặp.

Khi gặp khó khăn, bạn có thể dùng ma túy hay cách nào đó để quên đi buồn phiền chẳng nữa thì chẳng qua chỉ có nhất thời, sau đó, khổ đau đâu lại hoàn đấy.

Cái quan trọng là chúng ta phải nhìn thẳng vào vấn đề để tìm cho được từ đâu mà cái phiền não này lại đến với mình. Chúng ta phải chấp nhận một thực tế, không ai trên đời này lại có thể hoàn toàn được vui thú, không bệnh tật, không gặp hoạn, chỉ có thể chúng ta mới dễ dàng chấp nhận những đau buồn đến với chúng ta.

Không buồn phiền, bận tâm than vãn, đặc biệt là chúng ta không cần phải so sánh để ganh tỵ cùng ai, chính lúc đó, chúng ta sẽ có được hạnh phúc chân chính của cuộc đời này.

Tenzin Gyatso (Đạt Lai Lạt Ma Thứ 14 – Phương
Tôn dịch)

lời Đức Đệ Tam Tăng Thống, Đại lão Hòa thượng
Thích Đôn Hậu.

«... Hòa bình chỉ có ý nghĩa đích thực khi bảo đảm được quyền tự chủ quốc gia và những quyền tự do dân chủ căn bản của dân chúng, trong sinh hoạt cộng đồng thế giới. (...) Chúng ta phải hiện diện như một thực thể tiêu biểu đích thực cho nguyện ước Hòa bình của Dân tộc để nói lên tiếng nói phát xuất từ thâm tâm con người và tiềm lực dân tộc. Chúng ta không có quyền trao vận mệnh dân tộc này cho những người phi dân tộc, ngụy dân tộc, phản dân tộc. (...) Chỉ có chúng ta, những người Việt đang sống trên đe dưới búa, đang bị tước đoạt quyền sống và bị phá hoại mới có đủ tư cách để tự biện minh trong mọi quyết định vận mệnh chung cho một thể chế quốc gia dân tộc do chính chúng ta tự quyết mà thôi...».



Thờ Phật

Lễ Phật

Cúng Phật

Thích Thiện Siêu

Phật tử thờ Phật vì nhớ công ơn của Đức Phật tu hành bố thí. Đức Phật là người ban ơn cho chúng ta nhiều nhất. Cho chúng ta một giáo Pháp nương theo. Chúng ta trở lại làm người đời này là vì đời trước.

Thời buổi này tuy Phật Pháp còn, người đến với Phật Pháp để tu rất hiếm. Đa số nghe Phật Pháp rồi về.

Chúng ta tới chùa, vào chùa thấy trong chùa có tượng Phật ở trên cao tức là có thờ Phật, lễ Phật, và cúng Phật. Đó là những căn bản đơn giản. Nếu tu đúng cũng đưa tới giải thoát không cần nhiều pháp môn cao siêu khác.

Khi Phật tử đến chùa, vào chùa đánh lễ, lạy Phật trước. Phật tử có thể lập bàn thờ Phật ở nhà để cúng Phật, lễ Phật. Nếu làm đúng, đó là cách tu phổ thông ai cũng thực hiện được. Ngoài các pháp môn như trì chú, tụng kinh, niệm Phật nếu chỉ lễ Phật thôi, cũng có đầy đủ công đức. Nếu biết lạy Phật đúng cách cũng có pháp môn thiền trong đó.

Trong nhà có tượng Phật, bàn thờ Phật, có khi người ngoại đạo đặt câu hỏi sao lại thờ Phật? Phật có phải là đấng tạo hoá, một ông trời không? Sao thờ Phật như thờ ông bà, tây phương mẫu, bà chúa? Thờ Phật để cầu gì? Cầu sống lâu? Cầu siêu thoát?

Xin nhắc nhở Đạo Phật là đạo giác ngộ chứ không phải là đạo cầu xin ban phước. Nếu cầu xin ban phước thì không khác gì những đạo khác.

Trước hết Đạo Phật là đạo giải thoát, đạo giác ngộ. Muốn có giải thoát phải có giác ngộ. Đức Phật khổ

công, tu hành ba tăng kỳ kiếp, phá trừ phiền não mới đạt được giác ngộ. Người tu hành thờ Phật, lạy Phật không giống như những người ngoại đạo.

Vấn đề lạy Phật đơn giản, nhưng hiểu ý nghĩa sẽ không có dị đoan nhầm lẫn.

Có những chùa có Quan công, Phật Bà. Đa số Phật tử Trung Hoa tới chùa lạy cầu xin Quán Thế Âm làm ăn phát tài, con cái thi cử thành đạt. Họ không cầu giải thoát. Thế nên người ngoài nhìn vào họ nói Đạo Phật là đạo cầu xin. Người Phật tử đúng đắn đi xa hơn để làm gì khác chứ không phải chỉ cầu xin Đức Phật những chuyện nhỏ nhen.

Thờ Phật là để tỏ lòng tri ơn cũng như thờ Ông Bà, Cha Mẹ. Đức Phật đã tu biết bao nhiêu kiếp về lục đạo bố thí, trì giới nhẫn nhục ba la mật. Đức Phật cho đi tất cả vì hạnh bồ đề tâm, tạo công đức để tìm đạo giải thoát luân hồi sinh tử. Ngài hy sinh để tìm một giáo Pháp toàn hảo cứu độ chúng sinh cho nên Phật tử tỏ lòng tri ân và thờ phượng Đức Phật.

Vì Phật là người cho mình nhiều ơn nhất, nhờ Ngài khai thị mà mình hiểu luật nhân quả. Tạo ác sinh ác. Nếu tạo ác, mình chỉ loanh quanh trong lục đạo luân hồi. Người ban ơn cho mình không phải cho mình nhiều tiền bạc mà là dạy đạo cho mình. Trong khi với người đời sự nghiệp tiền bạc rất là quan trọng, sự nghiệp của người tu là lấy trí huệ làm đầu. Có trí huệ mới giải thoát được.

Thời Đức Phật còn là Bồ Tát, Ngài đi tìm một câu kệ cũng không có. Nhưng lâu lâu cũng có ma vương, quỷ dạ xoa, chúng sống lâu nên vẫn còn nhớ một câu kinh, đòi hỏi Ngài phải cúng dường thân

thể. Đức Phật sẵn sàng hy sinh thân mình để nghe một câu kệ cũng đáng. Bồ Tát là người đi cầu đạo, tôn trọng pháp giới.

Đó là sự nghiệp của người tu. Đó là sự khác biệt giữa người tu hành và người đời.

Người đời tôn trọng tiền bạc, danh vọng. Người tu bỏ hết vật chất tìm Pháp, học Đạo. Người giàu hay nghèo cũng chỉ ăn một ngày ba bữa. Muốn ăn thêm cũng không ích lợi gì. Vì vậy không nên tham lam quá trớn mà không có thời giờ tu niệm, đọc kinh, nghe Pháp.

Phật tử thờ Phật vì nhớ công ơn của Đức Phật tu hành bố thí. Đức Phật là người ban ơn cho chúng ta nhiều nhất. Cho chúng ta một giáo Pháp nương theo. Chúng ta trở lại làm người đời này là vì đời trước mình không tạo tội ác.

Thờ Phật là để tri ơn. Vậy thờ Phật nào bây giờ? Bên nguyên thủy chỉ thờ Đức Phật Thích Ca. Còn bên Đại Thừa có nhiều Kinh, như Kinh A Di Đà do Phật giới thiệu cho chúng ta. Ngoài ra chúng ta còn có mười phương Phật. Vì chúng ta không tới đó được nên không thấy không biết các vị Phật đó thôi.

Phật Thích Ca có khả năng Phật thông nên biết hết mọi phương Phật và giới thiệu cho chúng sinh biết. Cũng ví như có nhiều vị Tổng thống trên hoàn cầu mà mình không biết tới. Vì chỉ các Tổng thống biết nhau. Nhờ qua thông tin báo chí dân chúng mới biết về họ.

Tương lai có Phật Di Lặc là do Phật Thích Ca cho biết trước. Đa số Phật Tử thờ Phật Thích Ca. Tịnh độ tông thờ thêm Phật A Di Đà, các bồ Tát, Ngài Địa Tạng, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát...

Có hai hạng thờ Phật:

Một là hạng thờ Phật để cầu xin.

Hai là hạng thờ Phật để tỏ lòng tri ơn và xin độ trì cho sự tu hành để trở thành Phật như Ngài.

Phật Quán Thế Âm là tượng trưng cho lòng đại bi, cứu khổ chúng sinh. Thờ Ngài Quán Âm là để noi theo gương tăng trưởng lòng từ bi, để mình cứu khổ cứu sinh như Ngài. Như vậy là thờ đúng nghĩa của người có tâm đại hành. Còn người có tâm nhỏ bé chỉ cầu xin Phật cho lợi chính mình thôi.

Chính vì Phật Thích Ca mà mình biết Đạo Phật. Nên Phật tử thờ Phật Thích Ca trước. Sau đó có thể thờ Phật A Di Đà nếu theo Tịnh Độ Tông. Người Tây Tạng còn thờ Phật Di Lặc vì họ mong đến thời

Ngài Matreya ra đời họ sẽ được tái sinh thành đệ tử của Ngài.

Thờ Phật sao cho đúng?

Khi vào chùa mình thấy Phật ở trên cao. Ở nhà thờ Phật phải lựa nơi sáng sủa nhất, thanh tịnh nhất. Nhà có tầng lầu thì lập bàn thờ trên lầu cao nhất. Gặp hoàn cảnh khó khăn nên thu xếp để chỗ thờ Phật chỉ để kính sách thôi. Chỗ ngủ phải xa ra bên phía ngoài xung quanh. Lúc nào cũng phải để ý kính trọng Kinh sách không vứt bừa bãi, trên ghế, trên đất, làm nhản trang giấy.

Trong thế giới vô hình có những vị chư Thiên Hộ Pháp luôn luôn nghe Pháp, đón hưởng tụng kinh của Phật tử và họ hộ trì cho sự tu hành của mình. Họ để ý hết mọi sự và có thể không ưa nếu không có sự trang nghiêm tôn trọng Kinh điển.

Khi đến nơi thờ Phật, không cần sụp lạy ngay. Cũng không cần tụng kinh ào ào liền. Phật tử có thể đứng ngắm Phật, tỏ lòng tri ân, nhớ tới Phật. Khi thấy Phật ngồi bất động tâm mình lắng xuống, không còn lăng xăng nữa. Phiền não cũng ra khỏi tâm.

Ngày xưa bao nhiêu vị tài khéo đi tu cũng chỉ vì thấy vẻ thanh thoát của Phật. Ngài A Nan đi tu không phải vì Phật đẹp trai mà vì thanh độ nhẹ nhàng bao dung của Đức Phật làm Ngài cảm xúc.

Lễ Phật:

Pháp môn quán tượng là quán tới tượng Phật, lúc nhắm mắt cũng như lúc mở, tưởng vẻ êm dịu thanh thoát và hào quang sáng chói trên đầu Phật. Khi quán tượng tượng Phật, nhớ tới lòng từ bi của Phật xong mới chấp tay cúi đầu lạy Phật.

Thường thường có vài kiểu lạy Phật. Trong giáo lý có nói về ngũ thể đầu địa có nghĩa là năm vóc của thân thể: đầu, hai tay chân, đụng xuống đất là được.

Việc lạy Phật bắt nguồn từ thời Ấn Độ. Khi Đức Phật thành đạo và gặp lại năm anh em Kiều Trần Như, họ thấy Đức Phật quá đẹp thanh tao, hào quang sáng rạng nên tỏ lòng thành kính. Họ đem nước rửa chân Phật xong cúi sát đầu xuống đất hôn mu chân Ngài.

Phật tử khi lạy Phật chụm hai bàn tay lại, bái Phật rồi quỳ xuống hai tay mở ra tượng trưng hai bàn chân Phật, đầu cúi sát vào hai tay như quỳ hôn mu chân Phật vậy. Làm như vậy là bỏ cái bản ngã nhỏ bé của mình trong sự thành kính Đức Phật.

Ý nghĩa của lạy Phật.

Có nhiều kiểu lạy lễ. Lễ sai, lễ đúng. Hình thức bề ngoài không quan trọng lắm. Quan trọng là trong tâm của mình.

Lễ sai hay cầu danh lễ: Có người lâu lâu mới đi chùa, lúc vào chùa quỳ mọp xuống hay có khi cúng vái lia lịa như để tỏ cho mọi người thấy ta lạy Phật nhiều đấy.

Ngã mạn lễ: vì bắt buộc vào chùa, đa số là các ông không thích lạy. Họ lạy bắt buộc dĩ trong lòng khó chịu nên chỉ lạy cho xong và không cúi đầu xuống sát đất.

Đạo Phật là Đạo giải thoát, nên phải bỏ cái ngã của mình. Mỗi lần lễ Phật phải tỏ lòng thành kính, dẹp bản ngã. Chúng sinh vì ngã nên tạo nghiệp. Trôi nổi trong sinh tử luân hồi. Lạy Phật tội diệt, phước sanh.

Lễ đúng: thân tâm cung kính lễ. Tâm hết lòng hết dạ lạy xuống. Thấy mình không còn là gì nữa. “Tôi” không còn là số một, chỉ là số không. Có như vậy mới tạo công đức.

Ai mới ban đầu còn ngượng nghịu không quỳ mọp xuống đất được là vì còn cao ngã. Đến khi nhìn xung quanh không thấy ai quan tâm tới mình, từ từ quỳ sát đất mình sẽ thấy kết quả công đức sinh tâm hoan hỉ. Không e dè mà còn cảm thấy gần nơi chân Phật hơn nữa. Từ đó khi đến chùa lạy Phật một cách thanh thản, tự nhiên, không có gì ngăn cản nữa.

Phần lý của lạy Phật hơi rắc rối một ít. Cách tu lạy Phật đúng có thể đắc đạo được. Trong kinh sách có nêu ra 4 phép lạy: Phát trí thanh tịnh lễ; biến nhập pháp giới lễ; chánh quán lễ; thật tướng bình đẳng lễ.

Hiểu được nghĩa thân tâm cung kính lạy Phật thì công đức sẽ gấp lên trăm ngàn lần. Pháp giới tùy tâm sinh, tùy tâm diệt. Tâm mở rộng, công đức vô lượng. Tâm eo hẹp công đức chẳng thấy đâu. Thế nên khi đánh lễ nên để hết tâm vào đó.

Phát trí thanh tịnh lễ: Khi lạy xuống một lạy, khởi tâm niệm, lạy một lạy là lạy tất cả mười phương chư Phật. Không sinh tâm phân biệt Phật này, Phật khác.

Biến nhập pháp giới lễ: Đúng như câu tụng: “Năng lễ sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao nan tư nghì, giá thử đạo tràng như đế châu”. Giáo lý Hoa Nghiêm nói rằng trong tâm không có chướng ngại mà phải dụng tâm, luyện tâm trở nên thuần thực.

Khi lạy Phật quán thân tâm biến nhập Pháp giới. Kéo tâm quán tưởng anh em bà con cô bác, bạn bè sau lưng mình. Trước mình trùng trùng điệp điệp chư Phật. Làm sao quán tâm bao trùm tất cả Pháp giới. Lạy hết tất cả chư Phật trong pháp giới. Lạy như vậy được vô số lượng công đức. Người tu có trí huệ thì tu một kết quả gấp trăm ngàn lần.

Chánh quán lễ: Có ý thức là khi lạy là lạy Phật trong tâm của mình. Lạy tượng Phật ở bên ngoài nhưng lại là lạy Phật bên trong cùng một lạy, lạy để trở về cái tự tánh của mình. “Năng lễ sở lễ tánh không tịch”

Thật tướng bình đẳng lễ: Lễ mà không còn tự và tha, năng sở, bình đẳng. Khi lạy Phật mà cũng biết mình cũng có Phật tánh.

Người Phật tử vào chùa phải lễ Phật.

Cúng dường Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Theo truyền thống Ấn Độ, cúng là cung cấp, cấp dưỡng, xuất xứ từ chữ bố thí, Dhana. Bố thí có nhiều loại. Cúng Phật để gieo duyên với Phật. Thời xưa các vị A La Hán trở lại làm đệ tử của Ngài là vì có gieo duyên với Đức Phật. Pháp cúng dường là pháp gieo duyên với Đức Phật để khi Đức Phật ra đời sẽ làm đệ tử theo Ngài.

Cúng Pháp: In Kinh, ấn tống. Có cách hùn tiền in kinh điển phát không. Mua thỉnh kinh điển để việc in Kinh được tiếp tục.

Cúng Phật: Hương, hoa, quả, trà, nước, đèn đăng. Các chùa có đèn truyền đăng không bao giờ tắt. Ánh sáng đèn tượng trưng cho trí huệ, cho ánh sáng Đạo Phật chiếu sáng khắp mười phương.

Khi thắp hương, khói hương sẽ chuyển lời khẩn nguyện cho chúng sinh cùng chư thiên nghe. Có 5 diệu hương cúng dường Phật:

Giói hương: giữ giới thanh tịnh.

Định hương: tâm thanh tịnh.

Huệ hương: trau dồi giáo lý học hỏi tu tập.

Giải thoát hương: tu tập giải ngã của mình.

Giải thoát chi kiến hương: vượt qua khỏi chấp pháp. Xả bỏ chấp kiến.

Người cúng Phật dâng tiến trình tu tập của mình lên Phật sẽ đạt nhiều công đức.

Phật tử ngày nào cũng phải lạy Phật để nhớ ơn Phật. Lạy Phật tội diệt, phước sanh.

Thích Thiện Siêu

huyền thoại đản sanh

T.N. Tịnh Quang

Mỗi con người là một huyền thoại. Chúng ta ai ai cũng có huyền thoại khi còn trong trứng nước cho đến khi mở mắt chào đời; những chuyện li kỳ về mỗi người khi sinh ra đều được đấng sinh thành ghi nhớ và kể lại như là một điềm lạ về sự chào đời của đứa con thân yêu dù rất nhỏ nhoi, và đôi khi chúng ta bằng quên mất khi đời sống quá ư bận rộn mệt mỏi...

Cũng thế, các vĩ nhân và thánh nhân xuất hiện trên thế gian này đều có những huyền thoại vĩ đại hơn chúng ta, đặc trưng của những huyền thoại hoặc sinh hay tử được lưu truyền từ đời này sang đời khác, bằng khẩu truyền, bằng thiên hùng ca hay bút ký... Những câu chuyện huyền thoại xoay chung quanh cuộc đời của các vĩ nhân như là một sự minh chứng đối với sự hiện hữu tuyệt vời của họ trong một mốc son lịch sử và được truyền tụng cho đến bây giờ.

Là một con người trên tất cả con người, là một vĩ nhân trên tất cả vĩ nhân, cuộc đời của Đức Thích Ca Mâu Ni gắn liền với một huyền thoại tuyệt đẹp, phi phàm và đầy thi vị nhất; khi vừa mới mở mắt chào đời Người đã nhẹ nhàng bước trên bảy đóa hoa sen, tay phải chỉ lên trời, tay trái trở xuống đất và đồng đạc tuyên ngôn: “ta là Đấng cao quý duy nhất trong thiên hạ” (I alone am the World-Honored One). Biết bao thế kỷ tang thương, cuộc dâu bể đổi đời, huyền thoại về sự ra đời của Ngài như vẳng nghe mới hôm nao đây bên những trang kinh tưởng chừng như chưa ráo mực.

Tương truyền, vào một đêm Hoàng hậu Mahamaya mộng thấy con voi trắng sáu ngà từ cõi trời bay xuống trong tiếng nhạc vang lừng, quỳ xuống bên chân Hoàng hậu, con voi dâng cho bà một cành sen hồng được mang từ cái vôi của nó. Thức giấc, Hoàng hậu thấy cảm giác dễ chịu và khoan khoái với những mùi hương lạ thơm ngát căn phòng, và bà biết rằng mình đã thụ thai Thái tử Siddhartha.

Vào một buổi sáng trời trong xanh, nắng đẹp, chim chóc vui hót, Hoàng hậu Mahamaya đi dạo chơi

trong vườn Lumbini, một khu vườn xinh đẹp thuộc thành Kapilavatthu, một lúc bà thấy mệt và vịn tay phải vào cành cây vô ưu (ashok tree) đang nở đầy hoa thì hạ sinh thái tử. Thái tử Siddhartha được sinh ra từ hông bên phải, ngay lúc ấy ngài đứng dậy đi bảy bước, dưới chân Ngài nở bảy đóa sen, một tay chỉ trời một tay chỉ đất mà nói rằng: “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn.”

Hơn hai mươi lăm thế kỷ trôi qua, biết bao giấy mực luận bàn về huyền thoại này; sự đản sinh của Đức Phật đã trở thành đề tài muôn thuở cho các nhà nghiên cứu bình luận, là chủ đề gây tranh cãi nhiều nhất từ xưa tới nay; bên cạnh đó nó cũng là tiền đề gây hứng thú nhất cho các nhà Phật học và thi nhân kim cổ.

Không ít các nhà phân tích Phật học cho rằng bảy đóa sen kia là tượng trưng cho bảy phần Bồ đề (hay Thất giác chi) một trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo-là phương pháp tối yếu để giúp cho người học đạo và tu đạo thể nhập được giác ngộ, hoặc là yếu nghĩa của Tam Thừa Tứ Quả, và cũng không ít người cho rằng bước sen thứ bảy là sự giải thoát hoàn toàn từ sáu bước sen trước, như là sự vượt thoát sáu cõi luân hồi. Một số nhà bình luận khác thì cho rằng con số 7 là con số triết học thuần túy của Ấn Độ, với ý nghĩa không gian có bốn (đông, tây, nam, bắc), thời gian có ba (quá khứ, hiện tại và tương lai); Thái tử đi trên bảy đóa sen tượng trưng cho sự vượt thoát về ý niệm của không gian và thời gian. Ngài sinh từ hông phải là biểu thị cho bản thể tuyệt đối vô nhiễm và câu tuyên ngôn: “Ta là Đấng cao quý nhất trong thiên hạ” là sự xác tín về Phật tính-vốn ẩn tàng trong mỗi chúng sinh...tất cả khía cạnh lý giải đều có ý nghĩa nhất quán mặc dù trên hình thức có đôi chút dị biệt, đó là sự giác ngộ về Chân tâm Phật tính xuyên qua truyền thuyết Đản sinh này.

Tuy nhiên các Học giả Đông Tây đứng trên lập trường khách quan thì cho rằng bảy bước hoa sen là sự đại diện cho bảy phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới và Tại đây (east, west, north, south, up, down and here). Và một tay chỉ trời một tay chỉ đất là một điềm lành báo hiệu sự hiện hữu của một vị Cứu tinh cho cõi Thiên Nhơn-nối kết giữa trời và đất, giữa thiên đường và trần gian bụi bặm, và câu tuyên ngôn: “Ta là Đấng tôn quý nhất trong thiên hạ” theo quan điểm Phật giáo Phát triển là một cách nói khác để xác quyết về tính giác hằng hữu trong không gian vô cùng và thời gian vô tận bên trong mỗi chúng sinh.

Bên cạnh đó không ít các bình luận gia ngoại đạo cho rằng huyền thoại dẫn sinh của Đức Thích Tôn được vay mượn từ huyền thoại chào đời của Thần Indra-vị thần cổ của Ấn Độ giáo vốn được truyền tụng ở trong văn học Rig Veda. Thần Indra cũng sinh ra từ bên hông của mẹ, và khi vị thần này chào đời thì có những hiện tượng lạ xảy ra như là nhật thực (1), trái đất vang động, núi non trời đất lung lay (2), và tất cả các vị thần khác đều sợ hãi sự phẫn nộ của thần Indra ... (3), một trong những thi kệ của Rig Vedic cũng ca ngợi vị thần này: “Ồ Indra, sự khéo léo của người giống như bậc thầy của các Thiên chủ và loài người...” (4). đặc biệt khi vừa ra đời thần Indra nói rằng ông ta sẽ là đáng thờ hành những sứ mệnh vĩ đại. Cũng có một số Học giả khác cho rằng truyền thuyết Dẫn sinh của Đức Phật không ít thì nhiều có ảnh hưởng truyền thuyết Hy Lạp, khoảng thời gian sau khi Đại đế Alexander cai trị vùng Đông Á vào năm 334 BCE, và có một sự hòa nhập đáng kể về tư tưởng và nghệ thuật giữa Phật giáo và Hy Lạp. Một số khác thì đính ninh rằng câu chuyện Dẫn sinh là được “nâng lên” từ câu chuyện ra đời của chúa Jesu khi những nhà Thương buôn Phật giáo trở về từ Trung Đông... Tất cả sự tranh cãi này không ngoài mục đích là đánh tan thần tượng thần thánh hóa Đức Phật.

Dù vậy không ai có thể chối bỏ được hình tượng hoa sen-một biểu tượng cho trí tuệ trong nghệ thuật Phật giáo, hoa sen còn đại diện cho sự tinh khiết và thanh cao của tâm linh. Bên cạnh đó bảy bước hoa sen của Đức Phật chỉ cho bảy hướng: Đông, Tây, Bắc, Nam, Trên, Dưới và Tại đây thì không tương đồng với bất kỳ huyền thoại nào khác. Đức Phật ra đời trong một bối cảnh xã hội Ấn Độ đầy phức tạp; mặc dù trong giai đoạn này thế lực chính thống của Bà La Môn giáo đã đến thời kỳ suy yếu; thay vào đó sáu phái Triết học và bảy mươi hai tà kiến với nhiều lập trường triết thuyết tranh nhau hùng cứ bốn hướng đông, tây, nam, bắc và khu vực thượng lưu và hạ lưu sông Hằng. Sự ra đời của Ngài như để dàn xếp và thống nhất các học thuyết tư tưởng bằng sự giác ngộ thực tại duyên khởi, và chỉ có Đức Thích Tôn mới làm được cuộc cách mạng lịch sử của các trào lưu tư tưởng đương thời. Và cho đến hôm nay, giáo lý giải thoát này vẫn mãi hiện hữu mẫu nhiệm giữa lòng trời đất bao la, xuyên qua bốn phương đông, tây, nam và bắc của quả địa cầu này.

Ngoài bảy bước hoa sen, huyền thoại Dẫn sinh với câu tuyên ngôn: “Ta là Đấng cao quý nhất trong thiên hạ” đã làm chấn động và gây xôn xao cho tất cả người nghe với tất cả thành phần trong xã hội.

Câu tuyên ngôn này có mâu thuẫn chẳng khi lập trường của Phật giáo là Vô ngã (anatma hoặc nontheism)? Chúng ta không thể lý giải theo quan niệm “tự tôn” với một trẻ vừa sơ sinh chưa có ý thức phân biệt. Tất cả các nhà Phân tích đều đồng quan điểm rằng cái “Ta” trong câu nói trên như là một sự xác tín về Chân ngã-Phật tính vốn chi phối và điều động sự hiện hữu của thế giới. Cái “Ta” này biểu hiện dưới hình thái con Người-chính là Thượng đế tôn quý nhất trong thiên hạ, nhưng con người đã bỏ quên để rồi lang thang tìm cầu một Thượng đế xa xôi, vô vọng và rồi tự chuốt thêm vọng tưởng khổ đau ! Một cách khác, câu nói này cũng là lời tuyên cáo rằng chỉ có Đức Phật mới là Đấng Thượng đế duy nhất bao hàm Trí tuệ và Từ bi viên mãn, Kokkali nói: "Trí tuệ của Đức Phật rộng lớn như biển khơi, và Thánh linh của Ngài là đầy đủ đức đại từ bi. Đức Phật không có hình thái cụ thể nhưng thể hiện chính mình trong sự hoàn thiện và dẫn dắt chúng ta bằng cả tấm lòng từ bi của ngài" (Buddha's Wisdom is broad as the ocean and His Spirit is full of great compassion. Buddha has no form but manifests Himself in Exquisiteness and leads us with His whole heart of Compassion) (5). Do đó sự thị hiện của Đức Phật không ngoài mục đích tạo dựng một thế giới của tình yêu thương và hòa bình trên căn bản của tuệ giác vô ngã vị tha.

Mỗi Tôn giáo đều gắn liền với huyền thoại của Đấng giáo chủ của chính nó để được trải dài theo thời gian như một sự linh thiêng và huyền bí; cũng như những nhân vật nổi tiếng trên thế giới đều có huyền thoại của riêng mình, như huyền thoại nhà sáng lập Đế chế Mông Cổ Thành Cát Tư hãn, huyền thoại nhà lãnh đạo chính trị cuộc cách mạng Pháp Napoleon, huyền thoại nữ hoàng Ai Cập Nefertiti, huyền thoại thiên tài âm nhạc Mozart, huyền thoại họa sĩ nổi tiếng Van Gogh, Huyền thoại thi sĩ Nguyễn Du, gần đây chúng ta có huyền thoại minh tinh điện ảnh Marilyn Monroe, huyền thoại bóng đá với chân sút “phù thủy” Maradona, huyền thoại vua nhạc Pop Michael Jackson... tất cả họ đã đi vào dòng thời gian bất tuyệt xuyên qua huyền thoại của chính mình. Các bậc chí sĩ thánh nhân thì có những huyền thoại phi phàm lãng tử không thể suy lường, như huyền thoại Trang Tử nhập vào bướm, Lý Bạch ôm trăng mà chết, Đức Jesus chịu đóng đinh trên cây Thập tự, Đức Bồ Đề Đạt Ma quảy một chiếc hài đi về Thiên Trúc... Trên tất cả huyền thoại, huyền thoại của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giàu chất thi ca và nghệ thuật nhất: sinh giữa rừng hoa, thành đạo dưới gốc cây, thuyết pháp giữa rừng cây và nhập diệt cũng giữa

núi rừng tĩnh mặc; điều này đã nói lên rằng chỉ có Đấng Điều Ngự Thế Tôn mới thoát khỏi được ngôi nhà tam giới, ngục tù của vô minh và ảo tưởng.

Không hình ảnh nào tuyệt đẹp và thi vị hơn hình ảnh dẫn sinh của Đức Thích Tôn nhẹ nhàng bước trên bảy đóa hoa sen; không có lời nói nào tạo nên sự sửng sốt và bàng hoàng muôn thuở như tuyên ngôn: “Ta là Đấng Tôn quý duy nhất trong thiên hạ.” Như là một công án, câu nói này là một lời thôi thúc cho mọi người tìm hiểu học thuyết Phật Đà, và “đến để mà thấy”. Huyền thoại dẫn sinh như là mệnh đề dẫn nhập hay nhất cho toàn bộ nội dung chi tiết của Giáo pháp Phật Đà bằng qua trên mọi ngôn từ và lý luận giả tạo của trần gian.

TN. Tịnh Quang

Ghi chú:

- (1). Ibid, I. 130.9.
- (2). Ibid, I.61.14
- (3). Ibid, V.30.5
- (4). Ibid, III. 34.2.
- (5). The Teaching of Buddha", Bukkyo Dendo Kokkali (Buddhist Promotion Foundation)

nhớ Phật vào ngày lễ Vesak

Thích Nữ Giới Hương

Cách xa dù mấy nhịp cầu
Đến ngày Phật Đản năm châu cũng gần.
Dù ai buôn bán đâu đâu
Nhớ ngày Phật Đản rủ nhau mà về.

Đúng thế! Là người Phật tử chúng ta không ai không nhớ ngày lễ Vesak phải không? Vesak là tiếng Pali, tên của một tháng, thường trùng vào tháng năm dương lịch. Vesak cũng là tên của một ngày tức ngày Phật Đản hay ngày Giáng sinh của Đức Phật, là một ngày có ý nghĩa trọng đại nhất đối với hàng Phật tử chúng ta trên khắp thế giới.

Vâng! chính đúng vào ngày này cách đây 26 thế kỷ, thái tử Sĩ-đạt-đà thân thái tinh anh, khôi ngô tuấn tú với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ đã ra đời tại vườn thượng uyển Lâm-tì-ni gần thành Ca-tì-la-vệ, Ấn Độ nay thuộc vương quốc

Nepal. Vừa bước ra từ hông phải của mẫu hậu, ngài đã kiếng gót trên bảy đóa hoa sen với một tay chỉ trời, một tay chỉ đất thốt lên lời nói bất hủ rằng:

Ta là bậc cao nhất trên đời,
Ta là bậc quý nhất trên đời,
Ta là bậc chí tôn trên đời.
Sự sanh ra của Ta, kiếp này là kiếp cuối cùng.
Nay Ta chẳng còn tái sanh nữa.

(Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn,
Vô lượng sanh tử ư kim tận hỷ).

Chữ ‘Ta’ ở đây chúng ta có thể hiểu như Niết bàn của đại thừa, nghĩa là bốn đức của chân thường, chân lạc, chân ngã và chân tịnh. Đức Phật ra đời chỉ vì muốn khai thị cho chúng ta ngộ nhập Phật tri kiến tức thấy được bốn đức tánh của niết bàn này, chỉ cho chúng sanh biết ‘Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành’. Đó là lý do trong kinh Pháp Hoa, phẩm 20, Bồ tát Thường Bất Khinh mỗi khi gặp bất cứ ai cũng đều cung kính lễ bái thưa rằng: ‘Tôi không bao giờ dám khinh quý ngài, vì tương lai quý ngài sẽ thành Phật’, nghĩa là tất cả chúng sanh cuối cùng và chắc chắn sẽ đạt Phật quả nếu chúng ta muốn. Thành Phật là đạt niết bàn, là đạt cái ‘Ta’ này và chỉ có niết bàn và ‘Ta’ là hơn hết; chỉ có giác ngộ, bậc Giác ngộ là tôn quý hơn hết. Đó là chỗ cứu cánh tối hậu của Phật giáo. Đó là bản tuyên ngôn đầu tiên, là chân lý tuyệt đối hằng hữu mà Đức Phật sơ sanh muốn giao phó, khai thị cho chúng ta từ ngàn xưa cho đến ngày nay và mãi mãi về sau.

Nhắc đến lễ Vesak, lòng chúng ta như tràn đầy niềm hoan hỷ và thành kính vô biên. Chúng ta như sống lại thời xa xưa cách đây hơn 26 thế kỷ, như chiêm ngưỡng lại khung cảnh thiêng liêng khi thái tử Sĩ-đạt-đà sơ sanh giáng thế trong ánh nắng của buổi bình minh lấp lánh, trong không khí vui tươi tưng bừng của thiên nhạc, chim hót, trăm hoa đua nở tại khu vườn thượng uyển Lâm-tì-ni... tất cả như hân hoan đón chào Bậc tuệ giác vô song, bậc đại vĩ nhân mở đầu cho một kỷ nguyên của an lạc và giải thoát ra đời.

Thành tâm kính lễ Ngài
Một đóa hoa đẹp nhất và quý nhất
trong vườn hoa nhân loại.

Nam Mô Đầu Suất Giáng Trần, Lâm Tì Ni Thị Hiện, Ta Bà Giáo Chủ, Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

(trích Sách “Hoa Tuyết Milwaukee”, **Thích Nữ Giới Hương**)

Trăm ngàn muôn kiếp không dễ gặp

TKN. Thích Nữ Chân Liễu

Tồn tại trên 2500 năm lịch sử trong một thế giới có rất nhiều tôn giáo, điều đó nói lên tính ưu việt của đạo Phật, một tôn giáo không có giáo điều mà chỉ tùy duyên truyền đạt, xuyên qua kinh nghiệm bản thân chứng đắc giác ngộ của Đức Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni và chư lịch đại Tổ Sư đặc đạo.

Đức hạnh từ bi hỷ xả cao cả, cung cách thuyết giảng và hành xử của Đức Phật vượt ra ngoài mọi đối đãi nhị biên, phá bỏ mọi chấp thủ, giải tỏa mọi phiền não, chế ngự được tâm lý sôi nổi và kích động đầy sai lầm của con người. Lời giáo huấn của Đức Phật từ bi lắng dịu, tinh khiết, trong sạch, không có tham ái ô nhiễm, dễ điều phục và luôn tỉnh giác. Vì vậy đạo Phật sẽ mãi mãi thăng hoa, tồn tại và tiếp tục được sứ mệnh hóa giải khổ đau cho nhân loại cho nhiều thế hệ sau nữa.

Đức Phật đản sanh tại vườn Lâm Tỳ Ni nước Ấn Độ. Phật tử Việt Nam ở xa xôi ngàn dặm mà lại có duyên hạnh ngộ với Phật Pháp, còn một số rất nhiều con người sanh sống ngay tại Ấn Độ, nhưng hoàn toàn không biết gì về Phật và cũng không nghe được lời giáo huấn của Ngài.

Hoàng đế Võ Tắc Thiên là vị nữ hoàng Trung Hoa đã phải thốt lên rằng: “Bá Thiên Vạn Kiếp Nan Tao Ngộ”, trăm ngàn muôn kiếp không dễ gì mà gặp được. Một sự kiện chân thật, vô cùng hiếm hoi quý giá đến bậc nào để có thể giác ngộ và hiểu được lời Đức Phật dạy.

Đạo Phật Bình Đẳng và Tự Do

Đạo Phật bình đẳng và tự do chọn lựa các pháp môn tu, miễn sao hợp với căn cơ, hoàn cảnh và khả năng hiểu biết của từng người. Không có sự cưỡng ép hay áp đặt hù dọa, hoặc phân biệt giai cấp chủng tộc trong Phật giáo chân chánh. Trong đạo Phật có nhiều pháp môn tu, ba pháp môn tu điển hình và thực hành nhiều nhất có thể kể là: Tu thiền, niệm Phật và trì chú. Tất cả các pháp môn đi từ nhiều con đường, nhưng đều nhắm mục đích cứu

cánh Đức Phật dạy là: Giác Ngộ và Giải Thoát. Giác Ngộ Chân Lý và Giải Thoát Sanh Tử.

1. Tu thiền: Hành giả tu thiền thực tập chánh niệm, oai nghi trong sự đi, đứng, nằm, ngồi, chung qui là trụ tâm nơi hiện tại, loại bỏ vọng tâm, thanh tịnh thân khẩu ý, phương tiện của giới định tuệ. Điều phục tâm bình khí hòa, bình thường tâm là đạo.

2. Niệm Phật: Hành giả tu hướng tâm theo Phật, niệm Phật cầu vãng sanh, đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, niệm thiện giới, loại bỏ niệm bất thiện, niệm ma, an tịnh thân khẩu ý, phương tiện của giới định tuệ. Chánh tâm biệt niệm, tịnh tâm thì có tịnh độ.

3. Trì chú: Hành giả trì chú, đi đứng nằm ngồi đều trì chú, trụ tâm nơi thần chú, loại bỏ tâm lãn xán vọng động, tập trung vào sự tỉnh thức không bị mê loạn, không cần phải đếm mới là trì, phương tiện của giới định tuệ. Thanh tịnh thân, tâm sáng trí thông.

Người thấm nhuần chánh pháp

Thanh lọc thân và tâm

Sống trong niềm hạnh phúc

Thiền định thật an lạc

Như kẻ tìm kho báu

Được lợi lớn cho mình

Hiền trí điều phục tâm

Tham ái chẳng mong cầu

Như tảng đá kiên cố

Bão tố không lay động.

Đạo Phật thực tế và chân thật

Một Phật tử giác ngộ Phật tâm Phật tánh chân thật sáng suốt, nhận biết giữa đúng sai, thiện ác và không bị mê lầm điên đảo chấp chặt thành kiến, nhận sự ảo mộng là thật.

Đạo Phật làm biến đổi sự suy nghĩ vô minh của người kiêu mạn, nóng nảy, cố chấp. Giáo lý đạo Phật giúp thấy rõ bản chất thực tế của luật vô

thường và luật nhân quả chi phối con người trong nhiều đời kiếp sanh lão bệnh tử.

Lời dạy của Đức Phật thực tế vô cùng, thích hợp mọi hoàn cảnh mọi trình độ và căn cơ của chúng sinh. Thân tâm bớt loạn động, bớt phiền não, dứt nghiệp chướng, thì điều phục được tâm tham, tâm sân, tâm si, chủ động được “thân khẩu ý”.

Giới-Định-Tuệ. Giữ gìn tịnh giới, tập tu thiền định, phát sanh trí tuệ. Những việc khó có như rùa mù nổi lên mặt nước gặp bông cây, nhưng được thân người lại có nhiều phước duyên nghe được giáo huấn Phật dạy qua kinh điển, cố gắng hành trì thì cũng sẽ thấp sáng được ngọn đuốc trí tuệ.

1. Hiểu được kinh Phật là khó.
2. Bản cùm bố thí là khó.
3. Bỏ danh sắc rất là khó.
4. Nhục không sân là khó.
5. Quyền thế không khinh người là khó.
6. Tâm hành bình đẳng là khó.
7. Không dính cảnh thị phi là khó.
8. Gặp thiện tri thức là khó.
9. Chánh tín học đạo là khó.
10. Bỏ thân hành đạo là khó.

Hằng ngày trong cuộc sống, nơi công sở nếu mọi người biết áp dụng Phật pháp với lòng bao dung, tâm hỷ xả, không ngã mạn cố chấp, bình tĩnh, cư xử tốt với đồng nghiệp, bớt ganh tị đố kỵ, bớt hơn thua, thì bớt phiền não và sẽ cải thiện được môi trường sống, xung quanh trở nên thân thiện tốt đẹp hơn

Trong mọi tình cảnh khó khăn nào, nếu thực hiện sự chánh niệm tỉnh thức, tâm được an thì sự thông minh sáng suốt, năng lực về tinh thần tăng gấp bội, công nhân viên chức sẽ cống hiến được nhiều sáng kiến tiến bộ, việc làm bền vững hoàn hảo, đem lợi ích nhiều cho bản thân, gia đình và cho xã hội.

Tóm lại, Phật giáo không hứa hẹn là có thể thỏa mãn khát vọng hạnh phúc vĩnh cửu phàm tục chứa đầy nghiệp báo cho riêng bất cứ ai. Nhưng kết quả từ giáo lý thực tế và chân thật của đạo Phật luôn đem lại hòa bình hạnh phúc và an lạc cho mọi người. Sự bình an hạnh phúc bền vững chỉ tìm thấy ở tâm thiền định, thanh tịnh và trí tuệ sáng suốt của người đã đạt được giác ngộ.

Nếu như xã hội có nhiều người tu theo lời Phật dạy, phát tâm thiện lành, lòng tràn đầy nhân ái của bậc thánh nhân và bồ tát, cõi thiên đàng cực lạc tại thế gian, ngày an lành đêm an lành, giấc ngủ được bình yên, thánh thiện.

Qua nhiều niên kỷ và thời đại con người đã có dịp kiểm nghiệm vai trò tôn giáo của đạo Phật qua thực tế áp dụng trong đời sống hằng ngày. Những vị đắc quả A La Hán sinh ra đời thời Đức Phật, bản thân cũng tự giác ngộ được những tri kiến như Phật, để lại tam tạng kinh điển dạy người đời sau đường lối tu chứng.

Khi liễu ngộ được sự nhiệm mầu vi diệu của Phật Pháp, con người dĩ nhiên đã không ngớt lời tán thán Đức Thế Tôn là bậc Thầy chỉ đường cho người chưa có phương hướng trong cuộc sống, đem đèn sáng vào trong bóng tối. Nói một cách khác, Đức Phật là một lương y đại tài, chữa được hằng vạn tâm bệnh khác nhau của chúng sinh.

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
Nguyện giải Như Lai chân thiết nghĩa.

* * *

Pháp Phật vi diệu lại cao sâu
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu
Con nay nghe thấy, chuyên tu học
Nguyện hiểu Như Lai nghĩa nhiệm mầu.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Thích Nữ Chân Liễu, Mùa Phật Đản PL.2555

Lượm Hạt Bồ Đề

Tôi về miền an trú
Lượm hạt Nắng Bồ Đề
Dài năm trong cõi tạm
Bụi hồng trần lê thê

Tôi về miền an trú
Chim lạ hót lời Kinh
Âm vang trong tiềm thức
Lời ai nhắc nhở mình

Từ nắng sớm bình minh
Cho đến chiều cuối Hạ
Nghe bước đời nồn nả
Có tìm trong ý Kinh

Hiểu nghiệp duyên buông xả
Là tự dọn cho mình
Con đường về bến Giác
Chim lạ hót lời Kinh

Nghe chiều đi rất nhẹ
Nắng trong hồn lung linh...

Tuệ Nga



thầy và trò

Cao Huy Thuần

Trò: Thưa Thầy, năm nay con 19 tuổi. Làm quà kính dâng Thầy nhân ngày Phật Đản, không gì bằng một chút suy tư. Tuy sống trong xã hội Âu châu, nhưng từ nhỏ con đã theo Thầy lên chùa mỗi dịp lễ Phật Đản, quen nhìn lễ đài với hình tượng Đức Phật sơ sinh đứng trên búp sen, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, tuyên bố: “Ta là bậc cao nhất trên đời, nay là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa”. Con nhờ đọc sách mà hiểu câu nói tuyên dương con người, phủ nhận thần linh, thượng đế, nhưng đầu óc càng trưởng thành về khoa học càng vui dần năng khiếu tưởng tượng của tuổi thơ ngây. Năm nay, tròn 24 tuổi, con muốn hỏi Thầy: giả sử con đòi Thầy kể lại cho con nghe cuộc đời của Đức Phật, Thầy còn kể lại chuyện Đức Phật vừa sinh ra đã đi bảy bước trên hoa sen? Thầy sẽ kể lại y hệt như thầy đã kể cho con lần đầu. “Đêm ấy trăng sáng, hoàng hậu đang ngủ bỗng mơ thấy một con

voi trắng sáu ngà chui vào hông bà. Bà tỉnh dậy, kể cho chồng nghe giấc mơ, cả hai người đều vui mừng cho là điềm lành. Từ đó hoàng hậu mang thai. Đến ngày sinh nở, theo tục lệ, bà đi về nhà cha mẹ để sinh. Đến vườn Lâm-tỳ-ni, thấy hoa Sa-la nở ra đẹp quá, bà với tay toan hái thì sinh Thái tử. Vừa sinh ra, Ngài đi bảy bước, mỗi bước đều có hoa sen nở ra nâng gót chân. Một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, Ngài nói: “Ta là bậc cao nhất trên đời, nay là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa”. Rồi Ngài nằm xuống như mọi trẻ sơ sinh. Rồng phun nước tắm Ngài. Trời Phạm thiên rải hoa chúc tụng”.

Thầy: Con cho đó là chuyện lạ? Sau khi Đức Phật mất, nếu người đời sau không kể chuyện về Ngài như vậy thì đó mới là chuyện lạ! Một bậc siêu phàm như thế làm sao không đi vào thần thoại? Trần Hưng Đạo còn đi vào thần thoại, huống nữa là Đức Phật. Không có thần thoại, lấy gì nghệ nhân tạc tượng? Lấy gì đáp ứng khao khát tâm linh của người đời? Con muốn nghĩ đến Đức Phật như một con người, điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng con cũng có thể hiểu thêm rằng đối với những vị đã từng thấy Phật, đã từng sống quanh Phật trong 45 năm, hình ảnh Ngài trước mắt, đi đứng nằm ngồi, hình ảnh Ngài để lại sau khi mất, huyền nhiệm, linh thiêng, không phải chỉ là hình ảnh một con người, dù là con người tuyệt đẹp, tuyệt cao, toàn vẹn. Không ai nghĩ rằng một bậc siêu nhân như thế có thể mất hẳn.

Trò: Con cũng nghĩ như vậy. Nhưng đó chỉ là một cảm giác, dù là một cảm giác cực kỳ linh động. Cảm giác đó đến với con lần đầu khi con 16 tuổi. Một sáng sớm, vui chân lên chùa trong vắng lặng của đồi núi tinh sương, con chấp tay cúi đầu kính lễ trước Phật đài như mọi lần, khi ngẩng đầu lên, bỗng một tia nắng nhẹ lọt qua khe cửa, vờn trên mặt tượng Phật, nơi nụ cười. Một cảm giác lạ lạ đến với con lần đầu: một tia nắng, nhưng không phải chỉ là tia nắng. Nơi người khác, có thể tia nắng đó dẫn đi rất xa, biết đâu vào thế giới huyền bí, nhưng với con, ở tuổi thích luận lý, con không muốn để cho bất cứ ai khác dẫn đi, dù là một cảm giác cực kỳ linh động, hiếm có, lúc đó.

Thầy: Thì con cứ lý luận! Vừa sinh ra, Ngài đi bảy bước, mỗi bước đều có hoa sen nở ra nâng gót chân. Một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, Ngài nói: “Ta là bậc cao nhất trên đời, nay là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa”. Tái sinh, luân hồi, là một quan niệm căn bản trong đạo Phật đã đi sâu

vào dân gian. Nhưng đó không phải là giáo điều, tín điều. Ai muốn nghe thì nghe. Ai không muốn nghe thì bỏ ngoài tai. Nhưng nói rằng chết là hết thì không khoa học, vì khoa học chưa chứng minh – và có lẽ không bao giờ chứng minh được rằng chết là hết. Quả quyết chết là hết lại càng nguy hại về mặt đạo đức, bởi vì, như Phật nói, “kẻ nào bác bỏ đời sau thì kẻ ấy không có điều ác nào mà không làm được”. Nhưng cũng đừng tin luân hồi như một giáo điều, cứ sống, cứ suy nghĩ, cứ tự chứng nghiệm, nơi mình và chung quanh, xem thử phải chăng quan niệm đó có ích lợi thực sự cho mình, làm cho chính đời sống của mình bây giờ, ngay bây giờ, có ý nghĩa hơn, cao đẹp hơn không, rồi nghe hay không nghe. Khi bắt đầu muốn nghe, hãy lý luận trên lời Phật nói. Phật nói: “Đời sống không hạn chế ở một cõi này và ở một kiếp này. Muốn biết kiếp sau của mình như thế nào thì cứ xem hành động của mình ở kiếp này”. Cũng vậy, kiếp này của mình là thành tựu của kiếp trước, của kiếp trước nữa, trước nữa, không dứt. Như vậy, Phật thành Phật không phải do hành động của mình trong một kiếp mà từ vô số kiếp. Không ai có thể trong một kiếp mà thành toàn vẹn. Phật cũng là người như ta và đã chịu luân hồi như ta, nhưng Phật là người đã toàn vẹn cho nên đã ra khỏi luân hồi và không tái sinh nữa. Như vậy, khi Phật sinh ra, nơi bé sơ sinh đã có Phật. Làm thế nào để diễn tả hai sự có mặt đồng thời xảy ra nơi cùng một đứa bé – sự có mặt của người bình thường và sự có mặt của Người không tái sinh? Chỉ có cách diễn tả bằng hình ảnh, ẩn dụ, tượng trưng. Bước chân trên hoa sen là bước chân của tính Phật, là biểu hiện về sự hiện diện của tính Phật nơi con người, nơi con người vừa ra đời. Nơi bé sơ sinh trong vườn Lâm-tỳ-ni, vừa có hiện tại, vừa có tương lai, vừa có quá khứ. Hiện tại là bé sơ sinh, tương lai là bé đó sẽ thành Phật, quá khứ là tính Phật đã có sẵn, nghĩa là “thành Phật” chỉ là trở về lại nguyên quán. Phật sinh ra làm người trong 80 năm để chứng tỏ rằng đó là con người đã trở về nguyên quán. Ai cũng có thể trở về nguyên quán như vậy. Và khi đã trọn vẹn trở về nguyên quán, nguyên thủy, thì đúng là không có đến cũng không có đi. Phật là người không đi không đến.

Trò: Không đi không đến tức là ra khỏi thời gian, ra khỏi không gian, siêu thời gian, siêu không gian. Siêu thời gian, vì ý niệm thời gian không còn nữa khi hiện tại, tương lai, quá khứ trộn lẫn với nhau làm một. Siêu không gian, vì không tái sinh tức là không có đời sống hạn chế ở bất cứ một nơi nào. Đứng về mặt luận lý, ra khỏi thời gian, ra khỏi

không gian tức là lúc nào cũng có, ở đâu cũng có, cùng khắp. Và như vậy, luận lý bắt gặp tín ngưỡng của dân gian khi dân gian tin rằng Phật đang ở đâu đó, rất xa mà cũng rất gần. Gần đến nỗi hề cô Tấm khóc là Phật hiện. Tuy vậy chuyện cô Tấm vẫn là chuyện đời xưa; trong chuyện đời xưa, tưởng tượng tha hồ rong chơi, Phật hóa phép hiện ra thành người một cách cụ thể chẳng làm ai thắc mắc, chỉ thấy hiển nhiên. Luận lý, trái lại, có thể đi rất sâu vào tận hang cùng ngõ hẻm của mọi khái niệm, nhưng khái niệm vẫn là trừu tượng, không có đời sống. Luận lý có thể hiểu “Phật ở cùng khắp”, nhưng cụ thể mà nói, “cùng khắp” là thế nào, là ở đâu?

Thầy: Ngay trước mặt con! Đấy, trước mắt con, nụ hoa vừa nở, phô hương sắc với con bướm: Phật đấy chứ ai đâu! Bên cạnh đó thôi, cũng hoa, nhưng đã vừa cánh rồi: thì cũng Đức Phật! Con lắng tai... có phải Phật đang nói với con không: sinh lão bệnh tử, vô ngã, vô thường... Ấy, một cánh hoa vừa rơi, con lại nghe, đúng lời Phật nói, hơn hai mươi lăm thế kỷ:

“Hoa lài rơi rụng
Những cánh hoa tàn
Cũng là như vậy
Các vị tử kheo
Hãy tự rơi rụng
Tham lam giận dữ”.

Nghe được lời Phật trên cánh hoa thì có khác gì thấy Phật? Khác gì thấy Phật đang ở quanh ta? Khác gì nói Phật thị hiện? Nơi hoa, con thấy đôi mắt và nụ cười. Nụ cười an vui, thản nhiên. Đôi mắt không mở ra, cũng không khép kín, bởi vì đó là cái nhìn soi vào bên trong, thấp sáng u tối trong tận cùng sâu thẳm. Niết-bàn mà con nghe nói, đâu ở chốn nào xa xăm: ở ngay trước mặt con, nơi đóa hoa, nơi đôi mắt và nụ cười của Phật trên đó.

Trò: Đó là lý luận hay tưởng tượng?

Thầy: Cả hai. Tưởng tượng mà không có lý luận thì hoang đường, lạc trong tín điều, người hoa giấy cứ nói thơ. Lý luận mà thiếu tưởng tượng thì thấy hoa đẹp nhưng không sống trong cái đẹp của hoa, hoa thành vô tri. Tưởng tượng giúp con người thấy được cái “hồn” ở bên trong sự vật, thấy gót chân không phải chỉ là gót chân mà là gót sen. Phật luôn luôn dạy chúng ta phải suy luận rồi mới tin, đừng tin bất cứ điều gì, kể cả kinh điển, khi chưa được suy luận kiểm chứng. Nhưng có ai chẳng biết rằng nơi cánh cửa cuối cùng của hiểu biết, luận lý mà thôi không đủ sức bật cửa. Phải chăng vì vậy mà Phật ngần ngại, khi rời cõi Bồ đề, không biết có

nên truyền đạt chẳng chân lý mà Ngài vừa chứng: “Đạo do Ta chứng được sâu kín, khó thấy, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có bậc trí mới hiểu thấu...”. Và phải chẳng cũng vì vậy mà có lần Phật ngắt một nắm lá trong tay, hỏi đệ tử: “Lá trong tay Ta nhiều hơn hay lá trên cây này nhiều hơn?” Và khi đệ tử trả lời: “Thưa Ngài, lá trên cây nhiều hơn”, Phật nói: “Những điều mà Ta đã chứng được và không nói ra cũng vậy. Tại sao Ta không nói? Bởi vì những điều đó không đưa đến giải thoát khỏi khổ đau”. ...

Như vậy, có một sự hiểu biết mà lý luận có thể với tới và một sự hiểu biết vượt trên lý luận. Lúc đó, lý luận phải mượn đôi cánh của tưởng tượng để bay vào giao cảm siêu ngôn ngữ.

Trò: Nhưng không nói gì cả thì tưởng tượng dựa vào đâu để bay lên?

Thầy: Dựa vào cái không nói trong cái nói. Thiền tông biết như vậy nên vận dụng nhiều khả năng trong đó có thơ, bởi vì sở trường của thơ là nói cái không nói. Thơ nào cũng vậy, chẳng riêng gì thơ thiền. Thử lấy bài thơ ngày xưa của Thanh Tịnh chẳng hạn, sáu câu đầu của bài “Mòn mỏi” nổi tiếng:

Em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ
Tìm thử chân mây khói tỏa mờ
Có bóng tình quân muôn dặm ruỗi
Ngựa hồng tuôn bụi nẻo xa mờ

.....

Xa nhìn bên cõi trời mây
Chị ơi em thấy một cây liễu buồn

Cây liễu buồn là cái nói ra. Nói ra như thế là cốt để nói cái không nói, cái không thể nói được: chẳng thấy tình quân đâu cả. Do đó, “thấy” cây liễu không phải là cái thấy thực; cái thấy thực là không thấy, không thấy bóng người. Nói nôm na, cái thấy của lý luận là thấy cây liễu, dừng lại ở bên này của cây liễu. Tưởng tượng xông vào ngay, cùng một lúc với lý luận, giúp lý luận vượt qua cái thấy giả đó để thấy được cái thấy đích thực ở bên kia cây liễu, nghĩa là thấy cái không thấy: bóng tình quân. Nói trệch một chút qua chuyện cây liễu như vậy để đọc một câu thơ thiền:

Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ
Mịch đặc mai hoa biệt nhất thôn

Cứ lý luận, lý luận cho đến chỗ tận cùng, chỗ bí, chỗ nghẽn, chỗ sơn cùng thủy tận, chỗ không có lối đi nữa, rồi lúc đó giao cảm sẽ bừng lên như một

thôn xóm hoa mai thốt nhiên hiện ra ở cuối đường. Phật không ở đâu khác hơn là trong thôn xóm hoa mai cuối đường luận lý.

Trò: Đó là ý nghĩa của Bát-nhã tâm kinh? Thôn xóm hoa mai là yết đế? Tâm kinh là cùng tột của trí tuệ, yết đế là siêu lý luận, thoát một cái ném ta qua bờ bên kia? Con nghĩ đến Tâm kinh và thuộc lòng Tâm kinh vì Âu Mỹ cũng đưa Tâm kinh lên hàng đầu, đọc Tâm kinh trong mỗi buổi lễ thiền, vươn tới chữ không với trí tuệ, nhưng siêu việt trí tuệ với gate, gate, paragate, parasangate, bodhi, svaha! Khoa học và tâm linh không tương phản nhau?

Thầy: Không tương phản nhau trong đạo Phật. Đạo Phật lý luận chính xác, chặt chẽ, nhưng không phải chỉ là triết lý suông, lý luận suông, bác bỏ Thượng Đế mà đồng thời cũng bác bỏ quan niệm cho rằng thế giới chỉ là vật chất. Đặt trọng tâm trên con người, đạo Phật nhắm đến giải thoát. Ai muốn tìm sự giải thoát đó ở mức độ thực dụng, trong đời sống hàng ngày, giữa xã hội càng văn minh vật chất lại càng lắm bệnh hoạn tâm lý này, đạo Phật là phương thuốc, Đức Phật là ông thầy thuốc. Ai muốn tìm sự giải thoát đó về mặt tâm linh, đạo Phật là suối mát. Trong xã hội tân tiến này, đạo Phật là chiếc cầu bắc qua giữa triết lý và tôn giáo, giữa tính thực nghiệm và tính thiêng liêng. Có cả hai trong bàn tay của Phật, và có lẽ cả hai lộ ra trong câu nói gần cuối của Phật trước khi nhập diệt: “Này, A-nan, Ta không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm bàn tay, giữ lại chút ít mật giáo chưa giảng dạy. Ta đã giảng Chánh pháp không phân biệt trong ngoài, mật giáo hay không mật giáo”. Lý luận dừng lại ở chỗ thiêng liêng “không thể nghĩ bàn”. Muốn với tới chốn ấy, chính lý luận phải biết “em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ” để trực cảm hiện ra, tự tu tự chứng. Cả hai không tương phản nhau, hơn nữa, cần đến nhau, bổ túc cho nhau.

Trò: Trở về lại với ngày Đản Sinh, đâu là ngoài, đâu là trong, đâu là gặp gỡ giao cảm giữa trong và ngoài, luận lý và tưởng tượng, trần thế và thiêng liêng ?

Thầy: Con thử tưởng tượng Đức Phật ngồi nhập định dưới cội Bồ-đề sau khi ăn bát cháo sữa từ tay cô gái chăn cừu dâng cúng. Cho đến lúc đó, Ngài là người đi tìm. Ngài không thấy điều Ngài tìm qua cùng tột của tri thức. Ngài cũng không thấy điều Ngài tìm qua cùng tột của khổ hạnh. Ngay cả trong cùng tột của thiền định, Ngài vẫn là người đi tìm. Suốt 49 ngày đi tìm trong cùng tột như thế, hốt

nhiên, Ngài thấy. Tia sáng gì đến lúc đó với Ngài, chỉ một mình Ngài biết. Chúng ta, ta chỉ có thể nói rằng lúc đó Ngài đã hết là người đi tìm, bởi vì lúc đó người đi tìm và đối tượng tìm không còn là hai nữa mà đã nhập với nhau làm một. Người đã gặp là người nhập một với chân lý. Trong suốt 45 năm sau đó, Ngài là Chân lý đi đứng nằm ngồi.

Có Đức Phật hay không có Đức Phật ra đời, chân lý vẫn có đấy. Sinh lão bệnh tử, vô ngã, vô thường... vẫn nằm sờ sờ nơi mỗi sự vật, khả năng giác ngộ vẫn tiềm tàng nơi mỗi con người. Nhưng phải có Đức Phật ra đời để tuyên dương chân lý bằng chính kinh nghiệm làm người của mình. Đản sinh là ngày trùng phùng giữa người đi tìm chân lý và chân lý đi tìm người để thị hiện. Có gì đẹp hơn để diễn tả ý tưởng đó bằng hình ảnh bé sơ sinh đứng thẳng trên búp sen chỉ tay tuyên dương?

...

Cao Huy Thuần



mừng Đức Phật đản sanh

Ca-Tỳ-La-Vệ, nguy nga
Vua Cha Tịnh Phạn, Mâyā mẹ hiền
Hằng ngày tích phước thiện duyên
Cầu con kế nghiệp, báu thiêng ngai vàng.

Mâyā nằm mộng ngõ ngang
Sáu ngà voi trắng, Thiên đàng hạ sinh
Ngài là Bồ Tát Hộ Minh

Từ trời Đâu Suất độ sinh Ta-Bà

Khai bên hông hữu Mâyā
Bà đem điếm mộng kể ra, vua mừng
Lễ hội tổ chức tưng bừng
Có được Thái tử Đông Cung kế thừa.

Truyền thống Ấn Độ khi xưa
Sinh con trưởng tử, phải thừa về nhà
Đến ngày nở nhụy khai hoa
Lâm Tỳ Ni thuở, vesak, tháng tư

Mâyā vịn đóa vô ưu
Đản sinh Thái tử, Chân như hiển bày
Hào quang tỏa sáng trời mây
Sen vàng nâng gót, tròn đầy bầy hoa

Nhạc trời trở khúc hoan ca
Nghênh đón thái tử Siddhartha ra đời
Đản sinh chỉ bảy ngày thôi
Mâyā mẩu hậu đến thời quy tiên

Kiều Đàm Di mẫu phát nguyện
Bởi Bà, em gái mẹ hiền Mâyā
Đặt tên là Tất Đạt Đa.
Với lời tiên đoán Tiên A-Tư-Đà

Thái Tử sau sẽ xuất gia
Ba hai tướng tốt thật là Thánh nhân
Tám mươi vẻ đẹp nơi thân
Thông minh xuất chúng, nhân tâm siêu phàm

Sở học không thể nghĩ bàn
Thái tử văn, võ, tài năng song toàn,
Vua Cha ép buộc kết hôn
Da Du công chúa vương tròn lương duyên

Nàng thật kiêu diễm như tiên
Con gái Thiện Giác, mẹ hiền Amita
Vương quốc Câu Lị, thông gia
Hai nước lân cận, thật là thâm giao

Vua Cha Tịnh Phạn ước ao
Có Hoàng tôn quý, biết bao vui mừng
Một hôm, hỷ sự hoàng cung
Da Du công chúa, tin mừng hạ sinh

La-Hầu-La thật, là xinh
Là niềm hạnh phúc nhân tình thế gian
Thái tử cảm thấy bất an
Ngài tâu Vương Phụ, ra thành dạo xem

Sống trong nhung gấm nệm êm
Ra ngoài thấy cảnh, lòng thêm u sầu
Sanh, lão, bệnh, tử, khổ đau
Ngài tìm phương pháp, thoát mau luân hồi

Sau thời cứu độ mọi người
Ra vòng sinh tử, cuộc đời nhiều nhương

Xa lia vợ đẹp con thương
Đêm khuya lạy tạ Phụ vương sinh thành
Ngài gọi Sa Nặc đồng hành
Cỡi ngựa Kiên Trắc vượt thành xuất gia
Vượt qua sông Ấn Anomā
Tự tay xuống tóc, thoát ra áo bào
Vàng bạc châu báu gói vào
Đưa cho Sa-Nặc về trao Phụ Hoàng
Gởi lời từ biệt vợ con
Đông cung Thái tử, không còn để tâm
Ngài vào núi Khổ Hạnh Lâm
Sáu năm khắc khổ, xác thân hao gầy
Chuyên tu khổ hạnh hằng ngày
Chưa tìm ánh Đạo hiển bày chân như
Ngài rời khổ hạnh không tu
Chia tay nhóm Kiều-Trần-Như bạn hiền
Vượt qua sông Ni-Liên-Thuyền
Ngài nằm kiệt sức, chư Thiên hộ trì
Sujata thể hiện Từ bi
Dâng Ngài bát sữa, trước khi Đạo thành
Uống xong mạnh khỏe thật nhanh
Cỏ đan làm tọa, để hành thiền tu
Bồ đề cội gốc Chân như
Ngài quán duyên khởi, diệt trừ chướng ma
Rồi Ngài tuyên thệ thốt ra
Nếu không chứng Đạo, chẳng xa chỗ này
Dù cho bụi đá trở cây
Quyết tìm Ánh Đạo, thân này tan xương
Bình minh ló dạng ánh dương
Ngài đắc thánh quả, Vô Thượng Bồ Đề
Đạo Vàng chân lý diệt mê
Khai nguồn tuệ Giác trở về độ sinh.
Bồ Đề Tâm tỏa quang minh
Ngài là Từ Phụ chúng sinh muôn loài
Cứu người ra khỏi trần ai
Kiếp người lặn hụp sông dài tử sinh
Bởi vì đại nguyện hy sinh
Đoạn tuyệt thế tử và tình Phụ vương
Ngài vì hai chữ tình thương
Cứu chúng sinh khỏi đêm trường khổ đau
Chúng con nhớ mãi ân sâu
Ngài mang Ánh Đạo nhiệm mầu Từ bi
Pháp Phật bất khả tư nghì
Là nguồn tuệ giác thoát ly luân hồi.

Thích Trí Giải

... Cụ thể của chính sách sai lầm, khuynh loát chính trị, lạm dụng đất nước và quần chúng vừa được một lần nữa thấy rõ trong những ngày vừa qua. Khi Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đưa ra tòa án giả trá những phần tử ưu tú tương lai của đất nước. Những người tay không tác sát với tấm lòng ưu tư trước nạn ngoại xâm và đời sống không có nhân quyền dân chủ, mà Nhà nước và Đảng chẳng đoái hoài. Giáng xuống họ những bản án giam tù và quản thúc nặng nề, khiến dư luận trong và ngoài nước công phẫn, khinh miệt. Đây là bản án của Chế độ Thực dân đầu thế kỷ XX đang được tái hồi cho toàn thể dân tộc vào đầu thiên niên kỷ thứ ba....

Thông Điệp Xuân Canh Dần 2010
của Đại lão Hòa thượng Thích Quảng Độ

nghi thức

Tấm Phật

Thích Đồng Thành

Lễ tấm Phật là một trong những nghi thức phổ biến của lễ hội Phật Đản hằng năm trong nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau. Nghi thức này vốn đã xuất hiện khá lâu tại Ấn Độ, Trung Á và Trung Hoa, và ngày nay được duy trì trong hầu hết các cộng đồng Phật giáo khắp nơi như là một cử chỉ, một hành động để tỏ lòng tôn kính, hân hoan của người con Phật đối với sự xuất hiện của đấng Giác Ngộ trên cuộc đời này, cách đây hơn 2600 năm.

Nguồn gốc của lễ tắm Phật xuất phát từ sự kiện dẫn sanh của Thái tử Tất-đạt-đa tại vườn Lâm-tỳ-ni. Các bản kinh thuộc hai truyền thống Nam và Bắc truyền đều ghi lại rằng khi hoàng hậu Ma-da dẫn sanh Thái tử, từ trên không trung có hai dòng nước của chư thiên, một ấm một mát, rơi xuống để tắm cho hoàng hậu và Thái tử. Sự kiện này được ghi lại trong kinh Đại bốn (Trường Bộ II), kinh Hy hữu vị tăng hữu pháp (Trung Bộ III), lời mở đầu của bản chú giải truyện Bốn Sanh (Nidānakatha) [1]. Theo bộ Đại sự (Mahāvastu), khi Thái tử ra đời, hai dòng nước ấm và lạnh thơm dịu, trong lành từ trên không trung rơi xuống để tắm cho Thái tử [2]. Tác phẩm Phật sở hành tán của ngài Mã Minh cũng ghi lại như trên [3].

Riêng kinh Phổ Diệu thì ghi lại rằng lúc ấy từ trên hư không có chín con rồng phun nước xuống để tắm cho Thái tử [4]. Căn cứ vào các tác phẩm này, các nghệ nhân Phật giáo đã mô tả lại cảnh dẫn sanh của Thái tử với rồng phun nước trong nhiều tác phẩm điêu khắc tại Lộc Uyển phía Bắc Ấn và Amarāvātī tại Nam Ấn. Một tác phẩm thuộc trường phái Gandhara được lưu giữ tại bảo tàng Peshawar (Pakistan) mô tả cảnh hai cung nữ đứng hầu bên Thái tử, bên trên có trời Đế Thích và Phạm Thiên rơi nước từ cành hoa sen để tắm cho Thái tử, hai bên Thái tử lại có bốn vị chư thiên đang cung kính chiêm ngưỡng.

Theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, khi Thái tử ra đời có bốn vị Thiên vương dùng vải quý cõi trời nâng Thái tử, Thích Đề Hoàn Nhơn mang lọng báu cùng Đại Phạm Thiên đứng hầu hai bên. Lúc đó có hai vị Long vương là Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà từ trên hư không phun hai dòng nước ấm và mát để tắm thân Thái tử [5]. Có lẽ chính sự cung kính của chư thiên đối với sự kiện dẫn sanh của Thái tử được mô tả trong bản kinh này đã tạo nguồn cảm hứng để về sau trong mùa Phật Đản, người Phật tử thường tôn trí tượng dẫn sanh trong một bồn hay thau sạch và quý, đặt trong điện thờ Phật hay một nơi nào đó trang nghiêm, dùng nước sạch có ướp các loài hoa thơm để làm lễ tắm Phật nhằm tưởng nhớ đến ân đức của Đức Phật và bày tỏ niềm tôn kính sâu xa đối với Ngài.

Tuy chưa thể xác định được thời điểm cụ thể của sự xuất hiện lễ tắm Phật tại Ấn Độ, nhưng điều chắc chắn là lễ nghi này vốn phát xuất từ Ấn Độ trước khi được lưu truyền đến các quốc gia Phật giáo khác. Kinh Đại Bảo Tích có ghi lại chuyện công chúa Vimaladattā con gái của vua Ba-tư-nặc

ở thành Xá-vệ cùng với năm trăm Bà-la-môn ra khỏi thành, mang theo những lọ đựng đầy nước để dự lễ tắm tượng của một vị trời. Đoàn người vừa ra khỏi cổng thành thì gặp một số vị Tỳ-kheo. Các Bà-la-môn này cho rằng việc gặp đoàn Tỳ-kheo như thế là điềm chẳng lành nên bàn nhau quay về. Nhưng khi ấy công chúa Vimaladattā bằng cung cách từ ái và trí tuệ sắc sảo của mình đã giải thích cho các Bà-la-môn, khiến họ khởi tâm kính tín đối với Phật pháp. Câu chuyện này cho thấy sự tương hệ nào đó giữa lễ tắm Phật trong Phật giáo và lễ tắm tượng các vị thần trong Bà-la-môn giáo. Từ xa xưa, tín đồ Ấn giáo xem sông Hằng như một vị nữ thần linh thiêng và rằng nước của con sông này có khả năng rửa sạch tội lỗi cho những ai có nhân duyên được tắm và cầu nguyện ngay trong dòng sông ấy. Nhưng trong kinh Tự thuyết (Udāna) Đức Phật đã khẳng định rằng không có nước của sông nào có thể rửa sạch được tội lỗi và làm cho con người ta được thanh tịnh, dù đó là sông Hằng hay sông Già-da, mà chính sự thực hành pháp chân chính mới giúp cho con người được tịnh hóa.

Tác phẩm Nam Hải ký qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa Tịnh (635-713), người đã rời Trung Hoa vào năm 671 và sau đó tu học tại Ấn Độ trong khoảng thời gian mười năm, là một trong những sử liệu quý ghi lại chi tiết về những sinh hoạt tự viện và các qui chế của Tăng đoàn Phật giáo đương thời tại Ấn Độ. Quyển thứ tư của tác phẩm này có thuật lại cách thức tắm rửa các tôn tượng trong những tu viện Phật giáo như sau: “Tại các tu viện ở những nước phía Tây (Ấn Độ và Trung Á), vào buổi sáng diễn ra lễ tắm các tôn tượng, vị Thọ Sự (Karmadāna - vị sư phụ trách) giống kiền trùy, cho giăng lọng báu quanh sân chùa, sắp những bình nước thơm thành hàng dọc theo điện Phật, sau đó đặt tôn tượng bằng vàng hoặc bạc, đồng hay đá vào bồn bằng vàng hoặc đồng, đá, hay gỗ. Trong khi các thiếu nữ tấu nhạc cúng dường, các vị sư đem dầu thơm (làm từ chiên đàn, trầm hương) bôi khắp tượng rồi dùng nước thơm tưới tắm tôn tượng. Sau khi tắm rửa tượng xong, các vị sư lấy vải trắng sạch lau khô tượng rồi đem an trí lại trong điện Phật, dùng nhiều loại hoa trang hoàng quanh tượng. Nghi thức này do chúng Tăng trong chùa thực hiện theo sự hướng dẫn của vị Thọ Sự. Tại các liêu phòng trong tu viện, mỗi ngày chư Tăng theo cách thức trên mà tắm rửa cẩn trọng những tôn tượng trong phòng mình [6]... đối với những tượng đồng, dù là nhỏ hay lớn, đều lấy tro mịn hay bột gạch để lau cho bóng, dùng nước sạch để tắm rửa cho đến khi

tượng đẹp và trong như gương. Đối với tượng lớn, đại chúng trong tu viện cùng nhau lau tắm tượng trong mỗi nửa tháng hay mỗi tháng; còn với tượng nhỏ, nếu có thể, thì mỗi vị lau tắm mỗi ngày. Làm được như thế thì ít hoang phí, mà lại nhiều phước đức. Nếu lấy hai ngón tay thấm vào nước vừa được dùng để tắm tượng mà nhỏ lên đầu, thì đó gọi là nước cát tường.”[7]

Tại Trung Hoa, sách Ngô thư là một trong những tư liệu đầu tiên nói đến lễ tắm Phật vào thời Tam quốc. Đến TK IV, Thạch Lặc (trị vì 319-333) của nhà Hậu Triệu đã tổ chức lễ tắm Phật. Phần tiểu sử ngài Phật Đồ Trừng trong Cao Tăng truyện có ghi lại rằng Thạch Lặc thường gọi con mình vào các tu viện nhờ các nhà sư nuôi dưỡng và dạy dỗ. Mỗi khi đến ngày mồng tám tháng tư, đích thân Thạch Lặc đến tu viện dự lễ tắm Phật để cầu phước báu cho con mình [8]. Phật Tổ thống kê cũng ghi rằng ngày mồng tám tháng tư năm thứ sáu niên hiệu Đại Minh (462), vua Hiếu Võ Đế thiết lễ tắm Phật và lễ cúng dường chư Tăng ngay trong hoàng cung [9]. Như thế, đến thời Nam Bắc Triều, lễ tắm Phật không những được tổ chức trong các tu viện Phật giáo mà ngay cả trong hoàng cung. Do ảnh hưởng của sự khác biệt về quan điểm lịch sử của các tông phái Phật giáo tại Ấn Độ về ngày tháng đản sanh của Đức Phật [10] và cũng do những tác động của xã hội và văn hóa Trung Hoa trong nhiều giai đoạn khác nhau, nên ngày lễ tắm Phật tại quốc gia này được tổ chức vào nhiều thời điểm trong các thời đại khác nhau. Dưới thời Nam Bắc Triều (386-577), lễ tắm Phật được tổ chức vào ngày mồng tám tháng tư. Từ đời nhà Lương (502-557) cho đến đời nhà Liêu (916-1125), lễ này lại được diễn ra vào ngày mồng tám tháng hai [11]. Song vào đời nhà Tống (960-1279) lễ được tổ chức vào ngày mồng tám tháng chạp tại miền Bắc, nhưng ở miền Nam thì là ngày mồng tám tháng tư. Sách Đông Kinh mộng hoa lục ghi lại lễ tắm Phật vào cuối đời Tống rằng vào ngày mồng tám tháng tư cứ mỗi một trong số mười thiền viện lớn tại Lạc Dương đều tổ chức lễ tắm Phật và cúng dường chư Tăng [12]. Nghi thức lễ tắm Phật cũng là một phần quan trọng trong bộ Bách Trượng thanh quy, được áp dụng trong các thiền viện kể từ thời ngài Bách Trượng (749-814). Trong các đời nhà Minh, Thanh, lễ tắm Phật đều được tổ chức vào ngày mồng tám tháng tư. Trong số những bản kinh có ảnh hưởng nhiều đến cách thức tổ chức và ý nghĩa của lễ tắm Phật tại Trung Hoa, thì kinh Công Đức Tắm Phật là bản kinh được biết đến nhiều nhất.

Kinh Công Đức Tắm Phật (Dục Phật công đức kinh) được ngài Nghĩa Tịnh dịch từ nguyên bản Phạn ngữ sang Hán ngữ vào năm 710. Đây là một bản kinh ngắn và hiện thời chỉ còn lưu lại trong đại tạng Trung Hoa. Nội dung của bản kinh này rất giống với kinh Công đức tắm tượng (Phật thuyết dục tượng công đức kinh) do ngài Bảo Tư Duy (Manicintana?) đến từ Ấn Độ dịch vào năm 705. Riêng bài kệ nói về lý duyên sinh trong kinh lại giống với bài kệ trong kinh Công đức tạo tháp (Phật thuyết tạo tháp công đức kinh) cũng do một nhà sư Ấn Độ, ngài Địa-bà-ha-la (Divākara) dịch vào năm 680.

Kinh Công đức tắm Phật được mở đầu với hai câu hỏi chính của Bồ-tát Thanh Tịnh Huệ:

1. Do đâu mà chư Phật thành tựu sắc thân thanh tịnh, đầy đủ tướng tốt?
2. Những chúng sanh sinh ra đời, gặp Phật và phát tâm cúng dường thì được vô lượng công đức, còn sau khi Đức Phật nhập diệt, chúng sanh nên cúng dường gì, tạo công đức gì để mau chứng được vô thượng Bồ-đề?

Đức Phật dạy rằng Như Lai thành tựu sắc thân thanh tịnh là do tu tập những diệu pháp cao thượng như Lục Độ, Tứ Vô Lượng Tâm, các pháp vô úy, trí tuệ... Nếu đối với các bậc giác ngộ như thế mà dùng tâm thanh tịnh để cúng dường hương, hoa... hoặc đối trước tôn tượng các Ngài mà trang hoàng, nghiêm sức, dùng hương quý, nước thơm theo nghi thức mà tắm tôn tượng, đánh trống thỉnh chuông, xưng tán công đức của Như Lai, lại phát nguyện thù thắng, hồi hướng chứng đắc trí tuệ vô thượng, thì hành giả sẽ được vô lượng vô biên công đức. Chư Phật vốn có ba thân là pháp thân, thọ dụng thân và hóa thân. Vì thế sau khi Đức Phật nhập diệt, nếu muốn cúng dường ba thân này thì nên cúng dường Xá-lợi. Song Xá-lợi lại có hai loại là thân cốt Xá-lợi và pháp tạng Xá-lợi. Trong bảy chúng đệ tử Phật, như ai muốn tạo tượng Phật, nếu không đủ khả năng, đầu tạo một pho tượng rất nhỏ, một ngôi tháp nhỏ để tôn thờ Xá lợi nhỏ như hạt cải, hoặc lại có người chỉ chép một bài kệ tụng trong kinh rồi an trí trong tháp thì cũng giống như đang dâng cúng một viên ngọc báu vào tháp, tùy theo khả năng mà chí thành cung kính cúng dường như thế thì không khác chi như đang cúng dường hiện thân của Đức Phật.

Những ai chí tâm cúng dường như thế sẽ có được mười lăm công đức thù thắng sau:

1. thường biết tầm quý;
2. phát khởi niềm tin thanh tịnh;
3. tâm ngay thẳng;
4. được gần gũi bạn lành;
- 5; chứng huệ vô lậu;
6. thường gặp chư Phật;
7. luôn hành trì chánh pháp;
8. làm đúng với lời nói;
9. tùy ý sanh vào quốc độ chư Phật;
10. nếu sanh trong nhân gian thì sanh vào dòng họ tôn quý, được người khác tôn kính, khởi tâm hoan hỷ;
11. nếu sanh trong nhân gian thì tự nhiên biết niệm Phật;
12. không bị ma quân gây tổn hại;
13. hay hộ trì chánh pháp trong thời mạt pháp;
14. được chư Phật trong mười phương gia hộ;
15. mau thành tựu được năm phần pháp thân.

Sau khi giảng dạy như thế, Đức Phật liền nói kệ trùng tuyên lại nghĩa trên.

Phần quan trọng thứ hai của bản kinh là lời giải đáp của Đức Phật cho Bồ-tát Thanh Tịnh Huệ về cách thức tắm tượng Phật trong đời vị lai. Đức Phật dạy rằng khi tắm tôn tượng nên dùng các loại hương thơm như ngưu đầu chiên đàn, bạch đàn, tử đàn, trầm hương, uất kim hương, long não, xạ hương... pha vào nước sạch, đựng trong bình sạch. Chọn một nơi thanh tịnh, đẹp để thiết lập đàn tràng, hoặc vuông hay tròn, kích thước xứng hợp, trên đàn đặt một bệ tắm, ở giữa bệ này tôn trí tượng Phật. Khi tắm tượng thì dùng nước nóng thơm, trong sạch rưới từ trên xuống, sau đó tiếp dùng nước tinh khiết để tắm lại. Nước dùng để tắm này phải được lọc cho thật sạch để không làm tổn hại đến các vi trùng. Nếu lấy hai ngón tay thấm vào nước vừa được dùng để tắm tượng rồi nhỏ lên đầu, thì nước này được gọi là nước cát tường. Không được giẫm chân lên dòng nước tắm tượng đang chảy trên đất sạch. Sau khi tắm tượng xong, dùng khăn mềm, mịn và sạch lau khô tượng, xông các loại hương trầm thơm quanh tượng, rồi đặt tượng về vị trí cũ trong điện Phật. Đức Phật còn dạy rằng, nhờ việc tắm tượng như thế, chúng sanh trong hiện đời được nhiều phước báu thù thắng, sở nguyện thành tựu, quyến thuộc được an ổn, mau thành chánh giác. Sau khi an trí tượng về chỗ cũ, nên đối trước tượng dâng hương, chấp tay thành kính tụng bài kệ sau:

“Con nay tắm gội chư Như Lai
 Công đức trang nghiêm tịnh trí đầy

Nguyện cho chúng sanh lìa năm trước
 Mau chứng Như Lai tịnh pháp thân
 Giới, định, tuệ... năm phần hương báu
 Tỏa ngạt ngào trong khắp mười phương
 Khói hương này xin hằng lan mãi
 Phật sự làm vô lượng vô biên
 Nguyện khổ nạn ba đường bất dứt
 Nhiệt não trừ, an trú thanh lương
 Đồng phát tâm vô thượng Bồ-đề
 Thoát biển ái lên bờ đại giác.”[13]

Như thế nội dung chính của bản kinh trên nói đến công đức của những việc xây tháp thờ Xá lợi và tạo tượng Phật, cũng như nghi thức tắm Phật. Ngoài báo thân, Đức Phật còn có hai thân khác là pháp thân và ứng hóa thân. Do đó, dù Ngài đã thị hiện nhập diệt tại thành Câu-thi-na, nhưng sự giao cảm của Ngài với chúng sanh trong nhiều đời sau vẫn tiếp diễn bởi pháp thân Ngài siêu việt cả không gian và thời gian. Đức Phật xuất hiện trong đời không phải như một vị cứu tinh có đầy đủ uy quyền để ban ơn hay giáng họa, mà Ngài là một người như bao nhiêu người khác, một chúng sanh như bao chúng sanh khác. Sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, Ngài du hóa khắp miền bắc Ấn với vai trò của một vị thầy tâm linh, rất bình dị và cũng rất thánh thiện. Trong cương vị của một vị đạo sư, một đấng giác ngộ, Ngài đã trao truyền những kinh nghiệm sống, tu tập và sự thể nghiệm hương vị giải thoát cho hàng đệ tử mình và những ai hữu duyên. Trong đạo Phật, nhân tố trọng tâm không phải là Đức Phật mà là giáo pháp, đây chính là điểm khác biệt giữa Phật giáo với các truyền thống tôn giáo khác. Pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết là vô giá, đó là phương tiện để đưa đến sự thanh tịnh và an lạc viên mãn trong đời sống tâm linh, mà Đức Phật và các bậc thánh Tăng là những minh chứng rõ nét nhất. Giáo pháp của Đức Phật do vậy cũng có giá trị tương đương với Xá lợi của Đức Phật. Như trong bản kinh trên đã đề cập, người Phật tử tỏ lòng tôn kính và niệm ân Đức Phật qua việc xây tháp thờ Xá lợi, tạo tôn tượng để thờ phụng, nhưng sự tôn kính và báo ân như thế sẽ mang ý nghĩa chân chính và cao thượng hơn nếu họ biết giữ gìn, hành trì và truyền bá chánh pháp.

Như đã trình bày, nghi thức tắm tượng Phật được mô tả trong bản kinh trên là một trong những nét sinh hoạt tự viện tại Ấn Độ mà ngài Nghĩa Tịnh đã ghi lại trong ký sự của mình. Cách thức thực hành như thế không phải chỉ thuần túy là một nghi thức truyền thống đơn thuần mà còn là một pháp môn tu tập của chư Tăng Ni và người Phật tử. Báo thân

của Đức Phật đầy đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, tâm Ngài thanh tịnh vô nhiễm và nhu nhuyễn, pháp thân Ngài thì bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, cho nên việc tắm Phật là một cơ hội để hành giả thực tập nếp sống chánh niệm, trau dồi lòng khiêm cung, hướng tâm nhiệt thành đến Đức Phật, hay nói cách khác, hướng đến sự viên mãn của đức hạnh và trí tuệ. Những dụng công trên của mỗi người tham dự lễ sẽ là những yếu tố tối quan trọng để họ tự chuyển, điều phục và thăng hoa tâm thức của mình. Trong biển sanh tử chập chùng, do vô minh sai sử, nên chúng sanh tạo vô số oan nghiệp, tâm thức luôn bị vẩn đục bởi những tố chất nhiễm ô của phiền não, tà kiến. Do vậy, mỗi khi được tắm Phật, tâm họ được lắng đọng trong niềm tôn kính thanh tịnh. Đó là cơ duyên hy hữu để mỗi người gội rửa thân tâm, sám hối những lỗi lầm trong bao đời, để từ đây hướng đời mình đến sự tịnh hóa ba nghiệp, từ bỏ những niềm vui tâm thường, mong manh thế tục để tìm đến niềm an lạc đích thực của tâm hồn.

Nhưng điều độc đáo ở đây là trong khung cảnh của buổi lễ thật trang nghiêm, thanh tịnh đó, trong năng lực thành kính của đại chúng trong pháp hội, hành giả phát khởi Bồ-đề tâm, đại bi tâm hướng về pháp giới chúng sanh với một tâm hồn thanh khiết và thành kính. Đây chính là động lực có một sức mạnh kỳ diệu để giúp hành giả an trú vào chân tâm của mình mà khởi lên đại nguyện theo gương các bậc hiền nhân. Như thế, từ việc tắm tôn tượng Phật, hành giả lại có nhân duyên lớn để gội rửa tâm thức của chính mình, hầu trở về với Phật tánh thanh tịnh đang hiện hữu trong mình. Bàn về ý nghĩa của việc tắm Phật, ngài Nghĩa Tịnh đã viết rằng: cội gốc của sự tôn kính, không gì bằng tôn kính Tam bảo, tu tập quán tưởng, không gì bằng quán tưởng Tứ đế, nhưng chân lý thì uyên áo mà phàm tâm thì vướng phải nhiều ngoại duyên. Do vậy, nghi thức tắm rửa tôn tượng thật thiết thực và thích hợp. Dầu Đức Phật đã nhập diệt nhưng hình tượng Ngài vẫn còn, nên phải đối với tượng khởi tâm kính thành như thể Ngài đang hiện hữu. Hoặc có người mỗi ngày dùng hương hoa dâng cúng để khởi tâm thanh tịnh, lại có người siêng năng tắm rửa tượng để tự gội rửa nghiệp chướng hôn mê, dụng tâm thực hành như thế thì tự thân được lợi ích rất nhiều, khó mà thấy biết được. Còn như khuyến hóa người khác thực hành theo thì bản thân cũng được nhiều công đức và lợi ích [14].

Là một lễ nghi có từ lâu đời và là phần thiết yếu của lễ hội Phật Đản, lễ tắm Phật xuất hiện rất phổ

biến trong các nước Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền. Riêng tại Việt Nam lễ nghi này thường được tổ chức vào các ngày khác nhau, nhưng phổ biến nhất là ngày mồng tám tháng tư, trong dịp lễ Phật Đản mỗi năm. Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt sử lược đều ghi lại rằng vào ngày mồng tám tháng tư năm Nhâm Tý (1072) vua Lý Nhân Tông đã dự xem lễ tắm Phật [15]. Cũng theo Đại Việt sử ký toàn thư, cứ mỗi tháng vào các ngày rằm, mồng một, và đặc biệt ngày mồng tám tháng tư, nhà vua thường đến chùa Diên Hựu để làm lễ cầu phúc, thiết nghi tắm Phật [16]. Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh cũng nói đến việc nhà vua tổ chức lễ cầu an và thiết nghi tắm Phật vào các ngày mồng một và vào mùa xuân. Như thế, đủ để thấy dưới triều Lý, đặc biệt là dưới thời vua Lý Nhân Tông, ngoài lễ Phật Đản, lễ tắm Phật cũng được phổ biến trong các sinh hoạt của Phật giáo. Lễ Phật Đản cũng như lễ tắm Phật ngay từ thời Lý không chỉ đơn thuần là một nghi lễ của cộng đồng Phật giáo mà nó đã trở thành những sinh hoạt văn hóa chung trong dân gian. Điều này được ghi lại trong Lĩnh Nam trích quái như sau: “Ngày mồng tám tháng tư, Man nương tự nhiên mà thác sinh lên trời, linh xác gói chôn trong chùa. Nhân dân lấy đó làm ngày sinh của Phật. Hàng năm cứ đến ngày này trai gái, già trẻ bốn phương tụ tập về chùa để vui chơi, ca múa các trò đàn địch mãi thành tục lệ, gọi là “hội tắm Phật”, đến nay lệ vẫn còn.”[17] Sự dung hòa giữa văn hóa Phật giáo nói chung và lễ tắm Phật nói riêng trong xã hội Việt Nam thời xưa đã được Lê Tắc ghi lại trong mục “Phong Tục”, phần nói về phong tục dân gian của xã hội An Nam trong tác phẩm An nam chí lược như sau: “Mồng tám tháng tư, mài trầm hương và bạch-đàn-hương, dầm nước tắm rửa tượng Phật và dùng thứ bánh giầy mà cúng Phật. Tiết Đoan-Dương (mồng năm tháng năm), làm cái nhà gác ở giữa sông, vua ngồi coi đua thuyền. Ngày Trung-Nguyên, lập hội Vu-Lan-Bồn, để cúng tế, siêu độ cho người chết, tốn hao bao nhiêu cũng không tiếc.”[18] Tác phẩm này cho thấy một điều hết sức độc đáo là ngay từ thời Lý-Trần, việc dùng các loại hương thơm dầm nước để tắm tượng Phật, đúng như cách thức được mô tả trong kinh Công đức tắm Phật như trên đã được thực hiện phổ biến trong dân gian. Điều đó cũng đủ cho thấy sự phổ biến của nghi thức này trong các sinh hoạt văn hóa bản xứ.

Trải dài theo dòng lịch sử dân tộc, ngày lễ Phật Đản cùng nghi thức tắm Phật đã trở thành một nét sinh hoạt tâm linh cao đẹp trong xã hội Việt Nam.

Đối với người Phật tử, sự tôn kính, lòng nhiệt thành đối với Đức Phật trên nền tảng của chánh kiến mới thực sự mang lại cho họ một niềm tin trong sáng và sự an lạc đích thực, lâu dài. Mỗi khi dâng một nén hương, một đóa hoa, một phẩm vật lên Đức Phật, hay khi rưới những dòng nước tinh khiết lên tôn tượng của Ngài, đó chính là nhân duyên thù thắng để mỗi người quay về với chính mình, hầu tự sách tấn, tự trang nghiêm cho bản thân bằng hương đức hạnh, bằng hoa trí tuệ, và bằng nước nhẩn nhục, từ ái, tùy thuận thích ứng với mọi nhân duyên, ngay cả chướng duyên để hướng đến một nếp sống hướng thượng, tỉnh giác. Phải chăng chính những lúc đó, mỗi người đang tự tắm Phật trong từng sát-na của đời mình?

Thích Đồng Thành (Tập san Pháp Luân)

- [1]. H. Nakamura, Gotama Buddha, Tokyo: Kosei Publishing, 2000, p. 66.
- [2]. S. Khosla, The Historical Evolution of the Buddha Legend, New Delhi: Intellectual, p. 17.
- [3]. Sdd.
- [4]. tr. 494a. Theo Thích Ca phổ, chi tiết về chín con rồng này được ghi lại trong Đại thiện quyền kinh, tr. 5b.
- [5]. tr.625a.
- [6]. tr.226b.
- [7]. Sdd.
- [8]. Cao Tăng truyện, T50n2059, tr.384c.
- [9]. tr. 346a.
- [10]. Những quan điểm dị biệt này đã được ngài Huyền Trang ghi lại trong Đại đường tây vức ký, tr.916b.
- [11]. Tục cao tăng truyện, tr.616a.
- [12]. K. Chen, The Chinese Transformation of Buddhism, Princeton: Princeton University Press, 1973, tr.265-266.
- [13]. tr. 800b-c.
- [14]. tr. 226b.
- [15]. Đại Việt sử ký toàn thư, Hà Nội: Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, (bản điện tử: Viện Việt Học, Westminster, 2001), tr. 109. Đại Việt sử lược, TP.HCM: NXBTPHCM, (bản điện tử: Viện Việt Học, Westminster, 2001), tr. 53.
- [16]. Đại Việt sử ký toàn thư, tr. 115.
- [17]. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập 1, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1999, tr. 144.
- [18]. An Nam chí lược, Huế: Viện Đại học Huế, (bản điện tử: Viện Việt Học, Westminster, 2001), tr. 16.

Thoảng Hương Bát Nhã

Như mây trời rất bơ vơ
Như băng khuâng giữa đôi bờ tử sinh
Như em e ấp chuyện tình
Như tôi thâm lặng lời kinh đêm về.

Hồng trần một cõi nhiều khê
Tiền thân lạc dấu lối về hoang liêu
Đầy khoang gió lộng hắt hiu
Lời Kinh Cầu Nguyện trong chiều tuyết bay.

Tâm thành ý vọng ngàn mây
Nhân gian thôi hết đọa đầy trầm luân
Nắng chiều nhạt cánh phù vân
Thoảng Hương Bát Nhã nghe tâm hài hòa.

Triền xanh nở trắng Lan hoa
Êm đêm nắng trải bờ xa dịu dàng.

Chấp Tay Niệm Phật

Lênh đênh quán tạm lênh đênh
Chấp tay niệm Phật hồi sinh bất ngờ
Lòng vui bất gặp lại thơ
Vân xanh chân cảm gió bờ ly tao.

Lâng lâng dòng suối ngọt ngào
Diệu Vi Hương ngát lối vào cửa Không
Sen tươi chẳng nhuộm bụi trần
Lắng hồn tĩnh thức chuông ngân nhẹ nhàng

Sáng ngời chuỗi chuỗi Kim Cang
Đạo vàng phổ độ hân hoan vườn đời
Âm ba vọng mấy tầng trời
Tạ ơn Bồ Tát cứu người gian nan.

Nhiệm huyền ánh sáng từ quang
Chấp tay niệm Phật trút ngàn khổ đau
Chấp tay niệm Phật nhiệm màu
Thế Tôn ân đức biển sâu, bao đời.

Con thành tâm Kính Tạ Ngài
Chấp tay niệm Phật hồn tươi trắng rằm
Nam Mô Bồ Tát Quán Âm
Chấp tay niệm Phật trụ tâm an hòa.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca
Chấp Tay Niệm Phật, Tâm Hoa Cúng Dường
Chấp Tay Niệm Phật mười phương
Đạo vàng chân lý mở đường độ sinh.

Chấp Tay Niệm Phật Kính Thành
Mở tâm hồi hương sinh linh muôn loài
Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Như Lai.

Tuệ Nga



Đêm tuệ giác vô cùng

Thích Nữ Tịnh Quang

Đêm tối, trần gian le lói những vì sao, những vì sao sáng băng qua rồi vụt mất... vạn đại ngôi sao lấp lánh trên nền trời tinh hoa tư tưởng, khoa học... đã được thấp sáng và truyền thừa bất tận để đáp ứng nhu cầu căn bản cho nhân thế, trước hết là khỏe mạnh, no cơm ấm áo, các phương tiện thích thời, xa hơn là nhu cầu xử thế, và đặc biệt là khát vọng tri thức... hàng vạn vĩ nhân đã hút mất trong cõi thiên

thu vô cùng nhưng sự cống hiến và âm hưởng của họ vẫn bất diệt đến bây giờ và nghìn sau nữa. Trong tất cả các vĩ nhân mà nhân loại đã mang ân thì Đức Phật Thích Ca là vị ân nhân lớn nhất của nhân loại. Hơn hai nghìn năm trăm năm đã trôi qua, ân sủng tuệ giác và từ bi mà Đức Phật đã suốt đời phục vụ cho chúng sinh vẫn còn rực sáng và được truyền thừa đến hôm nay kể từ sau đêm thành đạo-chứng đạt tuệ giác vô thượng dưới cội cây Bồ đề bên dòng sông Ni Liên Thiên, nước Ma Kiệt Đà thuở ấy.

Vì lòng từ bi vô lượng, thái tử Sĩ Đạt Ta đã từ bỏ danh vọng uy quyền, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con thơ, một mình vào rừng học đạo, sau sáu năm khổ hạnh rừng già và trải qua bốn mươi chín ngày đêm tham thiền nhập định, chịu đựng cái nóng bỏng hãi hùng của ngày hè và sương lạnh vô vàn khi đêm xuống... nhưng với ý chí đại hùng đại lực và tình yêu bất tận đối với chúng sinh ngài đã vượt qua tất cả, cuối cùng đêm thứ bốn chín lúc ánh sao mai vừa ló dạng ngài đã chứng nghiệm được chân lý tối hậu và trở thành một vị “thiên nhân sư”, vị Phật-người đã giác ngộ viên mãn, bậc Thầy của Trời và Người.

Sự chứng ngộ của Đức Phật là sự chứng ngộ lý duyên sinh (thập nhị duyên sinh) của vạn hữu, khởi nguồn từ vô minh (sự hiểu biết sai về vạn hữu) đã khiến cho chúng sinh luân hồi đau khổ triền miên; giác ngộ được thực tại duyên sinh, ngài đã khám phá ra chân tính của sự vật, của vũ trụ và muôn sinh, tất cả đều ở trong thế sinh trụ dị diệt (sinh thành, tồn tại, biến hoại và tan mất), mọi vật được kết cấu từ nhiều yếu tố, không có cái gì bất nguồn và sáng tạo từ một, tất cả là sự tương hợp và vô ngã. Với tuệ giác vô ngã, ngay lúc sao mai vừa hé của đêm thứ bốn mươi chín Đức Phật đã trực ngộ được chân tâm thanh tịnh sáng suốt và hằng hữu đã luân lưu trong dòng chảy duyên sinh đó, ngài đã khám phá ra rằng trong dòng duyên sinh huyền hoặc, mọi vật đều bình đẳng trước vô thường-khổ và vô ngã, vì không nhận thức được thực tại duyên sinh vô ngã, vì vô minh cho nên chúng sinh bị luân hồi trong sáu nẻo khổ đau: Trời, người, A tu la, địa ngục, ngạ quỷ, và súc sinh.

Kể từ đêm thành đạo đó, ngài đã thành lập giáo đoàn và đi chu du khắp xứ Ấn Độ cùng các nước lân bang để rao giảng tình thương, với sức mạnh của tuệ giác và đức từ bi vô lượng, ngài đã giải phóng mọi tín điều và giai cấp mà truyền thống Ấn giáo đã cho rằng tất cả đều là sự sắp đặt của ý chí

Phạm thiên (Brahma) và đã gây ra không biết bao nhiêu khổ đau hệ lụy cho con người. Trên căn bản Tứ diệu đế ngài đã xóa tan mọi ý thức hệ, ý chí nô lệ từ bên ngoài và củng cố lại tiềm năng tự chủ trong dòng sinh diệt bất biến của con người. Giáo pháp tuệ giác trong đêm thành đạo đó cho đến nay vẫn luôn mới mẻ, và đã trở thành tiêu đề cho sự sáng tạo và những bước đột phá trong sự phát minh khoa học cũng như tạo cảm hứng cho các dòng chảy của văn học, thi ca và nghệ thuật đạt đến sự viên mãn dựa trên căn bản khai phóng ý thức.

Thừa hưởng trí tuệ và từ bi của Đức Phật, người Phật tử luôn luôn an tĩnh trước mọi sự biến động để cố gắng hiến chất liệu trí tuệ từ sự thiền định, khám phá những định luật mới, cố gắng hiến những nhu cầu căn bản để phục vụ sự sống, và biết cách kiềm chế những dục vọng cá nhân, giải quyết những sự xung đột của bản thân và thế giới, và đem đến hoà bình thực sự cho thế giới xuyên qua việc nhận thức rằng mỗi việc đều phải do tự mình quyết định. Trên căn bản từ bi, người Phật tử thừa hưởng đức từ bi của Đức Phật bằng những hành vi bất bạo động với những lợi ích thiết thực cho tự thân, gia đình và xã hội, đặc biệt, đệ tử Phật không bao giờ được cầm gươm đao giết hại chúng sinh để ăn máu thịt, tất cả đều bình đẳng trước Phật tánh, mọi loài đều có quyền được sống như nhau, và địa cầu này không chỉ là dành riêng cho sự sống con người chúng ta nhưng cả muôn loài sinh vật đều cộng hưởng thái bình. Người Phật tử thực hành giáo lý giác ngộ của Đức Phật đã tin tưởng vào lòng từ bi vô hạn của ngài bằng hành động cơ bản bất sát để kiến tạo một thế giới dung thông đúng nghĩa của hoà bình và tình yêu thực sự. Chính vì thế hơn hai nghìn năm trăm năm lịch sử, Phật giáo đã truyền bá từ Đông sang Tây một cách hài hòa, không gây tổn thương đến một giọt máu của đồng loại và các chúng sinh khác.

Với tuệ giác vô cùng, sau đêm thành đạo đó muôn loài đều được thừa hưởng ân huệ của Đức Phật một cách bình đẳng. Ánh sáng giác ngộ và từ bi của ngài đã soi chiếu khắp nhân gian, các tù nhân của sự nô lệ ý thức được khai phóng, các loài thú rừng tìm đến ngài để mong cầu sự che chở và yêu thương thực sự... Một bình minh mới xuất hiện trên ý thức tồn sinh của nhân loại như vừng nhật treo cao sau những đêm dài u buồn và lạnh cóng. Ánh sáng ấy bắt nguồn từ căn bản của tuệ giác và từ bi, vì có trí tuệ cho nên ranh giới sai biệt đã được tháo gỡ, con người mới tôn trọng nhau hơn, tất cả mọi giá trị về truyền thống, văn hóa và dân tộc để phục

vụ cho quyền lợi nhân sinh được Phật tử tôn trong một cách bình đẳng, như truyền thống Thần mặt trời sáng tạo vũ trụ, truyền thống Thiên đế cai quản nhân gian, truyền thống Thượng đế tạo ra mọi loài, truyền thống trăm trứng nở trăm con... tất cả đều là tinh hoa cao cả của nhân loại, không có sự cao thấp và hơn thua trong những bối cảnh khác biệt. Ý thức tự chủ sau đêm thành đạo đã xóa tan sự thống trị độc quyền và mở ra một chân trời mới cho nhân loại trên căn bản quyền lợi của con người, như quyền bình đẳng, quyền được nói, quyền làm người, quyền được sống, quyền được yêu thương... không ai có quyền ý mạnh hiếp yếu, vâng, trước Phật tánh không những con người mà con vật vẫn cần phải có quyền (sức quyền), muôn loài vẫn có quyền để sống và quyền được yêu thương. Thừa hưởng sức mạnh từ tuệ giác vô thượng và lòng từ bi vô lượng của Đức Phật, mỗi ngày hàng triệu thú vật được giải thoát khỏi cảnh đau rơi máu chảy kể từ đêm tuệ giác vô cùng.

Đêm thành đạo hàng Phật tử chúng ta trầm tư trong ân sủng của Đức Phật, chúng ta nên ngồi xuống thiền tư, tịnh tu ba nghiệp, quán chiếu chân tâm thực tướng; không nên mua bán khoe trương, nhậy nhót đàn ca... để thỏa mãn dục lạc. Thế giới đang nhiều nươong, cảm niệm ân đức vô lượng của Đức Phật chúng ta hãy thật trầm tĩnh lắng lòng chiếu kiến những gì nên làm và những gì không nên vì những nỗi đau khổ mà muôn loài đang gánh chịu: hàng triệu người đang đói khát cơ hàn, khổ đau dai dẳng của cuộc chiến tàn dư, quân nhân đang phơi thây trên chiến trường bom đạn, súc sinh đang bị chặt bị hầm... vô lượng đau thương thống thiết; Phật tử chúng ta không có gì để thỏa chí khi muôn loài vẫn còn rên xiết lầm than...! Chúng ta cần phải làm gì để ánh sáng tuệ giác và từ bi của Đức Phật được trải dài trên nhân lộ, tình yêu thương bất diệt thực sự được thực thi trên hành tinh xanh tuyệt đẹp này?

Kỷ niệm Đêm thành đạo, chúng ta hãy thấp lên tuệ giác vô cùng và lòng thương yêu vô tận của Đức Từ Phụ bằng sự thực tập chánh niệm trong mỗi bước chân trong từng ý tưởng và trao truyền chất liệu trí tuệ và tình yêu thương của Đức Phật cho những ai đang còn ngủ vùi trong quên lãng. Mọi loài đang chờ đợi lòng từ bi của Phật tử chúng ta, những người con Phật đã và sẽ đem đến ánh sáng của tình yêu chân thực cho muôn loài chúng sinh cùng quần cư trên quả địa cầu này.

Thích Nữ Tịnh Quang



kẻ gánh củ khô trên đường thiên lý

Con đường ấy, khởi bước, ngỡ không mấy khó và chắc cũng chẳng có chi dài, vì nương theo sự chỉ bảo của các vị Đạo Sư, các bậc thiện tri thức giảng giải lời Phật dạy, thì sự giải thoát, giác ngộ có bao xa! Tùy căn cơ người nghe, lời giảng dạy chỉ gom về một mối, là muôn kinh, vạn kệ, hằng hà pháp môn cũng chỉ để giúp ta nhận ra, rằng mỗi chúng sanh đều có Phật tánh sáng chói như nhau, nhưng nếu không thấy, chỉ bởi vô minh che lấp mà thôi. Nhận ra, và xóa sạch được bụi vô minh thì chúng sanh “sẽ thành Phật” đó, lập tức là “Phật đã thành”.

Không phải vô cơ mà Đức Phật khai thị Hội Pháp Hoa bằng lời xác định một sự thật mới mẻ như thế. Sự thật này là kinh nghiệm của chính bản thân Đức Phật khi ánh sao mai canh ba hiện lên rực rỡ, chiếu sáng cả khu rừng mà sa môn Gotama đã ngồi thiền định dưới gốc cây bồ đề suốt bốn mươi chín ngày đêm.

Đó là phút giây kỳ diệu của sự chứng ngộ.

Cũng khu rừng đó, gốc cây đó, con người, đó, ánh sao đó, nhưng tất cả đều hoàn toàn mới mẻ, vì con người đó vừa bứt phá được mọi gông cùm xiềng xích phiền não bằng thanh gươm trí tuệ. Phải nhận

ra cội rễ khổ đau mới có thể chặt đứt chúng để trở thành con người tự do, tự tại, vốn sẵn tiềm ẩn nơi mỗi chúng sanh.

Nhưng ở không gian và thời gian đó, sự thật này lại khó tin đến mức khiến hơn năm ngàn vị Thanh Văn Duyên Giác hốt hoảng đứng dậy, rời Pháp Hội, xuống núi!

Làm sao tin nổi là mọi chúng sanh, bất kể sang hèn giàu nghèo, khi nhận ra được là trong hình hài phàm phu này, có một vị chân nhân, thì kẻ đó đang là Phật! Và, nếu chịu tin như thế rồi, việc còn lại chỉ là ân cần chăm sóc và quán sát cái thân tâm phàm phu này, hăng hái lau chùi bụi bậm đi, tẩy rửa uest nhiễm đi, sẽ thấy được vị chân nhân bên trong.

Nhưng vị chân nhân đó, dung mạo ra sao, già trẻ thế nào, để có thể thấy hay không thấy? Dùng cái thân tướng phàm phu giả tạm, do kết hợp từ đất, nước, gió, lửa, để đi tìm cái không hình không tướng, không biết từ đâu đến và chẳng biết sẽ về đâu thì có dễ không?

Chắc là không, vì cõi ta-bà, muôn “Phật sẽ thành” vẫn nổi trôi trong biển khổ, hoặc phó mặc trầm luân, hoặc nhọc nhằn cầu học. Kẻ phó mặc trầm luân, ví như đã an phận theo dòng sinh tử, còn người cầu học mới phải khổ công nhọc trí, bôn ba tìm thầy, nương pháp để chỉ cho cách tìm ra cái “đang ở trong ta”.

Một vị giảng sư, mỗi lần đăng tòa thuyết pháp, đều nhắc nhở đại chúng: “Ngoài đời-thường, học vị nào, công việc nào cũng có lúc hoàn tất. Đạt kết quả rồi, người đó có thể nghỉ ngơi, hưởng thụ công trình của mình, bằng cách này hay cách khác. Nhưng với người cầu sự giác ngộ giải thoát thì không có phút nào được ngưng nghỉ, bởi phút nào giải đãi, phút đó mất ngay chánh niệm; mất chánh niệm thì thân, tâm, ý, theo vọng mà hành xử ngay!”

Đây là lời nhắc nhở rất quan trọng cho những ai thực tâm cầu đạo. Lời nhắc này cũng nói lên sự dễ, hoặc khó, trong việc lau bụi vô minh, hiển lộ Phật tánh. Loại bụi này chẳng phải chỉ bám vào một nơi, một chốn, cũng chẳng phải chờ gió, chờ mưa nó mới di chuyển, lây lan. Để cho một ý bất thiện khởi lên mà không kịp nhận diện, nó có thể biến thành hành động, nhanh như tia chớp. Tác hại hơn, nếu nó còn mưu lược phác họa chương trình, rồi thân tâm ý cùng hỗ trợ nhau tích cực hành động thì chẳng bao lâu, giọt nước sẽ biến thành sóng thần, thành cuồng phong bão tố! Nhân vật Hitler chỉ

không ngăn được lòng không ưa một chủng tộc, mà dẫn đến việc sát hại hơn sáu triệu dân Do Thái vô tội trong những lò hơi ngạt!

Lịch sử nhân loại từng chứng minh vô vàn sự bi thảm, mà Đức Phật đã cảnh giác: “Không tỉnh thức nhận diện để kịp ngăn chặn những bất thiện ý, thì cũng như coi thường một con rắn nhỏ, có thể khiến ta mất mạng, coi thường một đốm lửa nhỏ, có thể thiêu rụi thôn làng”.

Suy ra từ lời dạy này, cũng chớ coi nhẹ điều thiện nhỏ, mà không làm, vì dù sự việc điều thiện đó có nhỏ, nhưng khởi được ý-thiện và hành động theo ý-thiện đó thì kết quả có thể vô lượng.

Trong sáu căn, Ý là kẻ chỉ đạo, rồi với sự hợp lực và tuân theo của năm căn kia, Ý nào khởi lên cũng có thể thành hành động. Chính vì thế mà chúng ta tìm thấy trong Tạp A Hàm, riêng sự quan trọng về việc hộ trì sáu căn đã được lồng vào câu chuyện về tỳ-kheo Vangisa, suốt mười ba kinh. Câu chuyện dẫn cho thấy những tiến trình nguy hiểm khi sáu căn được thả lỏng. Thầy Vangisa là vị tỳ-kheo xuất sắc trong nhiều lãnh vực nghệ thuật, từng được Đức Thế Tôn ngợi khen tài sáng tác thi kệ, nhưng vì không dành đủ sự quan tâm tới sáu Căn khiến khi chúng đối trước Trần, đã dễ nảy ra Thức ngã mạn, rồi mất chánh niệm đến nỗi suýt bị lụy vì nữ sắc. May nhờ có nội lực tu tập, thầy sớm nhận ra, bèn tìm tới Ngài Ananda, xin giúp đỡ.

Do việc này, một lần, Đức Thế Tôn đã nghiêm túc dạy rằng:

- Nay các thầy tỳ-kheo, sáu căn của các thầy, mỗi căn là một đại dương mênh mông, sâu thẳm. Trong mỗi đại dương đó đều có vô số loài thủy quái sống giữa những dòng xoáy ngầm vô cùng hung hãn. Các thầy chỉ là những chiếc thuyền nan, bập bềnh trên biển cả, nếu không cẩn trọng trong từng phút giây, thuyền sẽ bị sóng ngầm và thủy quái nhận chìm, tiêu diệt ngay!

Quả là một thí dụ gợi hình, đầy linh động, khiến kẻ lơ mơ như tôi mà qua lời cảnh giác quý báu này, tôi đã bật nhớ một câu giảng sư từng viết lên bảng, bằng Hán tự, trong một lần giảng pháp: “Phù vi đạo giả, như thị cần thảo, hỏa lai tu ty” Nghĩa nôm na, tôi hiểu đại ý là “Người cầu đạo, ví như kẻ đang gánh cỏ khô, thấy lửa, phải tránh xa.”

Lửa ở đây, tạm nhận diện là những tư duy và hành động sai lầm, từ mười sử tiêu biểu, gồm tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ. Mười sử này khai triển thành tám vạn

bốn ngàn trần lao, cuốn ta trôi lăn trong dòng phiền não, sinh tử luân hồi.

Lửa tinh vi và mênh mông vô hình vô tướng như thế, lúc nào cũng vây quanh đời sống, ẩn hiện dưới muôn hình vạn trạng, làm sao mà sự chênh mảng chẳng khiến ta dễ dàng bị đốt cháy!

Vừa chợt nhớ lại ví dụ này, tôi tưởng như gánh cỏ khô trên vai đang được ai đó chất cho đầy hơn, nặng hơn, vì nó mang theo một thông điệp không thể không biết sợ: “Này, thân mạng đang vùi trong cỏ khô, hãy nhìn cho rõ, những gì là lửa nhé!”

Trên đường thiên lý hôm ấy, gió đi theo, và cùng cất tiếng hát với đoàn người gánh cỏ:

“Nhờ ơn Thầy chỉ dạy,
Cám ơn gánh cỏ khô
Vì cỏ, ta tránh lửa,
Xa lửa, gần Chân Như...”

Huệ Trân

phổ nguyện

Huỳnh Trung Chánh

“Bình bát cơm ngàn nhà
Thân chơi muôn dặm xa.
Mắt xanh xem người thế.
Mây trắng hỏi đường qua” (1)

Khác hẳn với cảnh non cao ngất ngều, gió lạnh buốt xương của đỉnh Thiếu Thất, nằm trong dãy núi Ngũ Nhạc trùng trùng điệp điệp, vùng đất Giang Nam bằng phẳng, mông mênh đồng ruộng, chằng chịt sông ngòi, khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi thịnh mậu. Khi sư đến trấn Lăng Hồ, phủ Hồ Châu, tìm lần về ngôi chùa Phổ Nguyện năm xưa, thì bao kỷ niệm ấm êm thuở thiếu thời, mà sư tưởng chừng như đã buông bỏ không còn dấu vết, đột ngột hiện về khiến sư chao đảo xúc động. Phong thái đỉnh đạc uy nghi của một vị đại sư bỗng nhường chỗ cho hình ảnh một đứa bé mồ côi khờ khạo, dù được sư phụ nâng niu như từ mẫu, mà vẫn ôm ấp mối hoài nghi khôn nguôi về hai đấng sanh thành vắng bóng. Xóm làng vắng vẻ đìu hiu năm xưa, nay đã san sát nhà cửa, đường vào chùa được trải đá, sạch và rộng

hắn ra. Ngôi chùa cũng khang trang, không còn chút dấu vết hình dáng gầy gò ngày trước, đến nỗi nếu không thấy chữ “Phổ nguyện tự” màu hoàng kim rực rỡ trên cổng tam quan, sư nghĩ mình đã lạc đường. Đặc biệt nhất là cái đầm sinh lầy lội sau chùa đã được cải biến thành một cái hồ sen xinh xắn bao quanh bởi một vườn cây trái xanh um. Đang băng khuâng trước cảnh đổi thay, chợt nghe ba hồi chuông trống bát nhã vang rền, sư vội vã ráo bước nhanh vào chùa. Mọi người đang rộn rịp lo cho một đại lễ, không ai để ý gì đến sự hiện diện của sư. Sư len vào chánh điện, đúng lúc đại chúng đang nghiêm trang thỉnh sư bà ban đạo từ. “Thầy hiển hiện sáng ngời đức từ bi và niềm an lạc, nhưng thầy đã già lắm lắm rồi”, sư thầm nghĩ. Sư xúc động muốn chạy ngay đến trước mặt thầy, quỳ lạy rồi để cho giòng nước mắt mặc tình tuôn chảy. Nghĩ thế, nhưng sư đâu còn là đứa trẻ con chộn rộn nữa, sư chỉ hơi nhón lên một chút mong sư bà nhìn thấy mặt, nhưng cố gắng nầy dường như vô hiệu.

Sư bà chấp tay xá thật sâu chào đại chúng, rồi từ hòa lên tiếng:

- Đại chúng! Theo lệ hằng năm, nhân lễ kỷ niệm ngày khởi công gây dựng ngôi chùa Phổ Nguyện, thầy thường nhắc nhở quý vị về hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền. Hôm nay, để thay đổi đôi chút, thầy muốn kể cho đại chúng nhân duyên kỳ diệu năm xưa đã đưa thầy đến quyết định tạo dựng ngôi già lam nầy!

Sư bà trầm ngâm giây lát như lắng lòng về với dĩ vãng, rồi mới chậm rãi tiếp lời:

- Như đại chúng đã rõ, thầy vốn là đệ tử của chùa Nga Mi. Theo truyền thuyết, Nga Mi sơn là chốn ẩn cư của Bồ Tát Phổ Hiền, và hình bóng Ngài đang tọa thiền vẫn thường xuất hiện cho khách hành hương chiêm ngưỡng. Vào những buổi sáng đẹp trời, đứng trên đỉnh núi phía sau chùa, khách hành hương có thể thấy hiển hiện rõ ràng dưới thung lũng hình bóng uy nghiêm của Ngài (2). Thầy đã chứng kiến hiện tượng đó hàng trăm lần, và lần nào thầy cũng xúc động chân tâm, thành kính quý xuống tụng Phổ Hiền thập nguyện (3) và phát nguyện noi gương Ngài hành mười hạnh nguyện nầy để cứu độ chúng sanh. Thầy đặc biệt quan tâm đến đệ nhất nguyện “lễ kính chư Phật”, do đó thầy đã hằng nhắc nhở chư đệ tử khi lễ Phật phải đem hết “thân tâm cung kính” để lễ, nghĩa là phải nghiêm chỉnh chấp tay, đứng thẳng, tưởng nhớ đến đức hạnh cao cả của Phật, nguyện noi gương Phật tu tập, rồi mới gieo năm vóc xuống sát đất

phủ phục trước Phật. Với thầy, thì nếu năm vóc không sát đất, hoặc đang ngồi hay quỳ mà mọp xuống, thì trong việc lễ Phật đã có phần giải đãi, thiếu chân thành. Lễ Phật có chân thành, thì hành giả mới có thể tiến lên bốn phép lễ về lý như “pháp lý thanh tịnh lễ”, - nghĩa là thấu suốt rằng cả Pháp giới đều do tâm hiện bày, lạy một vị Phật tức là lạy chư Phật -, “biến nhập pháp giới lễ”, “chánh quán lễ” và “thật tướng bình đẳng lễ” (4).

Thuở thầy còn là ni cô trẻ trên Nga Mi, thầy thuộc thành phần lễ Phật quá khích, ngày ngày thầy đi vòng quanh đỉnh núi, mỗi một bước lễ một lễ, say mê không nhàm chán. Thế nhưng thầy đã lễ Phật với tâm sùng bái, chớ chưa hiểu lễ Phật là pháp môn tu sửa thân tâm. Có lẽ, đó là lý do khiến sư phụ thầy không hài lòng. Một hôm, sư phụ truyền lệnh cho thầy phải xuống núi để “lập hạnh”, nếu lập hạnh chưa sáng tỏ thì tuyệt đối không được lễ Phật, và cũng không được trở về Nga Mi sơn. Thầy bàng hoàng ra đi với tâm trạng đốn đau cùng cực, vừa tủi thân vừa điên đầu về lời dạy bảo quái dị của sư phụ. Mình đã lập hạnh lễ Phật rồi còn bảo lập hạnh gì nữa đây? Mình có tội tình gì mà bị đuổi xuống núi, bị ngăn cấm lễ Phật một cách độc đoán như vậy?

Lòng dạ hoang mang rối bời, thầy đi lang thang vô định từ địa phương nầy sang chốn khác cả năm trời, để tận lực tìm cơ duyên lập hạnh mà chẳng thấy có hạnh nào đáng để lập. Đã bao lần thầy thối tâm muốn hoàn tục, nhưng có lẽ nhờ chư thiện thần hộ pháp yểm trợ, nên dù thân tâm đã mỏi mệt chán chường, thầy vẫn gắng gượng lê lét tiếp nối con đường đã đi. Thế rồi, thầy vô tình đến trấn Lăng Hồ, đứng vào lúc mà nơi nầy đang lâm vào tình trạng hạn hán trầm trọng, mùa màng thất bát, đời sống khó khăn. Hôm đó, thầy ôm bình bát đứng tại chợ Đông khát thực lâu hằng giờ mà chưa gặp được thí chủ hảo tâm nào cúng dường; lão mù ngồi gần đó cất giọng van xin thăm thiết từng hồi mà cũng chưa có mấy kẻ động lòng. Trong thời gian nầy, đi xin ăn, dù dưới hình thức nào cũng lắm khó khăn cay đắng. Con chó què quật, ghẻ lác trụi lông, gầy đói trơ xương đang lê lét trước mặt thầy càng bi đát hơn. Con vật rón rén đến quán ăn, hau háu chực chờ thực khách quẳng cho chút xương thừa. Không may, vừa trông thấy con vật dơ dáy, người chủ quán vội chụp ngay cây gậy, đập con vật mấy hèo, khiến nó đau đớn rên la ăng ẳng. Sự kiện đó, có lẽ đã giúp cho mấy đứa bé trai đang hùng hục đấu võ với nhau, khám phá ra trò chơi mới. Chúng hòa nhau đuổi rượt hành hạ con vật khốn khổ. Thầy

muốn khuyên giải đám trẻ, nhưng chưa kịp mở lời thì chúng đã chạy khá xa rồi. Thầy là tu sĩ, phải giữ bốn uy nghi, đâu có thể la ói hay phóng chạy theo chúng được. Thầy đành rảo bước theo sau, mắt vẫn lom lom theo dõi con chó chạy về hướng cuối chợ. Chợt có tiếng can thiệp nhỏ nhẹ:

- Xin các cậu tha cho nó đi! Tội nghiệp lắm!

Lạ thật, lời nói phát xuất từ miệng ăn mày ngồi ở vỉa hè, vậy mà có hiệu lực khiến đám trẻ ngỗ nghịch tuân lời, tản lạc bỏ đi. Con chó khôn ngoan men men đến gần người vừa che chở, ngúc ngoắt đuôi như để chào mừng. Thầy cũng hiếu kỳ, bước đến gần để nhìn người tốt bụng. Hốt nhiên, vừa thấy người đó, thầy kinh khiếp đến mức sững sờ, dợm bỏ chạy ngay như lũ trẻ ác độc kia. Đó là một người bệnh phong hủi, mặt mày u nần lở lóai, mũi tai bẹp dí biến dạng, ngón tay ngón chân bị khuyết cụt lầy nhầy máu mủ, bu quanh bởi đám ruồi thềm khát vị tanh hôi... Nhỡm gồm quá! thầy dự định len lén rút lui về hướng khác. Chợt thấy thầy người ấy vuốt ve con vật, ngọt ngào an ủi:

- Tội nghiệp con quá! chúng làm con đau lắm phải không?

Trái với những kẻ sống đầu đường xó chợ nói năng thô lỗ, người đàn bà này đối với loài vật lại thốt lời êm ái dịu dàng như người mẹ hiền trao cho đứa con yêu, quả là điều lạ lùng! Thầy phỏng đoán có lẽ người đàn bà này điên loạn, lầm tưởng con chó là đứa con đã chết, nên lời nói mới tràn ngập yêu thương như vậy! Do đó, thầy nán lại để lắng lắng quan sát thêm chút nữa.

- Chắc con đói lắm phải không? Ta mới vừa xin được một bát cơm, chia cho con phân nửa nhé!

Miệng xin sớt cơm ra chăm sóc cho con chó ăn với “ánh mắt từ bi” diệu hiền khôn tả. Có lẽ, thấy con vật quá đói, “dùng thiết tình, không khách sáo”, miệng cầm bát cơm còn lại, ngần ngừ một chút, rồi trút hết cho nó. Con chó ăn xong lấy lại hơi sức để bò đi nơi khác. Người ăn xin nhìn theo sung sướng mỉm cười, rồi bỗng nhiên mắt mở sáng lên, miệng vết mấy hạt cơm còn sót lại trong bát, nhai ngấu nghiến.

Thầy tình cờ chứng kiến rõ ràng diễn tiến xảy ra trước mắt, không bỏ sót một chi tiết nhỏ. Càng nhìn, càng lắng nghe, thầy càng cảm phục miệng xin, và cũng cảm thấy hổ thẹn vương vấn trong lòng. Ôi! Thầy đã lấy cái bụng nhỏ nhen của mình để phán đoán người có tâm địa bồ tát, đã thăm khinh thường miệng xin là thứ hạ tiện khùng điên, ngờ

đâu, ẩn bên trong hình hài xấu xa đó là nguồn suối từ bi vô lượng sẵn sàng trao cho mọi loài chúng sanh. Người đã khuyên mấy đứa trẻ tránh điều ác, ban cho con vật thức ăn và sự che chở, an ủi, nói khác, người đã bố thí pháp, tài vật và phép vô úy theo tinh thần ba la mật (5): cho tất cả với tâm bình đẳng không phân biệt, không mong cầu, không tiếc nuối, không còn thấy kẻ cho người nhận. Thầy vốn phát nguyện hành hạnh tùy hỷ, lẽ ra thầy nên thân cận lên tiếng tán thán công đức người lạ, nhưng lúc đó thầy cứ ngần ngừ không mở lời. Thật ra, dù đã học thuộc lâu lâu giáo lý “sắc bất dị không”, nhận thức rằng hình hài bên ngoài là “huyễn”, là giả dối tạm bợ, nhưng khi đối diện với hoàn cảnh thực, thầy mới biết rõ là từ chỗ nói đến hành động là một khoảng cách nghìn trùng. Người có tâm Phật, tâm Bồ Tát nếu mang hình hài phong hủi, thú tha, ghê tởm..., thì mấy kẻ dám thân mật gần gũi, hướng chi là lễ kính, xưng tán, cúng dường. Thầy còn ngần ngại, thì miệng ăn mày bỗng nhìn thấy thầy, vội đứng lên trang trọng chấp tay vái chào, khiến thầy cũng bối rối xá đáp lễ.

- Kính chào sư thái! Có lẽ sư thái từ phương xa mới đến địa phương này?

Thầy hãnh diện đáp:

- Đúng vậy! bản ni là đệ tử chùa Phổ Hiền, núi Nga Mi!

Người ăn mày bỗng quỳ xuống lâm râm khấn: “Cảm tạ chư Phật, chư Bồ Tát linh thiêng, đã dun rùi cho con gặp được vị sư thái hiền đức này!”, đoạn hướng về thầy, miệng tiếp lời:

- Kính thưa sư thái! Con có một nguyện vọng tha thiết đã ôm ấp hơn ba năm qua, là mong gặp vị tu sĩ hành hạnh Phổ Hiền, để dâng cúng chút tài vật hèn mọn. Bồ Tát đáp ứng lòng thành cho con hạnh ngộ với sư thái, kính xin sư thái đại từ đại bi hoan hỷ chấp nhận cho con được hoàn thành tâm nguyện!

Tài vật của miệng xin dĩ nhiên nhỏ nhoi không đáng kể, nhưng nhà Phật chủ trương của cúng dường quý là ở lòng thành, hướng chi miệng xin đã tán thán thầy hiền đức và van xin lòng đại từ đại bi của thầy, thầy nữ lòng nào từ chối. Thầy vui vẻ đáp:

- Lành thay! Lành thay! Lòng thành của cư sĩ sẽ được chư Phật mười phương chứng giám!

- Cảm tạ sư thái! Xin sư thái hoan hỷ đi theo con đến chỗ con dâng tài vật! Dạ không xa đâu sư thái!

Tưởng nhận cúng dường là có thể chia tay ngay, ngờ đâu thầy còn phải dây dưa mãi với chuyện

phiền hà khó giải bày này. Dù sao, lỡ hứa khả rồi, thầy buộc lòng lẽo đẽo đi theo mẹ, giữ khoảng cách chừng ba bước, không quá gần, cũng không quá xa, để tránh cho mẹ khỏi tủi thân. Điểm khó chịu là mẹ tật nguyên, bụng lại bị cổ trướng như bụng bầu, đi ngả nghiêng xiêu vẹo, mà thầy “tảng lờ” không điu đỡ, kể ra cũng hơi kém từ bi một chút. Không bao lâu, người ấy đưa thầy đến cái miếu hoang tại một vùng sinh lầy vắng vẻ, lau sậy rậm rạp, nơi tạm trú của mẹ. Tưởng lần này vụ dâng hiến sẽ êm xuôi, ngờ đâu vừa tới nơi thì mẹ đã ngồi vật xuống, ôm bụng rên rĩ. Thầy lảng xăng chạy tới chạy lui, muốn cứu giúp mà không dám đụng chạm vào thân thể mẹ, nên cũng chẳng giúp gì được. Ôm bụng lăn lộn một hồi, mẹ mới khai “toạt” ra là mẹ đau bụng đẻ. Ôi! Thân thể bệnh hoạn mà phải sinh nở cô đơn ngoài bờ ngoài bụi, không mẹ bà, không thuốc thang củi lửa, quả là chuyện hiếm nghèo! Thầy tội nghiệp cho người mà nghĩ cũng tội nghiệp cho chính mình, bỗng dưng mình phải lâm vào hoàn cảnh trở trêu khó nghĩ này. Thầy phân vân chẳng biết nên hành động như thế nào đây? Thầy tự đề ra bao giải pháp để vãn hồi chính mình: lẳng lặng bỏ đi chẳng? Lương tâm xốn xan bức rức!, xả thân cho người chẳng? ghé thăm quá không dám!, vào xóm tìm người tốt bụng giúp đỡ chẳng? Không ỏn tí nào, mình hành đạo từ bi mà né tránh thì còn xúi giục ai lăn vào địa ngục này! Hai chữ địa ngục lóe lên trong tâm thức nhắc nhở thầy liên tưởng đến tuyên ngôn dẫn thân của Bồ Tát Địa Tạng: “Ta không vào địa ngục thì ai mà vào”. Thông điệp này xuất hiện đúng lúc, giúp thầy nắm vững niềm tin và sức mạnh để sẵn sàng xả thân cho người. Thấy bình tĩnh kề cận chăm lo cho người đàn bà đau khổ, không còn phân biệt dơ sạch, thơm hôi gì nữa. Thành linh, cơn đau của người đàn bà trở nên dồn dập và quyết liệt hơn. Cuối cùng, sau những đợt vãn mình tập trung hơi sức vãn chuyển thai nhi, người mẹ đưa được con ra đời. Thấy dơ hai tay đón nhận đứa bé. Vừa khỏi lòng mẹ, thì nó đã “oe oe”, cất tiếng khóc chào đời. Thầy nâng cháu lên, nhìn vẻ khát khỉnh của nó, rồi hân hoan lên tiếng: “Con trai chị ơi! thằng bé dễ thương quá!”. Thế nhưng, bà mẹ sau khi đã vận dụng hết hơi sức cho con ra đời, dường như đã bất tỉnh, nên vẫn lặng yên. Thầy vội đặt tạm đứa bé lên cái y hậu, rồi xoay qua lo lắng người mẹ. May là thầy có mang theo chai dầu, thầy xoa dầu thoa bóp cho cơ thể bà ấm lại, nhờ vậy bà tỉnh dần, sau đó thầy mới dìu đưa bà vào trong miếu tránh gió. Phần người mẹ vừa tạm yên, thầy quýnh quýnh đập bể cái tô mẻ, dùng miếng sành cắt rún cho

thằng bé, xé vải y quấn chặt, rồi định bồng vào xóm hy vọng tìm chút nước ấm tắm rửa nó. Khi thầy đi chừng mười bước bầu trời đang trong xanh quang đãng, bỗng dưng xuất hiện những giọt mưa lất phất, mịn và tươi mát. Nước mưa vô tình gội rửa sạch sẽ thân thể thằng bé, trông nó khát khỉnh dễ thương vô cùng. Thằng bé hớn hở chu miệng nếm hương vị cam lồ, và quơ hai tay nhỏ xíu như để đón nhận những giọt nước thanh lương mẫu nhiệm. Thầy trang trọng chiêm ngưỡng cảnh tượng trước mắt và bỗng dưng thầy so sánh mưa là những cánh hoa ưu đàm mà chư Thiên từ các tầng trời rải xuống cúng dường vị Phật chào đời. Thầy đột ngột cười vang: “Đúng vậy! Đứa bé này quả là một vị Phật, một vị Phật tương lai, và mình đang thật sự đích thân hành lễ mộc dục, tắm Phật sơ sinh đây!”. Mới nghi nặng trĩu đeo đẳng thầy ngày đêm từ ngày xuống núi Nga Mi nhẹ hồng rồi biến mất, nhường chỗ cho niềm vui vô tận tràn ngập khiến thầy ràn rụa nước mắt. Thì ra, hạnh nguyện Phổ Hiền không nhất thiết chỉ có thể hành trì hạn hẹp qua hình thức lễ kính hình tượng gỗ đá vô tri hay chờ đợi đến khi Đức Phật Di Lạc hạ sanh thì mới thực hiện được. Nếu biết trải tâm rộng lớn, hành giả có thể nhận thức được rằng ở bất cứ nơi nào, lúc nào cũng có Phật thị hiện, để mình lễ kính, xưng tán, cúng dường... Thầy hân hoan bồng đứa bé trở vào miếu, trang trọng hướng về vị “Phật mẫu” đang nằm thêm thiếp lên tiếng:

- Thí chủ ạ! Bần ni xin đặt vị Phật sơ sinh này bên cạnh thí chủ nhé!

- Xin sư thái để cháu bé tránh xa con kéo dây bệnh thì khổ! Thừa sư thái, sức của con đã mỏi mòn, con sắp lìa đời rồi. Kính xin sư thái mở lượng hải hà nhận nó làm dưỡng tử, cho con được yên tâm nhắm mắt!

- Đứa bé này sanh ra đã được quán y, hẳn là đã có nhân duyên lớn với cửa Phật. Thí chủ đã có lòng ủy thác, thì ta cũng sẵn sàng đón nhận!

- Và đây là tâm nguyện cuối cùng của con. Con xin sư thái cho con được cúng dường sư thái bảo vật này.

Người đàn bà, nạy hai viên gạch sát vách lòi ra một cái bọc nhỏ, trong đó có một quyển sách và tám viên minh châu chiếu lấp lánh, trao cho thầy. Thầy ngần ngại chưa cầm vội vì chẳng biết xuất xứ của bảo vật như thế nào? Một người ăn mày làm sao có thể là sở hữu chủ những thứ này! Có lẽ đoán được thâm tâm thầy, chị lên tiếng giải thích:

- Tuy con là kẻ ăn mày, nhưng tài sản quý giá đó chính thực là của con. Xin sư thái yên tâm! Con họ Lý, vốn thuộc một giòng họ giàu sang ở Hồ Bắc, chuyện thân con phải lưu lạc thảm chớn nầy dài dòng lắm!...

Thế rồi, chị ta trầm ngâm giây lâu, mơ màng nhớ lại những ngày xưa xa xôi, rồi lẩm bẩm kể tiếp:

* * *

“Tôi tên là Tường Vi, con duy nhất của một gia đình giàu sang tại phủ Hồ Bắc. Mẹ tôi qua đời khi tôi mới lên năm, khiến cho cha tôi, một nho sĩ vốn theo đòi nghiệp bút nghiên, trở nên yếm thế. Người sống lủi thủi một mình, bầu bạn với trăng hoa, và dành phần lớn thời giờ để vui đùa chăm sóc “Tiểu Vi”, mà thôi. Tôi may mắn được người dạy dỗ chữ thánh hiền, nên đã sớm thích thi thơ xướng họa. Vào lứa tuổi trăng tròn, tôi đã nổi tiếng là cô tiểu thơ tài hoa, xinh đẹp, đặc biệt với làn da trắng mịn và đôi gò má đỏ hồng tự nhiên không cần trang điểm. Nhiều gia đình trâm anh đã nhờ mối mai dò la dạm hỏi, nhưng tôi tha thiết muốn được kề cận với cha thêm vài năm nữa, nên một mực chối từ. Vào năm mười tám tuổi, một hôm soi gương tôi thấy có mấy mụn đỏ sần sùi nổi trên hai gò má. Lúc đầu, tôi thoát tưởng đó chỉ là mụn thường nên không mấy lưu tâm, nhưng những mụn nầy cứ tăng trưởng dần và lấy lợi ra. Cha tôi lo lắng đưa tôi đi khắp nơi tìm thầy chạy thuốc, nhưng bệnh tình ngày càng trầm trọng, và cuối cùng, tôi mới được một y sĩ có lương tâm cho biết tôi bị phong hỏa. Vì trùng bệnh nan y nầy đã tiềm ẩn lâu ngày trong làn da trắng mỏng, thảo nào đôi gò má của tôi luôn hồng hào xinh đẹp.

Chỉ trong vòng có bốn năm mà hình dung tôi tàn tạ một cách kinh khủng. Mặt tôi biến dạng, tay chân lở lói tanh hôi, suốt ngày tôi phải che mặt, băng bó tay chân, và sống cô đơn không tiếp xúc với ai ngoài thân phụ và người thị nữ Nguyệt Hà thân tín. Sống trong nhung lụa mà tôi đau khổ cùng cực. Cha tôi, có lẽ còn đau khổ hơn tôi bội phần, người chỉ ước mơ lo cho tôi yên bề gia thất, để có thể an tâm lên non cao tu tiên mà tiêu dao ngày tháng.

Một hôm, bỗng có người nhờ mai mối dạm hỏi tôi về làm dâu tại phủ Hồ Nam. Cha tôi biệt phái viên quản lý tâm phúc, cậu của thị nữ Nguyệt Hà, xuôi về Nam dò la gia thế nhà trai. Theo báo cáo, thì đàn trai tuy nhà cửa chỉ ở mức trung bình nhưng rất có tư cách, họ lại đặc biệt quá trọng đạo đức nhân nghĩa của cha tôi. Chính vì vậy, nên mặc dù đã được cha tôi thành thật khai rõ bệnh tình của con

gái, mà đàn trai vẫn không đổi ý; họ giải thích rằng họ chỉ quan tâm đến đạo đức và gia giáo, chứ không mản cân nhắc hình dung. Dù đàn trai giải thích thế nào, tôi vẫn cảm thấy chút nghi ngại trong lòng, tôi không tin có người thật tâm chịu gần gũi kẻ bệnh hoạn như tôi. Trái lại, cha tôi lại tuyệt đối tin tưởng nên tỏ ra hân hoan vui sướng tốt độ, khiến cho tôi, tuy bất đồng ý kiến, mà không nỡ làm người thất vọng. Lo lắng cho hạnh phúc con gái, cha tôi viện cớ sắp đi tu chẳng cần tiền bạc gì nữa, nên đã hứa tặng hết gia sản mình cho rể làm của hồi môn; người tin tưởng rằng khi đã nhận lãnh tài sản nầy, thì con rể sẽ phải bao bọc cho vợ nó suốt đời. Chỉ mấy tháng sau, một hôn lễ đơn giản đã được cử hành. Đến phút chót trước lễ rước dâu, cha tôi trao cho một cái túi nhỏ xíu, đựng tám viên minh châu vô giá căn dặn giữ kỹ để phòng thân. Con đường rước dâu về phương Nam xa xôi, để tránh cảnh chia ly nào nề, cha tôi chỉ đưa đi một quãng ngắn rồi quay về, ủy thác mọi việc cho viên quản lý tùy nghi thu xếp. Những ngày đi đường, tôi ngồi kiệu riêng, mặt trùm kín, và chỉ tiếp xúc với thị nữ thân tín Nguyệt Hà, vì theo sự sắp xếp trước, thì khi về đến nhà chồng mới làm lễ động phòng hoa chúc. Khi đoàn rước dâu sang đến địa phận phủ Hồ Nam, viên quản lý vừa quay về, thì đám họ hàng nhà trai bỗng nhiên chia tay mỗi người mỗi ngã, phu khiêng kiệu cũng biến dạng. Tối đêm đó, tôi đang ở trong phòng tại một quán trọ vắng vẻ với Nguyệt Hà, thì chồng tôi gõ cửa bước vào. Mặt hấn đỏ gay, nức nồng mùi rượu. Hấn nhìn tôi trợn trừng, rồi hung dữ chụp cái khăn che mặt của tôi liệng đi:

- Hừ! cái thứ cùi hủi thúi tha mà dám đòi làm vợ tao hả!

Hấn lại định tát tay tôi, nhưng có lẽ sợ dính máu mủ, nên đổi ý đưa nắm tay ra dọa, rồi ngoắt Nguyệt Hà dặn dò:

- Em lột sạch nó nhanh đi em!

- Anh đừng lo! Em đã tính toán đâu vào đó cả rồi!, Nguyệt Hà âu yếm trả lời.

Nguyệt Hà nhanh nhẹn lột bộ quần áo cô dâu của tôi ra, lột luôn cả cây kiềng vàng, xâu chuỗi hạt trai, đôi bông..., rồi quăng cho tôi bộ đồ rách rưới, hạ lệnh:

- Mặc nhanh lên! Con cùi!

Thế rồi, hai đứa đẩy tôi ra khỏi cửa, khoá trái cưỡi vang.

Diễn tiến phũ phàng xảy ra đột ngột đến nỗi tôi điếng cả người, ngẩn ngơ chẳng biết nói gì, nghĩ gì. Mãi đến khi bị tống ra ngoài đường, bò lê trong đêm tăm tối, tôi mới hiểu rõ là hai cậu cháu người thị nữ lâu năm mà cha con tôi thương yêu như ruột thịt, đã toa rập với nhóm lưu manh âm mưu dàn cảnh cướp gả, để cướp đoạt tài sản của cha con tôi. Nhớ tới cha, bao nhiêu nỗi hờn căm, khổ đau mà tôi đè nén khô cứng trong lòng bỗng biến thành tiếng khóc nức nở. Thương cha quá! người cha đã hy sinh tất cả để mưu cầu hạnh phúc cho con, đâu có thể ngờ rằng đứa con yêu đã phải lâm vào trạng huống đốn đau cùng cực như thế này. Tôi lang thang lê lét đêm ngày, mong được chết cho xong đời mà chẳng biết phương cách để chết, đói khát điên cuồng mà chỉ biết ngậm cam chịu đựng chứ không biết cách gì xoay sở. Tôi đã quen được chăm sóc, chưa từng tiếp xúc với người lạ, nay ra đường ăn mặc rách rưới, thân thể như nhuốc gớm ghiết, không tiền không bạc, thì làm sao dám mở lời. Cuối cùng, mệt mỏi người tôi ngã quỵ tại vỉa hè một căn nhà phố chợ, tưởng rằng sẽ chết tại đó. Không ngờ người nhà láng xăng cho tôi thức ăn, nước uống, rồi “xua” tôi đi nơi khác. Tôi bèn khám phá ra một sự thật, là mang bệnh phong hủi này, thân cận với người thật khó nhưng xin xỏ thực phẩm thì quá dễ, người ta thà “thí” chút cơm cá thừa thãi hầu tôi “xéo nhanh” nơi khác, hơn là để tôi lê lét gần họ. Từ đó, tôi đành ăn xin đây đó qua ngày. Có những lúc tôi định hỏi đường về quê, nhưng cha tôi chắc hẳn đã đi tu biệt dạng rồi, tôi mang thân tàn ma dại này về thì chỉ nhục nhã với bà con lối xóm mà thôi. Tôi cũng có ý định bán vài viên minh châu để có tiền xoay sở, nhưng mấy ai chịu tin một kẻ ăn mày có của. Nghĩ cho kỹ, nếu có người tin tôi có bảo vật, thì mạng sống tôi chưa chắc đã vẹn toàn.

Một hôm, vô tình tôi gặp một nhà sư khả kính khoan thai đi tới. Tôi hằng mong được giới tu sĩ giảng dạy giáo lý nhà Phật để vơi khổ, nên tiến đến vái chào. Nhà sư vừa nhìn thấy tôi, đã luống cuống quay mặt bước nhanh như trốn chạy, vô tình làm rơi một quyển sách dưới đường. Tôi vốn quý trọng chữ nghĩa thánh hiền, nên ngồi sụp xuống cầm lấy, lên tiếng dâng trả cho nhà sư. Không ngờ, nhà sư thấy bàn tay cùi hủi của tôi cầm sách lại càng sợ hãi, khoác tay không nhận lại sách, rồi bỏ đi một nước.

Tôi lật từng trang sách đọc kỹ, thì mới biết đó là phẩm “Phổ Hiền Hạnh Nguyện”, trích trong kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Lời kinh vừa vĩ đại, vừa thâm ảo nhiệm mầu, càng đọc tụng tôi

càng ngưỡng mộ hạnh nguyện bao la của Bồ Tát Phổ Hiền, và ước mong được noi gương Ngài mà tu tập. Tôi thích nhất là lời nguyện thứ tư: sám hối nghiệp chướng. Tôi ý thức được rằng cái quả khổ đau ngày nay tôi nhận lãnh, là do cái nghiệp ác đời trước mà ra, do đó, tôi chí thành nguyện xin sám hối, thề không bao giờ tái phạm điều ác, luôn giữ tịnh giới và làm việc lành. Nhờ nhân duyên được kinh, mà trong khổ đau kiếp người lòng tôi vẫn thanh thản nhận lãnh, không chút hờn than oán trách.

Bệnh tình của tôi ngày càng trầm trọng. Đêm giá lạnh, đầu lóng tay chân đau buốt thấu tận xương tủy, khiến tôi có cảm tưởng rằng đầu có đốt cháy lóng tay lóng chân đó, chắc hẳn mình sẽ sung sướng hơn nhiều. Một lần đang oằn oại rên siết, bỗng đứng tôi nghĩ, trên đời này còn biết bao kẻ bị phong cùi như tôi, cũng đang bị đốn đau như tôi. Tội nghiệp họ quá! Tôi nghĩ đến Đức Phổ Hiền và hạnh nguyện đại từ đại bi bao la của Ngài, rồi tôi quì xuống cương quyết phát nguyện: “Trên thế gian này có bao người bị bệnh cùi hành hạ nhức nhối, con đều xin chửi Phật, chửi Bồ Tát chứng giám con nhận lãnh hết những nghiệp chướng của họ và cơn đau của họ”. Điều khó hiểu là khi lòng tôi tràn ngập từ bi, nghĩ đến kẻ khác và quên mình, thì tôi lại quên cả những cơn đau nhức đang diễn ra trong cơ thể của chính tôi.

Chân thành ngưỡng mộ Bồ Tát Phổ Hiền, tôi tha thiết dự định sẽ hành hương núi Nga Mi, để cúng dường những viên minh châu gia bảo, cho mục đích hoằng dương giáo pháp “Phổ Hiền hạnh nguyện”. Đêm đó, nằm ngủ tại miếu hoang này, tôi nằm mộng thấy Bồ Tát Phổ Hiền thị hiện, cõi voi sáu ngà xoa đầu tôi khuyên tôi yên tâm chờ đợi một thời gian sẽ gặp người hữu duyên nhận lãnh trách nhiệm phát huy và xây dựng đạo tràng tại đây.

Chín tháng trước đây, một hôm vào giờ Ngọ, bỗng nhiên có một vị tu sĩ đắp y màu hồng sậm, mũ đỏ theo lối Lạt Ma Tây Tạng (6), ôm bình bát đứng trước miếu khát thực. Bao năm trời, tôi mong mỗi thân cận giới tu sĩ nhưng luôn luôn lâm cảnh bẽ bàng, lần này, vị tu sĩ đã không tránh né mà lại dành cho tôi phúc duyên cúng dường, quả là một dịp may hiếm có. Tôi vừa xin được mấy trái chuối, bèn cung kính dâng hết cho người. Vị lạt ma ngồi bên hông miếu, ung dung thọ thực. Tôi thành khẩn chờ đợi cơ hội đánh lễ, hầu thỉnh cầu người chấp nhận cho tôi cúng dường mấy hạt minh châu.

Trong khi tôi còn ngần ngại chờ đợi cơ hội thuận tiện mở lời, thì vị Lạt ma đã từ hòa lên tiếng:

- Thí chủ lòng dạ chí thành, ta rất cảm mến. Thí chủ có ước mơ thâm thiết gì cứ thành thật cho ta biết, ta sẵn sàng hoàn thành tâm nguyện cho thí chủ!

Từ thuở lang thang bụi đời đến nay, tôi luôn luôn gặp cảnh xô đẩy và chửi mắng khinh thị, nên khi được vị tu sĩ ban cho những lời dịu dàng thân mật, tôi cảm động nghẹn ngào:

- Có những đêm đen cô đơn buồn thảm, tủi thân mình lâm trọng bệnh bị người đời hắt hủi khinh khi, con bỗng ước ao có kẻ thực dạ thương con, dù chỉ ga nghĩa với con một ngày, thì con cũng sẽ sung sướng trọn cả cuộc đời.

Không hiểu tại sao lúc đó tôi quên mất nguyện vọng cúng dường minh châu, mà lại khùng điên nói lên cái ước mơ xằng bậy nhất thời thuở trước. Ước mơ đó có thể là một thứ ẩn ức hình thành bởi nỗi đau thương trong vụ cướp hỏi lương đảo, mà tôi cố đè nén cho chìm sâu trong tiềm thức, nay gặp cơ duyên có người ân cần thăm hỏi đã đột ngột tuôn trào. Lỡ lời, thẹn đỏ mặt, tôi luống cuống:

- Lạy sư! Con xin lỗi đã nói chuyện nhảm nhí...

- Không có chi đâu! Thí chủ yên tâm! Ta và thí chủ đã có đoạn nhân duyên từ trước! Ta đã hứa hoàn thành tâm nguyện cho thí chủ mà thí chủ chỉ ước mơ được làm vợ trong một ngày, nguyện vọng đó không có gì là quá đáng, ta có thể giữ lời. Vậy, kể từ giờ phút này, cho đến cuối giờ ngọ ngày mai thì chúng ta là vợ chồng.

- Chao ôi! Con ăn nói vụng dại lỡ mạo phạm đến sư, xin sư thứ tha và xin đừng nói giỡn như vậy! tội nghiệp cho con. Thật ra, thân con cùi hủi đê tiện, với kẻ bình thường con còn chẳng dám nghĩ chuyện đèo bồng thì làm sao lại dám tơ tưởng đến các vị tu hành...

- “Tiểu Vi”! em mang nặng mặc cảm tự ti quá! Trong sự sống miên viễn không bao giờ cùng tận này, thân xác bất quá chỉ một chiếc áo mà mỗi chúng sinh khoác vào cho một kiếp. Do tham, sân, si che khuất, từ kiếp này sang kiếp khác chúng sinh theo nghiệp lực mà thay đổi lớp áo thân mạng của mình. Có lớp áo đẹp đẽ, sang trọng cũng có lớp áo sần sùi, loang lổ, xấu xa..., nhưng có lớp nào bền lâu? hơn thua gì thứ đó!

Không hiểu tại sao vị Lạt Ma lại biết cái tên “Tiểu Vi” này. Cái tên thân mật đó, chỉ dành cha mẹ tôi

gọi đứa con gái cưng bé bỏng ngày xưa. Tiếng gọi này đưa tôi trôi về với chuỗi ngày thơ dại ấm êm, trong tình thương vô bờ chở che đùm bọc của mẹ cha. Tôi run rẩy cảm động, không còn nghe thấy suy nghĩ gì nữa..., tôi ngã quỵ vào lòng người như đứa con chui vào lòng mẹ...

- Khoan đã! Mình phải làm lễ tơ hồng chớ!

...

Đến cuối giờ ngọ hôm sau, người lại ăn vận như một vị Lạt ma như cũ, và khăn gói lên đường. Hạnh phúc đã đến với tôi thật tuyệt vời, tôi đã được cưng yêu chiều chuộng như một người vợ chân chính, tất cả hiện ra như một giấc mơ thần tiên, thành tựu bằng phép lạ, không thể tượng tượng nổi. Tôi biết đủ nên lòng rất mãn nguyện khi đưa tiễn người đi. Đến lúc này, tôi mới nhớ đến mấy hạt minh châu nên quì xuống dâng cho người để làm Phật sự, nhưng người cương quyết từ chối:

- Ta là kẻ lang thang như mây nổi, vốn không thích hợp với chuyện xây chùa lập hội, vả chăng ta chỉ hứa một điều và đã hoàn thành, sao thí chủ còn kèo nài ta chi chuyện khác. Theo ta dự đoán, thì không bao lâu thí chủ sẽ gặp được vị hữu duyên đảm nhận trách vụ này! Xin thí chủ yên tâm!

Nhờ lối đối xử nhân ái của vị Lạt ma, tôi bắt đầu học nhìn mọi loài chúng sanh với tâm bình đẳng, tôi hiểu rằng ẩn hiện bên trong cái thân xác giả tạm mang lớp con trùng, con kiến, con trâu, con chó..., là Phật tánh sáng ngời, bình đẳng như nhau không khác. Tất cả đều có khả năng thành Phật, đều đáng tôn kính, và là đối tượng sinh động để hành thập nguyện Phổ Hiền...

Nay nhờ duyên lành, tôi may mắn hội ngộ với sư thái nên tâm nguyện đã có cơ hoàn mãn, tôi rất an lòng khi nhắm mắt.

* * *

- Bà thí chủ họ Lý kể chuyện đến đây thì hơi thở yếu dần. Thầy chợt nhớ đến đứa bé, vội bồng đến cho bà nhìn và xin đặt tên nhưng bà lắc đầu lộ ý để thầy tùy nghi. Không kịp suy nghĩ, thầy lên tiếng: “Nhất Nguyện! Chị nhé!”. Lý thí chủ gật đầu, mỉm cười mãn nguyện rồi tắt thở. Điều lạ lùng là gương mặt lở lói trước kia của bà bỗng biến thành tươi nhuận an lạc, và từ trong búi tóc rối, một mùi trầm hương thoang thoảng tỏa ra. Sáng hôm sau, thầy nhờ bà con lối xóm giúp đỡ làm lễ thiêu xác Lý thí chủ, và bắt đầu khởi công xây dựng ngôi già lam này. Chuyện xảy ra đã tròn bốn mươi bốn năm, vậy

mà thấy vẫn tưởng như mới rành rành ngày hôm qua! Thời gian trôi thật nhanh!

Sư bà ngậm ngùi và đại chúng cũng lặng lẽ băng khuâng. Ngừng một lúc lâu sư bà bỗng nhìn xuống hàng người chen chúc ở dãy núi cuối cùng bên trái chánh điện, lên tiếng:

- Nhất Nguyên! Con đã về thì hãy lên đây với thầy!

Sư Nhất Nguyên len lỏi tiến lên, kính cẩn lễ lạy sư bà ba lần, nước mắt tràn ngập, cảm động không thốt ra lời. Sư bà, hướng về đại chúng lên tiếng:

- Đây là Nhất Nguyên, con của Lý thí chủ và cũng là dưỡng tử của thầy. Sư Nhất Nguyên đã dày công tu học trên chùa Thiếu Lâm, và vừa hoàn thành bộ sơ giải về Kinh Lăng Già Tâm Ấn rất công phu.

Quay sang Nhất Nguyên, sư bà tán thán:

- Thầy rất hãnh diện về con! Tác phẩm giá trị của con là một đóng góp lớn cho sự nghiệp hoằng pháp! Công đức vô lượng vô biên!

- Thưa thầy! trước đây con nghĩ con cũng có công đức, nhưng nhờ thầy chỉ điểm, con mới khám phá rằng con chẳng có công đức nào đáng để tán thán cả! Tất cả những điều con đã viết, chẳng qua là những thân nhận từ lời dạy của chư Phật, chư Bồ Tát, chư tổ sư, của thầy của bạn..., không có cái gì thực sự là của con cả, thì làm sao con dám tự cho mình có công đức. Huống chi, suy cho cùng, làm sao con có thể tự làm được việc gì, nếu không có sự yểm trợ của xã hội, mà xã hội làm sao tồn tại nếu không có sự đóng góp của mọi loài chúng sinh. Như vậy, trái tâm càng rộng lớn, con càng thấy cả pháp giới chúng sinh trùng trùng lớp lớp chẳng chịt tương ứng nhau nâng đỡ con và yểm trợ con làm Phật sự, vậy thì, tất cả công đức đương nhiên là công đức của cả pháp giới chúng sanh! Con chẳng hề thấy thứ công đức nào là công đức của riêng con cả!

- Lành thay! Lành thay! Biết công đức là công đức của cả pháp giới chúng sanh, thì hạnh nguyện hồi hướng mới thên thang vô chướng ngại!

Sư bà trang trọng chấp tay lại. Đại chúng, không ai bảo ai, cũng đồng chấp tay và đồng tụng theo sư bà:

“Nguyện đem công đức này
Hồi hướng về tất cả
Khắp pháp giới chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo”.

Huyền Trung Chánh

Ghi chú:

1. Kệ của Bồ Đại hòa thượng.

2. Nga Mi sơn là một đỉnh núi thiêng liêng, mà theo sự tin tưởng của Phật giáo Trung Hoa thì đó là nơi cư ngụ của Bồ Tát Phổ Hiền. Vào những buổi bình minh, đứng ở phía sau ngôi chùa trên đỉnh núi, khách hành hương sẽ thấy hình ảnh to lớn của một người đang ngồi thiền dưới thung lũng, mà người ta tin tưởng là bóng của Đức Bồ Tát Phổ Hiền. Có người cho rằng hiện tượng đó chỉ cái bóng phản chiếu của rặng núi lúc rạng đông. Không ai chối cãi điều đó, nhưng theo những người hành hương thì tốt hơn mỗi người nên tự đến đó, tự quan sát, tự đón nhận suối nguồn an lạc, và sẽ tự có kết luận cho riêng mình.

3. Phổ Hiền thập nguyện:

Một là Lễ kính chư Phật
Hai là Xưng tán Như Lai
Ba là Quảng tu cúng dường
Bốn là Sám hối nghiệp chướng
Năm là Tùy hỷ công đức
Sáu là Thỉnh chuyển pháp luân
Bảy là Thỉnh Phật trụ thế
Tám là Thường tùy Phật học
Chín là Hằng thuận chúng sanh
Mười là Phổ giai hồi hướng

4. Bốn phép lạy thuộc về lý:

- Pháp trí thanh tịnh lễ: người hành lễ thấu suốt rằng cảnh giới của chư Phật, đều tùy tâm hiện bày, nên lạy một Đức Phật tức là lạy tất cả chư Phật...

- Biến nhập pháp giới lễ: người hành lễ tự quán thân tâm cùng các pháp, từ thuở giờ vẫn không rời pháp giới.

- Chánh quán lễ: người hành lễ lạy Đức Phật ngay nơi tự tâm, chớ không duyên vào Đức Phật nào khác.

- Thật tướng bình đẳng lễ: người hành lễ không thấy có tự có tha; người và mình là một, phàm và thánh như; thể và dụng không hai.

(theo Phật Học Phổ Thông quyển 1, Thượng Tọa Thiên Hoa)

5. Bồ thí ba la mật: nghĩa là một pháp môn tu có công năng đưa qua bờ bên kia, thực hành bằng cách cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi. Có ba loại bồ thí ba la mật:

- tài thí

- pháp thí, và

- vô úy thí (bồ thí sự không sợ hãi)

6. Lạt Ma giáo: là một tông phái thuộc Phật Giáo Đại Thừa, phát xuất từ Tây Tạng từ thế kỷ thứ 7, và lan truyền đến Mông Cổ, Mãn Châu, Lạt Ma giáo có hai phái:

- Hồng mao phái: tức thầy tu đội mũ đỏ, là phái cố cựu, dung hòa với tư tưởng bình dân, chuyên luyện các phép thuật thần bí, giới hạnh lỏng lẻo..., và có chủ trương rất rộng rãi về tình dục, việc giao hợp nam nữ đôi khi lại được ca ngợi là một phương tiện hữu hiệu cho việc tu tập...

- Hoàng mao phái: tức thầy tu đội mũ vàng, là phái cải cách do đức Tsong-khapa lãnh đạo từ thế kỷ XIV. Phái này nổi tiếng về giới hạnh thanh tịnh và là phái chánh thức lãnh đạo quốc gia.

(ghi chú về Lạt Ma ghi trên rất sơ sài, xin đọc với tất cả sự dè dặt)

tiếng kêu

Tôi đang ngồi ăn uống và chuyện trò với người bạn cùng đi chùa với mình thì bỗng có ai bóp vai tôi và một giọng nói quen thuộc cất lên:

- Chà! Hèn lâu hồng gặp hén! Sao lâu nay chị lặn đầu biệt tăm mà hồng thấy đi chùa vậy?

Tôi quay lại và bắt gặp nụ cười hiền lành trên khuôn mặt của chị Nga, một người bạn đã từng quen biết từ hồi còn sống chung tại trại tỵ nạn Singapore. Tôi cũng vui mừng không kém, đứng bật dậy để ôm lấy chị:

- Ôi! Lâu quá rồi hả chị! Anh chị mạnh giỏi chớ? Tụi nhỏ còn đứa nào ở nhà với ba má không vậy?

- Bay khỏi tổ hết rồi chị ơi! Trọng trọng cái là giông ra ở riêng, chớ đứa nào thềm ở nhà với mình đâu chị! Tụi nó chán mấy ông bà già khó tánh khó nết, bắt phải làm như vậy, hồng được làm như nọ, cho nên được ra ngoài đời bay nhảy với thiên hạ là mừng hết lớn rồi, để gì chịu ở nhà! Còn mấy đứa nhỏ nhà chị, chắc có công việc làm hết rồi hén? Có đứa nào ở gần anh chị không?

- Thì cũng y chang bên anh chị vậy thôi! Tụi nó ở hết trên đây, mà mấy anh em cùng sống tại Oslo chớ đâu chịu ở chung với nhau cho đỡ tốn tiền mượn nhà! Con nít qua đây chắc đứa nào cũng giống nhau thôi chị ơi, cá mè một lứa hết! Ta nói Trời không chịu Đất thì Đất phải chịu Trời là vậy đó.

Thời gian trôi thật nhanh! Thấm thoát mà đã gần chục năm chúng tôi không gặp lại nhau. Chị Nga cho biết chị rất siêng năng đi lễ Chùa. Mùa Phật Đản, Vu Lan, hay Tết nhứt nào chị cũng ráng đi, thậm chí cả những ngày rằm và mừng một hằng tháng cũng đều có mặt chị tại Chùa Khuông Việt. Chị Nga không biết lái xe, vậy mà hễ có buổi lễ nào trên Chùa chị cũng lết tới, dù có ông chồng chở giùm hay phải đi bằng xe công cộng. Tôi thì không thể như chị được vì gia đình chị sống ngay tại Oslo, phương tiện giao thông công cộng rất tiện lợi với đủ loại: Xe điện, xe điện ngầm hoặc xe buss, mỗi chuyến xe chỉ cách nhau chừng 10 phút, vả lại chị đã nghỉ làm từ lâu rồi. Còn tôi thì mới nghỉ vài năm nay, nhà tôi ở khá xa mà gần như tháng nào gia đình tôi cũng có đám giỗ, nhứt là gần như lần nào cũng nhằm những ngày lễ Chùa. Ông chồng tôi vẫn nhớ lời dặn dò của bà nội các cháu trước khi nhắm mắt là mình càng xa quê hương càng phải ráng nhớ ngày khất núi của các cụ để gia đình có dịp họp mặt, gặp gỡ nhau thường xuyên. Vì vậy tôi rất ít dịp đi Chùa vào những ngày lễ trọng đại. Ngày mai, nhà tôi cũng có đám giỗ đó chớ! Nhưng ngày mai là ngày mai, chiều nay tôi sẽ trở về mà. Mỗi lần có dịp lên Chùa, tôi lại mang cái cảm giác cảm động mang mang thật khó tả. Không khí khói hương trong Chùa thật thiêng liêng, khiến người ta như cảm thấy tất cả những bụi bặm hồng trần đang dần dần được rũ sạch khỏi hồn mình. Nhất là ngày hôm nay, khi được một cháu trong Gia Đình Phật Tử gài cho đóa hồng trắng trên ngực áo, là biểu hiệu cho sự mất mẹ thì tôi lại càng xúc cảm quá đỗi, đến nỗi phải rơi giọt lệ buồn.

Gặp lại chị Nga, tôi cảm thấy thật vui mừng. Tánh tình chị hiền lành, dễ mến. Hồi còn ở gần nhau bên trại tỵ nạn, chúng tôi có thời gian đi làm chung tại một xưởng lãnh sơn chống sét cho những cây sắt dài để xuất cảng qua Nhật, chẳng biết bên đó họ sử dụng vào việc gì. Thời gian làm việc khoảng chừng một tháng, tuy cực khổ vì phải suốt ngày ngoài nắng, nhưng cũng vui vì có dịp làm quen với một số người địa phương, và cả một số người từ Malaysia trốn qua làm lậu. Tại cái xưởng sơn nhỏ bé đó, có một ông già người Sri Lanka là sếp của chúng tôi,

tên là Edie. Ông nói đã gần tới tuổi về hưu, tuy tôi không biết dân Singapore bao nhiêu tuổi thì về hưu, nhưng coi ông không dưới 60. Khuôn mặt ông răn rỏi, cương nghị với cặp mắt sáng, thông minh. Ông rất tốt với đám thợ xì cục chúng tôi, sốt sắng giúp đỡ mỗi khi chúng tôi có việc tới nhờ vả. Ông cứ than phiền là đám thợ người Việt bị lãnh lương ít quá! Không công bằng chút nào. Nhưng có lẽ ông không biết rằng chúng tôi được Cao Ủy Ty Nạn lo cho tất cả mọi thứ trong thời gian trú ngụ tại đây, cho nên tuy lãnh ít nhưng thực ra chúng tôi không phải lo đủ thứ xây xài như dân bản địa, mà tuy giá sinh hoạt rẻ mạt, nhưng tiền mướn nhà mắc khủng khiếp. Còn chúng tôi thì tuy ăn ở chật chội, nhưng có hề gì? Chúng tôi chỉ ở tạm bợ một thời gian thôi mà! Vì vậy, tiền làm việc (lậu) như vậy được chúng tôi dùng để mua sắm và đi chơi thoải mái. Kể cũng lạ là chỉ có một mình ông làm việc ở cái xưởng này trong khi dân gốc Sri Lanka sống tại đây rất đông. Họ cùng với dân Trung Hoa là một trong hai nhóm người chính để tạo nên một đất nước Singapore nhỏ bé nhưng rất hùng mạnh cả về kinh tế lẫn chính trị.

Có lần tôi nêu thắc mắc này với Aka, một tên Tàu xin, có vẻ như trẻ nhất trong cái xưởng đó nên hầu như ai cũng coi nó như một đứa em. Nó giải thích rằng đàn bà con gái Sri Lanka phần lớn làm chủ hoặc làm việc trong các tiệm vải, tiệm may hoặc văn phòng, bằng không thì ở nhà lo việc gia đình chứ họ không bao giờ đi làm như thế này, còn đàn ông thì hầu hết làm việc tại các hãng xưởng với mức lương căn bản, còn công nhân gốc Ba Tàu tại cái xưởng này thì đa số là từ Malaysia qua, thì ra họ cũng đi làm lậu như chúng tôi thôi. So với đời sống của người dân hai nước thì dân Malaysia nghèo nàn hơn rất nhiều.

Cái tên Aka cũng là người Malaysia. Tên này rất hiền lành, dễ chịu, nhờ việc gì là nó mau mắn làm ngay không quản ngại, nhưng tôi lại ghét nó vì nó có cái tên rất cà chớn là... Aka! Có lần vào giờ nghỉ ăn trưa, tôi cố gắng dùng hết vốn tiếng Anh ba rọi của mình để nói với nó rằng mày hên đó, chứ nếu mày mà ở nước tao, mà mang cái tên này thì mày chỉ có nước đi bán muối. Nó thật thà hỏi bộ Việt Nam có nhiều muối lắm hả? Làm đám công nhân người Việt chúng tôi cười ngặt nghẽo. Có lẽ chị Nga thân với tôi từ hôm đó, khi tất cả mọi người cười thoải mái với nhau, chớ tánh chị e dè, ít nói và chỉ lăm lăm làm việc một mình.

Tôi bỏ chị Kim Anh, người cùng đi lễ Chùa đang loay hoay với hai thằng cháu nội sanh đôi trong bữa ăn chay rất ngon miệng để đi tìm chỗ ngồi tâm tình với người bạn cũ, mặc dù tôi mới được ăn chút đỉnh mà nguyên hai dãy bàn dài bày bán đủ mọi món rất hấp dẫn từ thức ăn tới đồ ngọt tráng miệng cùng nước uống, không thiếu thứ gì. Một số Phật Tử đã sốt sắng ủng hộ quỹ nhà chùa bằng cách tự bỏ tiền ra mua thực phẩm để biến chế thành đủ những món ăn chay, bán cho khách thập phương viếng Chùa và dùng tiền thu được bỏ vô quỹ nhà chùa, như là hiện nay Chùa Khuông Việt đang cần tiền để ráo riết xây cất thêm cơ sở mới gần phi trường Gardemoen, (Thực ra địa điểm đang dùng để tổ chức lễ Vu Lan chỉ là một Hội trường của một tổ chức Tin Lành Na Uy vì Chùa Khuông Việt không đủ sức chứa quá nhiều người như thế này. Nhưng nơi nào có Phật, có chư vị Tăng, Ni thì nơi đó rất xứng đáng được gọi là Chùa, vì đã tạm thời khoác lên mình hình ảnh của Chùa phải không quý vị?). Món ăn ngon tuyệt vời, cho nên ngoài những người Phật tử, tôi còn nhận ra rất nhiều gương mặt những người theo đạo khác cũng tìm đến để thưởng thức. Xin hoan nghinh tinh thần và bàn tay khéo léo của những người trong ban ẩm thực.

Tôi lôi chị Nga trở vô hội trường, nơi vừa diễn ra buổi lễ và nghe thầy Trí Minh thuyết pháp. Giờ này là nghỉ giải lao của mọi người trước khi trở lại để coi chương trình văn nghệ, vì vậy nên rất vắng vẻ và yên lặng, chỉ có một số người rải rác ngồi lại, phần lớn là do nhu cầu nói chuyện giống như hai đứa chúng tôi.

Hai chị em nói đủ thứ chuyện, như là ôn lại quãng thời gian sống trong trại tỵ nạn, thật là vui. Có lần chúng tôi hẹn nhau đi chợ Sambawang chọn mua vải, rồi đi kiểm tiệm nhận may áo dài Việt Nam. Không biết những người thợ may đó đã học cách may đo áo dài hồi nào mà đường kim mũi chỉ cũng rất khéo léo, vừa vặn. Mấy cái áo dài đem qua đây chưa có cơ hội bận thì đã chật vì ở cái xứ lạnh cóng róng nầy sao mà dễ sổ sữa ghê á. Cũng có bữa đi làm về, hai đứa đi chung với nhau, ghé quán Chà Và mua mỗi đứa một miếng sô cô la, loại sô cô la tròn và đẹp giống y như loại trong mấy cái thùng thực phẩm PS của Mỹ ngày xưa. Tôi nói rằng tụi mình đang ăn bơ thừa, sữa cặn của Mỹ đây chớ gì làm cho chị Nga mắc cười, tới nỗi bị mắc nghẹn mặt đỏ rần và ho liên hồi lâu thiệt lâu mới dứt! Nhắc tới kỷ niệm xưa, tôi nhớ thời gian đó hai đứa tôi đều còn rất trẻ, đi làm quần quật từ sáng tới chiều mà chẳng biết mệt là gì. Cuối tuần được lãnh

lượng thấy đời lên hương làm sao! Lại lo quần quần áo áo để ngày chủ nhật được nghỉ, vợ chồng con cái ra đón xe buss lên thành phố rửa mắt cho bỏ công cực nhọc. Còn bây giờ... Giờ mới có dịp nhìn kỹ lại chị, tôi nhận thấy chị có vẻ xanh xao, gầy gò chớ không còn khỏe mạnh như xưa. Cũng như tôi thôi! Tôi thì khá khỏe mạnh ngoài những lần chết lên chết xuống vì những cơn bạo bệnh. Chứ còn cái già thì không thể nào tránh khỏi mình bị nó sông sộc đuối theo sau. Tôi hỏi chị có đau yếu gì không và được chị trả lời là chỉ có mấy cái bệnh lật vặt, không đáng kể, thí dụ như đau lưng nhức cốt, nhức là chứng nhức đầu kinh niên nó hành làm chị khó ngủ quá! Thấy chị có vẻ như ray rứt chuyện gì đó, có lúc nói chuyện thật sốt sắng mà cũng có lúc như lo ra, trầm ngâm, tư lự, tôi tò mò:

- Hỏi thiệt chị nha! Chị có chuyện gì buồn phiền không mà mặt mày ỉu xiu như cái bánh tráng nhúng nước vậy?

- Đâu có gì đâu! Buồn hay phiền là tự mình thôi, chớ gia đình, con kiến gì cũng ngoan ngoãn hết, tụi nó hồng có làm chi khiến cho mình buồn hết á!

- Nhưng tự nhiên sao lại buồn? Chị nãy nói lạ. Phải có chuyện gì mới khiến mình buồn chớ? Vậy chớ phải ảnh bệnh hoạn chi không.

- Hừ! Ông mà bệnh tật gì đâu. Ông mập phê phê, mạnh cùi cùi còn gấp mấy lần tui chớ bệnh tật chi đâu nà!

- Bộ ông về Việt Nam kiếm bồ nhí hay sao mà khi nhắc tới ông, chị coi bộ không được vui vậy?

Tôi buột miệng hỏi như vậy là vì từ khi người Việt bên mấy xứ này lục đục kéo nhau về thăm nhà thì cũng xảy ra chuyện nhiều ông già mắc dịch lén đi tìm của lạ rồi vợ chồng đâm ra xào xáo, chia ly. Khi nghe câu hỏi cà chớn của tôi, chị Nga thở dài nhẹ. Chị ngược nhìn về phía sân khấu lúc đó đang có mấy Phật Tử đang lẳng xăng làm việc. Nhưng theo dõi ánh mắt của chị thì như chị không nhìn ai hết! Ánh mắt đó như dờ về một hương xa xăm, mà cũng có thể là ánh mắt vô hồn. Chị Nga vốn là một người ít nói, có lẽ phải diễn tả chị là một người trầm tính. Hồi còn làm chung ở Singapore, mỗi người làm riêng lẻ với thanh sắt mình đang sơn hoặc đám thanh niên thì làm việc với cái máy chà sạch lớp sơn sùi của những thanh sắt trước khi đám thợ đàn bà tới quét sạch để sơn. Nhưng vào giờ giải lao thì cái nhóm thợ người Việt chúng tôi hay ngồi túm năm tụm ba lại một chỗ, nói đủ thứ chuyện trời trăng mây nước hoặc là chọc

quê nhau chút chút cho vui. Chỉ có chị là chỉ lẳng lẽ ăn và lẳng nghe mọi người phát ngôn, lâu lâu lại hé nở nụ cười gọi là hoà nhập với không khí vui nhộn chung quanh. Chúng tôi không lấy đó làm khó chịu, và cứ việc tiếp tục trò chuyện thả giàn. Nói nào ngay lâu lâu chị cũng góp chuyện chút đỉnh rồi lại rút lui về thế giới của riêng mình. Nghĩ lại cũng thấy lạ! Chúng tôi quen nhau đã lâu, có thể nói là rất mền nhau. Vậy mà ngay cả thời gian ở Trại Ty Nạn đi bộ có vài phút là có thể tới nhau, cho tới bây giờ việc đi lại không có gì là khó khăn, từ Oslo tới Noettoey mất có chừng hơn một tiếng lái xe. Vậy mà chúng tôi cũng chưa bao giờ nghĩ tới việc đến thăm nhau, mặc dầu mỗi khi gặp lại nhau lại cảm thấy thật mừng rỡ, lại rủ nhau đến một nơi vắng vẻ nào đó để hỏi han, tâm sự làm như nhớ nhung nhau lắm vậy.

Nghe tôi nêu thắc mắc, chị Nga lẩm bẩm như nói một mình:

- Phải chi ông làm vậy thì đỡ khổ biết mấy. Nhiều khi tui cầu trời cho ông đi đường ông cho rồi đặng mình còn rảnh rang tâm trí.

Những lời nói mơ hồ của chị làm trí tò mò trong tôi càng mạnh mẽ thêm. Tôi ngập ngừng hỏi nhỏ:

- Sao chị nói chi lạ vậy? Bộ giữa anh chị xảy ra chuyện gì không vui sao?

Thở hắt ra, chị làm mặt rầu rầu:

- Mấy người quen biết gia đình tui, ai cũng nói tui có phước. Mấy đứa nhỏ ngoan ngoãn lắm chị à. Còn ông chồng! Ông giỏi dẫn, siêng năng, chuyện chi cũng làm được hết. Mà ông không có như người ta rượu chè, cờ bạc. Được người chồng như vậy, tui còn muốn gì nữa hén chị?

Càng nghe chị nói, tôi càng cảm thấy hoang mang thêm! Chính chị cũng biết chị may mắn có một gia đình hạnh phúc và một người chồng thật lý tưởng. Vậy tại sao chị có vẻ chán đời dữ vậy? Lại thở hắt thêm cái nữa, chị cúi đầu xuống và nói thật nhỏ.

- Vậy mà có lúc tui muốn giết ông chết cho rồi... Rồi cũng có khi tui đốt cái nhà của tui quá! Mà tui sợ đi ở tù, tui nhỏ nó mắc cỡ với người ta...

Giật mình đánh thót, tôi trở mắt nhìn chị. Chắc bà này điên rồi quá! Nói chuyện sao mà mâu thuẫn dễ sợ! Mà cũng có thể là bả điên thiệt, vì khi nói câu đó, cặp mắt của chị Nga bỗng long lên có vẻ như rất giận dữ. Tôi giữ giọng dụ khị:

- Nói thiệt đi! Tui nghĩ bà có vấn đề rồi đó nghen. Lớp thì bà nói gia đình bà hạnh phúc, lớp bà lại tính chuyện giết chồng? Coi chừng tui kêu cảnh sát chở bà vô nhà thương Lier (Tên của một nhà thương điên thuộc vùng đông Na Uy) bi giờ đó nha!

Nói đầy nói đưa một hồi, rút cục tôi cũng moi ra được tâm sự của chị Nga. Thì ra chị cũng đang mắc phải một chứng bệnh nan y khó trị, đó là bệnh viêm gan C mãn tính đã tới thời kỳ nặng, có thể chị còn ra đi trước tôi nữa. Nhưng nếu gặp thầy gặp thuốc biết đâu chị lại thoát chết? Nhưng điều đó dường như chị không quan tâm cho lắm, chị nói tới số chết thì chạy trời cũng không khỏi nắng, tại sao mình cứ phải lo rầu làm chi. Vậy ra chị cũng đồng ý với tôi là chấp nhận số mệnh. Nhưng mà...

- Vậy thì chị còn tức tưởi chuyện gì chứ? - Tôi trở lại với thắc mắc của mình - Cái bà này mâu thuẫn để sợ luôn á! Có chuyện gì kể ra cho nhẹ bụng đi! Chớ mắc giống gì mà lấp lửng hoài vậy?

Chị Nga có vẻ dăm chiêu:

- Điều tui ao ước làm trước khi tui chết là được đi đây đi kia cho thỏa mãn tánh hiếu kỳ. Hồi mình còn trẻ thì cấm đầu lo cho con, lại hổng có tiền. Hồi nào tới giờ tui cứ nghĩ thôi thì mình ráng cực khổ kiếm tiền đặng về già vợ chồng cùng hưởng nhàn. Mà kêu bằng hưởng nhàn vậy thôi chớ hổng lẽ ngồi nhà dòm nhau? Dòm qua dòm lại riết rồi cũng chán... Có chuyện gì đâu mà nói hoài cho đặng! Rồi mai đây về với ông bà ông vải rồi thì đâu có ngồi dậy để mà đi được chớ!

- Thì hai ông bà mua vé máy bay hay là du thuyền đi chơi đâu này đâu kia? Cứ ra mấy cái hãng bán vé máy bay mà hỏi, thiếu gì chỗ? Hơi đâu ngồi ở trong nhà dòm nhau rồi ngứa mắt, gây lộn vang trời riết rồi con cái tui nó chán hết muốn về nhà đó nha.

- Nói như chị thì dễ quá rồi, có điều nói thì được mà làm đâu có dễ. Kẹt một nỗi là mình dốt nát, tiếng Tây tiếng u gì bù trất, đâu dám tự đi một mình? Mà lâu lâu trên Chùa, mấy thầy cũng tổ chức đi hành hương. Tui cũng muốn đi, ngặt cái là đi một mình thì mình cũng áy náy, khi không bỏ chồng ngồi nhà chóc góc một mình đặng đi chơi, nhưng rủ hoài mà ổng hủ? ổng khi nào cũng có công chuyện để làm, bằng không thì cũng ráng kiếm cho ra chuyện gì. Hồi thấy tui mắc bệnh nha! ổng tỏ ra lo lắng, đau buồn dữ lắm đó chớ, coi ổng ỉu xìu, ngồi bó gối, tới nỗi nếu có con ruồi tới đậu trên mắt ổng cũng hổng thèm xua đuổi nữa, tội ghê

vậy. Nhưng hã mà tui vừa tỉnh táo trở lại là ổng cần nhân la lối om sòm mỗi khi tui hổng làm công chuyện. Tự ái lắm chớ chi! ổng đâu cần biết là dòm sắc vóc tui vậy, chớ mần chi cũng như trái bong bóng xì hơi vậy, tay chun bả hoải, lọng cọng một hồi là thấy mệt. Mà biết tui ra đi chừng nào? Lúc đó ổng có hối cũng không kịp nữa! Mà ổng thấy chuyện trước mắt thôi hà!

Tôi thấy bà này nói chuyện mâu thuẫn quá, khi vậy khi khác làm như muốn nhiều thứ quá mà lung tung lang tang không rõ ra là thực sự bà điên nầy bả muốn cái gì! Bây giờ nhìn kỹ lại, quả thật lần gặp này tôi thấy chị Nga xuống sắc nhiều hơn tôi tưởng, như là cặp mắt chị có vẻ gì như hốt hoảng, tuyệt vọng. Tôi cũng vẫn vợ nghĩ tới thực trạng của mình, không biết giữa hai chị em, ai sẽ đi trước đây?

Tôi chợt hiểu ra sự việc bên trong đã là tâm tình u uẩn của chị Nga, đó là chị sống bên một người chồng vô tâm. Anh rất thương yêu vợ, sẵn sàng giang tay đón nhận người vợ xấu số, nhưng cái nhu cầu cuối đời của chị anh lại không nhìn thấy. Những người mang chứng bệnh trầm kha không biết mình sẽ ra đi khi nào, họ có cảm tưởng như đang đứng trên bờ vực thẳm, có thể bị rơi xuống vực bất cứ khi nào nên cái khát khao được sống nó thật là mãnh liệt vô cùng. Nhưng "sống" ở đây không có nghĩa là sống một mình. Họ cần sự sẻ chia của những người bên cạnh, nhất là người bạn đời. Tôi quàng tay qua vai chị, nói vài câu an ủi. Chị Nga ngả nhẹ đầu lên vai tôi, thổn thức. Nhưng tôi hiểu rằng bờ vai mà chị cần ngay lúc này, là bờ vai che chở của người chồng thương yêu đã từng chia sẻ biết bao ngọt đắng, thăng trầm trong gần suốt cuộc đời.

Lúc này đang có nhiều người trở lại tìm chỗ ngồi để thưởng thức phần văn nghệ do các em, các cháu trong Gia Đình Phật Tử của các Chùa trình diễn. Tự nhiên tôi ao ước muốn trở về nhà, ngồi bên chồng tôi và nói với anh những điều chưa kịp nói, vì biết đâu một ngày nào đó... Ôi! Còn biết bao điều chúng tôi vẫn giấu trong lòng mà chưa nói với nhau...

Nguyễn Phạm Thy Hảo

nghỉ hè ở Mallorca

Phạm Tín An Ninh

Phạm Tín An Ninh: Sinh ra và lớn lên tại Khánh Hòa, Tuổi Quý Mùi. Mất mẹ lúc 3 tuổi, nên sống với ông bà nội. Lúc nhỏ, theo học tại trường Trung học Văn Hóa và Võ Tánh Nha Trang. Nhập ngũ: Khóa 18 SQ Trừ Bị Thủ Đức. Phục vụ tại Sư Đoàn 23 BB. Sau tháng 4/75: Đi tù tại các trại tù Nam và Bắc Việt Nam. (Thân sinh cũng bị đi tù và chết trong tù cải tạo vào tháng 6/1976). Vượt biên, định cư tại Vương Quốc Na-Uy từ năm 1984. Đi học và làm việc trong ngành Ngân Hàng Bưu Điện. Về hưu từ đầu năm 2008. Tác phẩm: Ở Cuối Hai Con Đường (2008), Rừng Khóc Giữa Mùa Xuân (sẽ xuất bản)

1. **Mallorca**, một hòn đảo du lịch nổi tiếng của Tây Ban Nha, nằm trong quần đảo Balearic. Trước khi đến đây, vì nghĩ là đảo, nên tôi tưởng chỉ có rừng núi và biển cùng một vài làng mạc hay khu phố nhỏ. Nhưng tôi rất ngạc nhiên khi phi cơ đáp xuống phi trường Palma rộng lớn, kiến trúc tân kỳ, sang trọng còn hơn nhiều phi trường quốc tế khác mà tôi đã từng đi qua. Palma là thủ phủ tráng lệ của Mallorca, nằm trên một dãy đồi cao nhìn xuống biển xanh. Đặc biệt khu nhà thờ Cathedral nằm bên cạnh giáo đường Mussulman, gồm những kiến trúc độc đáo, nổi tiếng theo kiểu Mediterranean Gothic từ thế kỷ thứ 13.

Chiếc xe bus của công ty du lịch đưa chúng tôi đi qua vài thành phố cảng, sang trọng và sầm uất, nằm dọc theo bờ biển, để đến Alcudia, khu nghỉ mát nằm phía đông bắc Palma chừng ba giờ xe. Chúng tôi chọn nơi này, vì bờ biển đẹp, một cái vịnh nhỏ, nằm khuất sau dãy núi Victoria, nên không có sóng và khá an toàn cho trẻ em. Những em bé năm, sáu tuổi có thể lội ra cách bờ 50-60 mét.

Thực ra kỳ nghỉ hè này chỉ là món nợ mà vợ chồng tôi phải trả cho con bé cháu nội. Trước đây hai năm tôi hứa với cô bé là sẽ thưởng một kỳ nghỉ hè hai tuần lễ ở Mallorca nếu nó đọc và viết được tiếng

Việt. Chúng tôi ở trong một khách sạn, đi bộ ra biển chừng vài phút. (Đa số khách sạn ở vùng này giống như những khu apartment, mỗi phòng trọ, ngoài các phòng ngủ, còn có phòng khách và bếp với đầy đủ dụng cụ nấu ăn). Ở Bắc Âu thời tiết lạnh đến bảy, tám tháng, không có nhiều dịp được ra biển tắm, nên con bé cháu nội rất mê biển. Sáng nào, mới vừa thức dậy, con bé cũng giục ông bà nội ra biển, mãi đến chiều, khi trời sắp tắt nắng mới chịu trở về. Đã vậy khi về đến khách sạn, cô bé còn xin được tiếp tục bơi lội trong hồ tắm của khách sạn đến tối mới chịu vào phòng. Trong khi bà xã làm thức ăn, tôi có nhiệm vụ ngồi trên bờ hồ trông chừng con bé.

Ở đây, hầu hết khách du lịch đến từ Âu Châu, đa số là người Bắc Âu và Đức. Suốt tuần lễ đầu tiên, tôi không gặp người Á châu nào, ngoại trừ gia đình người Tàu làm chủ một nhà hàng buffet, sinh sống ở đây đã lâu năm. Một hôm, khi nằm trên chiếc ghế dựa bên hồ tắm nhìn trời, bất ngờ nghe cô bé cháu nội nói chuyện bằng tiếng Việt với một người nào đó. Nhìn xuống hồ tôi nhận ra một cô gái tóc đen đang tắm và đùa giỡn với con bé. Thấy tôi nhìn, cô gái lạ đưa tay vẫy, và nở một nụ cười chào tôi. Giữa một nơi xa lạ, người đồng hương dễ quen nhau.

Trưa hôm sau, trong lúc vợ chồng tôi nằm trốn nắng dưới cây dù lớn ngoài bãi tắm, con bé cháu nội dắt tay cô gái đến chào chúng tôi. Cô gái tự giới thiệu tên mình là Lam Khê, khoảng chừng 19, 20 tuổi, khuôn mặt khá xinh và đôi mắt thật to, tự nhiên dễ mến. Nhưng điều làm tôi chú ý chính là cái tên Lam Khê, trùng hợp với một địa danh vẫn còn đậm trong ký ức, cho dù cuộc đời thăng trầm đây đó của tôi còn có biết bao nhiêu cái tên để nhớ.

Buổi chiều, khi vợ chồng tôi và cô bé cháu nội đang ăn tối trong nhà hàng buffet của một người chủ gốc Tàu, thì bất ngờ thấy Lam Khê đi vào cùng với một người đàn bà Việt Nam và một người đàn ông ngoại quốc. Có lẽ Lam Khê đã kể về chúng tôi, nên cả hai người đến chào và bắt tay chúng tôi. Khi đứng lên bắt tay bà mẹ, tôi bất ngờ đến giật mình khi nhận ra người đàn bà này chính là người mà tôi vừa nghĩ tới sáng nay khi gặp Lam Khê. Trong khi tôi đang ngạc nhiên về những cuộc hạnh ngộ bất ngờ trong đời mình, thì bà nở nụ cười giới thiệu người đàn ông ngoại quốc đi bên cạnh:

- Đây là ông xã em. Anh người Đức. Chúng em sống ở thành phố Hamburg.

Tôi đưa tay bắt tay và gật đầu chào người đàn ông, nhưng lại hỏi bà:

- Xin lỗi, tên bà có phải là Hà Giang?

- Sao ông bà biết tên tôi? Người đàn bà trở mắt nhìn chúng tôi ngạc nhiên.

- Không ngờ tôi lại gặp bà ở đây - Tôi vừa nói vừa kéo ghế mời cả ba người - Hóa ra chúng ta đã từng gặp nhau. Chúng tôi xin được mời ông bà và cháu Lam Khê.

Bà ngồi xuống bên cạnh vợ tôi, nét ngạc nhiên vẫn còn nguyên trên mặt. Để đánh tan không khí căng thẳng, tôi giải thích:

- Tôi biết bà khi tôi đang ở tù ngoài miền Bắc. Sáng nay khi gặp và biết tên cháu Lam Khê, tôi đã nghĩ ngay đến bà. Bởi cái tên Lam Khê, tôi và đám bạn tù không thể nào quên. Không ngờ bây giờ lại gặp bà ở đây. Xin cảm ơn tình cảm và lòng tốt của bà đã dành cho chúng tôi trong những ngày sa cơ khốn khó.

Bà nhìn tôi dò xét. Suốt bữa ăn, chúng tôi nhắc lại những ngày vui buồn ở vùng núi xa xăm ấy. Trong khung cảnh vui vẻ, nhưng nhìn khuôn mặt và nụ cười không trọn, tôi có cảm giác bà ta đang ưu tư một điều gì đó.

Lam Khê, cái tên khá đẹp đó lại là một khu núi rừng Thanh Hóa, tiêu điều hoang vắng, nằm sát biên giới Lào-Việt, mà bọn tù “cải tạo” chúng tôi bị đưa đến đây để phát rừng trồng cây, xây dựng một lâm trường, trong một mùa hè nắng và gió Lào muốt cháy cả thịt da.

Ngày đầu mới đến, giữa một khu núi rừng xa xôi hẻo lánh, chúng tôi chỉ thấy có hai căn nhà lá cỏ vừa mới dựng lên, trong đó chỉ có vài người ở. Họ được giới thiệu là “những bảo vệ và cán bộ lâm trường”. Điều làm chúng tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú là sự có mặt của một cô con gái trẻ, trông đáng dấp e ấp thư sinh, mà lại là “thủ trưởng” toàn bộ lâm trường này. Tôi nhớ một câu ví von của người nào đó: “Hoa lạc giữa rừng gươm”!

Cả đội tù chúng tôi trên sáu mươi người được lệnh ngồi trên một bãi cỏ bên bìa rừng, để “nghe nữ đồng chí giám đốc lâm trường lên lớp”. Mặc một bộ đồ công nhân màu xanh, rộng thùng thình, khuôn mặt không một chút phấn son, nhưng trông khá xinh với đôi mắt thật to và buồn. Cô chào chúng tôi bằng một nụ cười, nói năng từ tốn, tự giới thiệu tên là Hà Giang, trước khi nói về địa thế, đặc tính khu rừng, cách thức phát hoang và phương

pháp an toàn. Cô gọi chúng tôi là các chú và xưng mình là em. Sự kiện chưa từng thấy trong những năm tù. Cuối cùng cô nhờ anh đội trưởng cất cử cho cô năm người để cô hướng dẫn việc đo đạc, cắm cọc, căng giây. Tôi được may mắn nằm trong năm thằng được chọn.

Dường như từ ngày có chúng tôi, đôi mắt của cô trông bớt buồn hơn. Nhiều lúc cô đùa giỡn rất thân tình. Mỗi ngày năm đứa chúng tôi theo cô vào rừng để đo đạc. Những lúc ấy cô thường ngồi tâm tình. Cô kể về đời mình và thường hỏi mỗi người chúng tôi về hoàn cảnh cha mẹ, vợ con ở quê nhà. Nghe chúng tôi kể sự gian truân của gia đình cùng nỗi nhớ thương vô vọng, nhiều lần cô đã lau nước mắt. Thấy một anh đeo trên cổ tấm ảnh của vợ lồng trong mảnh gỗ mun nhỏ, cô xin được xem rồi bảo nhỏ “các chú thật chung tình”.

Hà Giang là một sinh viên giỏi, được gửi sang Đông Đức học về Lâm Nghiệp. Sau khi tốt nghiệp trở về đứng vào lúc đảng Cộng Sản phát động phong trào “trí thức đi thực tế”, cô được đưa lên Lào Cai, hướng dẫn những người dân tộc trồng và bảo vệ rừng. Mới đến Lào Cai vài tháng, chưa quen với khí hậu khắc nghiệt và tập quán địa phương, thì giặc “bành trướng” Trung Quốc tràn qua biên giới. Rất may mắn, lúc ấy cô đang về học một lớp chính trị ở Hà Nội, nên thoát nạn và được Bộ điều vào Thanh Hóa để thành lập lâm trường mới. Đó chính là lâm trường mà chúng tôi đang có mặt. Thực ra đây chỉ là một vùng núi rừng hoang vắng, với ban điều hành gồm năm người, do cô làm giám đốc, cơ sở chỉ là hai căn nhà lá, công nhân là 60 thằng tù khổ sai bọn tôi, và dụng cụ chỉ có toàn dao phát rừng và vài cái cuốc chim!

Một hôm, thấy thấp thoáng một người đàn ông lạ, chúng tôi hỏi cô. Ngập ngừng một lúc thì cô mới buồn bã tâm sự. Người đàn ông ấy là một công nhân máy kéo tiên tiến, đang phục vụ ở một lâm trường khác, cách nơi này hơn hai mươi cây số, có nhiều tuổi đảng, được đảng bộ sắp xếp để lập gia đình với cô, làm gương cho kế hoạch “trí thức cùng chung sống với công nhân” của đảng mới đề ra. Mục đích làm cho đám công nhân ít học, phấn khởi trước sự ưu ái của đảng, đem hết sức lực ra phục vụ và trung thành với đảng. Đây cũng là “phần thưởng” để cô được bổ nhiệm về lâm trường mới này với chức danh giám đốc!

Chúng tôi ngạc nhiên, vì gã công nhân tiên tiến này trông lớn hơn cô nhiều tuổi, rỗ mặt, đen đui, cục mịch. Không có điều nào hợp với cô con gái có

học và dễ thương này. Cô còn bảo là trong trái tim cô, không hề có một ngăn nhỏ nào dành cho anh ta, nhưng không dám làm trái ý đảng, sẽ bị kỷ luật nặng, vì vậy cô phải gật đầu, nhưng tìm cách trì hoãn đám cưới được ngày nào hay ngày ấy. Cô nói là cô đang trong thời kỳ “nín thở qua sông”!

Mặc dù có cảm tình và tội nghiệp cô, nhưng chúng tôi luôn “đề cao cảnh giác” không dám nói điều gì. Vì kinh nghiệm cho chúng tôi biết, Cộng Sản luôn gài nhiều cái bẫy chung quanh, và chuyện “mỹ nhân kế” không phải bây giờ mới có. Một hôm, trong lúc ngồi nghỉ trưa, cô lấy ra từ chiếc bao nhỏ, mời chúng tôi mỗi người một củ khoai lang luộc, rồi buột miệng hỏi:

- Nghe nói các anh ở trong trại bị bọn công an hành hạ dữ lắm phải không?

- Bọn tôi là những người thua trận, thì chuyện bị tù đây, hành hạ cũng là lẽ thường tình - Một anh bạn tù trong bọn tôi trả lời.

Cô trầm ngâm giây lát rồi lên tiếng:

- Theo em thì trong cuộc chiến ấy, tất cả chúng ta, miền Bắc và miền Nam, chẳng có ai chiến thắng. Chỉ có những kẻ ngu muội, luôn cúi đầu làm tay sai ngoại bang, mà cứ tưởng là mình đại thắng, để cầm tù và hành hạ lẫn nhau thôi. Chỉ trong các nước Cộng Sản mới có chuyện lạ đời: một lũ ngu dốt lại được giao trách nhiệm “giáo dục, cải tạo” những người trí thức, mà đòi hỏi người ta phải tiến bộ tốt! Khôi hài thật!

Bọn tôi chỉ im lặng. Những lần nói chuyện sau đó cô thường bảo là cô rất ghê tởm cái đảng Cộng sản, nhưng muốn chống lại hay thoát ra, phải trả bằng mạng sống, có khi làm khốn khổ cho cả gia đình. Điều làm chúng tôi vui là được lao động thoải mái, không cần phải đạt một chỉ tiêu nào, và thường được cô cho bồi dưỡng bằng khoai, có khi mì sợi. Anh em nào có áo quần dân sự hay khăn tắm mang theo, Cô nhận mang đi đổi lấy gạo, đường hay vài loại thực phẩm khác.

Lâm trường mới khởi công vừa được hơn ba tuần thì trại tù có lệnh biên chế. Tôi bị chuyển sang một trại mới, tiếc nuối những ngày lao động tương đối thoải mái, hiếm hoi trong gần bảy năm tù.

2. Chiều hôm sau, khi dắt con bé cháu nội ra hồ tắm trong khách sạn, tôi bất ngờ gặp Hà Giang và cô con gái Lam Khê. Hai mẹ con đang nằm trên ghế đọc sách. Thấy tôi, Hà Giang ngồi dậy, mời tôi ngồi vào ghế bên cạnh và vui vẻ bảo Lam Khê

xuống hồ bơi và chơi đùa với con bé cháu nội của tôi, dặn dò trông chừng con bé, và có nhã ý muốn đến phòng trọ thăm bà xã của tôi.

Chúng tôi mời cơm, nhưng bà từ chối, chỉ xin uống trà. Khi tách trà vừa cạn, bà đề nghị chúng tôi cứ gọi bà bằng cô và đột ngột hỏi tôi:

- Anh còn nhớ anh Đôn không ?

Thấy tôi chau mày, bà nói thêm như để xác định:

- Trần Chánh Đôn!

Tôi hỏi lại:

- Đôn pilot, cùng toán đo đạc với tôi lúc làm việc với cô ở lâm trường?

Hà Giang gật đầu, không nói. Một lúc, tôi thấy bà đưa khăn tay lau nước mắt. Và sau đó, vợ chồng tôi ngồi nghe tâm sự của bà:

- Anh Đôn đã chết rồi! Tất cả là do lỗi của em. Chính em đã cung cấp cho anh Đôn thực phẩm, thuốc men, tấm bản đồ và một chiếc la bàn, em lấy của lâm trường khi ấy, và chỉ vẽ cho anh cách thức trốn khỏi lâm trường cùng với ba người bạn tù khác. Với tấm bản đồ, cái la bàn và sự hướng dẫn tường tận của em, em tin chắc là các anh ấy đã dễ dàng trốn được qua khỏi biên giới. Không ngờ sau hơn ba tuần, khi em đang khắp khởi mừng thầm thì được tin tất cả đều bị bắt tại Lào. Em như muốn quy xuống, mất ăn mất ngủ, nhưng cũng cố giữ bình tĩnh tìm cách hỏi một số cán bộ công an trại giam. Họ cho biết là tất cả bốn anh đều bị công an bắn chết trên đường dẫn độ từ Lào về trại, bởi các anh đã chống cự để tìm cách thoát thân. Mặc dù tin tưởng vào thái độ kiên cường và tư cách của các anh, dù có tra tấn thế nào các anh cũng sẽ không khai ra sự tiếp tay trợ giúp của em, nhưng em vẫn lo sợ bị liên lụy, nếu họ phát hiện tấm bản đồ và cái la bàn của lâm trường thì hậu quả khôn lường, nên em đã khẩn trương chạy về Bộ, năn nỉ và hối lộ tất cả số tiền dành dụm để ông Thứ Trưởng cho em được trở lại Đông Đức hai tuần, đệ trình cho trường đại học cũ một số nghiên cứu mà em vừa viết xong, sau hơn một năm tốt nghiệp và ra thực tế ngoài lâm trường. May mắn em được ông ta gật đầu, và liên lạc can thiệp bên tòa đại sứ Đức cấp visa sớm. Chỉ hơn mười ngày là em rời khỏi nước. Tất nhiên đó chỉ là cái cớ. Sau khi sang Đức, em trốn lại ở nhà vợ chồng người bạn Đức mà em quen thân lúc còn học ở đây. Ông chồng em mà anh chị gặp tối hôm qua trong quán ăn, là anh ruột của cô

bạn thân này. Anh ấy đã hết lòng lo lắng và chở che em.

Rời khỏi Việt Nam, ngoài quê hương và gia đình, em còn mang theo hình ảnh của anh Đôn. Xin anh chị đừng ngạc nhiên, em yêu anh ấy! Ngoài sự hiểu biết, đẹp trai với nụ cười độ lượng, em còn nhìn thấy bên trong của anh Đôn là sự thủy chung và lòng tự trọng, có cả một chút nghệ sĩ lãng mạn nữa. Thời gian làm việc bên nhau, trong khu núi rừng Lam Khê ấy, em đã học được ở anh rất nhiều điều hay, nghe anh hát những bản tình ca, đọc những bài thơ lãng mạn, tuyệt vời. Trái tim em lần đầu tiên biết rung động. Tội nghiệp, em yêu anh Đôn trong một hoàn cảnh quá nghiệt ngã. Điều duy nhất mà em có thể làm được cho người yêu của mình là giúp anh trốn trại, vượt ra khỏi khung cảnh đầy ảm đạm rợn, để anh ấy luôn được xứng đáng với những điều anh đang có. Vì chính những điều ấy đã làm cho trái tim em rung động, để em biết thế nào là một tình yêu, mà nếu không gặp anh ấy, có lẽ suốt cả đời em không có được. Quan trọng hơn, đó lại là thứ vũ khí tốt nhất, hiệu quả nhất giúp em đủ can đảm và nghị lực để chống lại số phận, mà trước đó em nghĩ là sẽ tới một ngày em sẽ phải đầu hàng, buông xuôi, bất lực.

Hà Giang ngưng lại, lau tiếp những giọt nước mắt chảy dài trên gò má. Tôi rót thêm trà mời cô.

Bà xã tôi hỏi:

- Cô có giữ tấm ảnh nào của anh Đôn?
- Tiếc là khi ấy anh Đôn không có tấm ảnh nào hết. Anh có cho em địa chỉ của bố mẹ anh ở thành phố Nha Trang, nhưng em gửi mấy cái thư về địa chỉ ấy đều bị trả lại, với lý do: người nhận không còn ở tại địa chỉ này. Nghe nói bố mẹ anh đều là thầy giáo, không biết có bị đi vùng kinh tế mới hay không?

Tôi đưa tay ngăn lời cô:

- Cô còn nhớ địa chỉ ấy không? Chúng tôi cũng đều là người gốc Nha Trang. Tôi có thể hỏi thăm tin tức cho cô. Nhân tiện chúng tôi cũng muốn biếu cha mẹ anh ít tiền, vì Đôn cũng là bạn tù của tôi.

Hà Giang chau mày:

- Lâu quá, nên em quên, nhưng có thể em còn giữ ở nhà. Em xin địa chỉ e-mail để gửi đến anh chị, nếu em tìm lại được. Em thiết tha muốn gặp bố mẹ anh Đôn, nếu các người còn sống.

Thực ra chuyện Hà Giang yêu Đôn, cũng chẳng làm tôi ngạc nhiên nhiều lắm. Đúng như Hà Giang

nói: Đôn là một phi công trẻ. Bao nhiêu năm trong cảnh khốn cùng, đã không làm mất đi nét đẹp trai, tính nghệ sĩ và tư cách của Đôn. Bạn tù ai cũng quý mến. Chuyện Đôn cùng ba người bạn tù khác trốn trại, khi tôi đã bị chuyển đi trại khác hơn tám tháng, sau này ra hải ngoại, tôi có nghe đám bạn bè kể lại, nhưng mỗi người mỗi cách.

Chỉ hơn một tuần về lại nhà, sau kỳ nghỉ hè khá thú vị, nhất là bất ngờ gặp lại Hà Giang, hồi tưởng lại một thời tù đầy, tôi nhận được e-mail của Hà Giang gửi thăm, có ghi địa chỉ của ông bà Trần Chánh Nghị, cha mẹ Đôn, ở Nha Trang.

Tôi viết thư nhờ người bạn thân còn ở lại Nha Trang, tìm đến địa chỉ nhà Đôn mà Hà Giang vừa mới cho. Tôi cũng cho anh bạn biết là gia đình Đôn đã dọn đi nơi khác, nhưng từ đó hỏi thăm biết đâu có thể tìm ra manh mối.

Sau gần hai tháng, tôi nhận được thư hồi âm của người bạn cũ. Một đoạn trong thư làm tôi bất ngờ, nhưng sáng lên hy vọng:

“Đúng như mày viết, gia đình người này đã dọn đi khá lâu rồi. Nhưng có người láng giềng cho biết là ông bà chủ nhà đã qua đời hơn hai mươi năm nay. Ông bà chỉ có người con trai duy nhất bị tàn tật, hình như là đang đi tu ở một ngôi chùa nào đó. Tao dò tìm khắp nơi theo lời kể khá mơ hồ của những người hàng xóm, đến nay vẫn chưa gặp được...”

Tôi đọc đi đọc lại dòng chữ “Ông bà chỉ có người con trai duy nhất”, rồi chạy ra ngân hàng gửi một ít tiền cho người bạn, kèm theo lời nhắn: Mày cố gắng mọi cách tìm gặp người con trai này, và hỏi có phải tên là Trần Chánh Đôn. Có gì ra bưu điện gọi điện thoại cho tao biết.

Tôi nôn nao chờ đợi, bỗng một hôm, lúc nửa đêm, điện thoại reo. Bốc ống nghe lên, tôi vui mừng và hồi hộp khi nghe tiếng của người bạn từ Việt Nam:

“Tao đã tìm được anh ta. Đúng là Trần Chánh Đôn. Bây giờ là đại đức Thích Thiện Hòa. Anh đang tu ở một ngôi chùa nhỏ, nằm dưới triền núi, phía trên đèo Ngoạn Mục, đèo Bellevue đó, thuộc quận Đơn Dương, cách Đà Lạt gần bốn mươi cây số. Chùa do người bác ruột xây dựng và làm trụ trì. Tội nghiệp, ông Thiện Hòa bị mù một con mắt và què cả hai chân, nhưng khuôn mặt trông đẹp và phúc hậu lắm. Tao nghĩ là ông không bao giờ rời khỏi chùa, vì từ dưới chân núi đi lên, tao đếm hơn năm mươi bậc tam cấp.”

Tôi viết e-mail cho Hà Giang, báo cho cô cái tin bất ngờ này. Dẫn do mãi, cuối cùng mới quyết định nói thật mọi điều. Nhớ lại nhiều lần cô lau nước mắt khi kể về Đôn với vợ chồng tôi ở Mallorca, tôi nghĩ là cô sẽ đau lòng lắm khi nhận được tin này.

Sáng hôm sau tôi nhận e-mail hồi âm của Hà Giang:

“Anh Chị ơi.

Em đã khóc hết nước mắt khi nhận được tin anh Đôn. Suốt cả đêm hôm qua em không thể nào chợp mắt. Em phải xin nghỉ làm hôm nay, và bây giờ lòng dạ cứ thần thờ. Không thể ngờ là anh Đôn vẫn còn sống. Em vừa mừng nhưng cũng vừa đau lòng lắm, khi biết anh đã bị mù một mắt và tàn phế cả đôi chân.

Suy nghĩ mãi, em mới dám nói ra điều này với anh chị, vì anh cũng là bạn của anh Đôn và với em như là một người anh, người chú.

- Cháu Lâm Khê, đứa con gái mà anh chị đã gặp ở Mallorca, chính là giọt máu của anh Đôn. Trước ngày chia tay, để anh ra đi, chúng em có đôi ngày hạnh phúc ngắn ngủi trong rừng, em tự nguyện dâng hiến cho anh, thay cho lời hẹn ước, là dù góc biển chân trời nào, dù có phải trải qua bao nhiêu giông bão, chúng em cũng sẽ tìm gặp để đoàn viên. Nhưng rồi ông trời đã hại em, vì em cứ đinh ninh là anh ấy đã chết. Để tang cho anh đến sáu năm, em mới lấy ông chồng này, đền đáp lòng yêu thương và cứu mang đùm bọc của ông khi em thân cô trôi dạt xứ người. Bây giờ biết được anh Đôn còn sống, nhưng đã trở thành một vị đại đức, em vừa hối hận vừa băn khoăn, không biết phải làm sao. Em tha thiết xin anh chị cho em một lời khuyên, để em biết mình sẽ phải làm gì. Bây giờ chắc anh ấy chẳng cần một sự giúp đỡ vật chất nào, nhưng còn Lam Khê, dù sao nó cũng một giọt máu của anh. Làm thế nào để cha con nhận ra nhau? Lam Khê cũng nghĩ là ba nó đã chết. Thỉnh thoảng cháu hỏi em về ba nó. Cháu thương và hãnh diện về ba cháu lắm.”

3. Cuối cùng, vợ chồng tôi bàn tính mãi nhưng cũng không tìm ra một lời khuyên nào để giúp Hà Giang, ngoài việc hỏi cô nếu muốn gặp Đôn, vợ tôi có thể giúp cô, cùng về Việt Nam, vì vợ tôi sống ở Nha Trang khá lâu, lại có thằng bạn thân ở đó, biết rõ đường đi đến vùng núi Đơn Dương, Đà Lạt, nơi có ngôi chùa.

Không ngờ Hà Giang mừng rỡ đón nhận đề nghị này, và xin vợ tôi về Việt Nam ngay trong tuần để đón giùm mẹ con cô tại phi trường Tân Sơn Nhất.

Đây là lần đầu tiên cô bước chân đến miền Nam Việt Nam. Số chuyến bay và giờ đến phi trường, cô sẽ cho biết sớm.

Và dưới đây là lời kể của vợ tôi, về cuộc trùng phùng:

...Họ gặp nhau và nhận ra nhau. Mới đầu, Hà Giang ôm chầm lấy Đôn mà khóc nức nở. Cô quên mất anh đang là một vị thầy tu. Xúc động nhất là khi Hà Giang cho anh biết Lam Khê chính là con của anh. Hai cha con họ ôm lấy nhau thật lâu và cả hai đầm đìa nước mắt. Thầy đem cả triết lý đời và đạo để an ủi, khuyến khích và hướng dẫn Lam Khê bước đi trong cuộc sống có quá nhiều muộn phiền và bất trắc. Thầy nói thật hay và cảm động.

Thầy kể lại chuyện trốn tù, lý do vì sao bị bắt, chuyện thầy bị đánh vỡ một con mắt và bị bắn nát hai bàn chân chỉ vì thầy nhất định không khai người nào đã giúp thầy cùng ba người bạn tù trốn trại một cách tài tình mà chúng nghi ngờ, mặc dù thầy đã kịp giấu tẩm bản đồ và cái la bàn dưới một tảng đá trước khi bị bắt. Họ không đưa về trại cũ mà giao cho một trại tù khác. Bị biệt giam ở đây đến mấy năm mà thầy chẳng biết vì sao không chết. Hà Giang ngồi khóc nức nở.

Sau khi mọi người tìm lại được sự bình tĩnh, Hà Giang xin cúng dường cho chùa một số hiện kim, nhưng thầy Thiện Hòa từ chối, bảo là nhà chùa không cần một số tiền lớn như vậy. Hà Giang tha thiết xin được đưa thầy đi sang Đức làm đôi chân giả và thay con mắt mù lòa, thầy cũng chối từ, bảo thầy đã quen rồi với những mất mát ấy, hơn nữa bây giờ thầy đã tu hành, năm tháng chỉ quanh quẩn trong chùa, không cần thiết phải đi đó đi đây. Thầy có mở một lớp học dạy các em học sinh nghèo hiếu học trong vùng, nhưng phòng học là gian nhà trống vách ngậy phía sau chùa.

Đêm cuối cùng ở Nha Trang, Hà Giang quyết định đổi vé máy bay, ở lại một thời gian nữa. Cô cho biết là mẹ con cô sẽ cố gắng thuyết phục Đôn, để mua cho anh cái xe lăn, xin được xây lại ngôi chùa mới, thay những bậc tam cấp bằng con đường lát đá, đặc biệt phía sau chùa, từ gian phòng Thầy dạy học nhìn ra, đã có sẵn khu rừng với ít hoa dã quỳ, cô sẽ cho sửa sang lại thành một khu vườn đẹp đẽ, trồng thêm hoa, làm suối nước, và xin đặt tên là Lam Khê Viên, vì chữ Lam nghe cũng hợp với khung cảnh chùa chiền...

Khi ngồi viết những dòng này, tôi không biết là những điều mong ước của Hà Giang có được thầy

Thích Thiện Hòa chấp nhận hay không, và cuộc tình đẹp và bi tráng này có còn sống mãi trong lòng mỗi người cho đến thiên thu.

Phạm Tín An Ninh

tắm vạc giường

Hồi đó, tôi làm mướn cho ông Cả Bảy. Mấy ngày đầu, ngày nào cũng chèo xuồng qua bên kia sông để giữ ruộng cho ông. Hồi ông kêu tôi làm việc cho ông, ông nói : «Hổng có gì, nhưng có mặt mây ở bên tụi nó không dám phá lúa !» . Ông nói ‘phá’ để tránh nói ‘ăn cắp’ nghe... nặng lỗ tai !

Mà thiệt ! Công việc hổng có gì gọi là nặng nhọc. Tôi treo võng giữa hai cây gáo lớn cạnh bờ sông, rồi nằm tòn ten trên đó ca tới ca lui mấy câu vọng cổ, lâu lâu trèo lên cây gáo ngồi nhìn ruộng lúa mình mộng kéo dài tới rừng tràm nằm phía trong xa, xa cỡ đôi ba dặm hứ. Đó là chiều sâu. Còn chiều ngang là nằm dài theo con sông Cái, có con rạch No làm ranh phía trên, chỗ tôi treo cái võng, và con rạch Bù Xu làm ranh phía dưới. Từ rạch No muốn nhìn thấy rõ rạch Bù Xu phải xè bàn tay đưa lên ngang mày che bớt ánh sáng ! Nói như vậy, để thấy ruộng ông Cả Bảy lớn biết ngần nào...

Lần đầu tiên đi với ông Cả Bảy qua ruộng để ‘nhận việc’, thấy mình mộng thiên địa như vậy, tôi hết hồn, nói :

- Trời đất ! Mút chỉ như vậy, mình con coi sao thấu !

Ông Cả Bảy cười khì khì :

- Tao chỉ cần mày qua bên cho có mặt hằng ngày chớ đâu có biểu mày đi đánh lộn với tụi lưu manh đâu ! Cái lũ đó hể thấy có người canh ruộng là tụi nó rút đi chỗ khác hê !

Ngừng một chút để suy nghĩ rồi ông nói :

- Tạm tạm vài bữa rồi tao cho đám thằng Hai Lừa ở trại hòm qua cất cho mấy cái chòi nhỏ có tháp canh cao phía trên, để có chỗ cho mày đụt mưa đụt nắng.

Có lẽ thấy tôi còn... ngờ ngờ nên ông nói tiếp :

- Trên tháp canh sẽ có cái ống tre lớn làm cái mõ. Hể mày thấy có bóng người vô ruộng thì mày cứ gõ mõ liên hồi là nó chạy. Hiểu chưa ?

Vậy là ít lâu sau, tôi có cái chòi tranh vách lá, có chỗ để treo võng, có chỗ để nấu cơm, phía trước có cây cầu ván chớm ra sông để tắm gội...

...Qua mùa lúa đó, ông Cả Bảy kêu tôi, nói :

- Tao thấy mày tuy coi cút một thân một mình mà làm việc siêng năng nên tao thương. Tao cho mày một miếng đất bên ruộng để mày cất nhà rộng rộng, còn lo cưới vợ nữa chớ !

Vậy rồi mấy hôm sau, ông dẫn nhóm chú Hai Lừa trại hòm qua ruộng của ông, đo đạc cặm nọc để cho tôi miếng đất nằm cạnh vàm rạch No, còn chỉ chỗ cho chú Hai Lừa cất cho tôi cái nhà nền đất nóc tôn vách ván nữa ! Tôi cảm động nghẹn lời, ấp úng nói mấy tiếng cảm ơn mà cũng không tròn chữ tròn câu... Ông Cả cười cười :

- Mày lo đốn cây làm rào dậu, trồng tría cho thành khoảnh đi, rồi tao kiếm cho mày một con vợ !

Nói xong, ông cười ha hả, khoái chí !

...Ông Cả Bảy có hai người con trai đi học bên Tây rồi ở luôn ở bên. Từ ngày bà Cả nằm xuống, ông vẫn sống cu ky một mình trong cái nhà sàng tổ chẳng nằm cạnh trại hòm và trại cửa của ông. Ông thôi làm cả trong ban hội tế từ lâu nhưng trong làng vẫn gọi ông là Cả. Nghe nói ông ‘quen lớn’ dữ lắm, thấy mấy ông Quận ông Tỉnh thường ghé nhà ông chơi hay cùng đi bắn le-le ... Hồi tôi tới tuổi đi quân dịch, ông nói : «Mày yên tâm lo canh ruộng, còn vụ này, để tao lo». Vậy rồi mười hôm sau, ông trao cho tôi tờ hoãn dịch !

... Cất nhà xong, chú Hai Lừa vỗ vai tôi, nói :

- Tao có một cái giường đôi bằng gỗ không xài, để tao chở qua cho mày. Có điều là nó không có tấm vạc giường, tại mấy thằng con tao nó lấy cửa ra làm sạp cho ghe của tụi nó. Mày chịu khó đập xe vô Xóm Mới nói thằng Ba Kiên đưng cho cái vạc bằng tre, rẻ hơn cái vạc gỗ mà nằm lại êm hơn gấp bội.

Ngừng một chút rồi ông vỗ đầu tôi, nói :

- Chừng cưới vợ, nhớ cho tao nhận với nghen !

Tôi nói ‘Cám ơn chú’, lí nhí nghe chừng không rõ lắm !

... Cái giường đó ráp vô rồi thấy rộng rinh. Minh tôi ngủ thì cần gì đến tấm vạc ? Vậy là tôi thả lên hai tấm ván đủ cho tôi nằm, sung sướng vì nghe thảng lừng hơn nằm võng !

Tôi ngủ không có tấm vạc giường như vậy cho đến hết mùa lúa năm đó thì tôi gặp ‘Nàng’... Cũng do Trời xui Đất khiến !

* * *

Nàng tên là Huệ, mồ côi cha, con của bà Năm Căng ở xóm Lò Gạch. Nàng làm công cho lò gạch ông Tám Tiếu. Nhờ đi chở gạch để ông Cả cho sửa lại cái đầu bờ kè trước nhà nên tôi gặp nàng. Gặp là tôi hạp nhãn liền ! Trời ! Con gái nhà quê gì mà nước da trắng bóc, còn thân hình thì cân đối thon thả kèm theo tướng đi lạng lạng là cứ bắt người ta phải nhìn theo !

... Vậy rồi nàng và tôi quen nhau. Vậy rồi, ngày một ngày hai, tôi đạp xe đến lò gạch. Không có gì: chỉ cần gặp nàng để nói đôi ba câu không đầu không đuôi, rồi chèo xuồng về nhà bên kia sông, trèo lên vọng gác ngồi ngắm ngời suốt buổi !

... Vậy rồi, tôi nghĩ đến tấm vạc giường ! Vậy rồi, tôi đạp xe vô Xóm Mới đặt chú Ba Kiên đương cho tấm vạc giường bằng tre. Tuần lễ sau, tôi cuốn tròn tấm vạc chở về nhà trải lên cái giường gỗ, nhìn nó mà nghe lòng phới phới. Bởi vì đó là lần đầu tiên tôi sắm một món đồ tuy không có giá trị gì nhiều nhưng lại mang đầy ý nghĩa ...

... Để tránh tai mắt, tôi và nàng thường hẹn gặp nhau ở đường lên chùa vì đường đó vắng người và có mấy bụi tre lớn giao tàn che nắng. Hai đứa đứng nói chuyện ‘trên trời dưới đất’ cả canh, nàng hay cầm lấy cành tre non đầy lá vươn ra cạnh chỗ nàng đứng, lắc qua lắc lại như để đánh nhịp khi nàng nói, mắt nàng nhìn bụi tre, nhìn con dốc lên chùa chớ ít khi nhìn tôi. Vậy mà sao tôi vẫn nghe lòng phới phới như được nàng nhìn thẳng vào mắt !

... Bây giờ thì rõ ràng tôi đã thương nàng, càng ngày càng thương đậm ! Mà giữ riết trong lòng thì ảm ức quá đi ! Chắc phải nói ra cho nàng biết, rồi ra sao thì ra ! Vậy rồi một hôm đứng cạnh bụi tre đã thành quen thuộc, tôi làm gan nói :

- Huệ à ! Anh nói thiệt, Huệ đừng giận nghen ! Anh thương Huệ quá rồi Huệ à !

Nàng bỗng quay sang nhìn tôi, tay vẫn còn vin cành tre non, hỏi bằng một giọng nhẹ như tiếng gió trong lùm tre trước mặt :

- Vậy sao ?

Chỉ có hai tiếng nghe ngờ ngờ kỳ kỳ như vậy mà tôi lại thấy như là một sự chấp nhận ! Tôi bước lại gần nàng, nàng vẫn nhìn vào mắt tôi, cặp môi mấp máy như muốn nói gì mà hai vành tai ửng đỏ. Đúng lúc đó, tôi hửi được mùi con gái của nàng làm tôi choáng váng ngây ngất. Trời ơi ! Tôi muốn ôm đạp nàng để siết chặt lại trong tôi, bởi vì chỉ có làm như vậy tôi mới nói được tôi thương nàng biết ngần nào ... Nhưng tôi lại sợ làm ẩu, rủi nàng không hiểu rồi giận rồi vùng vằng bỏ đi tuốt thì chắc tôi ... chết quá ! Tôi ráng kềm tôi lại, nuốt nước miếng mấy lần mới nói được :

- Huệ à ...

Nàng ‘ạ’, tiếng ‘ạ’ nghe như chờ đợi. Nàng không còn nhìn tôi mà quay về với cành tre non. Lần này, nàng bứt từng chiếc lá tre rồi bỏ rơi xuống đất, giống như nàng đếm lá !

- Huệ à ! Anh muốn xin cưới Huệ ...

Nói tới đó tôi bỗng nghe ... hụt hơi ! Nàng im lặng bứt từng chiếc lá ... Một lúc, tôi hỏi :

- Mà Huệ có ưng không ?

- Biết đâu nà !

Tôi ráng sức nói một hơi :

- Anh làm công cho ông Cả Bảy. Anh có nhà có đất ở bên kia sông. Anh được hoãn dịch không phải đi lính. Anh sẽ nhờ ông Cả đánh tiếng qua má của Huệ để xin cưới. Mà Huệ phải cho anh biết coi Huệ có ưng hay không, cái đã !

- Ờ ... Thì vậy !

Rồi, có lẽ thấy câu trả lời không mấy rõ nên nàng nói thêm :

- Tính sao cũng được !

Tôi mừng quá, nắm đạp bàn tay nàng vừa lắc vừa cám ơn rối rít ! Nàng bỗng quay qua nhìn tôi, mỉm cười. Trời ! Cái cười của nàng sao mà đẹp hết nói ! Tôi như bị hốt hồn, cầm chặt bàn tay của nàng mà tưởng chừng như đang cầm cây sào cắm xuống lòng rạch để giữ cho xuồng đừng theo con nước mà bỏ bờ ...

Đêm đó, trải chiếu chiếu trên tấm vạc giường, tôi nằm lên mà nghe mát rượi. Tôi nghĩ : rồi đây, hai

đứa sẽ nằm chung một vạc giường. Chỉ bao nhiêu đó thôi cũng đủ làm tôi sung sướng đi vào giấc ngủ. Cuộc đời sao dễ thương quá hồng biết ?

* * *

Chuyện của nàng và tôi chưa ai biết hết thì xảy ra vụ tháng tư 1975. Lúc đó, nghe tin dân miền Trung chạy rần rần vô Nam, ông Cả Bảy kêu tôi, nói :

- Chuyến này, mày đi giùm tao xuống Cần Thơ. Tao có con em mấy chục năm nay theo chồng ở dưới. Địa chỉ nó đây.

Ông đưa tôi miếng giấy có ghi tên họ, số nhà, tên đường :

- Tao nhờ mày ôm một số tiền xuống đưa cho tụi nó, biểu tụi nó lo chạy về đây ở với tao sớm sớm cho có anh có em. Có gì cũng còn có nhau còn hơn là đứa một nơi người một ngả, loạn lạc này không biết đâu mà rờ. Tao có biểu tụi thằng Hai trại hòm qua ở nhà mày, vừa giữ giùm nhà vừa coi ruộng luôn. Đừng lo !

... Vậy là tôi lặn lội xuống Cần Thơ tìm người em gái của ông Cả. Bà này có sạp vải ở chợ Cần Thơ, ông chồng là thiếu tá hải quân. Khi tôi tìm ra được bả thì có tin thiên hạ ở Sài Gòn đang chạy di tản, làm dân chúng Cần Thơ cũng rối ren hồi hải xuống ghe xuống xuống tranh nhau đi. Ông thiếu tá hải quân hốt hết gia đình đem lên tàu chiến, kéo tôi theo luôn ! Đứng trên tàu, tôi nhìn đồng ruộng chạy lùi về phía sau mà chết điếng ở trong lòng, không biết làm sao báo tin cho ông Cả Bảy và nhất là cho Huệ ...

... Vậy rồi sau thời gian nằm trên đảo của quân đội đồng minh, tôi định cư ở Mỹ, tiểu bang Cali . Tôi làm công cho một tiệm ăn Việt Nam ở khu Sài Gòn Nhỏ, rửa chén quét dọn lau nhà ... Lương lậu không bao nhiêu nhưng được bà chủ cho ở trong một phòng nhỏ nằm cạnh nhà bếp, ở để làm gác-dan cho bả luôn !

Thời gian sau, khi đã ổn định đời sống, tôi có gửi thư về nhưng không thấy hồi âm. Tôi biết làng tôi nhỏ bé lại nằm tuốt trên vùng Ngọn - gọi là 'Ngọn' bởi vì nằm trên ngọn sông Vàm Cỏ - giáp ranh với đất Cao Miên. Hồi thời trước, trong làng không có nhà bưu điện nên mỗi tuần một lần ông Sáu làm biện trong làng phải đạp xe xuống quận cách đó mười mấy cây số để lấy thư ở nhà bưu điện đem về để trong nhà làng. Dân chúng cứ tự động đến coi trong đồng thư, cái nào mang tên mình thì lấy, có khi lấy giùm hàng xóm hay họ hàng bạn bè nữa !

Tôi nghĩ chắc bây giờ cũng vậy thôi, thư tôi gửi không đến tay Huệ thì làm gì có hồi âm được ?

Dẫu vậy, tôi vẫn tin tưởng rằng nàng không bao giờ quên tôi, cũng như tôi lúc nào cũng nghĩ tới nàng. Tôi hay nghe mấy người có đọc sách nói 'Lời thề trăm năm'. Nàng và tôi đâu có thể thốt gì đâu, nhưng câu nói 'Tính sao cũng được' và cái mỉm cười tiếp theo sau đó của nàng ở đường lên chùa hồi tôi ngỏ ý xin cưới ... tôi đã khắc ghi vào lòng. Như vậy, chẳng phải là một 'Lời thề trăm năm' hay sao ?

Nhứt định tôi sẽ trở về Việt Nam để cưới Huệ. Để hai đứa cùng nằm chung một vạc giường, cái vạc giường đương bằng thanh tre già chuốt giẹp giẹp, nằm vừa êm vừa mát. Để thấy cái mà mấy người biết đọc sách gọi là 'Hạnh phúc lứa đôi' đối với tôi, nó chỉ vồn vện là sự sung sướng được chia đôi với người mình thương một tấm vạc giường ... Mà muốn được vậy, tôi phải có tiền. Vậy là tôi để dành tiền, cắc ca cắc cùm !

* * *

Nhờ hỏi thăm mấy người có về Việt Nam nên tôi đã ước lượng được số tiền cần thiết để làm đám cưới và để hai vợ chồng tôi có một số vốn làm ăn. Vậy mà phải năm năm sau tôi mới có tầm tạm đủ ! Chừng đó, tôi mới dám 'lên kế hoạch' : nhờ ông Cả Bảy làm chủ hôn bên đảng trai, rước dâu về nhà của ông, đãi đằng hai họ ở đó, xong rồi tôi chèo xuồng đưa cô dâu về nhà bên kia sông để tôi khoe với nàng tấm vạc giường mà tôi sắm cho hai đứa, từ hơn sáu năm nó vẫn nằm chờ...

Ngồi trên máy bay về Việt Nam, trong đầu tôi sắp xếp. Trước tiên là về nhà tôi để nghỉ ngơi cho tỉnh mình. Sáng hôm sau sẽ đi thăm ông Cả Bảy, còn xế chiều thì qua nhà nàng vì giờ đó nàng mới từ lò gạch về nhà, tôi sẽ bắt thần bước vô nói lớn : «Huệ ơi ! Huệ ! Anh về rồi nè !». Tưởng tượng đến đó, tôi bỗng ứa nước mắt ! Đầu óc tôi tự nhiên sao mù mờ. Làm như bao nhiêu năm nay tôi chỉ chờ có như vậy ! Tôi thấy tội nghiệp tôi, tội nghiệp nàng : nếu không có cái ngày nghiệt ngã 30 tháng tư 1975 thì làm gì hai đứa phải cắn răng chịu đựng khắc khe cỡ này ?

...Làng tôi bây giờ lạ hoắc. Không phải có thêm đường ngang nẻo dọc mà thấy đầy cờ xí biểu ngữ, loa trên loa dưới ồn ào không giống cái gì hết !

Tôi xuống xóm chợ nhờ một chị chèo xuồng mướn đưa tôi sang sông.

Khi xuống vừa cặp vô cây cầu ván thì có con chó chạy ra sủa râng, rồi hai ông bà già từ trong nhà bước ra dòm. Té ra là chú thím Hai Lừa hồi xưa thủ trại hòm của ông Cả Bẩy ! Chú Hai nhìn ra tôi ngay. Ông la lên :

- Trời đất ! Mày còn sống hả ? Ở đâu mà về vậy ?

- Dạ ở Mỹ.

- Cha...xa ớn há !

Rồi chú lật đật vừa la chó vừa bước xuống cầu phụ tôi đem hành lý lên. Trước nhà thấy có phơi chiếc chiếu với hai ba cái gối. Trong nhà vẫn như xưa, cái giường gỗ vẫn nguyên chỗ cũ với tấm vạc giường tôi đem về từ trong Xóm Mới. Chỉ có thêm là hai cái võng nằm song song gần đó, còn thì bàn ghế tủ, v.v... không có gì thay đổi. Tôi xúc động đến nghẹn lời. Chú Hai nói :

- Mày uống miếng trà rồi nằm võng nghỉ lưng. Trong làng tưởng mày chết rồi chớ, đâu dè ... Để tao kể mày nghe ...

Vậy rồi chú nằm trên võng cạnh tôi, vừa hút thuốc vừa kể :

- Hôm nầy đi Cần Thơ, cha con tao theo lời ông Cả biểu, thay phiên nhau qua đây giữ nhà giữ ruộng. Kế đó, tụi nó - tụi cách mạng ở ! - tràn vô làng, bắt hết hội đồng xã, bắt luôn ông Cả Bẩy trói bằng kẽm gai thành một đọc, chở đi mất. Rồi tụi nó chiếm hết, nhà cửa đất đai ruộng vườn, đuổi tụi tao ra để lấy trại hòm. Nhờ có cái nhà của mày mà tụi nầy dọn qua ở tạm. Tao và hai thằng con tao cất thêm cho cái chòi giữ ruộng rộng ra để để đồ đạc của tụi tao và để hai thằng con tao có chỗ hành nghề thợ mộc của tụi nó. Hai thằng nầy coi vậy mà gan ! Tụi nó vượt biên rồi định cư ở Úc. Bây giờ, tụi nó có xưởng mộc ở bên, coi bộ làm ăn khá ! Thấy lâu lâu gửi tiền về nhờ thằng bạn tụi nó ở thành phố chạy Honda lên đưa ! ... À ! Mày biết hông ? Tụi cóc cắn cách mạng có kêu tao về trại hòm làm cho tụi nó, tao đâm thêm ! Mày nghĩ coi : trại hòm mà cũng bày đặt trưng biểu ngữ đề 'Hạ quyết tâm hoàn thành tốt kế hoạch của Nhà Nước'. Mẹ ! ... Hòm chôn người chết mà cũng vô kế hoạch nữa thì khùng hết nước nói ! Còn chuyện nầy chắc mày chưa biết : con Huệ, con bà Năm Càng ...

Hai tiếng 'Con Huệ' làm tôi giật mình. Tôi nhòm dậy, lắng tai nghe. Chú nói tiếp :

- Mấy tháng sau giải phóng, không biết nó nghe lời ai mà ôm gói xuống thành phố nói kiếm việc làm

rồi lặn mất luôn cho đến năm ngoài đây, nó trở về mà đi bằng xe hơi nhà có tài xế, trên băng sau có người đàn ông có vẻ ông chủ. Mày biết, trong làng chỉ có thằng Cói gia nhân của ông Cả Bẩy là được ông sắm cho chiếc Honda để đưa ông đi đây đi đó, chớ đâu có ai có xe hơi. Vì vậy, khi con Huệ đi xe hơi thẳng vô xóm Lò Gạch là thiên hạ để ý. Bà Năm Càng kể lại nói bả nhìn nó không ra, tưởng là một bà nhà giàu nào đó đi lầm nhà ! Chừng nó xưng tên, mẹ con nó và bầy em nó ôm nhau khóc làm hàng xóm chạy qua mừng cũng ướt nước mắt. Nó đem cho má nó hai bao đồ rồi nhét trong túi áo má nó một cục tiền. Sau đó, nó chỉ nói được có mấy tiếng 'Con lạy má ! Con lạy má !' Rồi vừa khóc vừa chạy vội ra xe lên ngồi cạnh ông người á-đông ở băng sau, tài xế rồ máy chạy ào đi gấp. Từ đó tới giờ không có tin tức gì hết !. Còn đồ nó cho má nó toàn là tờ lượm mắc tiền nằm kín trong từng bao ni-lông có in nhiều chữ tàu. Thầy Ba trên chùa đọc rồi nói đó là sản phẩm cao cấp của Thượng Hải ...

Tôi ngả người nằm xuống võng mà nghe lũng bùng hai lỗ tai, chết điếng ở trong lòng. Chú Hai Lừa hỏi :

- Mày còn nhớ con Huệ hông ?

Tôi 'dạ', tiếng dạ bị nước mắt trào lên chặn ngang. Tôi nuốt xuống mà nghe miệng mòm đắng chác. Không kèm được nữa, tôi đưa hai tay lên bụm mặt. Chắc chú Hai Lừa thấy, hiểu, nên nghe chú tăng hắng một tiếng rồi làm thinh ...

* * *

Trên máy bay trở về Mỹ, tôi nhìn qua cửa sổ thấy nhà cửa ruộng đồng cây cối mờ lần mờ lần rồi mất hút ... mà tôi nghe buồn rười rượi. Ở tuốt dưới đó, trong một làng quê nằm xa mút trên vùng đất Ngọn, tôi đã bỏ lại một tấm vạc giường, tấm vạc giường tưởng để nằm chung với người con gái nhà quê mà tôi thương, đầu gối chuyện hai đứa chưa kịp thành duyên thành nợ thì nàng đã như chiếc xuống bở bờ mà trôi theo nước, đành đoạn trôi theo nước ...

Mối tình dành riêng cho nàng mà tôi giữ miết ở trong lòng từ bao nhiêu năm, giờ nghĩ lại sao thấy quá khù khờ ! Dầu vậy, tôi vẫn muốn gặp nàng, gặp một lần thôi, để chỉ hỏi có một câu : «Tại sao ? ... Tại sao ? ... Tại sao ? ...»

Nghĩ đến đó, tự nhiên tôi trào nước mắt ...

Tiểu Tử

trái dâu tiên

Trần Đan Hà

Trong làng tôi, chị Dậu là một thôn nữ hiền thực và giỏi dang, nhưng lại kém may mắn. Chị sinh ra trong một gia đình nghèo, cha mẹ lại mất sớm. May nhờ ông bà Hương Lãm mang về nuôi dưỡng, nên chị cũng còn có một mái ấm gia đình. Chị đón nhận việc chăm sóc của ông bà Hương Lãm như công ơn mẹ cha đã sinh thành dưỡng dục. Chị cảm thấy đây là bóng mát của một cây cổ thụ, che nắng che mưa cho cuộc đời của chị. Chị thường nghĩ, ở hiền thì gặp lành, như người xưa đã nói, để an ủi! Ngược lại, ông bà Hương Lãm là một gia đình khá giả, có ruộng vườn hương hỏa của ông cha để lại, nhưng không có con cái để thừa hưởng, nên ông bà xem chị Dậu như con ruột, như một vật quý báu mà Trời đã ban cho. Ngày trước, dưới thời Pháp thuộc, ông Hương Lãm có giúp việc trong làng xã, nên dân làng gọi ông là ông Hương. Mặc dầu ông là người có chức sắc, nhưng vốn xuất thân trong hàng dân dã, lại có chút ít kiến thức về đạo làm người quân tử. Chút vốn liếng ấy do ông bà truyền lại, nên ông đối xử với dân làng rất bình đẳng, xem mọi người như anh em trong một gia đình. Vì thế mà không ai ngạc nhiên khi thấy ông bà Hương Lãm đối đãi với chị Dậu tốt như vậy. Vả lại, thấy chị Dậu là một thiếu nữ đảm đang, lại là người biết đến ân nghĩa, nên ông bà cảm thấy sự hiện diện của chị Dậu trong gia đình mình như một niềm vui, một nguồn an ủi cho ông bà, khi tuổi về già đỡ bớt quạnh hiu!

Vào đầu thập niên năm mươi, quê tôi đang nằm trong giai đoạn chiến tranh giữa Pháp-Việt chưa kết thúc. Mọi trai tráng trong làng xã phải đi bộ đội Việt minh. Nếu không đi thì sẽ mang tội phản quốc, không biết trốn tránh vào đâu, cha mẹ họ hàng cũng chịu vạ lây. Như gạo trên sàng, chỉ có tấm cám nhỏ nhoi mới may lọt xuống dưới. Vì thế mà tất cả thanh niên trong làng khi đến tuổi trưởng thành, đều phải đi theo tiếng gọi non sông! Mặc dầu tiếng gọi ấy không biết có tạo thành một lý tưởng nào hay không? Cho dù có nghe theo lời tuyên truyền của cán bộ Việt minh, nào là giặc Tây

chúng nó ác lắm, chúng nó bắt dân ta phải chịu sưu cao thuế nặng, nào là chúng nó hãm hiếp đàn bà, giết hại con nít. Như một bài hát được phổ biến đến hang cùng ngõ hẻm: Nhớ những ngày giặc lên Tây Bắc. Nó bòn từng dần khoai mớ thóc. Nó bắt vợ chặt tay con. Anh căm hờn bên gan du kích ... Nghe thì vậy, như một mối thù làm sùng sục tim gan. Thế nhưng thực tế lại khác, vì trai tráng trong làng họ như kiến trong miệng chén, nghĩa là họ cũng không biết có giặc Tây hay không, và giặc Tây như thế nào? Mặt thẳng Tây đen hay đỏ ra sao, họ cũng chưa từng trông thấy! Nhưng rồi họ cũng phải lên đường, để lại sau lưng những mộng ước chưa thành, những tình duyên dang dở và một tương lai của mơ ước muôn đời!

Ra đi là biên biệt, nhưng trong tình cảnh ấy thì biết làm sao hơn? Làm trai trong thời ly loạn, phải chấp nhận đã đành, nhưng phận gái thuyền quyên cũng phải chịu cảnh bẽ bàng vì thế cuộc, nghĩ cũng xót thương! Chị Dậu là một trong những thôn nữ hẩm hiu ấy. Năm nay chị đã hai mươi lăm tuổi rồi mà vẫn phòng không gối chiếu, đi về một thân!

Rồi một biến chuyển rất quan trọng đã đến, khoảng đầu năm 54 mọi người hay tin đã ký kết hiệp định Rơ-neo-vơ, đến ngày 20 tháng 7 năm này, nước Việt Nam phải chia đôi, lấy vĩ tuyến 17 là con sông Bến Hải làm giới tuyến. Sau hai năm sẽ đi đến tổng tuyển cử để thống nhất hai miền Nam, Bắc. Tất cả những cán bộ và bộ đội của Việt minh chuẩn bị để tập kết ra Bắc. Trước đó khoảng nửa năm, họ đưa cán bộ và bộ đội người địa phương trở về làng xã, rồi kêu gọi dân chúng đón nhận họ như những con em chiến sĩ. Mỗi gia đình nuôi hai người bộ đội và có nhiệm vụ giới thiệu hôn nhân để lập gia đình cho họ.

Gia đình ông Hương Lãm cũng nhận hai người con chiến sĩ, đó là anh Dậu và anh Thìn. Hai anh cũng là người trong xã, đi bộ đội hơn vài năm, nay trở về được người trong xã nhà chiếu cố, thương yêu giúp

đỡ như thế này thì còn gì vinh hạnh cho bằng. Dù chỉ đợi chờ một thời gian rồi phải tập kết ra Bắc. Nhưng họ vẫn tin tưởng vào những lời tuyên truyền của cán bộ, sau hai năm, thì nước nhà sẽ thống nhất và có tổng tuyển cử. Lúc đó chúng ta sẽ được trở về làng xã để làm ăn sinh sống. Quan niệm của họ cũng chỉ đơn thuần như vậy, cho nên họ thấy rất an tâm trong thời gian chờ đợi để đi tập kết. Quãng thời gian tuy biết là ngắn ngủi, nhưng đã đem lại cho họ nhiều tin yêu và hy vọng. Hy vọng sau hai năm, khi trở về thì đời sống của họ sẽ có nhiều thay đổi và khả quan hơn. Ít nhất là không còn thấy cảnh bom đạn tàn phá quê hương như trước, không thấy cảnh chết chóc, cha xa con mẹ mất chồng. Rồi đây, xóm làng sẽ là nơi đùm bọc cho đời sống của họ, gia đình sẽ đầm ấm có con có cháu đầy đàn, ruộng vườn hoang vu sẽ mọc lên từng nhánh lúa để dưỡng nuôi sức sống. Để cùng đi nhau đi về tương lai bằng những mơ ước.

Những tháng ngày sống dưới mái ấm của gia đình ông Hương Lãm, là chuỗi ngày thần tiên nhất của anh Dậu và anh Thìn. Ban ngày hai anh đi làm giúp việc đồng áng cho gia đình ông Hương Lãm. Ban đêm họ đến sinh hoạt với đơn vị dưới hình thức lửa trại, nghe những chỉ thị của cấp trên, hay ca hát để giúp vui cho dân chúng tại địa phương. Vì mỗi lần sinh hoạt của họ đều được mời gia đình mẹ chiến sĩ đến tham dự. Không bao lâu thì cô con gái của ông bà Hương Lãm phải lòng anh Dậu. Gia đình cũng có ý thuận theo, vì thấy anh Dậu là một chàng trai hiền lành chất phác, cũng là người cùng một xã với nhau. Hai gia đình đã biết nhau từ lâu, thêm nữa ông bà Hương Lãm đã làm tròn bổn phận của một gia đình “Bà Mẹ Chiến sĩ” đối với đất nước.

Tháng sau là đến ngày tổ chức đám cưới tập thể cho những “đứa con chiến sĩ”, mà gia đình đỡ đầu cho họ có bổn phận phải lo liệu. Ngày đám cưới cũng chỉ đơn giản, được tổ chức trong khuôn viên sân trước của Ủy ban Nhân dân xã. Có sự hiện diện của toàn đơn vị bộ đội cùng gia đình những bà mẹ chiến sĩ. Dưới sự chủ trì của ông chủ tịch xã cùng toàn thể nhân viên hành chánh. Mở đầu là tất cả các cô dâu chú rể tiến vào sân, trên tay các cô dâu đều cầm một bó hoa như nhau. Tiếp đến là gia đình các bà mẹ chiến sĩ, đơn vị bộ đội sắp hai hàng hai bên. Sau khi ông chủ tịch xã đọc diễn văn chào mừng, và nói ý nghĩa của buổi lễ đám cưới tập thể ngày hôm nay. Tiếp đến lời phát biểu cảm tưởng của các vị đại diện phụ huynh, sau cùng là lời cảm ơn của đơn vị trưởng bộ đội.

Tổ chức đám cưới xong, ông bà Hương Lãm lại phải chuẩn bị cất cho vợ chồng anh chị Dậu một túp lều tranh nho nhỏ. Căn nhà được dựng lên trên vườn nhà cũ của cha mẹ chị Dậu để lại. Với sự giúp sức của anh em bộ đội trong đơn vị anh Dậu. Mảnh đất ấy, nơi ngày xưa chị Dậu được sinh ra, cũng dưới túp lều tranh nho nhỏ nhưng đã bị bom đạn của giặc thiêu rụi. Vườn tược bỏ hoang từ khi chị về chung sống với ông bà Hương Lãm. Hôm nay đứng trước cảnh cũ, lòng chị không sao tránh khỏi những bùi ngùi thương cảm. Thương cho cha mẹ chị vì chiến tranh mà phải lìa đời; thương cho thân phận chị với một ngày vui đầu đời, mà không có sự hiện diện của người thân! Chạnh nghĩ đến một ngày gần đây, chồng chị sẽ lên đường tập kết ra Bắc, chị lại phải cô đơn vò vố! Nghĩ đến hiện tại như một tâm cảnh vừa hạnh phúc, vừa khổ đau đang trộn lẫn, đang dằng xé khiến cho lòng chị quặn thắt, muốn ứa nước mắt!

Sống chung với nhau chưa đầy ba tháng, mảnh vườn hoang phế ngày xưa do bàn tay chị Dậu cùng với sự giúp sức của chồng mình, đã vươn lên những bông cải, nụ cà, trên giàn đã leo những giây bầu giây bí mơn mớn. Nhưng chuyện phải đến đã đến, anh Dậu vừa nhận được lệnh ngày mai sẽ lên đường tập kết ra Bắc! Đêm nay, hai vợ chồng tâm sự đến khuya, anh Dậu cứ luôn mồm với một câu nói đã cũ: Anh đi, hai năm anh sẽ trở về, em ở nhà nhớ giữ gìn sức khỏe. Chị cũng không quên làm cơm bới cơm đùm cho chồng. Ngày chị đưa tiễn chồng đến nơi tập trung của đơn vị, để cùng lên đường đi tập kết, lòng chị không buồn cũng không vui, vì đã biết trước sau gì cũng phải đến. Nhưng đứng trước cảnh chia ly, mà đang lúc tình chưa nồng, nghĩa chưa mặn thì làm sao lòng chị vui cho được?

Nơi mảnh vườn đã cho những hoa trái, túp lều tranh đã ngả màu mưa nắng, và không biết thời gian đang trôi nhanh hay dừng lại, đến hôm nay chị Dậu cũng đã quen với nỗi cô đơn, như chị đang quen với ruộng vườn nương rẫy! Những buổi chiều rảnh rỗi, chị thường lên cồn Kè thọ để coi tụi thằng Mẹo chơi đồng roi; nghe trâu bò vừa ăn cỏ, vừa khua mỏ lắc cắc cũng vui tai. Nhất là những lúc thấy mấy đứa nhỏ, chụm đầu lại để khấn đồng, một đứa ngồi xếp bằng tay cầm cây roi, một đứa khác thấp cây hương và khấn: Đồng roi ơi hồi đồng roi. Nghe tiếng thầy đòi phải chạy cho mau... Khi đồng roi đã lên, cây roi múa may quay cuồng, ai chạy không kịp thì bị quất vào mông đít. Chị Dậu rất thương hai

anh em thằng Mẹo, vì thấy chúng nó nhà nghèo, mà lại hiền lành tử tế.

Một hôm, chị dẫn hai anh em thằng Mẹo lên xã trên để xem mấy ông thầy cúng, đang dựng đàn tràng để chiêu hồn nhập mộ cho con trai ông Cả Hớn. Nguyên trước đây, ông có một đứa con trai, đến tuổi phải đi bộ đội không may chết trận, hai ông bà ăn không ngon, ngủ không yên, đêm đêm cứ thấy con mình về kêu than đói khát. Vả lại gia đình ông cũng còn có cái ăn cái để, sau khi nghe thầy coi bói nói trúng những điều ông nằm mộng, nên ông quyết định mời cho được mấy ông thầy cúng danh tiếng ở trên huyện về chiêu hồn cho con. Hai anh em thằng Mẹo rất say mê theo dõi, lời xướng khi trầm khi bổng của mấy ông thầy cúng, chốc chốc lại hoa chân hoa tay, hoà lẫn tiếng kèn tộ tề ti toé nghe thật bi ai náo nùng.

Khi về nhà, thằng Mẹo sai em của nó hái lá chuối quấn lại làm kèn để thổi. Còn nó thì học mấy ông thầy cúng trên huyện, tập lên giọng, xuống giọng xướng cho chị Dậu nghe. Thấy thằng Mẹo mới xem có một lần, mà nó có cái giọng cúng tế y như thiệt, chị Dậu cũng cảm thấy vui lây với chúng nó.

Thấm thoát thế mà đã hơn một năm, từ khi anh Dậu từ giã vợ để đi tập kết. Chị ở nhà không nghe tin tức gì của chồng cả, thỉnh thoảng chị nằm mơ thấy anh Dậu về thăm, tay cầm một chùm dâu tiên trao cho chị và nói: Em ăn đi, anh cũng nhờ dâu này để sống! Khi tỉnh dậy, chị cho đó là chiêm bao mộng mị mà thôi, nên chị cũng chẳng quan tâm mấy. Thêm vào đó chị cũng biết là vùng rừng núi Tân Lâm cách Cam Lộ khoảng mười cây số, có rất nhiều loại dâu này, loại dâu mà trái nhỏ, đeo từng chùm đưa ngón tay búng một cái thì vỏ văng ra, chỉ còn lại tựa ăn rất ngọt. Ngoài ra vùng này cũng có nhiều cây ăn trái khác, như bưởi bồng, cam khế, mít chuối. Nghe dâu ngày xưa có dân chúng sinh sống ở vùng này, nhưng vì chiến tranh loạn lạc thất tán tứ phương, nên để lại vườn tược với những cây ăn trái. Vùng này đi ra hướng Bắc là đầu nguồn của con sông Bến Hải, đầu sông chỉ là một con suối cạn, nên qua lại rất dễ dàng, cũng là con đường chính cho bộ đội Việt minh tập kết ra Bắc.

Rồi một hôm, đêm thật tối và yên ắng, vừa chập chờn giấc ngủ, chị Dậu chợt nghe tiếng ai gọi đến tên mình. Tiếng gọi nhỏ như sợ ai nghe đến. Chị ngồi dậy và hỏi lại một lần nữa. Chợt nghe tiếng trả lời yếu ớt: Tôi là Thìn đây, chị mở cửa cho tôi vào. Chị hết đổi mừng rỡ khi biết Thìn là bạn cùng chung sống với chồng mình, nên chị vội vàng ra mở

cửa. Cánh cửa vừa mở ra, chị Dậu thấy anh Thìn đang ngã quỵ trước thềm nhà, chị vội vàng dìu anh dậy. Khi chạm tay vào người đàn bà, anh Thìn cảm thấy như có một năng lực chuyên qua thân thể mình, cảm giác rất êm đềm làm tăng thêm sức lực sau những cố gắng. Trong túp lều tranh ẩm cúng, dưới ngọn đèn dầu phụng lung linh qua hình ảnh của chị Dậu, bất chợt anh Thìn như ngầy người trước khung cảnh đang cảm dỗ thú tính bị đè nén lâu ngày. Bây giờ đang trời dậy như một trận cuồng phong, cuốn trôi tất cả màn sương mù thâm u đã nhốt kín nỗi khao khát của con người. Muốn đốt cháy tất cả để được cảm nhận những gì đã tạo nên sự thèm muốn của giống hữu tình. Thìn đang lạc vào một thực tại như một giấc mơ hoang đường, mà trong suốt cuộc đời của chàng chưa bao giờ gặp có thể tưởng tượng đến.

Thoáng chốc, Thìn có ý nghĩ muốn thoát ly khỏi sự ràng buộc của tổ chức cộng sản đưa người vào Nam để hoạt động. Vì từ ngày tập kết đến nay, Thìn đã chịu nhiều gian khổ, đêm ngày chui rúc trong rừng thiêng nước độc, nhưng vẫn chưa thấy có một chút gì an ủi cho cuộc đời. Nên hôm nay đây, Thìn được sống trong khung cảnh ẩm cúng này, làm sao không có những ước mơ thầm kín. Nhưng bằng cách nào để thực hiện niềm ước mơ ấy? Vì mặc dù đang làm một cán bộ, nhưng Thìn vẫn phải chịu sự kiểm soát của các đồng chí của mình trong đơn vị. Thìn nhớ lại trước đây, những đồng chí của Thìn chỉ vô ý nói những câu không đúng lập trường, hay lơ là công tác đã bị thi hành kỷ luật một cách rất nghiêm khắc. Có người phải làm bản tự kiểm, có người bị tra tấn đến phát điên. Chưa kể đến những người trầm trọng bị thủ tiêu, hay đày ải. Nghĩ lại Thìn cảm thấy rừng mình với những cảnh đã trông thấy, mà không dám nghĩ đến việc thoát ly! Đang lúc nguồn suy tư tuôn trào như không muốn dứt, bất giác cơn đói trở nên cồn cào làm Thìn như choáng váng. Hơn một tuần nay, anh chỉ ăn lá cây và uống nước suối trên đường len lỏi trở lại để làm một cán bộ nằm vùng. Công việc của Thìn là tìm đến những gia đình địa phương, móc nối với họ vận động sự ủng hộ lương thực cung cấp cho đồng đội, như chỉ thị của cấp trên đã giao phó.

Vừa ngồi xuống thì anh Thìn chợt hỏi: Chị có gì ăn không, tôi đói quá! Chị trả lời chỉ còn mấy củ khoai luộc, rồi chị bưng rá khoai xuống trao cho Thìn. Chị ngồi nhìn Thìn ăn rất ngon lành. Ăn xong Thìn ngồi im lặng, nhìn chị Dậu như muốn biết đến những câu hỏi nào để anh tìm cách trả lời. Vì trả lời những câu hỏi của chị Dậu bây giờ là một sứ mạng mà bắt

buộc Thìn phải... Dưới ánh sáng chập chờn của cây đèn dầu phụng, ảnh hiện lung linh như thực như mộng, chị Dậu cũng ngồi im lặng, chờ đợi ...

Đêm đã khuya, những làn gió nhẹ thổi qua khua động cành lá khô xào xạc, hoà lẫn với tiếng côn trùng rả rít. Hơi nóng hanh hao của buổi đêm hè như đang đốt cháy sự rạo rức của da thịt, trên trán lấm tấm mồ hôi. Nhìn anh Thìn như còn bối rối một điều gì, nên chưa dám tâm sự cùng chị! Chị Dậu đành phải lên tiếng hỏi: Anh Thìn trở về làng từ bao giờ? Sao anh Dậu không về theo? Anh ấy có khoẻ không? Thìn vẫn biết trước sau gì rồi cũng phải trình bày cho chị Dậu rõ, nhưng hiện tại thì phải dấu kín một điều, vì sự mạng của anh cần phải hoàn tất. Thìn lựa lời và nhỏ nhẹ: Tôi được tổ chức điều về công tác tại xã nhà, còn anh Dậu lại phải đi công tác một tỉnh khác. Thời gian ba tháng sẽ hoán đổi, hy vọng mai đây anh Dậu sẽ được về lại quê ta, anh ấy vẫn khoẻ! Công tác của chúng tôi là vận động quần chúng giữ vững lập trường, hưởng ứng phong trào chờ ngày tổng tuyển cử, để đất nước chúng ta được sớm đến ngày thống nhất! Tôi mới chân ướt chân ráo về đây công tác, nên chưa có cơ sở. Vậy xin nhờ chị giúp cho, sau này cách mạng sẽ ghi nhớ đến công của chị.

Vừa nghe anh Thìn trình bày xong, chị Dậu mới cảm thấy yên lòng! Chị cũng nghĩ vài tháng nữa anh Dậu sẽ trở về công tác tại xã mình. Lúc ấy chính tay của chị sẽ săn sóc cho chồng mình, để bù lại những ngày anh Dậu vất vả, thiếu thốn và bỏ những ngày thương nhớ, chờ mong ...

Thời gian thấm thoát trôi qua, thế mà đã hơn ba tháng, chị Dậu vẫn tiếp tế cho Thìn đều đặn, khi thì năm ba lon gạo, khi thì năm bảy củ khoai. Và rồi cũng lại một đêm tối trời, anh Thìn đến tìm chị Dậu để từ giã. Anh nói sẽ chuyển đến công tác tại một địa phương khác. Anh cũng không quên cảm ơn chị đã giúp đỡ cho anh trong thời gian công tác tại đây. Việc này anh sẽ trình lên cấp trên để ghi công chị.

Thìn muốn dấu chị Dậu một chuyện, mà đáng lẽ anh phải nói với chị từ lúc anh mới về. Vì anh ta có hậu ý sau này nếu có dịp trở về đây công tác, anh sẽ còn cơ hội để nhờ vả đến chị. Nhưng anh thấy chị Dậu là người có tình nghĩa, lại là người thật thà chất phác nên anh không nỡ! Vả lại trước sau gì rồi chị Dậu cũng biết, nên anh ôn tồn nói: Chị Dậu à, tôi muốn nói với chị một chuyện, mà đáng lẽ đã nói từ lâu, nhưng tôi ngại chị sẽ buồn nên tôi lại dấu đi. Bây giờ tôi sắp từ giã chị, nên cũng cho chị biết luôn thể. Việc là, kể từ khi anh em chúng tôi lên

đường đi tập kết, khi đến vùng rừng núi Khe Sanh, thì anh Dậu bị bệnh sốt rét ngã nước. Anh em chúng tôi đã tận lực săn sóc, nhưng thuốc men thiếu thốn, ăn uống không đầy đủ nên anh Dậu đã qua đời sau đó! Thi thể của anh chúng tôi đã chôn cất dưới gốc một cây dâu tiên, hy vọng sau này nếu có cơ hội chúng tôi sẽ bốc mộ của anh ấy về an táng tại quê. Chị Dậu chết điếng cả người, hai tay chị bủn rủn, miệng há hốc, bất giác chị than lên một tiếng Trời! Rồi chị ngất xỉu, anh Thìn vội vã đi tìm chị nằm lên chiếc chõng tre cạnh đó...

* * *

Mấy ngày sau, chị cho hai anh em thằng Mẹo biết và ngõ ý muốn nhờ chúng nó làm lễ chiêu hồn cho anh Dậu. Chị mua sắm các phẩm vật như hương đèn, vàng bạc giả, gạo cốm, nếp đậu ... Chị cũng không quên may cho thằng Mẹo một chiếc áo thầy cúng. Chị nhờ thầy coi ngày tốt để tổ chức. Công việc xong xuôi, chị cho mời ông bà Hương Lâm cùng với một vài người quen thân trong làng đến chứng kiến. Bà con xóm giềng rất đỗi ngạc nhiên, khi trông thấy thằng Mẹo mặc áo thầy cúng, quỳ trước bàn thờ rất thành khẩn. Nó không phải là thầy cúng chính hiệu, nên biết lấy gì làm bài bản cho việc cúng kiến đây? Suy đi nghĩ lại nó mới nảy ra một sáng kiến mới, là lấy lời của mấy bài đồng dao mà nó thường hát, để khấn nguyện!

Nó thấp hương và cung kính quỳ trước bàn thờ anh Dậu và đọc xướng: Hê ha hê hưởng. Cà cưỡng bay cao. Chốc mào bay thấp. Con cu đang ấp. Trỏ mỏ về trời. Nghe tiếng thầy mời. Về ăn xôi nếp... Giọng xướng của thằng Mẹo hoà theo tiếng kèn o, oe quẩn bằng lá chuối của em nó, nghe ra cũng ai oán làm sao! Mọi người nghe ai cũng bùi ngùi, rơm rớm nước mắt. Chị Dậu thì mặc áo tang quỳ phía sau, khuôn mặt ủ rũ, sụt sùi trông cũng rất thương cảm!

Nghỉ một lát, thằng Mẹo lại xướng tiếp: Chấp béo làm quan. Chàng làng làm xạ. Cu chim làm lính. Qua qua làm râu. Tất cả về châu. Vong hồn dương Dậu...

Mọi người đứng phía sau trầm trồ khen ngợi thằng Mẹo không tiếc lời! Một người trong đám đông nói lớn: Thiệt có ai ngờ thằng Mẹo làng mình nó trở thành thầy cúng khi mô không hay, không biết nó học ai mà cúng kiến nghe ra cũng bài bản lắm chứ! Thiệt là phước đức ba đời, may nhờ có nó mà vong hồn trượng Dậu mới được siêu thoát ...

Trần Đan Hà



(Binh Ngô Đại Cáo – Nguyễn Trãi)

rải tro theo gió

Nguyễn Tường Thiết

Tặng Nhung, “đứa con đầu lòng” của nhà văn Thạch Lam.

oOo

Tôi gặp anh tất cả bốn lần. Bốn lần đó trải dài hơn ba thập niên. Không nhiều. Đã thế dường như trong cả bốn lần đó ngoài cái gật đầu chào chúng tôi không hề trao đổi với nhau lấy một tiếng. Anh vốn ít lời. Còn tôi thì e dè. Tôi vốn có tính rất ngại bắt chuyện với một người nổi tiếng, đặc biệt nếu người ấy lại là người có quyền thế. Trong thâm tâm tôi biết nếu tôi mở chuyện thì anh cũng sẽ vui vẻ bắt chuyện ngay. Đằng sau gương mặt lầm lì ít nói ấy anh là người rất bình dị. Nhưng lần nào cũng thế sau cái gật đầu chào, tôi không bao giờ cất tiếng. Để đến bây giờ ngồi trước bàn máy vi tính một

buổi sáng mùa thu miền Tây Bắc nước Mỹ, tôi viết đôi dòng về anh mà lòng không khỏi gợn chút nuối tiếc: bài viết của tôi vì thế sẽ không ghi lại một mẫu đối thoại nào, dù ngắn, để làm kỷ niệm giữa anh và tôi. Mà nào giữa chúng tôi đâu có phải người xa lạ gì cho cam? Anh là người rất thân cận trong đại gia đình Nguyễn Tường chúng tôi, là chồng của người em họ tôi, trưởng nữ của nhà văn Thạch Lam.

Tôi nhớ lại hình ảnh anh trong bốn lần gặp ấy. Bốn lần thì có đến ba anh hiện lên trước ly rượu. Đó cũng là hình ảnh cha tôi thường thoáng hiện mỗi lần tôi nhớ về ông. Trước ly rượu anh trầm ngâm yên lặng. Cha tôi cũng thế. Và bao giờ cũng vậy mỗi lần nghĩ về anh lòng tôi không khỏi có ngấm một sự hãnh diện thầm kín rằng dòng họ tôi có được một người rể như anh nổi tiếng là người thanh liêm. Cách đây sáu năm khi tái bản cuốn truyện của cha tôi, cuốn Giòng Sông Thanh Thủy, tôi đã viết lời đề tặng anh trên trang đầu cuốn sách những lời thật lòng: “Tặng anh Ngô Quang Trưởng, với cả tấm lòng quý mến và ngưỡng mộ”.

Cơ duyên nào mà một vị tướng lừng danh của quân lực miền Nam Việt Nam lại kết duyên với cô con gái lớn của nhà văn tài hoa nhất Tự Lực Văn Đoàn? Tôi không biết nhiều để trả lời thật đúng cho câu hỏi này. Người có thẩm quyền trả lời là bà Trưởng. Mang dòng máu của nhà văn Thạch Lam tôi nghĩ Nhung nếu muốn viết cũng sẽ dễ thôi. Tôi cũng không có ý định viết hồi ký về anh vì thật tình tôi không biết nhiều. Chỉ xin ghi lại đây đôi chút kỷ niệm với anh trong dăm lần gặp gỡ hiếm hoi.

Trước khi gặp anh lần đầu tiên vào năm 1962 tôi đã nghe lan truyền câu chuyện về một mối tình tay ba của hai sĩ quan trẻ thuộc hai binh chủng khác nhau của QLVNCH, một không quân và một nhảy dù, với cô con gái lớn của một nhà văn nổi tiếng. Hai quân nhân cùng yêu một cô gái. Đó là chuyện thường tình trong cuộc chiến. Điểm đặc biệt họ lại là đôi bạn rất thân nhau. Trước cái chết có thể đến bất cứ khi nào, họ giao ước với nhau trong tình bạn là nếu người nào nằm xuống trước thì người kia nguyện sẽ suốt đời chăm lo cho cô gái kia. Người phi công sau đó tử nạn máy bay và định mệnh đã đẩy cô em họ tôi gắn liền cuộc đời với anh Trưởng. Sau này nhiều lần gặp Nhung tôi toan hỏi Nhung về câu chuyện tình này có đúng sự thực hay không, nhưng tôi lại thôi không hỏi. Với tôi đó là một huyền thoại đẹp, hãy cứ để nguyên vẹn như thế trong trí tưởng tượng của tôi.

Năm 1962 tôi ở Sài Gòn và dạy học tại trường trung học Minh Tân ở Biên Hòa. Một bữa anh Triệu tôi, hiệu trưởng trường Minh Tân, chở tôi từ Biên Hòa về Sài Gòn trên chiếc xe lambretta của anh. Đến Thủ Đức anh tôi đề nghị ghé thăm Nhung lúc này đang ở đó. Trong lúc nói chuyện với Nhung thì có tiếng xe đồ ở ngoài cửa. Tôi nhìn ra. Từ trên xe jeep một sĩ quan bận đồ dù nhảy xuống. Hai bông mai trên ve áo trện. Anh Trưởng lúc ấy cấp bậc Trung úy giữ chức vụ Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 5 Nhảy Dù. Anh người tầm thước, nước da ngăm đen, khuôn mặt sần sùi khắc khổ. Cảm tưởng đầu tiên của tôi là anh không những không đẹp trai, lại không có cái “tướng” hùng của một quân nhân. Trí tôi lúc ấy thoáng hiện câu chuyện tình tay ba và tôi hình dung khuôn mặt anh chàng phi công tử trận chắc là phải hào hoa và đẹp trai hơn anh Trưởng.

Năm 1967 tôi gặp anh Trưởng lần thứ nhì ở Huế thì trên ve áo trện của anh hai bông mai đã thay thế bằng một ngôi sao. Anh đã lên tướng! Người sĩ quan tôi trông không có “tướng” ấy, năm năm sau đã được thăng tướng trong một thời gian ngắn kỷ lục. Trong họ tôi bắt đầu có lời đồn đãi là từ khi anh Trưởng lấy Nhung thì như điều gặp gió đường binh nghiệp của anh lên vùn vụt. Từ một Trung úy Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 5 Nhảy Dù anh bây giờ là Chuẩn tướng Sư đoàn trưởng Sư đoàn 1 Bộ Binh. Năm ấy từ Sài Gòn tôi bay ra Huế hai tuần lễ và tá túc tại đại học xá Nam Giao, nơi mà hai năm trước tôi đã từng là sinh viên nội trú để theo học ở Đại Học Khoa Học Huế. Từ Nam Giao tôi đi bộ đến thăm cô em họ, lúc này đã khó gặp vì ở một nơi rất “kín cổng cao tường”. Tư dinh của tướng Trưởng là một biệt thự trên đường Lê Thánh Tôn gần nhà bưu điện Huế. Chung quanh tòa nhà giây thép gai giăng đầy, ở bốn góc là bốn lô cốt thiết lập bằng những bao cát với những họng súng chĩa ra từ lỗ châu mai. Người lính gác cổng vào trong nhà báo và Nhung đã ra tận cổng để tiếp tôi. Chúng tôi đang nói chuyện ở sa lông thì anh Trưởng về. Trông anh mệt nhọc nhưng oai phong hơn hẳn lần tôi gặp anh 5 năm trước. Thuở ấy tôi chưa nhập ngũ, vẫn còn là sinh viên, dù vậy trông anh tôi cũng có cảm giác hơi khộp. Không biết có phải vì ngôi sao trên ve áo anh khiến tôi thấy anh oai vệ hơn không. Tôi đứng dậy chào anh trong lúc Nhung nói với anh Trưởng: “Anh Thiết, con bác Tam đấy!”. Anh không nói gì, chỉ khẽ gật đầu, rồi lẳng lẳng ra chỗ quây rượu nơi có đặt mấy chai Martell có ngăm những củ sâm bên trong, anh rót rượu vào ly rồi cầm ly rượu trên tay không uống, anh chậm rãi bước tới bước lui trong

phòng khách, đầu cúi nhìn sàn nhà về mặt đảm chiều suy nghĩ.

Năm 1970 khi tôi gặp lại anh lần thứ ba thì tôi đã là một quân nhân. Sau biến cố Tết Mậu Thân tôi nhập ngũ khóa 2/68 Thủ Đức. Ra trường tôi phục vụ ngành Chiến Tranh Chính Trị tại Tổng Cục CTCT ở Sài Gòn. Năm ấy khoảng gần tết thím Sáu tôi tức là bà Thạch Lam mất tôi đi viếng thím trong bộ quân phục. Quan tài thím đặt tại tư dinh tướng Trưởng trong cư xá sĩ quan Chí Hòa. Họ hàng chúng tôi đứng chật hai bên quan tài đặt chính giữa phòng khách. Xe jeep đậu trước cửa. Anh Trưởng bước vào. Bỏ chiếc mũ lưỡi trai cặp tay – chiếc mũ gắn hai ngôi sao đen – anh đứng yên lặng trước quan tài mẹ vợ cúi đầu. Đứng ở bên này quan tài, đối mặt anh lần đầu trong tư thế một quân nhân, một Thiếu úy trước một Thiếu tướng, tôi cảm nhận tất cả cái trọng trách lớn lao của vị tướng Tư Lệnh Quân Đoàn IV, quân khu IV, hẳn trên gương mặt khắc khổ của anh. Hai phút sau anh đội mũ lên đầu rồi vội vã bước ra xe đi mất.

Năm 1972 sau “mùa hè đỏ lửa” tôi là một trong ba sĩ quan của Khối Kế Hoạch/ Tổng Cục CTCT đi thanh tra vùng giới tuyến. Ba người ấy là Trung tá Vinh Huyền, Thiếu tá Nguyễn Công Luận và tôi với cấp bậc Trung úy. Phái đoàn bay ra Huế trú đóng hai tuần lễ ở Mang Cá trong cổ thành Đại Nội. Không khí nơi đây đượm mùi chiến tranh. Lần đầu tiên kể từ ngày ra trường tôi trực diện với cuộc chiến. Cộng quân lúc này thỉnh thoảng vẫn tiếp tục nã pháo vào cổ thành Huế. Mỗi lần nghe tiếng đạn rít trên không trung tôi quơ nón sắt chụp lên đầu nhào xuống giao thông hào nơi hàng trăm binh sĩ thuộc đủ loại binh chủng và cấp bậc cùng nhào xuống trú pháo. Theo bản năng tự nhiên mỗi lần nghe tiếng đạn pháo rít trên cao là tôi lại cúi đầu xuống đất mặc dù tôi biết rằng nghe được tiếng đạn rít tức là mình đã thoát chết vì đạn đã bay qua khỏi đầu. Chính trong lúc trú pháo này mà tôi hiểu được nỗi kinh hoàng mà anh vợ tôi Trung úy Nguyễn Thái Hòa và những chiến sĩ sư đoàn 5 Bộ Binh tử thủ An Lộc đã phải hứng chịu trước những trận mưa pháo dữ dội hơn gấp cả ngàn lần. Trước khi ra Huế lần này tôi đã đi chôn anh Hòa tại nghĩa trang Quân Đội Biên Hòa. Anh tử trận ngày 7-7-1972 đúng ngày Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu bay xuống An Lộc gắn lon Đại úy cho anh và ngay đêm đó anh bị pháo chết. Nội trong 24 tiếng đồng hồ ông anh vợ tôi đã lên chức hai lần, từ Trung úy lên cố Thiếu tá. Và cũng chính trong lần ra Huế này mà tôi được nghe được rất nhiều giai thoại về anh Trưởng,

“người hùng tái chiếm Quảng Trị” lúc này đã được vinh thăng Trung tướng với ba sao trên ve áo và giữ chức vụ Tư Lệnh Quân Đoàn I, Quân khu I. Tất cả những giai thoại đó nếu được ghi lại đầy đủ tôi nghĩ có thể viết thành một quyển sách. Giai thoại về sự thanh liêm trong sạch của anh cũng có. Giai thoại về tác phong chỉ huy của anh cũng có. Giai thoại về lòng thương lính dưới quyền của anh cũng có.

Tôi nhớ là trong giao thông hào giữa hai đợt pháo kích một vị sĩ quan cạnh tôi sau khi biết sự liên hệ rất gần giữa tôi với anh Trưởng hỏi tôi có đi thăm tướng Trưởng trong lần ra Huế này không. Tôi trả lời không. Rồi tôi nói thêm: “Mình chả dại. Đang ngon lành trong ngành CTCT lại ở hậu cứ, gặp ông nhờ ông lại ký giấy tống mình ra tiền tuyến thì mệt lắm. Mà không phải tôi nói giỡn đâu. Một người anh họ tôi cùng khoá với tôi 2/68 đã bị lãnh búa rồi. Ông tướng hãnh diện đi khoe với cố vấn Mỹ là có người anh họ đang chiến đấu ở ngay tuyến đầu!”

Lần thứ tư tôi gặp anh Trưởng là vào tháng 7 năm 1993 tại Virginia, tiểu bang êm đềm của nước Mỹ. Như một khúc phim được quay nhanh, hai mươi ba năm sau ngày tôi gặp anh lần chót ở Việt Nam tôi lại thăm anh Trưởng tại tư gia, một căn nhà khiêm nhường tại vùng thủ đô Hoa Kỳ. Cuộc chiến Việt Nam như một giấc mơ hãi hùng nhưng không thực lúc này đã trở thành dĩ vãng. Năm đó vào tháng 7 chúng tôi bay qua miền Đông nhân ngày giỗ thứ 30 của cha tôi được tổ chức tại nhà anh cả tôi, anh Việt, ở Virginia. Lần đầu tiên gặp anh Trưởng trong bộ thường phục, trông anh là lạ. Anh bận chiếc áo mông-ta-gu màu đỏ trông anh mập ra, trẻ trung và khỏe mạnh. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy ở anh vẻ an bình hiện trên gương mặt. Nhưng đó chắc chỉ là bề ngoài. Bên trong chắc hẳn anh mang nặng nỗi đau và niềm cay đắng của một vị tướng bại trận sẽ mang theo anh cho đến tận cuối đời. Anh đích thân rót rượu và ân cần mời tất cả mọi người. Tôi toan tiến lại gần anh, nói với anh vài lời, đặc biệt là bày tỏ tấm lòng của tôi đối với anh, nhưng tôi lại thôi. Tôi nghĩ trong bụng anh có thể đã nghe những lời bày tỏ tương tự như thế rất nhiều lần rồi, nói ra lại thành khách sáo, vả lại chúng tôi là người nhà, còn thiếu gì những dịp khác để gặp anh tâm tình. Nhưng tôi đã lầm. Dịp khác để gặp anh đã không bao giờ đến, cho đến khi anh ra đi vĩnh viễn vào ngày 22 tháng 1 năm 2007. Tôi không thể ngờ lần thứ tư tôi gặp anh ở Virginia đó cũng là lần chót. Và chúng tôi vẫn chưa bao giờ trao đổi với nhau được lấy một lời. Tôi chỉ còn cách tự an ủi là ba năm trước khi anh mất anh đã đọc những lời chân tình của tôi viết

về anh trên trang đầu cuốn sách Giòng Sông Thanh Thủy tôi gửi tặng. *

* * *

Trưa hôm nay tôi lái xe đến thăm anh Phạm Hậu. Nhà anh Hậu ở Bothell, cách Shoreline chỗ chúng tôi ở khoảng 20 phút lái xe. Từ mấy năm nay chúng tôi có một giao ước. Cứ cách khoảng hai tháng là hai đứa phải ới cho nhau một tiếng, hẹn nhau tại một quán ăn, ăn trưa rồi ngồi hàn huyên. Luân phiên chúng tôi trả tiền. Nhưng dạo này anh hơi lẩn, ngại lái xe, nên tôi thường đến nhà anh chở anh đi.

Từ trong nhà bước ra anh nói ngay:

– Tôi quên mất rồi. Không biết lần này ai trả tiền, ông hay tôi?

– Tôi cũng không nhớ. Nhưng nhầm nhò gì. Để tôi trả cho. Anh cứ “vô tư” đi cho tôi nhờ!

– Này này! Ông đừng có lợi dụng cái bệnh Alzheimer của tôi nhé! Cái gì cũng phải cho nó sòng phẳng...

Trong lúc lái xe tôi nghĩ đến sự tình cờ hi hữu đã khiến chúng tôi gặp lại nhau và ở gần nhau trên nước Mỹ. Bốn mươi năm trước chúng tôi có một thời gian cùng phục vụ tại Khối Kế Hoạch/Tổng Cục CTCT. Anh Hậu lúc ấy là Thiếu tá nhưng anh chỉ tạm trú ở Tổng Cục vài tháng trước khi chờ biệt phái sang Phủ Tổng Thống. Hồi đó tôi nghe đồn anh có “gốc” lớn lắm. Sau này kể anh chuyện ấy anh cười nói: “Gốc mẹ gì! Toàn là đồn nhảm không à!”. Tôi cũng nhớ là sau khi biết tôi là con của ông cụ, anh Hậu, tác giả tập thơ Chuyện Chúng Mình, có đọc cho tôi ngay câu thơ mà anh đã làm trước đó mười năm: “Yêu Nhất Linh tôi chọn tên Nhất Tuấn”. Cùng sang Mỹ năm 1975 và cùng chọn tiểu bang miền Tây Bắc nước Mỹ để định cư, chúng tôi đã có dịp gặp nhau thường xuyên từ hơn ba mươi năm nay.

Ăn trưa xong, bên tách trà nóng, chúng tôi ngồi ôn chuyện cũ. Lần trong câu chuyện hình ảnh của những người mà chúng tôi đã từng quen biết năm xưa, người mất kể còn, lần lượt hiện ra. Tội nghiệp Trung tá Ngô Văn Hùng, Trưởng khối Kế Hoạch/Tổng Cục CTCT, xếp của chúng tôi, đã chết vì ngộp thở trên chuyến tàu hỏa chở những tù nhân cải tạo ra Bắc. Trung tá Nguyễn Đình Bảo, Trưởng phòng Nghiên Cứu Kế Hoạch, xếp trực tiếp của tôi, cũng đã ra đi tại tiểu bang New Jersey miền Đông nước Mỹ. Trung tá Vĩnh Huyền, Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 50 CTCT, người mà anh Hậu vẫn khen là

có gương mặt và tác phong rất bảnh, đã từ lâu tôi mất liên lạc, không biết còn ở Calgary bên Canada hay không. Và Thiếu tá Nguyễn Công Luận nữa, không biết anh còn ở San José hay không, sức khoẻ anh hiện ra sao...

Bên ngoài lướt qua khung kính của nhà hàng mưa nhẹ bay bay. Bãi đậu xe lá vàng phủ ướt nhẹ. Bây giờ là cuối thu, những chiếc lá của hàng cây phong trồng trên bãi đậu xe đã bắt đầu chuyển từ màu vàng óng sang màu đỏ tía. Mỗi lần cơn gió mạnh thổi lá rụng lá tả bay đậu trên mui trên kính những chiếc xe hơi nằm trên bãi.

Tôi nhìn anh Phạm Hậu ngắm hàng râu mép của anh và bỗng thấy anh cũng bảnh y như Trung tá Vĩnh Huyền trong hình ảnh ký ức tôi năm xưa. Chỉ khác là bây giờ râu tóc của nhà thơ này đã chuyển sang màu muối tiêu. Nhớ đến Trung tá Vĩnh Huyền tôi lại liên tưởng đến lần chúng tôi ra Huế năm 1972 và tôi nói với anh Hậu:

– Tôi đang viết dở một bài về tướng Ngô Quang Trưởng, nghe nói anh có làm bài thơ về ông Trưởng hay lắm, anh có thể đọc cho tôi được không?

Năm ngoái cũng trong một lần đi ăn trưa như hôm nay tôi đã kể cho anh Hậu nghe về ước muốn sau cùng của anh Trưởng là sau khi anh chết tro của anh được thả trên đèo Hải Vân. Vào mùa hạ năm 2008, một năm sau khi anh chết, ý nguyện đó đã được gia đình thực hiện. Theo lời Nhung kể cho tôi trong một lần điện đàm thì anh Trưởng có một người tài xế sống ở Việt Nam mà Nhung vẫn thường xuyên liên lạc và giúp đỡ từ nhiều năm nay. Chính chú tài xế ấy đã đón Nhung và các con Nhung tại phi trường Tân Sơn Nhất khi Nhung mang bình tro anh Trưởng về Việt Nam. Từ phi trường chú tài xế chở mọi người về nhà chú tại ngoại ô thành phố Sài Gòn. Thật là một điều lạ lùng là nhà chú tài xế đó lại ở trên đường Thạch Lam, một con đường mới mở sau này khá lớn và dài ở sâu trong Chợ Lớn. Tôi có hỏi Nhung là chú ấy có biết Nhung là con của Thạch Lam hay không Nhung trả lời là chú ấy không biết và Nhung cũng không nói. Rồi sau đó tất cả bay ra Huế thuê xe lên đèo Hải Vân. Đến gần đỉnh đèo nơi một khúc ngoặt nguy hiểm có một cái miếu nhỏ thờ những người bị tai nạn chết ở đó Nhung quyết định chọn chỗ này để rải tro. Suốt ngày hôm đó trời âm u giông gió. Mấy mẹ con và chú tài xế khẩn nguyện trước miếu. Một lát lâu sau khẩn xong ngừng lên thì trời đất bỗng bừng quang dâng hẳn lên mây tan và trời trong xanh. Vợ con anh Trưởng từng người một kể

cả người tài xế trung thành lần lượt rải tro theo gió, tro của vị tướng lừng danh của quân sử VNCH bay trên ngọn đèo hùng vĩ Hải Vân nơi mà chú tài xế kia đã nhiều lần chở vị tướng ba sao qua lại trên trục lộ Huế-Đà Nẵng, ngọn đèo đã đưa vị tướng chấn lĩnh vùng địa đầu lên đỉnh vinh quang và cũng là ngọn đèo đã kéo vị tướng ấy xuống chốn cùng thảm bại.

Rải tro theo gió... trên đỉnh đèo Hải Vân... ý nguyện của người đã khuất gọi lên trong tôi hình ảnh vừa bi hùng lại vừa lãng mạn, như là sự kết hợp tuyệt vời giữa mối tình của viên dũng tướng với cô con gái đầu lòng của nhà văn Tự Lực Văn Đoàn.

Ngâm ngùi tôi lắng nghe anh Phạm Hậu đọc bốn câu thơ sau đây của anh:

Lệnh sáng giữ, lệnh chiều bỏ Huế!
Bao chiến công... cũng thế mà thôi
Hải Vân... tro rắc bốn trời
Hạt tro nào... lạc vào nơi cổ thành?

Nhất Tuấn, Tiểu đoàn 5 Nha3y Dù VN (3/1954-9/1954).

Nguyễn Tường Thiết



Lững lơ chiều lạng

Bao nhiêu sáng bao nhiêu chiều
Những gì còn lại những điều đi qua
Buổi trưa rạo rức nồng nà
Một đêm trần trọc người ta ngủ vùi
Chuyện buồn gói nặng chuyện vui
Nỗi niềm chấp chới trôi xuôi đêm dài
Nặng lên rục chiếu ban mai
Gió qua giục giã trần ai giữa trời
Vượt lên từ đỉnh chời với
Lững lơ chiều lạng sương rơi trên đầu.

Cơ Phu

những câu chuyện di tản của nhà văn Tiểu Tử

Tường An, thông tin viên RFA

Trong tâm tư người Việt hải ngoại, cuộc vượt biên đánh dấu một đoạn đời không thể quên.

Hành trình vượt biên được nói nhiều, viết nhiều bởi những ngòi bút hải ngoại, nhưng bên cạnh cuộc vượt biên vĩ đại đó, những hình ảnh của cuộc di tản cũng không kém phần đau thương của người dân Việt Nam hầu như bị bỏ quên.

Nhà văn Tiểu Tử - hiện đang định cư tại Pháp - là một trong số rất ít những nhà văn đã ghi lại những hình ảnh này để nhớ lại một giai đoạn bi thảm trong hành trình tìm tự do.

Thông tin viên Tường An trò chuyện với nhà văn Tiểu Tử và giới thiệu một vài đoạn văn của ông về cuộc di tản trước ngày 30 tháng 4 năm 1975. Mời quý vị cùng nghe:

Với lối hành văn mộc mạc của người Nam Bộ, những truyện ngắn của nhà văn Tiểu Tử luôn luôn gây xúc động cho người đọc bằng những hình ảnh rất đơn giản trong cuộc sống hàng ngày: một chiếc nón lá, một tô cháo huyết, một cái quần rách, một bản vọng cổ.

Những hình ảnh rất đời thường đó, qua giọng văn của ông đã biến thành những âm điệu quê hương khơi dậy nhiều dòng nước mắt.

Cuộc di tản kinh hoàng



Trong tâm tư người Việt hải ngoại, cuộc vượt biên đánh dấu một đoạn đời không thể quên, tuy nhiên nhà văn Tiểu Tử muốn nhắc cho mọi người nhớ lại một một cuộc hành trình khác không kém phần bi thảm đã xảy ra trên chính quê hương của mình trước ngày 30 tháng 4 năm 75.

Đó là cuộc di tản từ miền Trung vào miền Nam, từ làng này sang làng khác của người dân để trốn chiến tranh. Ông cho biết lý do ông chọn đề tài này:

"Mỗi một hình ảnh có một cái đau thương riêng của nó.

Hình ảnh di tản là cái đầu

tiên hết mà mình thấy, thành ra nó gây xúc động mạnh hơn cái hình ảnh của cuộc hành trình tị nạn.

Mặc dù rằng hành trình tị nạn có nhiều cái ví dụ như chết ở dưới biển, bị Thái lan nó hãm hiếp rồi nó chặt đầu... này kia... Cái đó là cái mình thấy sau này. Tức là không phải cũng một lúc mà mình có ngần đấy hành trình tị nạn, nghĩa là, nó rời rạc.

Trong lúc đó, thì cuộc di tản nó ồ ạt, nó nhiều, nó đông và cùng một lúc. Thành ra những cái đau thương của cuộc di tản bị cái ồ ạt đó che lấp đi mình không thấy. Nếu mà mình thấy được, viết ra được tất cả những cái đau thương khổ cực trong lúc di tản. Mình sẽ thấy có nhiều hơn nhiều lắm. Bởi vì, nó đông, cái số người đi di tản cũng một lúc, đông lắm."

Xin mời quý thính giả cùng nghe 1 đoạn tả lại một hình ảnh trong cuộc di tản:

Giữa cầu thang, một bà già, bà mặc quần đen áo túi trắng đầu cột khăn rằn, bà đang bò nặng nhọc lên từng nấc thang. Bà không dám nhìn trước ngó sau hay có cử chỉ tìm kiếm ai, có nghĩa là bà già đó đi một mình. Phía sau bà thiên hạ dồn lên, bị cản trở nên la ó! Thấy vậy, một thanh niên tự động lòn lưng dưới người bà già công bà lên, xóc vài cái cho thăng bằng rồi trèo tiếp.

Chuyện chỉ có vậy, nhưng hình ảnh đó đã đeo theo nhà văn Tiểu Tử từ bao nhiêu năm, ông thắc mắc:

"Bà già đó sợ gì mà phải đi di tản? Con cháu bà đâu mà để bà đi một mình? Rồi cuộc đời của bà trong chuỗi ngày còn lại trên xứ định cư ra sao?"

Còn cậu thanh niên đã làm một cử chỉ đẹp – quá đẹp – bây giờ ở đâu?... Tôi muốn gửi đến người đó lời cảm ơn chân thành của tôi, anh ta đã cho tôi thấy cái tình người trên quê hương tôi nó vẫn là như vậy đó, cho dù ở trong một hoàn cảnh xô bồ hỗn tạp như những ngày cuối cùng của tháng tư 1975..."

Những bàn tay nhân ái

Đàn bà, trẻ con luôn luôn là những mảnh đời lau sậy, yếu đuối trong cơn lốc của chiến tranh, truyện của Tiểu Tử hầu như luôn có những bàn tay nhân ái đưa ra gánh vác những mảnh đời lau sậy này:

Trong luồng người đi như chạy, một người đàn bà còn trẻ mang hai cái xách trên vai, tay bồng một đứa nhỏ. Chắc đuối sức nên cô ta quỵ xuống. Đứa nhỏ trong tay cô ta óm nhóm, đang lả người về một bên, tay chân xụi lơ.

Người mẹ - chắc là người mẹ, bởi vì chỉ có người mẹ mới ôm đứa con quặt quẹo xấu xí như vậy để cùng đi di tản, và chỉ có người mẹ mới bất chấp cái nhìn bàng quan của thiên hạ mà khóc than thống thiết như vậy - người mẹ tiếp tục van lạy cầu khẩn.

Bỗng, có hai thanh niên mang ba lô đi tới, một anh rờ đầu rờ tay vạch mắt đứa nhỏ. Anh nẩy bồng đứa nhỏ úp vào ngực mình rồi vén áo đưa lưng đứa nhỏ cho anh kia xem. Trẻ nhỏ óm đến nỗi cái xương sống lồi lên một đường dài...

Anh thứ hai đã lấy trong túi ra chai dầu, rồi cạo gió bằng miếng thẻ bài của quân đội. Họ bồng đứa nhỏ, vừa chạy về phía cầu thang vừa cạo gió!

Người mẹ cố sức đứng lên, xiêu xiêu muốn quỵ xuống, vừa khóc vừa đưa tay vẫy về hướng đứa con. Một anh lính Mỹ chợt đi qua, vội vã chạy lại

đỡ người mẹ, bồng xốc lên đi nhanh nhanh theo hai chàng thanh niên, cây súng anh mang chéo trên lưng lắc la lắc lư theo từng nhịp bước....

Hình ảnh người Mẹ lúp xúp chạy theo đứa con sắp chết của mình trong tay một người xa lạ, Hình ảnh ấy, mặc dù đã hơn ba mươi năm, nhưng khi viết lại câu chuyện này, nhà văn Tiểu Tử vẫn:

"Cầu nguyện cho mẹ con thằng nhỏ được tai qua nạn khỏi, cầu nguyện cho hai anh thanh niên có một cuộc sống an vui tương xứng với nghĩa cử cao đẹp mà hai anh đã làm. Bây giờ, tôi nhìn mấy anh lính Mỹ với cái nhìn có thiện cảm!"

Quê hương xa rồi

Cái nón lá, hình ảnh mộc mạc, thân quen đến độ người ta không còn nhớ đến nó, không để ý đến nó. Nhưng trong giờ phút chia lìa, nó bỗng trở thành một cái gì gắn bó, một cái gì thân thuộc mà nếu rời xa, người ta tưởng chừng như xa cả quê hương:

Cũng trên chiếc cầu thang dẫn lên tàu, một người đàn ông tay ôm bao đồ to trước ngực, công một bà già tóc bạc phếu lất phất bay theo từng cơn gió sông.

Bà già óm nhóm, mặc quần đen áo bà ba màu cốt trâu, tay trái ôm cổ người đàn ông, tay mặt cầm cái nón lá. Bà nép má trái lên vai người đàn ông, nét mặt rất bình thản của bà, trái ngược hẳn với sự thất thanh sợ hãi ở chung quanh!

Lên gần đến bong tàu, bỗng bà già vuột tay làm rơi cái nón lá. Bà chồm người ra, hốt hoảng nhìn theo cái nón đang lộn qua chao lại trước khi mất hút về phía dưới. Rồi bà bật khóc thảm thiết...

Bà già đó chắc đã quyết định bỏ hết để ra đi. Yên chí ra đi, vì bà mang theo một vật mà bà xem là quý giá nhất, bởi nó quá gần gũi với cuộc đời của bà:

"Đó là cái nón lá! Đến khi mất nó, có lẽ bà mới cảm nhận được rằng bà thật sự mất tất cả. Cái nón lá đã chứa đựng cả bầu trời quê hương của bà, hỏi sao bà không xót xa đau khổ? Tôi hy vọng, về sau trên xứ sở tạm dung, bà mua được một cái nón lá để mỗi lần đội lên bà sống lại với vài ba kỷ niệm nào đó, ở một góc trời nào đó của quê hương..."

Những cuộc chia tay xé lòng

Ngòi bút của ông trải dài qua nhiều đoạn đời bi thảm của cuộc di tản, nhưng hình ảnh thương tâm nhất đã ở lại mãi trong tâm hồn ông là cảnh chia tay xé lòng của hai cha con trên một bến tàu, cuộc chia tay không có tiếng còi tàu hú dài, cũng không

có cả một lời từ biệt mà cả cha lẫn con đều biết là sẽ không có ngày gặp lại, nhà văn Tiểu Tử chia sẻ:

"Cái hình ảnh làm tôi xúc động nhất có lẽ là cái hình ảnh mà thằng nhỏ mà Cha nó dẫn đi ra bến tàu. Cầu tàu kéo lên rồi Cha nó lay lục những người trên tàu. Những người trên tàu thông xuống cái sợi dây. Người Cha nắm được cái sợi dây cột ngang eo ếch của thằng con, rồi ra dấu cho ở trên kéo thằng con lên.

Bên cạnh ông là một thằng nhỏ cỡ chín mười tuổi, nép vào chân của ông, mặt mày ngơ ngác. Người đàn ông chấp tay hướng lên trên xá xá nhiều lần như van lạy người trên tàu.

Bỗng trên tàu thông xuống một sợi thừng, đầu dây đang đưa. Mấy người bên dưới tranh nhau chụp. Người đàn ông nắm được, vội vã cột ngang eo ếch thằng nhỏ. Thằng nhỏ được từ từ kéo lên, tòn teng dọc theo hông tàu, hai tay nắm chặt sợi dây, ráng nghiêng người qua một bên để cúi đầu nhìn xuống. Người đàn ông ngược nhìn theo, đưa tay ra dấu như muốn nói: "Đi, đi! Đi, đi!". Rồi, mặt ông bỗng nhăn nhúm lại, ông úp mặt vào hai tay khóc ngất! Không có tiếng còi tàu hụ buồn thê thiết khi lìa bến, nhưng sao tôi cũng nghe ứa nước mắt!

Không biết thằng nhỏ đó –bây giờ cũng đã trên bốn mươi tuổi -- ở đâu? Cha con nó có gặp lại nhau không? Nếu nó còn mạnh giỏi, tôi xin Ông Trên xui khiến cho nó đọc được mấy dòng này."

Bên cạnh nghề chính là một kỹ sư hóa học. Nhà văn Tiểu Tử, với trên dưới 30 truyện ngắn ở hải ngoại đã cùng với Lê Xuyên, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Ngọc Tư đưa văn học miền Nam đến với người đọc bằng ngôn ngữ bình dị mà thấm thiết, lắt léo mà bao dung, đơn sơ nhưng chan hòa tình cảm./-

câu chuyện

về bài thơ

“Người Lính Già

Vừa Chết Đêm Qua”

Trần Trung Đạo

Tôi không nhớ chính xác ngày tháng nhưng khoảng cuối năm 1993. Một buổi chiều, bạn tôi, lúc đó đang sinh hoạt trong Tổng Hội Sinh Viên Bắc California gọi thăm. Cậu ta kể tôi nghe một câu chuyện cảm động vừa xảy ra ở San Jose. Một anh HO bị xe cán chết khi vô tình tìm cách băng qua freeway 101. Anh đến Mỹ chưa được bao lâu và tưởng xa lộ ở Mỹ giống như quốc lộ ở Việt Nam. Cảnh sát đưa xác anh vào nhà khám nghiệm và sau đó tìm cách thông báo thân nhân. Anh không có thân nhân. Anh sang Mỹ một mình theo diện HO. Vài người quen của anh đến nhà xác để xin được nhận về chôn cất. Tất cả đều bị từ chối vì không ai có đủ thẩm quyền trực hệ. Gần một tháng sau, vợ của anh từ Việt Nam ký giấy ủy quyền cho một người bạn của anh ở San Jose. Xác của người lính già đó cuối cùng mới được đem ra và an táng.

Mỗi ngày trên nước Mỹ này có hàng trăm người bị xe cán chết. Chỉ riêng trong năm 2009, gần 34 ngàn người chết có liên hệ đến tai nạn xe hơi. Anh ra đi như một chiếc lá rơi, rất vội vàng như anh đã đến. Xác anh nằm chơ vơ như một con sóc nhỏ chết bên đường. Không ai dừng lại. Không ai tiếc thương. Nhưng với tôi, anh là hình ảnh của dân tộc Việt Nam, một dân tộc cô đơn và chịu đựng, một dân tộc có nhiều cách chết hơn cách sống. Tôi khóc cho anh bởi vì sẽ không ai khóc cho người Việt ngoài người Việt và cũng sẽ không ai cứu vớt dân tộc Việt Nam ngoài chính dân tộc Việt Nam. Và tôi tin sự sống sẽ nảy mầm từ nỗi đau thương, cũng như hy vọng sẽ lớn lên từ tận cùng thống khổ mà dân tộc chúng ta đã và đang phải trải qua.

người lính già

vừa chết đêm qua

Người lính già Việt Nam
Vừa mới chết đêm qua
Trên đường phố San Jose bụi bặm
Anh đã đi bao nhiêu nghìn dặm
Đến nơi đây chỉ để chết âm thầm
Không một phát súng chào
Không cả một người thân
Không ai nói với anh một lời tiễn biệt.
Người lính già Việt Nam
Như con thú hoang lạc loài
Trên freeway nhộn nhịp
Một tiếng rên thảng thốt chảy trong mưa
Một chiếc lá cuốn đi theo cơn gió cuối mùa
Một tiếng nấc rã rời trong đêm vắng.
Vợ anh đâu?

Sao không về đây vuốt mắt
Con anh đâu?
Sao không đến vấn khăn tang
Anh ra đi như anh đến
Rất vội vàng
Chẳng còn ai trên đời để khóc.
Nhân loại văn minh có nhiều cách sống
Nhưng đồng bào tôi có những kiểu chết rất lạ đời
Người vợ mang thai
Ôm lấy chồng cùng nhảy xuống biển khơi
Để khỏi phải rơi vào tay giặc Thái
Cho sóng biển Đông nghìn năm còn ru mãi
Một bài ca chung thủy vọng về Nam
Để mỗi sớm chiều khi thủy triều dâng
Tổ quốc sẽ được bồi thêm
Bằng máu anh thịt chị.
Có những bà mẹ nửa đêm thức dậy
Đi bán máu mình mua gạo nuôi con
Đường về chưa tới đầu thôn
Bà gục chết không kịp nhìn mặt con lần cuối
Đứa con út cũng chết dần trong cơn đói
Miệng còn thì thào hai tiếng “Mẹ ơi !”
Những giọt máu tươi đã giết chết hai người
Sẽ đọng lại trong nghìn trang lịch sử
Cho nước sông Hồng bao giờ cũng đỏ
Như màu máu Mẹ Việt Nam.
Đêm qua thêm một đứa con
Vừa mới chết trên đường phố San Jose nhận nhíp
Anh không chết ở Hạ Lào, Bình Long, Cửa Việt
Anh không chết ở Hàm Tân, Suối Máu, Hoàng
Liên Sơn
Chết ở đây đất lạ sẽ thêm buồn
Trên mộ bia anh thêm một dòng chữ Mỹ.
Một người Việt Nam sinh nhằm thế kỷ
Và chết cũng nhằm nơi
Đêm nay bên kia bờ trái đất xa xôi
Quê hương anh vẫn còn chìm trong lửa đỏ.
Tôi gửi anh đôi dòng thơ
Từ trái tim của một thằng em nhỏ
Cũng lạc loài lưu lạc như anh
Chúng ta, hai chiếc lá chung cành
Bay phơ phất trước từng cơn bão tố
Ngủ đi anh bình yên nơi chín suối
Đau thương này em sẽ viết thay anh.

Trần Trung Đạo

36 năm

đất nước thống nhất, một tội danh bị đánh tráo, nỗi buồn riêng và chung

Lê Diễn Đức

Suốt 36 năm qua, mỗi lần tới ngày 30 tháng 4 là mỗi lần tôi trở về với miền ký ức.

Tôi vốn không thích “bị” phỏng vấn và phỏng vấn có sự chuẩn bị trước, phải hẹn hò, chờ đợi. Thường hỏi về những sự kiện liên quan tới Ba Lan, bạn hữu của đài quốc tế Pháp RFI biết tính tôi vậy, nên khi gọi điện thoại cho tôi chỉ trao đổi ngắn gọn về chủ đề, giới hạn thời gian, rồi thực hiện ngay.

Năm 2007, anh Nguyễn Khanh của “Radio Free Asia” từ Washington DC gọi điện qua Ba Lan có nhã ý phỏng vấn nhân dịp 32 năm ngày thống nhất đất nước, tôi cũng đề nghị làm luôn. Khi trả lời rằng, ngày này 32 năm về trước tôi đang nằm ở nhà tù Hoả Lò, anh Khanh đã rất ngạc nhiên.

VỀ MIỀN KÝ ỨC

Sau hơn một năm trời bị biệt giam, không được gia đình thăm viếng, chịu đói rét, ghẻ lở, cùng với các cuộc thẩm vấn liên miên, tôi nhận bản án 2 năm tù giam của Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội với tội danh là “Trốn ở lại nước ngoài”. Tôi bị an ninh cộng sản Ba Lan bắt giữ, giao nộp cho phía Việt Nam và bị áp tải về nước sau chuyến trốn qua Thụy Điển không thành, phải quay trở lại.

Ý thức phản kháng lại các đạo lý giáo điều, bất công, phi nhân bản của chế độ cộng sản và cuộc hành trình mạo hiểm đi tìm tự do của tôi đã xảy ra rất sớm, trước cả cái mốc lịch sử của cuộc “exodus” chưa từng có của người Việt sau 30 tháng 4 năm 1975.

Cũng muốn nói thêm để các bạn trẻ biết rằng, cho đến cuối thập niên 70, đầu 80 của thế kỷ trước, sinh viên Việt Nam từ miền Bắc du học ở các nước cộng sản (cũ) chạy sang các nước tư bản bị quy kết tội rất nghiêm trọng. Án phạt dành cho tôi có lẽ được

giảm nhẹ sau khi Cục Chấp pháp Bộ Nội vụ kết luận tôi trốn qua Nam Tư, Thụy Điển chỉ vì muốn ở lại với người mình yêu, chứ không có hành động làm gián điệp hay phản bội tổ quốc.

Ít ai giờ đây tin rằng, ngay tại châu Âu, hồi đó chúng tôi bị cấm yêu, giữa sinh viên Việt Nam với nhau, chứ đừng sợ rở tới người ngoại quốc.

Tuy nhiên, đến cả Adam và Eva trên Vườn Địa đàng còn quên lời răn của Thượng đế, không kìm nổi tò mò, dám ăn cả trái cấm, hưởng chi chúng tôi, những chàng trai, cô gái đang ở tuổi đôi mươi bằng xương bằng thịt nơi trần tục. Chúng tôi vẫn yêu nhau nhưng lén lút, kín đáo và khôn ngoan đối phó với những con mắt cú vọ sẵn sàng bủa bẫy với trường đoàn lấy điểm. Người yêu của tôi là một cô gái Ba Lan xinh đẹp, tên Bozena, học khoa Pháp văn, cùng Wroslaw University.

Số sinh viên “vượt rào” bị phát hiện và đuổi về nước bấy giờ không ít. Hầu hết bị trả về địa phương, quay lại với “kiếp trâu cày chạy bữa đứt hơi”. Họ không thể ngẩng mặt lên làm một con người bình thường được nữa, vì bị hàng xóm, thậm chí gia đình, khinh thị, hắt hủi. Ở thành phố, tầm lý lịch đen tối không cho họ cơ hội tìm được việc làm tử tế nào ngoài lao động chân tay. Tôi biết T. người Thanh Hoá, học ở Warsaw Polytechnic, đã chết trên biển khi đi đánh cá, còn K. tôi gặp trong tù, người Quảng Bình, đã chết vì mìn nổ khi đi làm ruộng...

Tuy đã phải ngồi tù nhưng tôi gặp nhiều may mắn hơn. Sau 14 năm vật lộn, xoay sở và ma mãnh qua mặt chính quyền với nhiều trò có thể viết thành một cuốn tiểu thuyết bi hài, tôi đã quay trở lại Ba Lan, đúng lúc chế độ cộng sản Ba Lan sụp đổ và ở lại luôn cho đến nay. Tôi không bao giờ quên cảm nghĩ của mình khi máy bay của hãng Hàng không Liên Xô Aeroflot dứt khỏi đường băng sân bay Tân Sơn Nhất vươn lên bầu trời vào ngày 9 tháng 10 năm 1989: “Thế là ta đã chiến thắng!”.

Quy định cấm yêu được chấm dứt sau sự kiện Lê Vũ Oanh, con gái của cố Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn, bất chấp can ngăn của Đại sứ quán, đã nhất quyết lấy chồng người Nga, gây nên làn sóng phản đối của sinh viên. Họ đòi hỏi quyền được bình đẳng. Một số đã viết thư tập thể bằng máu gửi lên Đại sứ quán Việt Nam. Nhờ “công” của con gái vị lãnh đạo cao nhất của Đảng mà chính sách được thay đổi! Sau này Lê Vũ Oanh chết do băng huyết trong lúc sinh con, nhiều sinh viên thương cảm nói có lẽ nên đúc tượng đồng “Nữ

thần Tình yêu” cho cô! Đúng thế, Lê Vũ Oanh đã làm một cuộc cách mạng.

Vào một đêm không ngủ trong trại tạm giam ở ngoại thành Hà Nội (sau này tôi được biết có tên gọi là B15), tôi viết:

... Tiếng đế kêu thưa thớt, hoang sơ
Tiếng lá cây xào xạc gió khua
Tiếng ếch ngoài đồng sau cơn mưa
Tiếng gà gáy gọi trời trở sáng
Tiếng chó sủa làng bên vang vọng...
Chỉ thế thôi, chẳng có gì hơn
Bản nhạc trời khuya rầu rĩ lạ thường!
(...) Sự thật nơi nào trên khắp thế gian
Có bao giờ tình yêu trở thành tội lỗi
Khi đó đây những vành đai biên giới
Khép mọi con đường, giam cả lứa đôi?

Hoặc trước đó, trên những nẻo đường đi tìm mặt trời và sóng biển:

... Từ trên cao, Bozena em ơi, hãy cùng anh nhìn xuống địa cầu
Thế giới dọc ngang những đường chia xẻ
Biên giới chẳng riêng là những ngọn núi, dòng sông hay hàng cọc bình thường
Bởi chính nơi đây, chân lý và tình yêu chẳng có phút giây nào khỏi bị đoạ đầy, cắn xé!

...

Cái xấu xa, chua chát của cuộc đời dạy anh bài học yêu em
Giúp anh trả lời thế nào là Tình yêu và Cuộc sống
Quên gông sắt, nhà tù lấy em làm hy vọng
Xây nên cuộc đời!...

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, một lần trong cuộc phỏng vấn của BBC đã từng nói rằng, trong ngày 30 tháng Tư năm 1975, có triệu người vui nhưng cũng có cả triệu người buồn. Tôi thuộc về sau. Cả phòng giam hôm ấy huyền não khi giám thị loan báo tin chiến thắng. Tôi cũng phải cười nói hoà vào đám đông, nhưng lòng quặn đau nghĩ tới viễn cảnh đen tối và cùng đường của mình. Hy vọng le lói của tôi sau khi ra tù sẽ tìm cách vào Nam vụt tắt!

Tội danh bị đánh tráo

36 năm trôi qua. Có thể là một nửa đời người. Việt Nam đã trải qua vô vàn biến động và thay đổi chóng mặt. Nhưng có một thứ bất biến: Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn giữ độc quyền cai trị đất nước, vẫn cùng một triều đại phong kiến mới với những khuôn mặt của các ông Vua mới kế vị nhau.

Tôi đã nhiều lúc nghĩ đến tội danh “trốn ở lại nước ngoài” mà tôi đã phải chịu gánh chịu. Cũng một bộ máy ấy, cũng đảng cầm quyền ấy, tội danh này dưới lăng kính hôm nay sẽ được quan sát ra sao?

Không có Bộ Luật hình sự của CHXHCN Việt Nam trong tay, cũng chẳng ham muốn truy cập trên mạng để tìm hiểu, tôi cho rằng, tội danh “trốn ở lại nước ngoài” đã bị loại bỏ khỏi đời sống pháp lý của chế độ hiện hành. Bởi vì nếu có, nhà tù Việt Nam sẽ không thể nào xây kịp!

Hàng chục ngàn, nếu không nói tới con số hàng trăm ngàn, công nhân Việt Nam lao động trong khuôn khổ hợp tác kinh tế tại Nga, Bulgaria, Tiệp Khắc (cũ), Đông Đức (cũ) sau khi Bức tường Berlin sụp đổ đã không trở về nước mà ở lại mưu kế làm ăn hoặc xin tị nạn.

Tôi cũng là nhân chứng liên tiếp suốt hai thập niên qua trước dòng người Việt bay sang Nga rồi khốn khổ vượt biên bất hợp pháp vào Ba Lan và các nước khác.

Hàng trăm ngàn công nhân được xuất khẩu lao động trong những năm gần đây, bị bóc lột thậm tệ, bị lừa gạt, bị bỏ rơi, không thể trở về nước vì món nợ đè lên vai, đã phải ở lại vật lộn với cuộc sống cơ cực, thậm chí phải hành nghề trộm cắp, đi điếm (như ở Malaysia)...

Rồi sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, gần cả triệu người miền Nam chấp nhận một sống, hai chết, đã trốn chạy khỏi chế độ.

Nếu bị xử tù như tôi về tội “trốn ở lại nước ngoài”, chúng ta hình dung một bức tranh xã hội sẽ khủng khiếp như thế nào.

Ở đây, chúng ta thấy rằng, cùng một hành vi, ngày hôm trước được xem là có tội, ngày hôm sau mặc nhiên thành chuyện bình thường, thậm chí còn được nhà nước khuyến khích. Vậy thì, trong sự oan ức của tôi chỉ có thể được cắt nghĩa bằng hai cách. Thứ nhất, tôi thuộc những người “đầu thai nhầm thế kỷ”, giống như các văn nghệ sĩ trong phong trào Nhân văn Giai phẩm đã nói về mình. Thứ nhì, sự ấu trĩ và sai lầm của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đẩy vô vàn con người lương thiện xuống vực thẳm của bất hạnh và đau thương.

Dưới bàn tay cai trị của Đảng cộng sản Việt Nam, rõ ràng các khái niệm đã được đánh tráo trở trên và nhanh chóng. Giờ đây, lực lượng đông đảo những người “trốn ở lại nước ngoài” (như tôi) mỗi năm gửi về nước nhiều tỷ đôla, mang tiền về nước đầu tư, Nhà nước ra Nghị quyết 36 gọi họ là bộ phận không

thể tách rời khỏi cộng đồng dân tộc, là “khúc ruột ngàn dặm”, có thể xên xang “áo gấm về làng”:

“Ngày đi, Đảng gọi Việt gian
Ngày về thì Đảng chuyển sang Việt kiều
Chưa đi: phản động trăm chiều
Đi rồi thành khúc ruột yêu ngàn trùng!”

(Thơ dân gian)

Song song với các khái niệm bị đánh tráo, các tội danh cũng được phù phép biến hoá thêm cho kịp với hoàn cảnh mới, nhằm phục vụ mục đích đàn áp tự do.

Điều 88 của Bộ luật hình sự xác định tội “truyền truyền chống phá nhà nước CHXHCN Việt Nam”, được các luật gia và tổ chức quốc tế cho là rất mù mờ, có thể dẫn đến quy kết tùy tiện.

Tôi viết những dòng cảm xúc này sau khi vụ án xử Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ trong ngày 4 tháng 4 vừa rồi đã gây xôn xao dư luận trong và ngoài nước.

10 tài liệu mà Toà án Nhân dân thành phố Hà Nội lấy cơ sở quy kết tội cho Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ, nếu đặt dưới ánh sáng của quyền phát biểu chính kiến và góp ý cho nhà nước được bảo hộ bởi Hiến pháp và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký và cam kết, thì Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ phải được xem là vô tội. Tiếng nói của anh khó nghe với chính quyền, nhưng thực ra anh chỉ nói thay những người cùng có ý nghĩ như anh nhưng chưa hoặc không dám nói ra (ý của Thiếu tướng Nguyễn Trọng Vĩnh).

Vậy mà Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ đã bị kết án nặng nề với 7 năm tù giam, 3 năm quản chế, trong “một phiên toà trớ trêu”, “làm mất thể diện quốc gia”, thậm chí “lưu manh và ô nhục”.

Trước Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ, rất nhiều nhà bất đồng chính kiến khác cũng đã chung một số phận.

Là một công dân có kiến thức tối thiểu về luật pháp, có lương tri, không ai không hiểu một thực tế phũ phàng: “Ở Việt Nam ta đã có cả một rừng luật nhưng khi xét xử lại dùng luật rừng!” (nhận định của bà Ngô Bá Thành, một luật sư nổi tiếng trước và sau năm 1975).

Là một công dân có trách nhiệm với xã hội, khao khát công lý và công bằng xã hội, không ai có thể mặc nhiên cúi đầu chấp nhận trò chơi luật pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam: “Ở nước ta xử đúng cũng được, xử sai cũng được, xử hòa cũng được, xử thẳng cũng được” (phát biểu trước Quốc hội của

ông Trịnh Hồng Dương, Chánh án Tòa án tối cao, nhiệm kỳ 1997- 2002).

Lời kết

Ngang nhiên chà đạp lên cả luật pháp do chính mình thiết lập, lên các giá trị nhân đạo vẫn được rao giảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã bất nhân khi ném hàng triệu sinh linh vào hố tử thần, vào bể khổ của ngục tù và sự dày ả tinh thần, cũng như vật chất kể từ Cải cách Ruộng đất cho đến ngày 30 tháng Tư năm 1975 và suốt 36 năm qua, chưa thấy có tín hiệu cải thiện nào.

Hả hê trên chiến thắng, ngông cuồng trên bạo lực, ngạo mạn trên sự giàu sang phú quý do tham nhũng mà có, những người cầm cán cân công lý của Đảng Cộng sản Việt Nam có lẽ chưa bao giờ nhận thức được sai lầm của các thế hệ tiền nhiệm chăng? Không những thế, họ còn tiếp tục mạnh tay hơn, tàn nhẫn hơn, đưa những người vô tội vào vòng lao lý hoặc cái chết tức tử bởi bàn tay của công an, đôi khi chỉ vì đi xe gắn máy quên đội mũ bảo hiểm!

Cho nên, dễ nhận ra rằng, tại sao sau 36 năm đất nước thống nhất, mọi thứ khẩu hiệu hô hào hoà hợp, hoà giải dân tộc, quên quá khứ, hướng tới tương lai của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn không mang lại ý nghĩa thuyết phục nào. Người ta vẫn thấy đậm màu sắc giả dối phía sau sân khấu tuyên truyền sắc sỡ và âm ỉ. Trong lòng người Việt muôn phương vẫn nặng trĩu những ký ức oán hờn, tủi hận. Vết thương lòng vẫn rỉ máu vì chưa bao giờ được giải toả hoặc đền bù, chí ít một lời xin lỗi thành tâm cũng không.

Mặc dù phải trải qua số phận nghiệt ngã của đất nước bị chia cắt và cuộc chiến huynh đệ tương tàn vì ý thức hệ, tôi cho rằng, những người con của đất Việt, trong hay ngoài nước, khắp ba miền, không có lý do gì lại không có thể cư xử với nhau trong tình nhân ái, bao dung, cao thượng vì sự phát triển của đất nước. Nhưng thái độ này chỉ có thể tồn tại và thể hiện trong một xã hội cởi mở, dân chủ, tự do, mọi người bình đẳng trước pháp luật và những quyền tự do cơ bản nhất của công dân được Hiến pháp thực sự che chở.

Một nhà nước tạo ra được môi trường như thế sẽ không cần phải tốn công sức kêu gọi tình đoàn kết dân tộc. ■

© 2010 Lê Diễn Đức – RFA Blog



Có còn nhớ tháng tư?

Em đi rồi có nhớ tháng Tư?
Vội vã ra đi chẳng kịp chào
Ta về cô quạnh buồn trăm trở
Chẳng được nhìn em, tiễn đưa em
Ta về nhớ lại ngày tháng cũ
Đời cùn loanh quanh mệt mỏi người
Trố mắt ngạc nhiên, nhìn biến đổi
Cúi đầu cam phận, sống đơn côi
Em đi mất biệt chơi với nhớ
Ở lại đắng cay, tay trắng tay
Mờ mịt tương lai, đời tăm tối
Hiện tại rồi bởi, không ngày mai
Làm sao đây em, ta thất chí
Làm được gì đây, đời tủi buồn.

Em đi rồi còn nhớ tháng Tư?
Tháng Tư đen ta khóc âm thầm
Trợn mắt nhìn đời, tìm nhỏ máu
Há hốc ngạc nhiên cuộc đời
Tài ba cho lắm cũng bằng thôi
Bao nhiêu mộng đẹp bay biến mất
Mất em ở lại buồn mênh mông
Em ra đi, em nhớ gì không?
Tháng Tư buồn, tháng Tư tuyệt vọng
Em quên mất rồi, em đâu còn nhớ tới
Đại gì mà nhớ, tháng Tư đen

Như Nguyệt

tháng 4 đen, thiếp kể chàng nghe vì sao mất nước?

Lý Trần Anh Thư

Anh yêu, lâu quá em không nhận tin. Chắc anh khỏe? Em cũng thường, vẫn ngày ba bữa, tà tà vác ô đến sở. Ở Mèo này chán chết được. Nói tà tà chứ, chạy y như... cướp đuổi í. Xã hội gì cứ chạy như giặc, chả ai còn kịp thở. Mai mốt em mà được bầu thành nữ tổng thống, việc trước tiên là sẽ ra chiếu chỉ cho muôn dân ngày làm năm tiếng thôi, ba giờ còn lại để dành dẫn vợ con đi chơi (kỳ rồi nhờ có thêm phiếu của em mà xem tí nữa là bà Cờ-Linh-Tông thành tổng thống Huê Kỳ đấy). Chiều về, hôm nào siêng thì ghé gym tập thể dục (thon thả cho chàng mê), hôm nào làm biếng nằm nhà đọc sách, và... nhớ anh (đừng nở mũi sảng nha!).

Anh Cuội, tên bạn bè đặt cho thôi, còn tên thật là gì nhỉ, người bạn đảng viên trẻ của anh dạo này có còn ghé nhà chơi không? Nghe Hằng, bạn gái Cuội gửi điện thư cho em nói là bữa trước hai chàng cãi nhau chí tử? Nó bảo gần 30 tháng 4, nên đôi bên tranh luận đến khuya vì ai mất nước, kể nói do Quốc, người bảo do Cộng? Gớm, bộ rảnh rồi lắm sao mà lo chuyện bao đồng? Em gửi tiền về cho anh mua mấy mẫu ruộng làm, có lo canh lúa kéo trâu xuống ăn không mà rảnh rồi đi cãi nhau với người ta thế? Dạo này anh sinh đoảng, hay... tám chuyện hỉ. Không hiểu, như nhà nước nói, mặt bằng... dân trí của anh đã cao đến đâu lại thích tán phét, chính chị chính em ra phết ấy nữa, hử?!?!

Nói vậy chứ nghe Hằng cho biết, em vội chạy đi tìm trong huyền sử nước nhà, thấy có câu chuyện mất nước của An Dương Vương rất hay, và rất giống với giai đoạn hiện thời, nên thiếp xin kể và diễn giải hầu chàng nghe. Từ chuyện mất nước, dẫn đến kết luận về thuật giữ nước thật tuyệt vời của cha ông ta từ vài ngàn năm về trước. Chuyện này quan trọng lắm, chàng ráng nghe kỹ, đừng có ba xi đế vào rồi gió hiu hiu thổi lại ngủ khò mà lăn đùng xuống ruộng bây giờ. Chàng nghe nha.

Chuyện xưa kể rằng:

“Vào cuối thời các vua Hùng, có Triệu Đà đem quân xâm lấn nước ta. Vì vậy An Dương Vương xây thành để phòng thủ, nhưng thành cứ sập đổ mãi. Sau nhờ thần Kim Qui tới giúp mới xây được Loa Thành. Thần Kim Qui còn để lại một cái móng làm lẫy nỏ, bắn một phát là giết cả vạn người.

Thấy vậy, Triệu Đà cho con là Trọng Thủy kết hôn với công chúa My Châu. Trong thời gian ở tại Loa Thành, Trọng Thủy được My Châu cho coi chiếc nỏ thần, và chàng đã tráo cái lẫy nỏ.

Lấy được lẫy nỏ thần, Trọng Thủy liền về nước và cùng Triệu Đà đem quân đánh Loa Thành. Khi biết nỏ thần hết linh nghiệm, An Dương Vương đem My Châu lên ngựa chạy trốn.

Đọc đường, My Châu nhỏ lông ngỗng nơi chiếc áo đang mặc để làm dấu cho Trọng Thủy tìm theo. Thấy thế, An Dương Vương rút gươm chém My Châu. Máu nàng chảy xuống biển hóa thành ngọc trai.

Trọng Thủy chiếm được Loa Thành, nhưng nhớ vợ nên nhảy xuống giếng mà chết. Từ đó, lấy nước giếng ấy mà rửa thì ngọc trai thành sáng đẹp hơn.”

Anh yêu, chuyện An Dương Vương và My Châu làm mất nước đã là đề tài suy tư của nhiều người, nhiều đời và trở thành bài học giữ nước đó anh.

Trước hết, em muốn anh biết chút xíu về An Dương Vương (ADV). Ông là ai?

Tiểu sử của ADV được bàn cãi nhiều. Sử Tàu gọi ông là Thục Phán. Theo truyện My Châu (MC) chắc chắn tổ tiên ta coi ADV thuộc dòng giống tiên rồng. Trong Thần Phả, tức cuốn ghi tiểu sử tại đền thờ ngài ở Cổ Loa, ADV thuộc dòng vua Hùng, nằm trong “Hùng gia chi phái.” Tuy nhiên, không những đã không tạo ích cho dân mà còn làm mất nước, nên dù là dòng Hùng, An Dương Vương cũng như nhiều vị vua trước đó, không được kể vào số

Mười Tám Vị Thánh Vương được dân tộc ta tôn kính (không phải chỉ có “18 đời” Hùng Vương như vẫn hiểu sai lạc).

Trong tinh thần văn hoá Việt, An Dương Vương và My Châu biểu tượng cho Rồng và Tiên trong việc giữ nước. Phần Trọng Thủy (TT), chàng là con Triệu Đà (TD), biểu trưng cho cả một chuỗi dài lịch sử xâm lăng từ phương Bắc, cả về lãnh thổ lẫn văn hoá.

Để chống lại TD, ADV khởi công xây Loa Thành. Điểm đặc biệt ở đây là trong suốt dòng lịch sử của dân tộc, chưa bao giờ có việc xây thành kiên cố cho vua chúa. Từ ngày lập quốc trong gần ba ngàn năm, các vua Hùng không hề xây thành. Các ngài luôn sống gần dân và cùng dân chia sẻ mọi trách nhiệm. Vì vậy, việc xây Loa Thành nói lên quan niệm giữ nước riêng biệt của ADV.

Anh có thấy quan điểm này đi ngược lại truyền thống từ ngàn xưa của dân tộc và xa lạ với cách sống của người dân trong nước không anh?

Ngoài ra, sự kiện thành sập nhiều lần nêu rõ hoàn cảnh đất nước lúc đó, không đủ cung ứng cho việc xây thành, từ vật liệu, kỹ thuật, đến nhân sự...

Như vậy, chẳng những ADV đã từ bỏ tinh thần dân tộc, mà còn xa rời quần chúng, xa hoàn cảnh thực tế, đi ngược lại bài học an dân thịnh nước của Tiết Liêu trong truyện Bánh Dày Bánh Chưng mà thiếp đã kể chàng nghe dịp Tết vừa rồi. Chàng còn nhớ chứ?

Khi ADV nhờ tài trí của thần Kim Qui để xây thành, tức ông đã vọng ngoại. Thành sập nhiều lần, đáng lý phải tìm hiểu rồi thay đổi kế hoạch và tận dụng sức mạnh dân tộc cho thích hợp với hoàn cảnh, ông lại đi nhờ cậy người ngoài! Thần Kim Qui để lại móng chân dùng làm nỏ thần, bắn một phát giết vạn người. Dù có nỏ thần, tài thiện xạ của dân Lạc Việt cũng trở thành vô dụng. Anh biết tại sao không? Vì ông đã xa rời quần chúng, huỷ bỏ tài trí xuất chúng của toàn dân để chỉ trông cậy vào một mình Kim Qui, vị thần xa lạ với dân. Ông xưng là Thanh Giang sứ giả, sứ của dòng Sông Xanh, mang sắc trắng (kim) và xanh, không phải đỏ. Ông là Rùa, chứ không phải Rồng. Ông chỉ là sứ giả, không tự mình có uy quyền. Ông cũng không thực sự giúp ADV giữ nước, mà chờ khi đã mất nước, mới hiện lên chỉ nội tuyến!

Đã xa rời muôn dân, ADV còn đem nàng tiên My Châu, biểu tượng tinh thần Việt gả cho TT, con của giặc TD! Đang là một tên xâm lăng khiến ADV

phải xây thành và xin nỏ chống cự, Trọng Thủy bỗng ngang nhiên bước vào tung hoành tận thâm cung của Loa Thành. Đang là tên giặc nguy hiểm, TT đã trở thành người đầu gối tay ấp của nàng tiên My Châu!

Anh có thấy... giông giống nước ta bây giờ không?

Như vậy, từ chỗ vọng ngoại, ADV bước tới giai đoạn rước giặc vào nhà. Và nàng MC, biểu tượng tinh thần Việt, cũng chấp nhận và ôm ấp giặc! Cơ sự đã vậy, nàng còn chiều TT đến độ đưa cả nỏ thần, vũ khí giữ nước cuối cùng, cho chàng xem! Nàng đã coi ý giặc hơn sự an toàn của dân nước; nàng yêu giặc hơn đồng bào và quê hương! Nhưng nàng vẫn chưa cho thế là đủ, trên lưng ngựa cùng cha chạy trốn, MC còn nhỏ lông ngỗng nơi chiếc áo đang mặc, di tích cuối cùng của bản chất Tiên, cũng nhẫn tâm rút bỏ để ghi dấu, dẫn đường cho giặc!

Anh coi, còn hình ảnh nào phũ phàng, chua xót hơn chẳng? Ôi, thân phận của những kẻ xa lìa tinh thần dân tộc, chối bỏ cội nguồn. Chúng quên mình vì giặc, đem chính bản thân chúng, đất nước, máu thịt của tổ tiên làm phương tiện lót đường cho giặc cướp nước!

Lông đã nhỏ, lớp áo tiên mỏng manh bên ngoài cũng không còn, nên nàng gục chết. Lâu nay, tuy tâm hồn đổi thay, nhưng còn giữ được chiếc áo tiên. Giờ đây, đã bị lộ nguyên hình: Nàng chính là giặc! Giặc nội xâm đấy!

Anh ơi, An Dương Vương và My Châu đã để mất đặc tính Tiên Rồng và dần dần trở thành giặc. Cả hai đã lơ là, coi thường và khinh rẻ tinh thần dân tộc, bị quyến rũ bởi người ngoài, nói theo ngôn ngữ bây giờ, bởi những tư tưởng, tà thuyết ngoại lai!

Hồn nước đã mất, giữ sao nổi đất-đai-biển-đảo cha ông phải không anh?

Như vậy, làm thế nào cứu nước đây?

Khi cấp lãnh đạo vọng ngoại và ỷ vào người ngoài, nhân dân đương nhiên bị rể rúng khinh khi, và bị coi là phương tiện để phục vụ quyền lợi riêng của nhà cầm quyền. Sự kiện ADV quyết định xây thành đã tố cáo ông bỏ quên trách nhiệm chăm sóc đời sống muôn dân trong nước. Họ bị phó mặc cho bất trắc và rủi may. Thế mà thành còn hư sập nhiều lần, gánh nặng lại đổ xuống quốc dân. Họ phải chịu thêm sưu cao thuế nặng, gia đình ly tán, ruộng đất bỏ hoang... Với nỏ thần, sức dân, sự đóng góp của dân không còn cần thiết nữa. Quốc dân đã trở thành thừa thãi. Ông coi dân như giặc! Thời nay, dân là...

diễn biến hoà bình? Nghĩ cũng lạ thật, hoà bình thì tốt chứ sao lại ngăn cấm?

Khi gả MC cho TT, một hoàng tử ngoại bang, tạo ra sui gia giữa hai dòng vua, trở thành một giai cấp đặc quyền. Ông muốn gia đình và dòng họ phải là nhóm người đặc biệt, không liên hệ gì đến muôn dân nữa! Ông chỉ còn My Châu là người dân cuối cùng và giao cho nàng trách nhiệm cất giữ báu vật trấn quốc, sức mạnh bạo lực của ông, là chiếc nỏ thần. Ông tập trung quyền lực vào gia đình, những người thân cận (không biết hồi đó đã có giai cấp công nhân chưa nhỉ?) và không muốn chia sẻ quyền hành với quốc dân.

Với việc tập trung quyền lực, người dân trở thành miếng mồi ngon cho tham vọng không đáy của nhóm này. Ai làm chủ nỏ thần, nắm giữ quyền lực, người đó có toàn quyền trên sinh mạng và tài sản toàn dân. Vì vậy, Triệu Đà âm mưu cướp nỏ thần khỏi tay ADV, và TT đoạt lấy nỏ khỏi tay MC. Kết quả của tranh chấp quyền lực là tai hoạ giáng xuống đầu muôn dân. Quốc dân đã trở thành mối lợi, món hàng, tài sản riêng của bọn người chỉ biết quyền lực, chà đạp nhân nghĩa và không còn tình người.

Khi bỏ trách nhiệm chăm sóc mà hành hạ dân, coi dân như thù địch, nhìn đâu cũng thấy kẻ thù, để chỉ dựa vào thành lũy, vào đám gia nô, vào nỏ thần, vào đặc quyền đặc lợi, thì nhiệm vụ giữ nước chỉ là những mưu mô tranh chấp chiếm đoạt quyền lợi, và nhân dân trở thành mục tiêu cho thống trị, bóc lột và bạo hành!

Nhìn dưới khía cạnh giữ nước, khi ADV từ bỏ nếp sống truyền thống mà đi xây thành, rồi gả nàng tiên cho giặc, coi như chối bỏ cội nguồn, ông đã làm băng hoại tinh thần dân tộc, hủy hoại văn hoá Việt.

Việc xây thành làm hao công tốn của, còn bị sập nhiều lần, kinh tế ngày càng lụn bại, suy sụp hơn.

Khi được nỏ thần, ông không cần muôn dân nữa. Người dân trở thành kẻ ngoại cuộc. Họ thấy mình thừa thãi. Ông bị mất dân, mất sự vận động chính trị toàn dân vào việc giữ nước.

Sau khi tốn bao công của xây thành, ADV lại long trọng rước giặc vào tận thâm cung, thất bại trên mặt trận ngoại giao. Chính ông đã loại bỏ công dụng sức mạnh phòng thủ của mình.

Lấy nỏ bị lấy, ông đánh mất sức mạnh kỹ thuật.

Thành bị phá lũng, nỏ thần bị đánh tráo vì con rể là TT, My Châu trở thành nội tuyến, tiết lộ bí mật quốc phòng. Ông thua luôn trên mặt trận gián điệp.

Loa thành và nỏ thần chính là sức mạnh quân sự, ông cũng bị mất nốt.

Nên khi Triệu Đà xua quân tới, ADV chẳng còn gì để mất, vội lên ngựa chạy trốn. Ngay cả đứa con ngồi sau lưng cũng thuộc về giặc, đã là giặc! Ông không còn là người giữ nước, mà trở thành tên giặc cướp nước. Ông trở thành Triệu Đà!

Anh có thấy từ chỗ đánh mất tinh thần dân tộc, sẽ dễ dàng kéo theo sự sụp đổ từ kinh tế, kỹ thuật, đến ngoại giao, chính trị, rồi quân sự nữa. Dân mất trước, nước sẽ mất sau thôi.

Trước khi xây Loa Thành, ADV đã để tâm chăm sóc toàn thể đất nước. Nhưng khi lo xây thành, ông chỉ còn giữ lại mảnh đất trong thành. Đất nước không còn trải rộng ra khắp bờ cõi mà thu hẹp vào trong hào lũy. Khi gả chồng cho MC và rước TT vào nội cung, ADV lại vì tình nhà mà hủy bỏ luôn sự phòng thủ của mình. Ông chỉ còn thấy cái cung điện của ông (ngày nay là đảng đó anh). Khi giao MC và nỏ thần vào tay giặc, ông cũng chẳng giữ nổi mấy chục thước đất còn lại (mấy cái ghế lãnh đạo đấy). Ông hoàn toàn không còn đất sống.

Thế là hết. ADV đã để mất hồn nước, dân nước, sức nước, và cũng đã mất nước. Tuy vậy ông vẫn không ngờ, tưởng đang giữ nước. Vì dầu hồn nước có mất, cũng chỉ có nghĩa ông đã thực hiện được quan niệm yêu nước của riêng ông. Dầu muôn dân đã bị loại ra khỏi việc giữ nước, nhưng nhờ đó ông càng dễ thống trị hơn. Dù TT là con giặc, nhưng đã thành con ông. Dù MC nằm trong tay giặc, nhưng nàng vẫn còn chiếc áo lông ngỗng. Dù giặc có tung hoành ở thâm cung, nhưng vòng thành bên ngoài vẫn kiên cố vô song. Và dầu lấy thần có bị tráo, chiếc nỏ vẫn còn nguyên hình dạng cũ! Tất cả đều cho ADV ảo tưởng đất nước vẫn an toàn và ông đang hoàn thành nhiệm vụ giữ nước một cách tuyệt hảo! Sở dĩ thành còn và nước còn, ông vẫn như đang giữ nước, không phải vì ông phòng thủ hữu hiệu, mà vì giặc chưa xua quân tiến đánh mà thôi.

Đây là những bài học về Tinh Nhà – Nợ Nước rất hay, thiết sẽ ráng phân tích cho chàng nghe tiếp nha.

1. Đền tội hại nước: Bi kịch Loa Thành thất thủ đưa tới việc My Châu bị chết dưới lưỡi gươm của ADV. My Châu đã có phần trách nhiệm trong việc làm mất nước. Nên dầu là con một, nàng cũng phải

chết. Sờ dĩ ADV cho nàng lên ngựa chạy trốn vì chiếc áo lông ngỗng, còn chút hồn dân tộc trong đó. Nhưng khi đã lộ nguyên hình là giặc không còn là tiên, nàng chẳng có lý do gì để sống sót.

2. Khen thưởng tình nhà: Tổ tiên ta thưởng phạt rất phân minh. Có tội làm hại nước thì phải chết. Nhưng nàng đã sống trọn tình nhà, thì thưởng cho phần tình nhà. Tình của MC được phong thưởng bằng cách cho máu nàng chảy xuống biển và giống trai nuốt vào mà hoá thành ngọc. Cách tưởng thưởng này rất bình thường, nó nằm trong hệ thống giá trị văn hoá Việt. Những kẻ trọn tình nhà như người em trong truyện Trầu Cau, người vợ trong truyện Vọng Phu (thiếp xin kẻ chàng nghe sau nha), trái tim của Trương Chi, và ở đây, máu của My Châu, tất cả đều hoá thành ngọc, nghĩa là trường tồn với thời gian, được quý trọng và làm nền tảng xây dựng lâu dài.

3. Đền tội hại nhà: Về phần Trọng Thủy, đầu thành công trong âm mưu chiếm nước, nhưng chàng nhớ vợ và nhảy xuống giếng để chết. Chàng đã vì quyền lực thống trị, vì ý đồ xâm lăng mà phụ nghĩa vợ chồng nên cũng phải chết, phải nhảy xuống giếng nơi vợ chàng thường soi bóng, mà chết. Vì danh lợi mà không trọn nghĩa vợ chồng thì đời không đáng sống và không có quyền sống.

4. Vừa nhà vừa nước: Vì tình nhà mà hại nước thì phải chết. Vì tình nước mà hại nhà cũng phải chết. Đây là sự tuyệt đỉnh về bài học làm người đó anh. Bài học này theo em, so ra hay hơn chủ trương của nhiều nền văn hoá khác. Với cái chết của MC, tổ tiên ta đã xử-tử-hình các chủ thuyết cá nhân vị kỷ. Cũng vậy, việc TT nhảy xuống giếng, các chủ nghĩa tập thể bá quyền cũng bị nhận chết theo. Con người chỉ có thể sống xứng đáng, trọn vẹn và hạnh phúc khi thực hiện đầy đủ các đặc tính bẩm sinh, vừa cá thể, vừa tập thể của mình.

Anh yêu, thật là một bài học mất nước thấm thía cho mỗi con dân Việt suy tư trong tháng Tư đen này. Theo những gì em phân tích trong truyện Trọng Thủy – My Châu trên đây, muốn cứu nước, công việc thiết yếu trước hết và trên hết, là phải xóa bỏ chủ thuyết ngoại lai, bảo tồn và xiển dương văn hoá dân tộc. Khi đã trở về với cội nguồn, thực tâm hoà hợp hoà giải cùng nhân dân, những chuyện khác sẽ nhanh chóng được phục hồi và giải quyết.

Anh ráng nhấn nhủ mấy bạn, nhất là các bạn đảng viên của anh hãy bắt đầu một cuộc chuyển đổi tâm thức lớn lao quay về, sống và phát huy tinh thần

dân tộc nha anh. Nói họ bỏ quách ba... cái Lê, cái Mác gì đó đi!

Là phận gái, em chỉ muốn gợi ý cho các anh thảo luận rằng, cốt lõi của chủ nghĩa cộng sản là cổ súy và cố gắng thực hiện công bằng xã hội. Nó chỉ có giá trị biểu kiến, hô hào rồi tìm cách cho bớt chênh lệch giàu nghèo thôi, chứ không có giá trị thực tiễn. Làm sao tạo được công bằng tuyệt đối trong xã hội? Chỉ có vô-sản-hoá nhân dân dưới thế, hoặc vô-nhu-cầu trên thiên đường, hoạ may mới có công bằng kiểu Mác cho con người. Có thể thôi mà phân nửa nhân loại các anh nhìn không ra, đánh nhau chí tử cả thế kỷ vừa qua!

Có thì giờ, chàng hãy bớt nhậu nhẹt mà ráng suy nghĩ thêm nha.

Thiếp thương và nhớ chàng ghê lắm. Hôn chàng.

© Lý-Trần Anh Thư (nguồn © Đàn Chim Việt Online)

(Viết và phỏng theo Kinh Việt, Nam Thiên, Hoa Tiên Rừng phổ biến)

mấy ông bạn của tôi

Cùng một lứa bên trời lận đận
ở đây
có lúc la cà trên Internet
đôi khi lảng vảng mạng Facebook
ngồi lai rai suy nghĩ
tôi lại nhớ đến lần về thăm đám bạn hiền.

Một ông
đầu cúi bên mâm cơm vợ vừa dọn
con gái lớn rụt rè xin ba:
«có bạn con đến chơi»
tóc hoa râu, âm thầm ông không nói
chỉ gặt đầu, nuốt chậm rãi miếng cơm
nhìn thật lâu bóng chiều đang hanh nắng...

Lần qua một ông bạn nữa
thấy ông
đứng trên thửa ruộng sau nhà,
ngón chân cái di di xuống đất
rồi ông nhe răng cười:
«đời tao canh nông vì bản»

Ông thầy, ông thợ, ông nuôi tôm, ông làm nhà
nước...
nghe hoài điệp khúc: bó tay (.) com
loay hoay làm sao với chuyện vá trời
mưa bụi rải tro, nắng rát dát nâu đồng
phẳng phất trên cùng một khuôn mặt
tôi thấy ở ông những thay đổi buồn rầu...

Cơ Phu

30 tháng tư lại phải viết về những điều đã cũ...

hận tháng tư

(Thân mến gửi Đồng Bào và Quê Hương tôi nhân
Ngày Quốc Hận)

Lại tháng Tư rồi có phải không?
Tháng Tư ??? Chưa nhắc đã đau lòng !!!
Tháng Tư! Hai chữ sôi niền hận
Cơ nghiệp bao đời của núi sông...

Rơi trọn vào tay kẻ bạo cường
Nên giờ chìm đắm một quê hương
Nên tan nát cả hồn dân tộc
Đau xót, trời ơi.... Những máu xương !!!

Xương máu vì ai, hỡi Lạc Hồng
Đã cao như núi, chảy như sông
Mà sao xương máu thành vô nghĩa ???
Dân nước giờ đây lại khốn cùng ?

Quốc hận, riêng vinh một số người
Tháng Tư, bạo chúa nhảy lên ngôi
Tháng Tư, đảng nắm quyền sinh sát
Để cả giang sơn phải ngậm ngùi !

Ta hãy cùng nhau khóc Tháng Tư
Khóc thương Tổ Quốc đã đau như
Rồi lau nước mắt, ta vùng dậy
Đập nát xiềng gông, phá ngục tù

Kìa, lửa Tây Nguyên đã rực trời
Nguyệt Biểu chuông gióng tiếng ngàn khơi
An Giang đước cháy, thân người gục
Bản Giốc, Nam Quan khóc nghẹn lời....

Hận Tháng Tư nào chữa trả xong
Nam Quan thêm nhức vết thương lòng
Tay dơ, nước rửa tay ta sạch
Rửa nước bằng gì cho nước trong ??? (*)

Hỡi những con dân Việt quật cường
Đã cùng non nước gánh đau thương
Xin đem tim, óc, đem hùng khí
Rửa sạch oan hồn cho cố hương!

Ngô Minh Hằng

(*) Lời Vua Duy Tân hỏi cận thần "Tay dơ, lấy nước mà rửa. Nước dơ, lấy gì mà rửa ?"

Song Chi

30.4.1975-30.4.2011. Nếu tôi còn ở VN, ngày này chắc đường phố lại ngập tràn cờ đỏ, băng rôn, khẩu hiệu kỷ niệm 36 năm “giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước”. Trên TV lại chiếu những hình ảnh xe tăng húc sập cánh cổng dinh Độc Lập, người người vẫy chào cờ hoa chiến thắng và những bài hát, điệu múa cách mạng lại được đem ra trình diễn. Báo chí lại phỏng vấn ông A ông B về ngày 30.4.1975. Những tờ báo Đảng nhân dịp này lại nhắc nhở người dân đừng quên chiến thắng vĩ đại, công lao thống nhất đất nước và những thành tựu to lớn trong 36 năm qua mà đảng cộng sản đã đem lại cho đất nước, dân tộc, đồng thời khẳng định việc kiên trì đi theo con đường xã hội chủ nghĩa dưới ánh sáng của tư tưởng Mác Lênin và sự lãnh đạo duy nhất của đảng, chống lại mọi âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch v.v...

Nghĩa là vẫn những bài ca cũ. Dù đã là thế hệ lãnh đạo thứ mấy của đảng và nhà nước cộng sản VN, vẫn chẳng có gì thay đổi từ trong tư duy, nhận thức cho đến hành động của họ về cái ngày này, cũng như về quá khứ, hiện tại hay tương lai của đất nước.

Có khác chăng là trong thái độ của người dân. Cho đến ngày hôm nay, sau 36 năm, tôi tin rằng chẳng còn bao nhiêu phần trăm người VN trong nước còn quan tâm đến cái ngày này. Nỗi bận tâm lớn nhất của hầu hết mọi người bây giờ là cơm áo gạo tiền, vật giá leo thang, là bao nhiêu sự bấp bênh, bất trắc trong đời sống hàng ngày.

Tôi còn nhớ năm ngoái khi nhận viết tạp chí điểm blog cho đài RFA, hàng tuần tôi phải đọc các blog trong và ngoài nước để xem đề tài nào, vấn đề gì của xã hội VN được các bloggers quan tâm nhất hay nói cách khác, mọi người nghĩ gì, viết về điều gì nhiều nhất trong tuần đó. Và trong tuần lễ cuối

cùng của tháng Tư năm ngoái, chủ đề được nhắc đến rất nhiều là sự hòa giải, hòa hợp dân tộc.

Không chỉ trên các trang blog cá nhân từ những người thuộc thế hệ U90, hơn một nửa đời người đi theo đảng trước khi nhận ra sai lầm như nhạc sĩ Tô Hải, nhà báo Bùi Tín; văn nghệ sĩ, trí thức thuộc thế hệ sinh ra và lớn lên trong chiến tranh ở cả hai phía như nhà báo Ngô Nhân Dụng, nhà phê bình lý luận văn học Nguyễn Hưng Quốc, nhà thơ Trần Trung Đạo... đang sống ở nước ngoài, nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo, nhà văn Dạ Ngân, nhà văn Nguyễn Quang Thân... đang sống ở trong nước, và cả những blogger mới ngoài 30, 20 chỉ biết về cuộc chiến tranh này qua sách vở như Mr. Do, mẹ Năm, Ngô Minh Trí... Mà từ các diễn đàn độc lập như Talawas, Đàn Chim Việt, Dân Luận, X-café, Đối Thoại..., báo chí ở bên ngoài nước như BBC, RFA, RFI, VOA... cho đến ngay cả báo chí của nhà nước như VietnamNet cũng thực hiện cả một loạt bài về chủ đề này.

“Hòa giải hòa hợp” - một khái niệm thật ra đã được đề cập đến từ lâu. Nhưng việc được tập trung nhắc đến như vậy chứng tỏ đó là niềm mong mỏi của rất nhiều người cũng như sự trăn trở vì sao nhiều dân tộc khác đã làm được điều này, như người Mỹ sau cuộc nội chiến Nam Bắc vào năm 1865, như người Đức và các nước Đông Âu khác sau khi chế độ cộng sản bị sụp đổ vào thập niên 80... nhưng VN lại vẫn chưa làm được. Tất nhiên, một vấn đề bao giờ cũng nên được nhìn nhận từ cả hai phía-người thắng, người thua; trong câu chuyện của VN cũng vậy. Nhưng ở đây, rõ ràng trách nhiệm lớn hơn thuộc về nhà nước VN khi họ không chỉ đã có rất nhiều chính sách sai lầm trong cách hành xử với phe thất trận và nhân dân miền Nam cũng như cách điều hành đất nước sau khi giành được chiến thắng, mà bây giờ ngay cả sau hơn ba thập niên họ cũng vẫn chưa có được sự thay đổi thật sự trong tư duy cho đến những việc làm cụ thể để hòa giải, hòa hợp, đoàn kết toàn dân.

Tháng Tư năm nay có vẻ như mọi người chẳng muốn nói nhiều về cái chuyện “hòa giải, hòa hợp” cũ mèm. Sự trăn trở, suy tư nhiều là hiện tình đất nước sau 36 năm, những được, mất, hậu quả của ngày 30 tháng Tư, việc nhìn lại bài học thống nhất đất nước, v.v... Và theo thời gian, khi cái nhìn về quá khứ trở nên rõ ràng, khách quan hơn thì nỗi buồn đau đối với những người Việt Nam còn có lòng với đất nước, dù đang sống ở đâu, đang đứng ở vị trí nào, lại càng trở nên nặng nề, ray rứt hơn.

Theo thời gian, cùng với những sử liệu được công bố từ Mỹ và cả từ phía Liên Xô, Trung Quốc, nhiều người VN, trước đây chỉ được nghe thông tin một chiều từ phía đảng và nhà nước cộng sản, mới hiểu ra vai trò của các nước lớn trong cuộc chiến tranh VN, những âm mưu, toan tính của từng nước trên lưng dân tộc Việt, ý nghĩa thật sự của cuộc chiến, của các khái niệm “thắng” và “thua”...

Vì sự thiếu cận, thiếu hiểu biết, thiếu vắng một tư duy chính trị sâu rộng, và cả vì sự lệ thuộc nặng nề vào viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc, các thế hệ lãnh đạo đảng cộng sản VN khi đó đã để cho các ông anh Liên Xô, Trung Quốc giật dây. Về phía Liên Xô là ý đồ muốn VN là tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á, còn ý đồ của Trung Quốc là “đánh Mỹ bằng người VN” - vừa để làm suy yếu Mỹ vừa nhằm tạo ra một vùng đệm, không có Mỹ ngay sát cạnh Trung Quốc, mở đường cho âm mưu bành trướng lâu dài ở khu vực biển Đông mà bây giờ chúng ta đã thấy. Chính vì những toan tính đó mà Liên Xô và Trung Quốc đã không bỏ rơi miền Bắc VN, ngược lại, đã chi viện đến cùng trong khi Mỹ, vốn là một nước dân chủ, do áp lực của truyền thông quốc tế và của chính nhân dân họ, đã phải rời bỏ VN.

Nếu biết nhìn xa trông rộng, và trước hết là có trách nhiệm, có lương tri với chính dân tộc mình, những người lãnh đạo đảng cộng sản VN đã không chọn con đường thống nhất đất nước bằng mọi giá. Ngay cả khi Hiệp định Paris 1973 được ký kết, Mỹ chấp nhận rút khỏi VN, lẽ ra họ đã có thể dừng lại, và hai miền vẫn tiếp tục con đường phát triển riêng của mình theo như Hiệp định, nhưng họ đã không làm như vậy.

Nhắc lại tất cả những chuyện cũ chỉ để một lần cho những ai còn chưa hiểu rõ về ý nghĩa thật sự của cuộc chiến, khái niệm “thắng”, “thua”.

Có rất nhiều người VN, nhất là nếu hoàn toàn sống ở miền Bắc, hay các thế hệ sinh ra và lớn lên sau chiến tranh, không chỉ đã hiểu sai rất nhiều về cuộc chiến, mà cả về chế độ VNCH, về những năm tháng của người miền Nam sau tháng Tư năm 1975 dẫn đến việc vì sao có hàng triệu người phải bỏ nước ra đi. Và cái sự hiểu sai ấy còn kéo dài đến tận bây giờ, trong cái nhìn nghi kỵ, thiếu thiện cảm đối với cộng đồng người Việt ở hải ngoại.

Tôi là người gốc Huế nhưng sống chủ yếu tại Sài Gòn. Dù khi chiến tranh kết thúc, tôi chỉ là một đứa trẻ con nhưng gia đình, họ hàng bao đời sống ở miền Nam. Và vì là một người làm văn hóa nghệ

thuật, tôi phải tìm hiểu ít nhiều về tình hình văn hóa, văn nghệ của cả hai miền. Chỉ so sánh về kinh tế, xã hội, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật cho đến hoạt động báo chí, xuất bản... vào thời điểm 1975, phải nói thật, miền Nam hơn hẳn miền Bắc trong các lĩnh vực này. Việc tìm hiểu điều này đúng hay sai thì cũng không có gì là quá khó, tư liệu, hình ảnh, sách vở, tác phẩm... vẫn còn khá nhiều. Thậm chí 36 năm sau, nhiều mặt của xã hội VN bây giờ như giáo dục hay luật pháp, tình trạng tự do báo chí, tự do ngôn luận, xuất bản cho đến đạo đức xã hội... vẫn tệ hơn.

Về mô hình thể chế chính trị, miền Nam trước đây có mô hình thể chế chính trị giống với Mỹ và phần lớn các nước phát triển khác trên thế giới: dân chủ pháp trị, đa đảng, tam quyền phân lập. Cho đến hiện nay trên toàn thế giới, đây vẫn là mô hình hợp lý nhất, giúp cho một quốc gia phát triển tốt nhất. Bằng chứng là hàng loạt các quốc gia giàu mạnh, tiến bộ đã và đang lựa chọn con đường này. Kể từ năm 1986, đảng và nhà nước cộng sản VN chỉ mới “lặng lẽ” thừa nhận sự sai lầm trong con đường phát triển về kinh tế, họ đã buộc phải “đổi mới hay là chết” và sự đổi mới đó, thực chất là đi theo con đường phát triển kinh tế thị trường, tư bản chủ nghĩa của miền Nam trước đây và của các nước tư bản trên thế giới. Nhưng đó chỉ mới là kinh tế.

Một hạn chế nữa về mặt quan điểm, nhận thức chính trị thường gặp là có nhiều người, dù không bằng lòng với chế độ hiện nay ở VN nhưng chỉ muốn góp ý để đảng và nhà nước sửa sai hầu tốt đẹp hơn chứ không muốn thay đổi thể chế chính trị. Nhưng vấn đề là ở chỗ chính cái mô hình thể chế chính trị đó là sai lầm. Ba cái sai lầm lớn nhất đã được vạch ra từ lâu:

1. Chọn chủ nghĩa Mác Lê Nin làm “nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và nhân dân” là một sai lầm khi chính cái đất nước để ra ông Lenin cũng như bao nhiêu quốc gia khác đã vứt cái chủ nghĩa này vào sọt rác.

2. Để đảng cộng sản điều hành, lãnh đạo đất nước là một sai lầm. Có bao nhiêu quốc gia dưới sự lãnh đạo của một đảng cộng sản đã phải thất bại và tự chuyển đổi? Còn lại bao nhiêu quốc gia vẫn đang nằm dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, và thực trạng của các quốc gia đó ra sao, trừ Trung Quốc là một trường hợp có được sự thành công lớn về kinh tế nhưng các mặt khác, nếu cần, lại phải có bài phân tích riêng. Các câu hỏi này cũng không có gì khó trả lời.

3. Một mô hình độc đảng lãnh đạo với một nhà nước “tam quyền nhất lập” là sai lầm. Toàn bộ mọi bất công, tội tệ trong xã hội là từ đây mà ra.

Hiểu như thế rồi thì việc chỉ sửa đổi mà không thay đổi toàn bộ thể chế chính trị là điều ngây thơ. Thực trạng xã hội VN hiện nay không phải chỉ là một vài vấn đề như nạn tham nhũng, khoảng cách giàu nghèo hay lạm phát. Mà là toàn bộ các mặt từ kinh tế, luật pháp, giáo dục, văn hóa, đạo đức xã hội... đều nát như tương. Cũng không còn là vấn đề của một vài hiện tượng, cá nhân. Ví dụ như nạn tham nhũng, không còn là vấn đề của một vài ông A ông B, một vài công ty, tổ chức mà là từ trên xuống dưới, cả xã hội đều đang phải sống chung với nạn tham nhũng và những biến tướng của nó. Từ thói quen hối lộ, nạn “bao bì”, mua quan bán chức, gian lận trong thi cử, bằng cấp, gạ tình lấy điểm... tất cả đều là những “diện mạo” khác nhau của nạn tham nhũng. Trong một xã hội như vậy một cá nhân muốn sống trong sạch cũng rất khó.

Sự trông chờ, hy vọng vào sự thay đổi của đảng và nhà nước VN là điều ngây thơ khác. Tại sao họ lại phải thay đổi, phải chịu mất mát khi đang ở thế độc quyền lãnh đạo đất nước, có tất cả mọi thứ trong tay, muốn làm gì thì làm, muốn đối xử với nhân dân ra sao cũng được? Vả lại, cứ giả sử rằng có một vị minh quân nào đó cùng với một số cá nhân muốn sửa đổi thì với cả một thể chế, guồng máy như hiện nay, họ cũng đành bất lực. Bởi, như nhiều người hay nói, đã là “lỗi hệ thống” thì phải thay đổi cái hệ thống đó, không còn cách nào khác. Có thay một ông Nông Đức Mạnh, Nguyễn Tấn Dũng này bằng một ông Nông Đức Mạnh, Nguyễn Tấn Dũng khác cũng vô ích.

Một nhầm lẫn cuối cùng, cũng từ sự hạn chế trong nhận thức, cộng thêm bao nhiêu năm bị đảng và nhà nước tuyên truyền một chiều, nên một số người có cái nhìn nghi kỵ, chia rẽ với cộng đồng người Việt ở hải ngoại, cứ như sợ mai này đất nước thay đổi họ sẽ về chia phần miếng bánh quyền lực vậy. Một số khác, tuy cũng chỉ trích những đường lối, chính sách của nhà nước nhưng lại tỏ ra “dị ứng” với khái niệm dân chủ và tất tần tật “bọn dân chủ” - tức những người lên tiếng hoặc đấu tranh đòi tự do, dân chủ.

Tự do dân chủ là những giá trị mang tính phổ quát của toàn nhân loại, là khát vọng chung và lớn nhất của mọi con người bất kể màu da, quốc tịch, ngôn ngữ... Chỉ có những quốc gia độc tài mới xem những khái niệm tự do dân chủ như là những chủ đề

“nhạy cảm”, mới xem khát vọng đó của người dân như là một đòi hỏi không thể chấp nhận, và bằng mọi cách phải dập tắt. Về phía người dân cũng thế, khi phải sống quá lâu trong một thể chế độc tài, người ta không còn nhận ra là mình đã bị tước đi những quyền lợi gì, và do vậy, cũng đâm ra “nhạy cảm” với những khái niệm này.

Thật ra, nếu cứ sống mãi trong một môi trường chính trị xã hội kiểu như ở VN suốt mấy chục năm qua, con người rất dễ bị “ô nhiễm” về mặt tinh thần và bị ảnh hưởng trong quan điểm, nhận thức về mọi việc mà không tự ý thức được. Cái di hại của một thể chế chính trị độc tài gây ra cho người dân về mặt tinh thần, nhân cách thật nặng nề mà tôi đã từng viết một phần nào trong bài “Những căn bệnh đang hủy hoại xã hội VN” trước đây.

Và đó chính là cái tội lớn nhất của đảng cộng sản VN đối với đất nước, dân tộc sau 66 năm cầm quyền ở miền Bắc và 36 năm độc quyền lãnh đạo trên toàn lãnh thổ VN. Không phải chỉ là sự tụt hậu về kinh tế, lạc hậu về kỹ thuật, công nghiệp... so với các nước khác, mà là sự tàn hại về mặt văn hóa, con người, tinh thần của cả một dân tộc. Thêm vào đó là nguy cơ lệ thuộc nặng nề thậm chí mất nước, do sự hèn nhát của các thế hệ lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản VN, luôn luôn đặt quyền lợi của đảng, của một nhóm lợi ích lên trên quyền lợi của đất nước, dân tộc.

Không ai khác, chính nhân dân VN, và là những người đang sống trong nước sẽ phải thực hiện sự thay đổi để cứu lấy vận mệnh đất nước, mà trước hết là cứu mình, con cháu mình, là quyền lợi của chính mình.

Bao giờ thì sẽ có một ngày chúng ta không phải viết mãi về những điều đã cũ mèm này?

Song Chi

...“Ngôi nhà Việt Nam sau một trăm năm bị ngoại xâm chiếm đóng, sáu mươi lăm năm huynh đệ tương tàn rồi độc tài toàn trị. Đã đến lúc người Phật tử không thể khoanh tay đứng ngó hay than thân trách phận, chờ đợi kiếp sau, mà phải đứng lên noi gương Ngài A Dục từ bỏ con đường bạo lực, mở lượng từ bi, khai thông trí tuệ, nối tiếp Con Đường Phật 2555 năm trước”...

Thông điệp Phật Đản PL.2555-2011 của
VTT.GHPGVNTN

tháng tư, trời mưa không dứt

Hai chín tháng Tư trên kháng tuyến
Ngăn giặc tràn về cửa Miền Đông
Ba mươi tháng Tư lệnh ngưng chiến
Mưa chan cõi bờ, mưa khắp non sông.
Ba mươi tháng Tư
Đàn bò vào thành phố
Trận mưa trái mùa mùa giăng mắc từng cơn
“Mưa trên phố phường, mưa trên cờ đỏ”
Gió u buồn chạy khắp nẻo Trường Sơn
Ba mươi tháng Tư
Nối vòng tay lớn
Nửa vòng tròn đỏ ối tự Kem Linh
Cánh sao vàng u mê Hà Nội
Những con thuyền lênh đênh
Màu đỏ Mác Lê rợn khắp quê mình
Nếu lấy cây rừng làm bút
Lấy biển khơi làm mực
Không đủ viết tròn hai chữ “điều linh”
Yêu quá từ đây hiện nguyên hình!
Mùng một tháng Năm theo xa lộ
Gặp người vợ trẻ hỏi tin chồng
Lác đác ven đường xanh mộ cỏ
Súng cấm ngược đầu ngơ ngác thình không.
Hỡi người lính trẻ chưa tròn mộng
Về lòng đất Mẹ tuổi son hồng
Một quê hương bật khóc
Ba mươi tháng Tư nước nở muôn lòng
Từ đây.
Triệu người con biệt xứ
Triệu người con long đong
Lưu đây nơi quê cũ
Tháng Tư mưa, mưa vẫn buồn mênh mông
Từ đây,
Mặt trời không bao giờ tắt
Trên bến lưu vong
Mặt trời không bao giờ lặn
Bốn biển năm châu con cháu Lạc Hồng
Đi, mang theo trái tim nồng
Quê hương, vẫn một niềm mong trọn đời.

Ý-Yên (Tiếng Vọng Ngàn Thương)

gien sợ

Blogger Nguyễn Thanh Tiến

Ngày nay, với việc giải mã bộ gien, con người có thể dễ dàng phân biệt người này với người khác, dân tộc này với dân tộc khác, bởi mỗi người, mỗi dân tộc đều có những gien đặc trưng riêng của mình mà không thể nào lẫn được với người khác, dân tộc khác. Là một người Việt Nam, tôi tự hỏi, thế gien nào là đặc thù của người Việt chúng ta?

Vì không có trình độ về sinh học nên tôi không thể phân tích gien để chỉ ra đâu là gien đặc trưng của người Việt. Tôi chọn một phương pháp khác, phương pháp sử dụng thuyết tiến hóa. Ta biết rằng tiến hóa là sự đấu tranh giữa tồn tại và không tồn tại, vì vậy để đi tìm gien đặc trưng của một dân tộc thì phải tìm ra gien nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến cơ hội tồn tại của những con người trong dân tộc đấy.

Sau khi xem xét nhiều ứng cử viên, cuối cùng tôi khá chắc chắn khi cho rằng gien đặc trưng nhất của người Việt chúng ta đấy chính là "gien sợ". Có thể nói hiếm có một dân tộc nào mà việc biết sợ có ảnh hưởng sự sống còn như dân tộc Việt Nam.

Gien sợ có thể thấy ở đâu?

Có thể thấy "gien sợ" của chúng ta tồn tại ở khắp mọi nơi. Khi ở nhà, con cái phải biết sợ người lớn, và chỉ những đứa trẻ nào biết sợ người lớn thì được gọi là trẻ ngoan. Khi đến trường, học sinh phải biết sợ thầy cô giáo, và chỉ có những đứa trẻ biết sợ mới được gọi là trò ngoan. Lớn hơn nữa khi đi làm, nhân viên phải biết sợ cấp trên, và chỉ những người biết sợ mới là những nhân viên gương mẫu và con đường thăng quan tiến chức cũng dễ dàng hơn. Còn khi ra đường chúng ta phải biết sợ những kẻ liêu mạng, những tên cướp hoặc xã hội đen, bởi chỉ có biết sợ, chúng ta mới tránh được những sự "hy sinh" không cần thiết. Hoặc đôi khi còn việc phải dính tới pháp luật hay hành chính chúng ta còn phải biết sợ những người có chức có quyền bởi chỉ có sợ và làm theo "yêu cầu" của họ thì công việc của bạn

mới trôi chảy và tránh được những rắc rối không cần thiết.

"Gien sợ" này không phải mới xuất hiện trong con người Việt Nam, mà có thể nói nó đã cùng dân tộc ta đi suốt chiều dài lịch sử. Bởi lịch sử của chúng ta: "1000 năm đô hộ giặc Tàu, 100 năm đô hộ giặc Tây", tức là lịch sử của một dân tộc nô lệ, mà đã là nô lệ thì biết sợ chính là chân lý để tồn tại. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng trong lịch sử chúng ta đã nhiều lần "anh dũng" chiến thắng ngoại xâm, và chẳng phải "người Việt Nam dũng cảm kiên cường" hay sao. Để tranh luận về vấn đề này tôi xin trích một câu của tác giả Nguyễn Lương Hải Khôi đã đăng trên Tuần Việt Nam [1]:

Nước ta suốt nghìn năm, mỗi khi Trung Quốc xâm lăng thì ngoan cường tuyên bố "Nam quốc sơn hà Nam đế cư", nhưng thắng họ rồi thì lại đều đặn triều cống, các Vua mỗi khi lên ngôi thì luôn xin "thiên triều" phong tước, tự coi mình là nước nằm trong vòng ảnh hưởng của Trung Quốc.

Vâng, nếu dân tộc ta thực sự dũng cảm kiên cường, tại sao đã chiến thắng rồi lại phải quay lại quỳ gối xưng thần với giặc phương Bắc, hoặc thậm chí còn cho xây cả đền thờ tướng giặc [2], kẻ đã mang quân sang giết hại đồng bào ta, ngay tại kinh thành của mình. Vấn đề này có người đã giải thích rằng bởi nhân dân ta có sự khoan dung và lòng nhân từ cao cả. Hay tôi đã nhầm, gien đặc trưng của dân tộc ta không phải là "gien sợ" mà là "gien nhân từ". Nhưng không, rất nhiều lần tôi không thấy cái gien nhân từ đấy được thể hiện. Ví dụ như: những người theo chế độ miền Nam cũ không được sử dụng sau khi đất nước thống nhất, hoặc tìm cả nước khó gặp được cái đài tưởng niệm nào dành cho những người thuộc phía miền Nam hy sinh trong chiến tranh, xa hơn một chút, trong cuộc Cải cách Ruộng đất, nhiều người đã bị đối xử tàn nhẫn (Hồ Chủ tịch đã nhận lỗi). Thế đấy, nếu nhân từ là gien đặc trưng của người Việt thì nó không thể chỉ được dùng với những kẻ ngoại xâm, mà không có tác dụng với ngay chính những người là đồng bào ruột thịt với mình, những người cùng do mẹ Âu Cơ sinh ra. Tất cả chỉ giải thích bởi nỗi sợ, còn các lời giải thích "có cánh" khác nên kết ở một câu "lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau", thế đấy vua đã quyết rồi thì tội gì không khen ngợi cho vua thì vui vẻ, mà nhân dân lại tự hào.

"Gien sợ" không chỉ tồn tại trong đời sống hàng ngày, trong lịch sử mà nó còn xuất hiện cả trong đời sống tinh thần người dân Việt. Điềm qua các câu chuyện dân gian, ta thấy rất nhiều trong đó có chủ đề là châm biếm quan lại hay như ngày nay gọi là "nói xấu cán bộ", "nói xấu chế độ". Chuyện "Trạng Quỳnh" có thể coi là một thí dụ điển hình về thể loại này. Với Trạng Quỳnh người dân ta vui, bởi những kẻ bị nói xấu, bị chửi, bị chơi xỏ trong chuyện là những kẻ ngày đêm áp bức bóc lột họ, những kẻ mà thường ngày khi gặp họ phải dạ vâng, thậm chí quỳ gối vái lạy, những kẻ mà thường trực mang lại nỗi sợ hãi cho họ. Nhưng đáng buồn thay, ngay cả trong ước mơ dân ta vẫn sợ, vì thế dù để thể hiện khát khao chống lại sự áp bức bóc lột nhưng nó lại không thể đưa trí tưởng tượng nhân dân vượt ra ngoài cái khuôn khổ mà chính quyền áp đặt lên họ [3].

Tại sao "gien sợ" lại xuất hiện nhiều đến vậy?

Ngày nay, còn rất ít nơi mà việc đào tạo "gien sợ" phổ biến và tốt như ở Việt Nam. Nó trải rộng từ trong gia đình, nhà trường cho đến toàn xã hội.

Đối với người Việt Nam, thì chuyện bố mẹ mắng con cái có thể coi là chuyện bình thường, thậm chí đôi khi bố mẹ cho rằng phải đánh thì chúng mới nên người được, thế nên chúng ta mới có câu "yêu cho roi cho vọt". Vì vậy ngay từ nhỏ, khi bắt đầu có nhận thức trẻ con đã được biết thế nào là "sợ" và tất nhiên những đứa nào chưa biết sợ sẽ được "dạy bảo" thường xuyên hơn cho đến khi biết sợ. Bởi cha mẹ nào cũng nhận thức rằng nếu không gắn được cái "gien sợ" cho con mình thì sau này chúng sẽ bị thua thiệt, sẽ hứng chịu nhiều rủi ro của cuộc sống.

Bên cạnh môi trường tiến hóa "gien sợ" ở gia đình, phần lớn trẻ con sẽ được "đào tạo" một cách chính quy hơn ở một môi trường khác có tên là nhà trường. Ở đây loại gien này sẽ được phân loại bằng cái người ta thường gọi là điểm đạo đức. Tất nhiên những em nào biết sợ sẽ là học sinh ngoan ngoãn, còn ai không biết sợ, dám cãi lại ý kiến của thầy cô giáo sẽ nhận được hình thức kỷ luật tương xứng. Đôi khi việc phân loại "gien sợ" còn đi xa hơn một bước, đó là phân loại dựa trên gien sợ của phụ huynh học sinh: những vị phụ huynh nào không biết "sợ" giáo viên, đặc biệt là trong những dịp lễ tết, thì con của họ cũng sẽ bị xếp vào nhóm không tốt.

Chính vì chúng ta có một môi trường giáo dục hoàn hảo như thế nên khi những đứa trẻ lớn lên chúng ta có cả một xã hội toàn những công dân ngoan hiền để bảo, mọi người đều biết tuyệt đối tuân theo chủ

trường đường lối của cấp trên. Dù vậy thỉnh thoảng vẫn "nảy nòi" ra những kẻ không biết sợ, thế nhưng những "kẻ" này nhanh chóng bởi cộng đồng xa lánh cô lập, bị cho là "dở hơi" hoặc "có vấn đề", bởi cũng giống như câu chuyện "ở xứ mù thì người sáng mắt chính là kẻ dị tật". Trường hợp thầy giáo Đỗ Việt Khoa "dám" chống tiêu cực là một ví dụ như thế.

Còn nếu những kẻ "không biết sợ" mà cộng đồng cũng không xa lánh, không cô lập mà đôi khi còn có phần ủng hộ, thì những kẻ ấy được coi những kẻ đặc biệt nguy hiểm. Họ phải lập tức bị cách ly, bị bắt giam, thậm chí bị tiêu diệt để cho cái "gien không sợ" của họ không có cơ hội phát tán ra bên ngoài, hoặc cảnh báo cho những người có mầm mống "không sợ" phải biết đường mà đi "chữa bệnh". Có thể kể ra điển hình là các văn nghệ sĩ trong "Vụ án Nhân văn – Giai phẩm" [4], phần lớn họ được đưa đi cải tạo, treo bút và giam cầm.

Có thể nói chúng ta có một môi trường hoàn hảo để tiến hóa ra những con người biết sợ, nó hoàn hảo đến nỗi cả những kẻ chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng, trong văn học, nhưng lại mang trong mình cái gien không sợ như Chí Phèo hay Trạng Quỳnh, thì kết cục cuối cùng vẫn phải là cái chết.

Những ảnh hưởng tiêu cực của "gien sợ"?

Với một người, việc biết sợ không có gì là sai cả, mà thậm chí còn có thể nói đấy là một hành động khôn ngoan mặc dù đôi khi có thể gọi là ích kỷ. Nhưng nếu lấy "đĩ hòa vi quý" là phương châm hành động của cả một dân tộc thì nó mang lại hậu quả vô cùng to lớn.

Hậu quả đầu tiên có thể thấy là vì chúng ta đào tạo ra những con người biết sợ, luôn làm theo những gì có sẵn (cho an toàn) nên chúng ta có một dân tộc thiếu sáng tạo, dập khuôn, máy móc.

Cũng chính vì "sợ" nên chúng ta đều đặt tiêu chí an toàn cho bản thân lên trên tiêu chí sự thật, đặt sự hài lòng của cấp trên làm thước đo của sự thành công thay vì chất lượng thực sự. Điều này đã dẫn đến bệnh thành tích lan tràn, cách làm ăn gian dối, sự thật bị che đậy, một xã hội bị khủng hoảng niềm tin bởi ai cũng "nói dzậy mà không phải dzậy".

Một hậu quả nữa dễ thấy đó là trộm cướp, xã hội đen ngày càng ngang nhiên hoạt động. Việc sử dụng vũ lực để giải quyết bất hòa ngày càng tăng. Đã nhiều lần báo chí đưa tin cảnh cướp giật hành hung giữa đường mà không ai dám can thiệp, hay là hình ảnh học sinh đánh nhau ngày càng thấy

xuất hiện nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Khi mà một vài tên cướp ngang ngược giữa đường mà chẳng có ai dám can thiệp, thì tất nhiên đối với những người có chức có quyền dù họ có làm sai thì phần lớn mọi người cũng chẳng dám lên tiếng. Thế nên tình trạng tham nhũng lan tràn, hình ảnh muốn được việc phải có tiền "bôi trơn" ngày càng phổ biến. Cùng với đó là nạn lợi dụng chức quyền, vi phạm pháp luật của quan chức đã trở thành chuyện thường ngày mà chẳng ai buồn chống lại.

Nhưng nguy hại nhất chính là nó đã kéo lùi sự tiến bộ của cả một dân tộc, biến dân tộc ta thành một dân tộc lạc hậu so với thế giới. Bởi chúng ta có một xã hội không phản biện, mọi người đều không dám lên tiếng nói về chính trị bởi chỉ cần dọa "sặc mùi chính trị" là ai cũng co hết cả lại (không hiểu cái mùi đấy là mùi gì?). Chính vì không ai dám lên tiếng, không có phản biện nên chúng ta không tận dụng được "trí tuệ dân tộc" [5] trong việc phát triển, hiện đại hóa đất nước. Để cho dễ hiểu, có thể hình dung cả dân tộc như một đoàn người lạc trong rừng, để tìm được đường ra thì cách nhanh nhất là phải tận dụng được con mắt, bộ nhớ, trí tuệ của tất cả mọi người. Nhưng vì sợ hãi nên cả đoàn người chỉ biết cúi xuống nhìn mông người đằng trước để xác định hướng đi cho mình. Thành ra cả một đoàn người dài mà chỉ sử dụng mỗi con mắt, bộ não của một kẻ đứng đầu, nên đi lạc, đi lòng vòng có lẽ cũng là điều dễ hiểu.

Ghi chú:

[1] Bài: Trung Quốc trong mắt Nhật Bản, cách nhìn tạo ra số phận.

[2] Tướng giặc Sầm Nghi Đống.

[3] Đoạn này có sử dụng ý tưởng trong bài "Trạng Quỳnh – Trạng Lợn, hai nét tâm lý người Việt cười" của Đỗ Lai Thúy.

[4] Phong Trào Nhân văn – Giai phẩm.

[5] Trí tuệ dân tộc là trí tuệ đám đông của một dân tộc. Trong trí tuệ đám đông có hai đặc tính: một là trí tuệ đám đông của một nhóm người tư duy độc lập có thể vượt qua được trí tuệ của người giỏi nhất trong nhóm đó, hai là nhóm càng đông người thì trí tuệ đám đông của nhóm đó càng cao. Do vậy có thể suy ra trí tuệ cao nhất của một dân tộc đó là trí tuệ đám đông của tất cả thành viên thuộc dân tộc đó.

Nguyễn Thanh Tiến - Nguồn: nttien.multiply.com

nỗi kinh sợ và một câu hỏi

Minh Luận

Không ít người đã từng cầu Trời khẩn Phật rằng đến khi nào họ phải ra đi khỏi đời sống này thì xin Trời Phật cho họ được đi ngay, xin đừng bắt họ phải vào nằm viện...

Cách đây có lẽ đến dăm năm, báo chí đưa tin ông Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Quốc Triệu vừa nhận chức đã hứa với nhân dân là chỉ sau 3 năm sẽ giải quyết vấn đề giường nằm của bệnh nhân từ 3 bệnh nhân một giường xuống điều thông thường nhất là 1 bệnh nhân 1 giường. Thế nhưng giấc mơ về một chiếc giường nhỏ bé của những người bệnh như càng ngày càng lùi về phía chân trời.

Nhưng mới đây, ông Nguyễn Quốc Triệu đã cải chính là ông không hứa như thế mà chẳng qua cánh báo chí nghe nhầm mà thôi. Nhà báo mà tác nghiệp thế thì chết người ta chứ còn gì và đáng bị treo bút. Nhưng dù không có lời hứa của một ông Bộ trưởng Bộ Y tế cụ thể nào đó thì những người quản lý ít nhất là quản lý hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân cũng phải hiện ra để trả lời nhân dân vì sao tình trạng các bệnh viện lại tệ thảm đến thế này.

Một người anh của tôi vừa vào nằm viện. Ngay lập tức, bệnh viện đã trở thành cơn ác mộng đối với ông và đối với cả gia đình chúng tôi. 3 bệnh nhân phải nằm chung một chiếc giường. Sự yên tâm của bệnh nhân và của gia đình họ trong ký ức xa xôi trước kia khi được đưa vào viện và thấy sự hiện diện của những Thiên thần mặc bờ-lu trắng đã bị bóp chết và thay vào đó là nỗi sợ hãi. Làm thế nào để 3 người khỏe mạnh có thể "khỏe mạnh" khi nằm chung trên một chiếc giường. Thật là kinh hãi. Vậy chuyện gì sẽ xảy ra đối với những bệnh nhân khi 3 hay 2 bệnh nhân nằm chung trên một chiếc giường ??? Không khí ấy, tâm lý ấy... chính là một loại bệnh vô hình hạ gục bệnh nhân.

Và kinh hoàng hơn nữa, có bệnh viên vào một thời điểm nào đó bệnh nhân còn phải nằm dưới sàn nhà hoặc nằm trên hành lang bệnh viên. Hình ảnh đó giống như cảnh ở các bệnh viện dã chiến trong Đại chiến thế giới II. Vì sao lại có thảm cảnh này và vì sao cho đến bây giờ người ta vẫn chưa nhìn thấy một tia hy vọng nào chỉ cho một trong nhiều vấn đề ở các bệnh viện lag giường nằm? Có phải vì chúng ta không còn đất để mở rộng các bệnh viện cũ và xây các bệnh viện mới ? hay vì chúng ta không có tiền để làm điều đó?

Hay vì chúng ta không hề thấy thảm cảnh của các bệnh nhân khi nằm viện ? Hay vì việc đau ốm và nằm chung giường là của các người còn việc không nằm chung giường và được chăm sóc như ông Thánh là của các toa?

Với những người có lương tâm đều nhận thấy : từ ngày đất nước mở cửa đến nay, mỗi năm chúng ta chứng kiến trên báo, trên tivi cảnh cắt băng khánh thành rầm rộ cơ man sân golf, khách sạn, resort... rồi các trụ sở từ cấp xã trở nên... nhưng chúng ta tìm mãi mà không thấy cảnh cắt băng khánh thành các bệnh viện hoặc nếu có thì cũng chỉ chiếm 1/1000 mà thôi.

Một trụ sở UBND xã có cần xây to lớn như thế không trong khi các trạm xá xã gần như chỉ là một cái nhà hoang. Một trụ sở UBND huyện có cần quá to lớn và đắt tiền như thế không khi một bệnh viện huyện cũ kỹ, bẩn thỉu, thiếu thốn phương tiện đến thê thảm. Cái gì đất nước cần nhân dân cũng sẵn sàng hiến dâng. Cần đất làm sân golf, làm khách sạn, làm chung cư cao cấp hay biệt thự liền kề... nhân dân cũng phải dâng đất cấy trồng của mình cho dự án. Thế mà nhân dân chỉ cần được nằm trên một chiếc giường (có trả tiền đảng hoàng) khi đau ốm thì cũng không được. Vì sao lại như thế???

Không ai có thể nói Cuba giàu có và phát triển hơn Việt Nam. Nhưng hệ thống chăm sóc sức khỏe của nhân dân thì những người chứng kiến chỉ có thể nói : xuất sắc. Tại sao Cuba làm được điều đó mà chúng ta không làm được?

Cứ cho những câu hỏi của tôi và vấn đề tôi đang đặt ra đây là của một kẻ ít hiểu biết và kém trách nhiệm trong việc xây dựng hình ảnh đất nước thông qua chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân thì xin các ngài có bộ óc thông tuệ trong quản lý và có trách nhiệm hãy giải thích rành rọt và hợp lý để đầu óc của kẻ ít hiểu biết này được sáng ra một chút.

Minh Luân

thói

Bùi Chát

- Các ông cho chúng tôi được biết sự thật nhé!
- Các ông cho chúng tôi được ngủ với vợ/chồng chúng tôi nhé!
- Các ông cho chúng tôi được thở nhé!
- Các ông cho chúng tôi được bình đẳng trước pháp luật nhé!
- Các ông cho chúng tôi được suy nghĩ khác với các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được chống tham nhũng nhé!
- Các ông cho chúng tôi được tự do ngôn luận nhé!
- Các ông cho chúng tôi được lập hội vỉa hè nhé!
- Các ông cho chúng tôi được viết bài thơ này nhé!
- Các ông cho chúng tôi được ghét các ông, chống đối các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được tự do biểu tình nhé!
- Các ông cho chúng tôi được bầu cử tự do nhé!
- Các ông cho chúng tôi được bảo vệ tổ quốc nhé!
- Các ông cho chúng tôi được học ngoại ngữ nhé!
- Các ông cho chúng tôi được phản đối Trung Quốc chiếm Hoàng Sa – Trường Sa nhé!
- Các ông cho chúng tôi được giỏi hơn các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được đi chùa đi nhà thờ nhé!
- Các ông cho chúng tôi được đọc bản Tuyên ngôn Nhân quyền nhé!
- Các ông cho chúng tôi được sở hữu mảnh đất tổ tiên chúng tôi để lại nhé!
- Các ông cho chúng tôi được tố cáo các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được là người Việt Nam nhé!
- Các ông cho chúng tôi được giữ gìn truyền thống nhé!
- Các ông cho chúng tôi được yêu thêm gia đình bạn bè ngoài các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được xây dựng đất nước nhé!

- Các ông cho chúng tôi được biết diện tích mặt đất và biển đảo của chúng tôi nhé!
- Các ông cho chúng tôi được biết tên của đất nước chúng tôi 20 năm nữa nhé!
- Các ông cho chúng tôi được không theo các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được sống riêng tư không bị dòm ngó nhé!
- Các ông cho chúng tôi được đá đít các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được yêu nước nhé!
- Các ông cho chúng tôi được đi bằng đôi chân của chúng tôi nhé!
- Các ông cho chúng tôi được xuất bản bài thơ này sau khi viết xong nhé!
- Các ông cho chúng tôi được chờ các ông đến bắt nhé!
- Các ông cho chúng tôi được từ chối các ông nhé!
- Các ông cho chúng tôi được ước gì chúng tôi chẳng ước điều gì nhé!
- Các ông cho chúng tôi được mưu cầu hạnh phúc và mưu cầu không hạnh phúc nhé!

(rút từ tập “Bài thơ một vắn”, NXB Giấy Vụn, 2010)

hợp lòng quan

Nguyễn Quang Lập

Quan là đầy tớ của dân, dân đói mà đầy tớ của dân lo sắm xe đời mới, đổi xe đời cũ làm sao được. Làm gì cũng phải ngó trước ngược sau xem có hợp lòng dân không rồi hẵng làm.

Mũm Mĩm đi làm về, tự nhiên lăn đùng ra giường nằm im như chết. Ngu Ngơ thấy lạ mới mon men tới gần, nói Mũm Mĩm em ơi, làm sao thế.

Mũm Mĩm uể oải ngồi dậy, nói chán, chán lắm anh ạ. Ngu Ngơ nói em chán gì, chán ăn à, hay là ốm nghén.

Mũm Mĩm lờm Ngu Ngơ, nói ghen với chả nghèo, đầu óc anh tối mò, lúc nào nghĩ lờn vờn

mấy chuyện linh tinh. Ngu Ngơ cười khì, nói thế thì làm sao.

Mũm Mĩm thở hắt ra, nói đang vui vẻ tự nhiên đọc cái tin Bộ Tài chính dự thảo quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô cho lãnh đạo mà buồn thối ruột. Đang khi lăm phát âm âm, giá cả tăng hơn ngựa phi nước đại, các quan lại được tăng tiền mua ô tô. Rõ chán.

Ngu Ngơ vỗ vai Mũm Mĩm, nói tưởng chuyện gì chứ chuyện đó có gì mà chán. Giá cả tăng thì giá ô tô cho lãnh đạo cũng phải tăng chứ sao. Thấy các quan có ô tô sang không mừng thì thôi, sao lại chán?

Em đừng có kêu ca kẻo người ta lại bảo mình ghen ăn tức ở, trâu cọt ghét trâu ăn. Mũm Mĩm vằn mắt lên, nói anh nói gì thế, ghen tị với ai lại đi ghen tị với các quan, có mà dở hơi.

Đất nước đang khó khăn, xe cộ các quan đâu phải loại xe tồi, từ năm sáu trăm triệu đến bảy tám trăm triệu chứ có ít gì đâu, sao tự dưng lại đòi mua xe đắt tiền hơn? Lại nữa, xe cũ còn chạy ngon lành, thêm cái dự thảo này thế nào các quan cũng sắm thêm xe mới. Đang khi phố chật người đông, từng đó xe đã tắc đường lung tung chưa có cách nào giải quyết, bây giờ lại thêm một đồng xe mới nữa có phải khốn không.

Ngu Ngơ lắc đầu xua tay, nói em đừng có lo bò trắng răng. Sắp tới sẽ có luật vào thành phố ngày chẵn phải đi xe số chẵn, ngày lẻ đi xe số lẻ. Nhất định lượng xe tham gia giao thông sẽ giảm đi một nửa.

Mũm Mĩm chấp tay vái Ngu Ngơ, nói Ngơ ơi là Ngơ, Ngơ đúng là ngơ. “Lượng xe tham gia giao thông sẽ giảm đi một nửa”, hoang đường. Biển số giả tăng lên gấp đôi thì có. Với cả luật chẵn lẻ đó khuyến khích các quan các quan đua nhau sắm hai xe, xe số chẵn và xe số lẻ, thế là xe tham gia giao thông tăng hay giảm, hả hả?

Mũm Mĩm càng nói càng giận. Ngu Ngơ cười to, nói anh chọc chơi anh vậy thôi chứ anh đang chán đến tận cổ đây này. Đang khi báo chí đưa tin ở Thanh Hóa có 240 ngàn người đang đói. 240 ngàn người nhé chứ không phải 24 người đâu. Cả nước đang lo cho dân Thanh Hóa, Nhà nước cũng ra sức cứu đói cho dân thì Bộ Tài chính lại lo chuyện sắm xe cho lãnh đạo. Giả dụ việc đó là cần thiết là đúng đắn thì cũng phải biết thời điểm nào mình làm, thời điểm nào thì không.

Nhà hàng xóm có tang, mình cũng phải lo tất nhạc đi. Hàng xóm thiếu bữa mình muốn ăn gân hươu yến sào cũng phải kin kín, tốt nhất là đợi hàng xóm khá lên rồi mình muốn ăn gì thì ăn. Chứ cứ ngông ngáo, thể nào không bị củ đậu bay cũng bị ăn chửi.

Mồm Mồm gật đầu cái rụp, nói phải lắm phải lắm. Quan là đầy tớ của dân, dân đói mà đầy tớ của dân lo sắm xe đời mới, đổi xe đời cũ làm sao được. Làm gì cũng phải ngó trước ngược sau xem có hợp lòng dân không rồi hẵng làm.

Ngu Ngơ cười hi hi hi, nói đợi hợp lòng dân thì đến mồng thất cũng không có xe mới. Chỉ cần hợp lòng quan là quyết. Quyết quyết quyết!

Nguyễn Quang Lập

là sinh viên tôi cảm thấy xấu hổ với đất nước

Phạm Nam Hưng
[Viết từ trong nước]

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình cha mẹ đều từng là giáo viên, các bác các cậu là công an và rất nhiều người thân làm cho cơ quan nhà nước. Từ nhỏ tôi đã thấm nhuần tư tưởng cộng sản khi được những người thân kể cho nghe những câu chuyện về chính trị, tôi rất thích nghe.

Cha tôi nói Hồ Chí Minh là một người có tài đánh giặc tôi thật sự không biết cái ông mà người ta gọi là bác Hồ có cái tài này không và cũng chẳng biết đánh giặc mà giặc ở đây là ai – là Nhật, Pháp hay Mỹ. Năm ngoái tôi hỏi cha tôi: “cha nghĩ sao khi Nguyễn Phú Trọng lên làm tổng bí thư” bỗng nhiên người bạn của cha tôi trả lời: “đó là một điều tốt,

ông ta là người có tài”. Tôi hỏi ông ta có tài gì thì cái chú đó không nói được.

Lúc nào tôi cũng được người thân dạy là phải yêu nước. Là sinh viên tôi biết tôi phải có trách nhiệm đó và thật sự tôi rất yêu nước nhưng không biết yêu nước là như thế nào! Tôi thật sự thấy xấu hổ vì điều đó.

Tôi hỏi những người bạn của tôi mọi người nghĩ sao về hành động cũng như những lời phát biểu của Bs. Nguyễn Đan Quế và Ts. Cù Huy Hà Vũ. Tôi nhận được những câu trả lời như nhau: “họ là những người phản động”.

Tôi lại hỏi nếu họ là những người phản động thì ai là người yêu nước thì nhận được câu trả lời khá bất ngờ: “không ai yêu nước hết”. Tôi hỏi tại sao thì một người bạn nói: “vì người ta chỉ biết lao đầu vào kiếm tiền lo cho gia đình và bản thân khi mà kinh tế càng ngày khó khăn hơn và đời sống con người ngày càng giảm xuống mà lương lại không tăng nên không có thời gian yêu nước”.

Tôi quay qua hỏi người bạn học quản trị kinh doanh: “tại sao kinh tế lại đi xuống khi mà nhà nước lại công bố GDP tăng trưởng và kinh tế tăng trưởng hơn 6% mỗi năm”. Người bạn của tôi nói là quá khó để hiểu nhưng chắc không ai có thể trả lời được câu hỏi này.

Một người bạn theo đạo Thiên Chúa kêu tôi thử trả lời những câu hỏi mà mình vừa đưa ra. Tôi nói: “đó là một chính sách ngu dân hoàn hảo dành cho người Việt”. Mọi người nhìn tôi cười và hỏi: “chính sách ngu dân (mị dân) có nghĩa là gì?”. Tôi thản nhiên trả lời: “là làm cho nền kinh tế giảm đi lúc đó người Việt chỉ biết tập trung vào kiếm tiền sống qua ngày không ai quan tâm tới chính trị; là khi đầy đảng sẽ tự tung tự tác hoành hành; đàn áp dân chủ, tôn giáo, bắt giữ tống giam những người dám đứng lên đòi quyền tự do dân chủ cho con người; là bưng bít thông tin, ngăn chặn những trang web, blog dân chủ điển hình là facebook, đưa những thông tin trái chiều về Ai cập, Lybia”.

“Vậy CSVN làm vậy để làm gì?”. Tôi trả lời: “để tham nhũng, để giữ chức cho mình cho con của họ”. Người bạn theo đạo nói tôi: “mi nói đúng nhưng mi là con cháu của cộng sản, mi nói như vậy là mi có lỗi với những người thân”.

Câu nói đó làm tôi suy nghĩ rất nhiều, tôi yêu tự do dân chủ và tôi thật sự có lỗi với gia đình khi mang theo một tư tưởng khác. Tôi cảm thấy xấu hổ với đất nước khi mang theo dòng máu cộng sản, cảm

thấy ngu dại khi thuộc lòng những tư tưởng cộng sản, cảm thấy vô dụng khi thấy sự độc tài hoành hành, cảm thấy không xứng đáng với dân tộc. Nhưng tôi cảm thấy mình yêu tự do dân chủ, yêu một cách điên dại.

Xin một lần được mọi người tha thứ để được một lần cất lên tiếng nói dân chủ.

suy nghĩ

Xé toạc bầu trời
Xanh xanh, đỏ đỏ
Như cố tình xé toạc vết thương nhiều năm đang
khép đở
Hết cơ hội rồi ư?
Sao cứ phải ngày này
Cái ngày mà hàng vạn người đi
Hàng vạn người nằm xuống
Bao nhiêu người bỏ xứ
Bao nhiêu người chung thân?
Trên bao nhiêu nước mắt, trên bao nhiêu nụ cười
Trên tiếng thét hả hê, trên cái nhìn phách lối
Vòng hào quang ảm đạm.
Mấy ai chờ
Sao không mở lòng một chút bao dung
Sao cứ phải hằm hè nhau mãi thế
Vết thương cứ xé hoài thì lành đâu có dễ
Làm sao trách được người
Chẳng chịu ngồi chung
Không phải hàng triệu niềm vui, hàng triệu nỗi
buồn
Mà nỗi đau trùm lên tất cả
Máu không máu người đứng, xương không xương
người lạ
Kẻ chiến thắng ngậm nỗi đau gấp cả trăm lần
Chiếm được thành không chiếm được lòng dân
Lung linh chỉ ở trên trời
Mà cái đói thì dẫn xuống chiếu
Kẻ ngồi trên cao làm sao hiểu
Mãi ngựa lên đầu cúi xuống mặt đường
Hãy nhìn xem, còn không
Còn không những đau thương
Hay hờm gì chuyện xanh xanh, đỏ đỏ
Kẻ ăn xin không còn trên đường phố
Kẻ ăn xin tồn tại mỗi con người
Trên trời vẫn chớp lóe
Vầng trăng chết cô liêu
Mất người như tối lại
Đêm nay sương xuống nhiều.

Hạ Minh (Cựu học sinh Trường ĐG)

cám ơn đời...

“Cám ơn đời... mỗi sớm mai thức dậy
ta có thêm ngày mới để yêu thương”(*)
có vườn cây xanh bóng mát quê hương
đang rụng xuống hồn tôi hoa trái ngọt.

Cám ơn đời...những lần nghe tiếng hát
trong vườn xưa chim vọng lại oanh ca
thấp bình minh sáng nghĩa mẹ tình cha
đang soi bước cho con tìm nguồn sống.

Cám ơn đời... những núi cao biển rộng
như tấm lòng trải khắp chốn bao dung
mùi lúa thơm ngào ngạt gió bay tung
trao truyền đến cho đời nhiều sinh lực.

Cám ơn đời bậc sanh thành dưỡng dục
con vươn lên phơi phới một cành xuân
không mong nhiều chỉ mơ ước một lần
được đền đáp tình sông cùng nghĩa biển.

Cám ơn đời... mỗi phút giây hiện diện
được làm người là hạnh phúc vô biên
gặp bậc thiện nhân sống một đời hiền
là chung lối trên đường chân thiện mỹ.

Cám ơn đời... với tình thầy nghĩa bạn
đã cho ta những tình cảm khôn lường
dẫu mai này còn trên bước tha hương
vẫn cảm thấy bóng đời đang sưởi ấm.

Cám ơn đời... như cành hoa tôi ngắm
sẽ tặng thêm nguồn cảm thật mến yêu
dù tuổi đang như bóng rụng theo chiều
nhưng lòng vẫn muôn đời còn tha thiết.

Cám ơn đời... đáng cao minh hiền triết
đang chở che cho những kẻ lạc đường
vời nỗi buồn theo ngày tháng ly hương
và được thấy còn đây nguồn sống mới.

(*) hai câu thơ trên một bức thi họa.

Trần Đan Hà



Khuông Việt, ngày 01.01.2011

Phật Lịch 2554

Tâm Thư

Thêm Một Lần Kêu Gọi Ủng Hộ Đạo Tràng Liên Hoa Bảo Tháp

Kính thưa quý đồng hương và quý Phật tử xa gần,

Qua các Đại Lễ gần đây, Hòa thượng Chỉ Đạo và luôn cả chúng tôi thật ái ngại khi muốn đề cập đến ngôi Liên Hoa Bảo Tháp, một công trình dài đặc với vô vàn trắc trở nhiều khê, để bao đạo tâm phải hoang mang thắc mắc và chur Tăng thì luôn khắc khoải muộn phiền. Nay thay mặt Giáo Hội, chúng tôi có lời cảm tạ chung những tấm lòng đã hướng về Bảo Tháp, đồng thời trình bày mọi diễn tiến của vấn đề, nhằm khai thông mọi gút mắc và kêu gọi sự hoan hỷ chung hòa vào hiện trạng của ngày hôm nay.

Thưa quý vị,

Trong đề án trước đây cũng như bây giờ, nói là xây dựng Liên Hoa Bảo Tháp nhưng thực ra thì Bảo Tháp chỉ là một phần, phần khác là mở rộng ngôi Chùa để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ngày càng lớn mạnh của Giáo Hội. Một dự án hai công trình trên khoảng đất vốn chật hẹp mà chính quyền không cho phép mở rộng trên bề mặt và chiều cao thì Giáo Hội phải tận dụng chiều sâu với điều kiện là kết cấu của hai công trình phải liên hoàn và ăn khớp nhau về kiến trúc cũng như sử dụng.

Dù đối đầu với đầy dẫy nguyên tắc, nhưng Giáo Hội cũng cố gắng làm sao để có một đồ án tương đối hoàn hảo. Do vậy, phải bao lần họp bàn, bao lần bản vẽ, bao lần xin phép... Mỗi lần chờ duyệt xét phải mong ngóng cả 5, 7 tháng trời, cứ thế mà kéo dài suốt bảy năm qua vẫn không được chấp thuận. Đồ án gần đây nhất có cả sự phản ứng của nhà thờ đối diện và đó cũng là yếu tố quan trọng trong việc từ chối của chính quyền địa phương.

Có nói lên sự lúng túng, ray rức và trăn trở của chur Tăng thì quý vị mới mở lòng thông cảm được "sự việc" cứ nói mãi mà không làm.

Thưa cách này thì bày cách khác, đó là ý chí bất khả ly cho việc hoằng dương đạo pháp, nên quý Thầy đã chuyển hướng bằng cách tìm một khu đất khác ở bất cứ hướng nào, miễn sao cách Chùa Khuông Việt không xa hơn 50 cây số để thực hiện những dự trình đã hoạch định. Và qua thời gian truy tầm, Chur Tăng đã đặc ý một nơi vừa rộng rãi vừa khoáng đãng với diện tích là 2 hecta (20.000 m²) trong vùng Jessheim cách phi trường Gardemoen chừng vài cây số. Đây là công thổ của nhà nước có sẵn cơ ngơi an dưỡng cho những người già, mặc dù ngưng hoạt động gần 20 năm nhưng không đến nỗi hoang phế lắm. Cơ ngơi gồm một toà nhà lớn 3 tầng và tầng hầm, diện tích sử dụng trên 1.100 m² gồm 20 phòng lớn nhỏ. Chung quanh toà nhà lớn có bãi đậu xe, có sân cỏ rộng và vài nhà nhỏ để phục vụ những gì liên quan đến toà nhà lớn. Nói chung tất cả đều cũ kỹ nhưng có thể tái thiết được.

Do tâm đắc với sở đất, chur Tăng đã tiến hành đấu giá và kết quả Giáo Hội đã đạt được với tổng số tiền (cả đất và thủ tục) khoảng tám triệu ba trăm ngàn kroner (8.300.000,- kr.), như vậy Giáo Hội đã là sở hữu chủ của khu đất và cơ ngơi nói trên được gọi là Khuông Việt Liên Hoa Đạo Tràng. Dự tính của chur Tăng là: ngoài việc tái thiết toà nhà (có cả chánh điện, giảng đường, và nhiều phòng ốc) thì bên ngoài sẽ xây dựng Liên Hoa Bảo Tháp, Hội Trường lớn, tôn trí biểu tượng Tứ Động Tâm và vài biểu tượng văn hóa Việt. Từ đầu hè năm 2010 đã có nhiều đạo hữu, Phật tử khắp nơi về làm công quả, nên đến nay việc trùng tu tái thiết tương đối hoàn thành.

Về tài chánh trong thời gian tiên khởi cho cơ sở II này được sơ kết như sau:

- Số tiền tích lũy của Giáo Hội được: 7.300.000,- kroner.
- Phật tử cúng dường và cho mượn hội thiện không lời: 2.000.000,- kroner.

Tổng cộng khoảng 9.300.000,- kroner

Giáo Hội đã chi trả đủ cho tiền mua cơ sở, phần còn lại dùng vào chi phí tái thiết tòa nhà. Các công trình Liên Hoa Bảo Tháp, Hội Trường, biểu tượng Tứ Động Tâm, v.v... qua năm tới sẽ được hoạch định từng phần theo khả năng tài chánh. Về phép tắc cho các công trình chắc là sẽ dễ dàng vì đây là công thổ và cách biệt với khu dân cư.

Thưa quý vị,

Phải chăng, trong cái xấu có tiềm ẩn cái tốt??? Từ lâu nay, vì muốn mọi sinh hoạt của Giáo Hội tập trung một chỗ nên ta cứ loay hoay mãi trong khoảnh đất Chùa. Mà khi mở rộng theo chiều sâu phải đòi hỏi nhiều kỹ thuật và tốn kém. Đến khi bị từ chối đồ án sau cùng thì ta mới bung ra và tìm được cơ sở như ngày nay. Trước mắt, nói theo thế gian, ta được cái lợi nhân tiền là có thêm 2 mẫu đất phẳng phiu vuông vức và có sẵn cơ ngơi trên mặt đất (mà sau khi mua đã có vài xí nghiệp đến xin thuê hoặc mua lại), nói về đạo Pháp ta có được tòa nhà đồ sộ trong nhu cầu mở rộng Chùa, cũng như có thể xây dựng nhiều đạo tràng, pháp xá trong phần đất rộng ở tương lai.

Qua các trang giấy này, mọi sự đều được tách bạch. Theo đó, một phần ta đã được thỏa nguyện còn phần khác thì cầu mong vào sự gia hộ của Long Thiên Thánh cùng sự chiếu cố của chư Phật tử khắp nơi. Sắp tới chúng ta có nhu cầu cấp thiết mà chư Tăng và Giáo Hội đang lo lắng là:

**Đại Lễ Cung Nghinh Phật Ngọc Hòa Bình tại Na Uy
do Giáo Hội tổ chức từ ngày Thứ Năm 04.08 đến ngày Thứ Năm 11.08.2011.**

Đây là vấn đề quan trọng về không gian và địa điểm phải rộng rãi, tôn nghiêm tương xứng với giá trị thiêng liêng mà tất cả Phật giáo đồ mong muốn.

Thư đã dài và đến lúc phải nói những lời muốn nói: Đó là với tâm tình thiết tha và chân thành nhất, một lần nữa Giáo Hội kêu gọi thêm sự vun bồi phước đức của quý vị qua tịnh tài cúng dường và cho mượn không lời để góp phần thuận duyên cho những dự án kế tiếp. Giáo Hội luôn ghi nhận và sử dụng những tịnh tài chất chiu của quý vị một cách chính đáng và trân trọng, để mỗi dự án được hoàn thành đều hiển hiện niềm tự hào, hân diện và đầy phước báu cho mỗi người con Phật. Xin liên lạc với chư tôn đức Tăng Ni Chùa Khuông Việt để vun trồng cội phúc nêu trên.

Cuối cùng, kính chúc toàn thể chư liệt quý vị và gia quyến được hưởng vô lượng an lành trong suối nguồn Đức Di Lạc Tôn Phật mở hội Long Hoa và đạt sở cầu như ý trong năm mới Tân Mão.

Nay kính

Tm. Ban Điều Hành

Tỳ kheo Thích An Chí

... Trong quá khứ hai nghìn năm lịch sử Việt, đối diện với bi kịch khổ đau trầm thống, nạn xâm lược, và bất bình đẳng xã hội, người Phật tử đã chung dự giải quyết với sự hòa đồng của các triều chính sáng suốt biết thương dân. Nhưng ngày nay, sự hòa đồng đã mất vì nạn tranh chấp ý thức hệ có tính quốc tế xâm lăng vào đầu não con người Việt... .. Cuộc đấu tranh và vận động ấy tiếp diễn đến hôm nay, đầu thiên niên kỷ XXI, vì sự áp đặt ý thức hệ ngoại lai vẫn hiện hữu trên quê hương chúng ta, làm cho cốt nhục ly tán, kinh tế quẩn bách, xã hội điêu linh. Lý tưởng tôn giáo của đạo Phật trong cuộc vận động này đòi hỏi cải thiện các chính sách chỉ hiện hữu trên giấy tờ, điều luật tùy tiện, chứ thực tế không mang lại sự ấm no, hạnh phúc, tự do cho toàn dân... (trích Thông Điệp Phật Đản PL. 2555 của VTT- GHPGVNTN)

Phật Ngọc và đạo tràng Khuông Việt Na Uy

Trong Kinh A Hàm có ghi nhận rằng vào mùa An Cư thứ 7 (năm 583 trước TL) Đức Phật Thích Ca vận thân thông đến cung trời Đao Lợi để giảng pháp độ mẫu thân, chính vì thế mà Đức Phật đã vắng mặt tại Ấn Độ ba tháng. Vua Ưu Điền (Udayana) trị vì kinh đô Kosambi, không gặp được Phật trong một thời gian dài như thế, nên thương nhớ buồn khổ mà sinh bệnh. Các quan đại thần liền triệu tập các điêu khắc gia lừng danh đương thời, dùng gỗ chiên đàn ở núi Ngưu Đầu khắc một pho tượng thật giống như Đức Phật, cao năm thước, dâng lên đức vua. Nhà vua nhìn thấy pho tượng Phật, tưởng như gặp lại Phật, liền đánh lễ chiêm bái, và nhà vua thấy mình hết bệnh hoạn.

Pho tượng Phật mà nhà vua Ưu Điền có được chính là pho tượng Phật Thích-Ca Mâu-Ni đầu tiên trong lịch sử của Phật Giáo thế giới, từ hơn hai ngàn năm trăm năm mươi năm qua. Từ đó hàng đệ tử Phật trên khắp năm châu bốn biển đã tôn tạo không biết bao nhiêu pho tượng để tôn vinh, chiêm ngưỡng, cung kính và lễ bái Ngài trong quá trình tu tập của mình.

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, người Phật tử cung kính Đức Phật bằng cách xây dựng nhiều ngôi chùa, thờ Phật (tượng Phật) và Bồ tát ở giữa điện để chiêm bái và nguyện cầu.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Na Uy với Chùa Khuông Việt, Pháp Vũ, Phước Huệ, Đôn Hậu, ... cũng có nhiều tôn tượng Phật, Bồ tát lớn nhỏ, chất liệu khác nhau... Tuy khác nhau nhưng Phật tử ai ai cũng thấy lòng lắng đọng, yên tịnh mỗi khi đứng trước tôn tượng chiêm ngưỡng...

Cá nhân người Phật tử Việt Nam thường hay đeo tượng Phật Thích Ca, Đức Phật Quan Âm bằng vàng (18, 24), bằng ngọc như là một phần trong cuộc sống vì tâm ta cảm nhận được sự an bình. Đó là những tượng nhỏ, nhưng gần đây qua nett, tin tức, bạn bè.... Phật tử Việt Nam nói riêng được biết hiện có một Tôn Tượng Phật to lớn và nặng hàng chục tấn, bằng ngọc đang vòng quanh thế giới với những ước nguyện hòa bình cho thế giới ...

Với sự ao ước của Phật tử cũng như tạo thêm niềm tin đến mọi người Phật tử định cư tại Na Uy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Na Uy đã trao đổi và tạo được cơ hội đón rước tôn tượng Phật này đến Na Uy vào đầu tháng 8 dương lịch nhằm ngay mùa Vu Lan báo hiếu Tân Mão...

Nhân dịp này, Pháp Âm đã cố gắng thu thập tài liệu, bài viết ... tóm gọn lại một đôi điều để cống hiến đọc giả và Phật tử Việt Nam tại Na Uy như một phần nhỏ góp thêm vào kiến thức sẵn có của quý Phật tử về tôn tượng này.

Tiên khởi...

Phật Ngọc Cho Hòa Bình Thế Giới hiện đang được triển lãm vòng quanh thế giới được xem là pho tượng vĩ đại và trang nghiêm nhất được điêu khắc từ một khối ngọc thạch tinh khiết, không tì vết...

Tôn tượng cao 2,7 mét và được đặt trên pháp tòa cao 1,4 m với trọng lượng trên 4 tấn được điêu khắc theo mẫu hình của tượng Phật ở Bồ Đề Đạo Tràng Ấn Độ, vì đây là hình ảnh quen thuộc của Đức Phật trong lòng tín đồ Phật Giáo ở khắp nơi. Với chiều kích và vẻ đẹp của tôn tượng, Phật Ngọc được vinh danh là kỳ quan của thế giới hiện nay.

Người ta đã khám phá ra mỏ ngọc thạch nằm sâu trong lòng đất phía Bắc Gia Nã Đại (Canada), dưới rặng núi British Columbian vào đầu thập niên 60, 70 và được xem là một trong những mỏ ngọc lớn nhất thế giới... Nhưng vào cuối thập niên 90, người ta đã bất ngờ phát hiện phía Nam biên giới Yokon một nền ngọc thạch với màu xanh rực rỡ sáng đẹp mà trong những thời gian khai phá trước đây người ta chưa được nhìn thấy. Từ bối cảnh thơ mộng ở vùng Bắc cực cùng màu sắc rực rỡ, quý giá mà nền ngọc này được gọi là "Ngọc Bắc Cực" (Polar Jade) để phân biệt khác với các loại ngọc khác được khai thác đó đây trên thế giới.

Các nhà nghiên cứu khoa học cho biết loại ngọc này cứng chắc hơn bất cứ loại ngọc thạch Nephrite nào khác. Màu ngọc sáng bóng, chất lượng được đánh giá là loại ngọc quý dùng làm nữ trang. Trong

thế giới tâm linh, người ta thường tin rằng ngọc thạch chứa đựng nguồn năng lực linh thiêng phi thường, có thể giúp chữa lành bệnh và khiến cho tà ma yêu quái lánh xa. Những tác phẩm điêu khắc bằng ngọc thạch thường được thế giới đánh giá cao. Thật sự Ngọc Bắc Cực đã thay đổi cách nhìn của cả thế giới về ngọc thạch Nephrite.

Đến năm 2000 một khối ngọc vĩ đại, không tì vết, phẩm lượng quý giá và nặng khoảng 18 tấn được phát hiện đã khiến cho người ta phải kinh ngạc và khối ngọc được gọi tên là "Niềm Kiêu Hãnh Của Bắc Cực" (Polar Pride). Khối ngọc này được ông Fred Ward, một nhà nghiên cứu đá quý lừng danh thế giới đánh giá là "khám phá của thiên niên kỷ".

Ông Kirk Makepeace, giám đốc công ty khi được hỏi sẽ có dự định gì về khối ngọc này... Ông trả lời: "Tôi sẽ để thế giới quyết định" và "tôi sẽ không xẻ thêm chút nào vào khối ngọc này nữa. Tôi sẽ để nguyên như vậy mà đấu giá, vì đây là một kỳ quan của thiên nhiên. Tôi cũng mong ước khối đá này sẽ trở thành một món vật quý, thật quý giá đặt trong một viện bảo tàng, một công trình lớn, nó sẽ là một biểu tượng, là khối ngọc thạch với màu xanh sáng đẹp chưa từng thấy trên toàn thế giới để mọi người cùng có cơ hội chiêm ngắm..."

Đó là cơ duyên thiên nhiên, bây giờ ta thử bước vào **cơ duyên Phật sự**...

Một đêm nọ cũng vào năm 2000, một vị Thầy lãnh đạo Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa - Lạt Ma Zopa Rinpoche từ thung lũng Kathmandu, Nepal đã nằm mộng nhìn thấy khối ngọc thạch tại Gia Nã Đại, giật mình thức giấc và gọi điện cho một người đệ tử người Úc tên là Ian Green – một người Phật tử hơn 35 năm với nhiều năm công quả Phật sự, nhưng công việc hàng ngày của ông là Giám đốc một công ty quảng cáo, và hiện đang nỗ lực vận động xây dựng ngôi Bảo Tháp Đại Từ Bi tại vùng Bendigo, bang Victoria. Lạt Ma Zopa Rinpoche khuyến tấn ông Ian Green nên tìm đến nơi và thỉnh cho được khối ngọc ấy và tạo dựng tượng Phật, với nguyện ước ánh sáng của Phật ngọc sẽ mang niềm an lạc, hạnh phúc đến cho chúng sanh và cũng là mục đích ngăn chặn những hiểm họa tàn phá của ô nhiễm môi trường và chiến tranh từ đó mang lại hòa bình cho cả thế giới. Ông Ian Green đã phải bỏ ngang công việc xây cất để lên đường đến Gia Nã Đại, tại đây ông đã thương lượng được với ông Kirk Makepeace để thỉnh được khối ngọc này. Số tiền trao đổi vẫn là một con số bí mật, nhưng có lẽ vào khoảng 1 triệu Mỹ kim. Chuyện mới đầu không ai

ngờ được nhưng thật sự với thành quả đạt được, ông Ian Green đã tạo một tích lũy căn cơ Phật sự to lớn không những cho ông mà cả Phật tử có duyên gặp trong cuộc sống hiện đại và mãi về sau...

Từ đó khối ngọc đã bắt đầu một cuộc hành trình vận chuyển từ hải cảng Vancouver đến thủ đô Bangkok, Thái Lan vào tháng 12 năm 2006.

Sau nhiều tháng phân vân và chọn lựa, cuối cùng tượng Phật tại Bảo tháp Đại Giác Ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật thành đạo tại Ấn Độ được chọn làm kiểu mẫu, vì hàng vạn đệ tử Phật đã quen với dáng ngồi, nét mặt, nụ cười của pho tượng này.

Tại đây Lạt Ma Lama Zopa Rinpoche từ Nepal qua đích thân điều hợp việc tạc tượng cùng với các chuyên viên từ Úc Châu, Tây Tạng qua làm việc với dàn thợ Thái Lan.

Công trình khắc tượng bắt đầu do công ty Jade Thongtavee đảm nhận. Đây là một công ty Thái Lan làm việc lâu năm và uy tín trong giới khắc ngọc, cơ sở tọa lạc gần Chiangrai phía Bắc Thái Lan. Công Ty Jade Thongtavee do ông Boonthong Yotharvut thành lập. Sau nhiều năm kinh nghiệm khắc ngọc ở Thái, ông Yotharvut đã sang Trung Hoa tu học kỹ thuật chạm ngọc trên hơn một năm. Khi trở lại Thái Lan, ông thành lập công ty Jade Thongtavee vào năm 1973.

Jade Thongtavee nay có hơn 30 tay thợ khắc ngọc lão luyện, tạo ra nhiều sản phẩm mỹ thuật nổi tiếng có giá trị nghệ thuật cao, được các nhà sưu tập và chùa chiền ở khắp nơi ưa chuộng. Công trình điêu khắc Phật Ngọc này là do ông Vanit Yotharvut, con trai của nhà sáng lập công ty và cũng là giám đốc đương thời của công ty Thongtavee, trực tiếp giám sát và theo dõi từ lúc khởi công cho đến lúc hoàn mãn

Trước khi vào việc, công ty này đã thực hiện hai mô hình: một mô hình thu nhỏ và một mô hình đúng kích thước. Các mô hình khắc tượng được lãnh đạo tinh thần của công trình khắc tượng này là Lạt Ma Zopa Rinpoche đích thân kiểm soát và phê chuẩn.

Tiến trình khắc tượng:

Mô hình đầu tiên được Lạt Ma Zopa Rinpoche điều chỉnh vào tháng 05 năm 2007; Mô hình thứ hai được Lạt Ma Zopa Rinpoche điều chỉnh vào cuối năm 2007; Mô hình thứ ba được ông Jonathon Partridge điều chỉnh vào cuối năm 2007; Và Mô hình thứ tư được chấp thuận vào đầu năm 2008.

Sau khi mô hình thứ tư được chấp thuận, ông Jade Thongtavee bắt đầu khắc tượng đến tháng 06 năm 2008 thì công trình khắc tượng hoàn tất; và vào tháng 07 năm 2008 thì công trình đánh bóng tượng hoàn tất;

Cuối cùng thì Nghi lễ chú nguyện hoàn tất vào tháng 12 năm 2008; và kể từ đầu năm 2009 chương trình triển lãm Phật Ngọc bắt đầu.

Hành trình: Pho tượng đã hoàn tất và nếu đem về an vị tôn thờ tại Bảo Tháp Đại Từ Bi ở Bendigo, Victoria, Úc Châu thì sự việc quá đơn giản nhưng sẽ không có ý nghĩa kể cả về lãnh vực hoàng dương đạo pháp, rao giảng hòa bình và quyền góp phước sponsor. Từ đó công ty đưa ra sáng kiến hết sức thực tế là tổ chức các cuộc triển lãm lưu động trên toàn thế giới để mọi Phật tử có cơ duyên chiêm ngưỡng và góp phần công đức kiến tạo ngôi Bảo Tháp đang dang dở...

Sáng kiến thương mại đầu tiên là khi xẻ đôi khối ngọc, lấy phần chính tạc tượng thì đã có gần một nửa khối ngọc để dùng làm các pho tượng nhỏ. Những mảnh vụn của ngọc làm thành đồ trang sức vừa đẹp đẽ, ý nghĩa và có duyên Phật. Chuyến viễn du của pho tượng trên khắp nẻo đường thế giới, đã có sẵn những ngôi chùa nghênh đón và tôn tượng đến đâu cũng chỉ đem ý nghĩa rao truyền hòa bình, mở rộng cửa chùa cho Phật tử và mọi người.

Theo chương trình hết sức quy mô và chặt chẽ, Phật Ngọc từ đó lên đường. Ai cũng hiểu rằng, trên thế giới đã có biết bao nhiêu là tượng Phật vĩ đại hơn Phật Ngọc. Tốn kém hơn Phật Ngọc. Có thể huyền diệu và mang bề dày lịch sử mà Phật Ngọc không thể sánh được. Tất cả đều là những pho tượng danh tiếng nhưng bất động. Với một thế giới chuyển động và điện tử của thế kỷ 21, Phật Ngọc tuy nhỏ bé hơn, trẻ trung hơn, nhưng làm bằng ngọc và là tượng ngọc duy nhất, đầu tiên trên thế giới đã chuyển động. Hình ảnh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong dáng ngồi Thiền tĩnh tự tại mang biểu thị tâm bình với nét đại hùng, đại lực, đại từ bi. Pho tượng của khối đá Niêm Hãn Diện Bắc Cực, của mẫu hình từ đạo tràng Ấn Độ, của bàn tay nghệ nhân Thái Lan, của chủ nhân tiếp thị Úc Châu và của linh hồn cố vấn từ quý Thầy Lạt Ma Tây Tạng. Chính pho tượng đó đã bắt đầu công việc chinh phục Phật tử Việt Nam, ngay từ quê hương và dần sang các nước có người Việt định cư...

Việt Nam là quốc gia đầu tiên trên thế giới triển lãm một tượng Phật bằng đá quý vĩ đại và cũng là nước đầu tiên trên thế giới có thắng duyên được

triển lãm Phật Ngọc. Chùa Quan Âm (Non Nước, Đà Nẵng) là ngôi Chùa đầu tiên Phật Ngọc đến vào ngày 13/3/2009. Sau đó tuần tự Phật Ngọc hiện diện cả Nam lẫn Bắc Việt Nam trước khi vòng quanh nước Úc những tháng cuối năm 2009. Và vùng Bắc Mỹ gồm Gia Nã Đại, Hoa Kỳ... trong năm 2010 Phật Ngọc. Và từ đầu năm 2011, Phật Ngọc lại bắt đầu một vòng quanh Âu châu từ Đức, Anh, Na Uy, Thụy Điển...

Việc triển lãm Phật Ngọc nhằm mục đích tạo cơ duyên cho hàng Phật tử chiêm bái, dâng lễ ... nhưng đồng hương khác tín ngưỡng cũng có cơ hội nhìn xem ... và tất cả trong cùng một ước nguyện là cầu nguyện cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, riêng hàng Phật tử và đồng hương Việt Nam tại Na Uy vào đầu tháng 8 này có thêm cơ hội quay quần về một chỗ – một cơ sở mới mà Giáo Hội và toàn thể Tăng tín đồ Phật Giáo Việt Nam vừa kiến tạo được tại vùng ngoại ô Oslo ... một cơ sở mà dự kiến tương lai ngoài chức năng là ngôi nhà Tam Bảo còn là chỗ người Việt với nhiều lễ hội văn hóa, nơi trao đổi, gặp gỡ... và cũng không ít mỗi khi đi xa lại có cơ duyên ghé qua tá túc qua đêm trong khung cảnh yên tĩnh, đầy nét vẻ văn hóa Việt, trong một môi trường Việt... Và cũng nhân dịp này chúng ta cùng cầu nguyện theo nghi thức thâm lặng của riêng tôn giáo, tín ngưỡng mình để tạ ơn, cảm ơn đất nước, nhân dân và chính phủ Na Uy đã tạo cơ duyên chúng ta sinh tồn, con cháu, cha mẹ, anh em chúng ta được hưởng phần lợi lạc ... và cũng chúng ta – cộng đồng người Việt với sức mạnh của hàng ngàn người, một sức mạnh thiêng liêng, tâm linh ... chúng ta cùng cầu nguyện cho đất nước Việt Nam chúng ta thật sự được an bình, dân tộc chúng ta thật sự có đủ mọi quyền tự do cá nhân, xã hội,... và chính quyền Cộng sản sớm dứt bỏ độc quyền đảng trị, sớm cùng với trào lưu phát triển của thế giới tự do dân chủ mà cùng với người dân Việt thật sự đứng lên bảo vệ chủ quyền đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội luôn tôn trọng giá trị đạo đức cá nhân mà trong đó niềm tin tôn giáo góp phần không nhỏ...

Đôi nét về những người liên quan đến việc phát tâm tôn tạo pho tượng Ngọc Phật

Ian Green: Như đã nói, với lời khuyến khích của Lạt Ma Zopa Rinpoche, đạo hữu Ian Green đã phát tâm tôn tạo pho tượng Ngọc Phật này. Đạo hữu Ian Green đã là một Phật tử hơn 35 năm qua. Năm 1970, sau khi tốt nghiệp Đại Học, ông Ian Green đã lên đường hành hương sang Ấn Độ. Tại đây, giống

như nhiều Phật tử Tây phương khác, ông đã xúc động thật sự khi phát hiện ra nền đạo học Đông phương huyền bí, ông cho biết ông rất thích thú khi hiểu rằng đời sống tâm linh đóng vai trò rất quan trọng trong nền văn hoá Á Đông, điều đó đã giúp ông thấy rõ xã hội phương Tây quả là thiên về vật chất. Đạo hữu Ian Green đã đến chiêm bái thành Ba La Nại, nằm dọc theo sông Hằng và đến tận gần vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật Thích Ca lần chuyển bánh xe Pháp đầu tiên. Ông vẫn còn nhớ mãi vẻ tĩnh lặng không cùng ở nơi này, trái ngược với cả những gì náo nhiệt, ồn ào ở các thành phố khác của xứ Ấn. Ian Green cũng thấy tâm của ông hoàn toàn an tịnh tại vườn Lộc Uyển, như thể là ông đã về đến nhà của mình. Ông cũng ngập tràn cảm xúc khi chiêm ngưỡng những bức phù điêu chạm trổ tại Thánh tích này, vì đây một công trình tạc khắc từ đá ở vườn Lộc Uyển mà theo ông “dường như có một năng lực khó tin tỏa ngời từ bên trong”.

Đạo hữu Ian Green đã chiêm ngưỡng Đại Tháp ở vườn Lộc Uyển nơi được đánh dấu là Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên sau khi Ngài chứng ngộ, cũng là một trong bốn Thánh tích quan trọng của Phật giáo. Sau khi viếng thăm vườn Lộc Uyển, ông mua một cuốn sách, đề tài “Phật giáo là gì?” để tìm hiểu những ý niệm của Phật giáo như Nhân Quả, Nghiệp Báo, Tái Sanh.... Ông nói ông có cảm tưởng ông đã biết tất cả những điều này, dù rằng ông chưa từng thấy những lời dạy này trước đó. Ian Green bây giờ cũng cảm nhận rằng bản thân của ông đã có cơ duyên tiếp cận với Phật giáo từ những kiếp quá khứ.... Và cố nhiên ông đã “không có một chọn lựa nào khác hơn mà tự xem mình là một Phật tử”. Tiếp đó, ông có duyên gặp được hai vị Lạt Ma Tây Tạng tại Tu Viện Kopan nằm trong thung lũng Kathmandu ở Nepal vào năm 1975 và khi đó ông tham dự khóa tu một tháng cùng với nhiều bạn trẻ người Tây phương khác, dưới sự dẫn dắt của hai vị Thầy, đó là Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Zopa.

Năm 1981, Ian Green đã cung thỉnh hai vị Thầy đến thăm gia đình ông ở Bendigo. Trong dịp này, thân phụ của ông đã phát tâm cúng dường 50 mẫu đất cho Lạt Ma Yeshe để kiến lập một trung tâm Phật giáo. Lạt Ma Yeshe sau đó đã đích thân phát họa sơ đồ chính trên khu đất mệnh mệnh này, Ngài quyết định khu nào xây dựng cái gì, ví dụ khu đất cao nhất, ngài cho xây dựng Bảo Tháp Đại Bi và xung quanh khu đất này là Chánh Điện Atisha, Thiền Đường Thubten Shredrup Ling, Thư Viện....

Rất tiếc Lạt Ma Yeshe đã không nhìn thấy được những thành quả như ngày hôm nay, vì Ngài đã viên tịch vào năm 1984, và mọi công trình Phật sự đang dở của Hội đã được Lạt Ma Zopa Rinpoche thừa kế cho đến tận ngày hôm nay.

Lạt Ma Thubten Yeshe (1935-1984): Ngài là một pháp sư nổi tiếng, là Sư Phụ của đạo hữu Ian Green, Ngài là người góp sức san bằng các chương ngại địa dư và nối liền những phân cách văn hóa và chủng tộc để dòng tuệ giác mặt trời đầu nguồn Tây Tạng chảy xuống vùng đất lạ Tây phương. Ngài sinh vào tháng 5 năm 1935 tại ngoại ô thủ đô Lhasa, Tây Tạng. Lên 6 tuổi Ngài xuất gia và trải qua 20 năm tu luyện tại tu viện Sera ở Lhasa. Đây là thời gian tuyệt vời, thánh thiện và cao khiết nhất trong đời của Ngài, Ngài nhớ lại : "Tôi và khoảng 10.000 Tăng sĩ khác đã vui vẻ khép mình trong đời sống giới luật. Một bông hoa cũng không được phép nở nếu nó làm ta xao lãng việc điều tâm định ý". Năm 1959, ở tuổi 25, Ngài đến tỵ nạn tại vùng Đông Bắc Ấn Độ; tại đây Ngài bắt đầu học Anh văn để chuẩn bị cho một cuộc sống mới. Năm 1961, Ngài thu nhận người đệ tử Tây phương đầu tiên là quận chúa Zina Rachevsky, một công nương xinh đẹp với mái tóc màu bạch kim, thuộc dòng dõi quý tộc Nga. Sau ngày đế chế Nga sụp đổ gia đình của Zina sang lánh nạn ở California, Hoa Kỳ. Mẹ cô là người thừa hưởng một gia tài khổng lồ, và là một trong những người đàn bà giàu nhất nước Mỹ. Zina lớn lên trong sự giàu có đó và trở nên hư hỏng vì tình dục và ma túy. Đầu thập niên 60, Zina rời bỏ nước Mỹ để theo sống với nhóm nghệ sĩ ở Hy Lạp, rồi lại tìm đến vùng đất thánh Hippy Ấn Độ. Lúc cô gặp được Lama Yeshe thì cô đã tàn phai và khô cạn vì ma túy, rượu mạnh và lối sống buông thả. Qua 9 tháng học giáo lý, Zina quyết định xuất gia trở thành Sư cô. Sau đó, Zina được Lama Yeshe đưa đến Nepal để tu học. Tại đây, Zina đã mua đứt một vùng đất rộng trên ngọn đồi nhìn xuống thủ phủ Kathmadu để xây dựng tu viện Kopan. Sư cô Zina nhập thất tu học được 3 năm thì qua đời ở tuổi 42.

Vào tháng 11 năm 1971, Lama Yeshe bắt đầu mở khóa tu Lam Rim (Tiệm Đạo) cho 250 người Tây phương đến dự tu khóa này. Mặc dù vốn liếng Anh văn giới hạn nhưng Ngài giảng pháp rất hay. Ngài nói : "Tôi tin rằng Phật giáo có những điều quý giá để tặng cho người Tây phương những người thiếu hiểu biết về chức năng của tâm thức. Xuyên qua tâm thức, ta có thể đạt được những trạng thái hạnh phúc không thể ngờ được". Sau khóa tu có cô Max

Mathews (người Mỹ) và ông Nick Ribush (một bác sĩ người Úc) xin xuất gia.

Năm 1974, Lama Yeshe cùng với Lama Zopa và sự cô Max Mathews đến bang Indiana (Mỹ) để thăm nhóm thiền sinh của Lois-Bod Wood, những người từng đến tu học tại Ấn Độ. Sau khi rời Mỹ đoàn đến Úc để diễn thuyết và thành lập Viện Quan Âm ở bang Queensland, đây là Trung tâm Phật giáo (TTPG) đầu tiên của một chuỗi rất dài những TTPG mọc lên ở Úc, Âu và Mỹ châu sau này. Một năm sau, Lạt Ma Yeshe theo lời mời nên tổ chức chuyến hoằng pháp vòng quanh thế giới thứ hai gồm Mỹ, Úc và bốn nước khác ở châu Âu.

Đến tháng 11 năm 1975, tại bang California, Lạt Ma Yeshe tuyên bố thành lập Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa (Foundation for The Preservation of The Mahayana Teachings, viết tắt là FPMT), tổ chức này phát triển rất nhanh, đến nay có trên 100 chi nhánh ở 20 quốc gia khác nhau bao gồm Nepal, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Brasil, Hy Lạp, Nhật Bản, Đài Loan... Ngoài các chi nhánh này còn có một nhà xuất bản rất thành công là Wisdom Publications ở bang Massachusetts và một Phật học viện Nalanda gần Toulouse, Pháp quốc, đã có thể cung cấp một chương trình tu học đa diện cho Tăng sĩ phương Tây mỗi ngày càng đông.

Đến ngày 3/03/1984, Ngài đau nặng vì bệnh tim, và đã viên tịch ở tuổi 49 tại Los Angeles, bang California, để lại phía sau mình một tổ chức khổng lồ do người đệ tử Lạt Ma Zopa Rinpoche đang gánh vác. Hai năm sau (từ ngày mất), người ta đã phát hiện ra Ngài trong một dáng hình khác, đó là Osel Hita Torres, sinh ngày 12/02/1985, Ngài đã tái sinh trở lại Bubion, Tây Ban Nha.

Lạt Ma Zopa Rinpoche: sinh năm 1946 tại Khumbu, Nepal, dưới rặng núi Everest. Ngài được xem là hậu thân của cố Lạt Ma Lawudo. Năm 1957, Ngài xuất gia tại Tu Viện Dungkar, sau đó theo học tại Phật Học Viện Sere cho đến năm 1959, sau đó cùng với Thầy của mình đến ty nạn tại Ấn Độ. Từ năm 1984, Ngài là người thừa kế và lãnh đạo Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa, văn phòng trung ương của Hội đặt tại California, Hoa Kỳ. Lạt Ma Zopa là người chỉ đạo và thẩm định mọi việc, từ lúc khởi nguyên cho đến lúc hoàn thành dự án tôn tạo Phật Ngọc này.

Trở lại với phần đóng góp của đạo hữu Ian Green, có thể nói Bảo Tháp Đại Từ Bi tại Bendigo đã trở thành công trình của cả cuộc đời đạo hữu Ian

Green. Lúc chưa khởi công, Ian Green chỉ dám ước mơ là mình chỉ thực hiện phần nền móng và dàn sắt, nay ước mơ đó thành tựu, ông đã hoàn tất phần nền móng và dàn sắt kiên cố với chi phí trên hai triệu đô la Úc, dự án còn lại là xây dựng 9 tầng, với tổng chi phí khoảng 20 triệu đô la (tính trong thời điểm 2009 này). Xin cầu nguyện và tha thiết kêu gọi quý Phật tử xa gần ủng hộ và tiếp tay giúp cho Ian Green và Phật Giáo Tây Tạng sớm thành tựu công trình xây dựng này.

Bảo Tháp Đại Từ Bi này đã khởi nguồn từ niềm mơ ước của Lạt Ma Yeshe, vì Ngài muốn tái tạo lại Đại Tháp Gyantse ở bên ngoài xứ sở Tây Tạng. Do vậy mà Ian Green cố gắng thực hiện hoài bão của Sư Phụ bằng cách cho vẽ họa đồ Bảo Tháp Đại Từ Bi ở Bendigo có cùng kích thước và kiến trúc giống như Bảo Tháp Gyantse ở Tây Tạng (xây dựng hoàn thành vào thế kỷ thứ 15, cao 48 mét, gồm có 9 tầng, 108 cửa vào, bên trong có 75 điện thờ khác nhau, và trưng bày trên 100,000 hình tượng Phật, Bồ Tát khắp nơi trong Bảo Tháp). Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nói thêm về Bảo Tháp Đại Từ-Bi như sau “Ngay ở thời điểm này, khi những di sản văn hóa Tây Tạng đang dần bị tiêu diệt, kiểu mẫu Tháp theo phương cách Tây Tạng mang lại nhiều ý nghĩa cho đời sống tâm linh của Phật tử và cho văn hóa Phật giáo Tây Tạng. Hỗ trợ cho dự án cao quý này là pháp hạnh tốt để tạo thiện nghiệp.”

Đạo hữu Ian Green là Trưởng Ban Điều Hành công trình Pháp Giới Từ Bi Đại Bảo Tháp kiêm Giám đốc Dự án Phật Ngọc Thạch. Ông cũng là Chủ tịch của Hiệp Hội Dalai Lama in Australia Ltd, một tổ chức chuyên về những chuyến công du của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại Úc. Đạo hữu Ian và phu nhân là Judy thường hợp tác trong công việc phát triển Trung Tâm Atisha và Đại-Bảo-Tháp. Ngoài ra bà Judy còn là Quản lý Dự án Phật Ngọc Thạch.

Phụ Chú: Từ khi Phật Ngọc bắt đầu triển lãm vòng quanh thế giới thì một tổ chức điều hành công việc này được hình thành với tên: Jade Buddha Organisation (Hội Phật Ngọc Cho Hòa Bình Thế Giới)

Ban Điều Hành Hội gồm có:

- Lãnh Đạo Tinh Thần: Kyabje Lama Zopa Rinpoche.

- Chủ Tịch Hội: Ông Ian Green.

- Thành viên Hội Đồng Quản Trị: gồm Bà Judy Green (vợ ông Ian Green), ông Tom Castles, ông

Salim Lee, ông Brian Ashen, ông Wayne Thomson, ông Jon Breukel, và ông Garrey Foulkes....

- Quản Lý Điều Hành Triển Lãm: Cô My Linh Nguyễn.

- Điều Phối Viên Triển Lãm: Cô Serene Loy.

- Trách nhiệm Tour triển lãm: Cô Linh Tran, ông Jowan Do.

- Nhân viên Quản Lý Hành Chánh Văn Phòng. Gồm Bà Jessica Benmassaud và Ông Dee Nissanke.

- Quản Trị Mạng: Cô Quinn Pham.

- Lo Việc Vận Chuyển: Ông Phuoc Ngo, Tỳ kheo Thích Linh Tuong và Ông Cuong Ho.

Địa chỉ liên lạc:

The Great Stupa of Universal Compassion Ltd
Sandhurst Town Road
Myers Flat / Eaglehawk, Victoria 3556 - Australia

Địa chỉ Hộp thư:

POBox 869, Maiden Gully VIC.3551 – Australia

Trang Nhà của Hội: <http://jadebuddha.org.au/> (với 3 thứ tiếng: Anh, Tàu, và Việt)

Số lượng người thăm viếng, quang chiêm đánh lễ Phật Ngọc suốt từ đầu năm 2009 đến hôm nay đầu tháng 5.2011 là: **4.845.000** người.

Na Uy – một đất nước xa xôi vùng Bắc cực, số lượng người Việt định cư không nhiều nhưng xin thành tâm cầu nguyện nhân mùa Đức Phật đản sanh là mọi người không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng... cũng có đủ thời gian đến Khuông Việt Liên Hoa Đạo Tràng trong tinh thần và niềm khao khát lớn lao là Tôn Tượng “Phật Ngọc Cho Hòa Bình Thế Giới” sẽ mang lại hòa bình cho mọi giới chúng sanh... và mang lại cho mọi người hiện diện cùng thân quyến xa gần niềm an lạc vô biên.

Xin chấp tay nguyện cầu cho công cuộc triển lãm Phật Ngọc tại Khuông Việt Liên Hoa Bảo Tháp Na Uy và vòng quanh thế giới được thành tựu viên mãn trước khi Phật Ngọc được thỉnh về tôn thờ tại Bảo Tháp Đại Từ Bi ở Bendigo, Victoria, Úc châu.

Nam Mô A Di Đà Phật

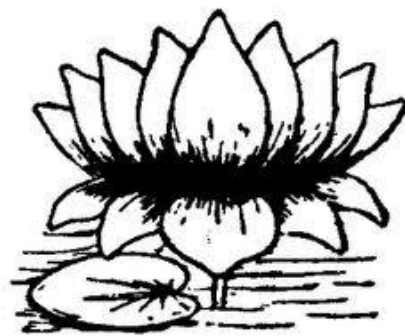
Tài liệu trích dẫn:

Bài được soạn viết phần lớn trích từ nguồn tư liệu “Phật Ngọc và ước nguyện hòa bình thế giới” của Thầy Thích Nguyên Tạng, Trang nhà Quảng Đức, Úc châu cùng từ Trang Nhà của Hội Phật Ngọc và một số dữ kiện so sánh khác từ nett. Xin một lời chân thành cảm ơn.

Người Hành Khất Việt Nam

Tôi không xin cả cuộc đời
Chỉ mong một chút tình người Việt Nam
Đời tôi nắng dãi mưa dầm
Ôm thương nhớ đứng gọi thầm tên nhau
Con tôi lưu lạc phương nào
Đưa ra miền Bắc, đưa vào miền Nam
Đưa về theo núi theo sông
Chết trong Trại Cấm, chết lòng biển sâu
Nhà tôi đột nát đã lâu
Bốn nghìn năm để một màu khăn tang
Tôi người hành khất Việt Nam
Ngồi nghe máu nhỏ xuống bàn tay khô
Tôi không giành giật cơ đồ
Chỉ xin một chút tự do làm người.

Trần Trung Đạo



tu luyện tâm xả

Để bày tỏ lòng thương chân thật đối với mọi người, chúng ta phải xoá bỏ sự thiên vị trong thái độ của chúng ta đối với họ. Ý nghĩ bình thường của chúng ta đối với kẻ khác luôn bị khống chế ảnh hưởng bởi những cảm xúc phân biệt và dao động.

Chúng ta có cảm giác gần gũi với người chúng ta thương. Đối với những người lạ hay không quen chúng ta cảm thấy xa cách. Và đối với những kẻ chúng ta thù ghét, không thân thiện hay cách biệt, chúng ta cảm thấy ác cảm hay khinh miệt.

Tiêu chuẩn mà chúng ta phân loại mọi người thành kẻ thù hay bạn bè rất rõ ràng.

Nếu một người gần gũi hay tử tế tốt bụng với ta, người đó là bạn của ta.

Nếu một người làm hại hoặc gây khó khăn cho ta, người đó là kẻ thù của ta.

Kèm với sự ưa thích mà chúng ta dành cho các người thân thương là những tình cảm như lòng quyến luyến và sự mong ước được gần gũi mến yêu.

Tương tự, chúng ta dành cho những người chúng ta không thích với những cảm xúc tiêu cực như tức giận hay oán thù.

Do đó, lòng từ bi của chúng ta dành cho mọi người luôn có giới hạn, thiên vị, thành kiến và với điều kiện là liệu chúng ta cảm thấy có gần gũi được với họ hay không. Lòng từ bi chân thật phải là vô điều kiện.

Chúng ta nên thực hành tâm xả để vượt qua những cảm xúc phân biệt và thiên vị. Phương cách để tu luyện tâm xả là chúng ta suy nghiệm về tính không bền chắc của tình bạn.

Trước hết chúng ta cần suy xét để nhận thấy không có gì bảo đảm rằng người bạn thân của chúng ta hôm nay sẽ mãi mãi là bạn thân suốt đời. Tương tự chúng ta có thể tưởng tượng rằng người mà chúng ta không ưa thích không hẳn sẽ mãi mãi như vậy.

Các suy nghĩ đó khuếch tán những cảm xúc mạnh mẽ của sự thiên vị và huỷ diệt tính bất biến của tình cảm lưu luyến trong chúng ta.

Chúng ta cũng có thể suy niệm về những hậu quả tiêu cực của lòng quyến luyến mà chúng ta dành cho bạn bè và ác cảm đối với kẻ thù.

Những cảm giác của chúng ta đối với bạn bè và người yêu đôi khi làm cho chúng ta mù quáng. Chúng ta phóng đại những phẩm chất mà mình khao khát nơi người đó và tin chắc là mình không hề sai lầm.

Sau đó, khi chúng ta nhận thấy sự việc không đúng với những gì mà chúng ta phóng đại rồi chúng ta choáng váng. Chúng ta đu đưa rơi từ đỉnh cao tột cùng của tình yêu và mong ước xuống đến sự thất vọng, chán ghét và thậm chí là tức giận.

Ngay cả cảm giác hài lòng và thoả mãn trong mối liên hệ với một người nào đó mà chúng ta yêu thương có thể dẫn đến sự thất vọng, chán nản và căm thù.

Các phần tử có cảm xúc mạnh mẽ như những người có tình yêu lãng mạn và lòng căm thù chính trực thường bị lôi cuốn bởi những cảm xúc này và niềm vui của họ chỉ thoáng qua.

Theo quan điểm Phật giáo, tốt hơn hết chúng ta không nên nắm giữ những cảm xúc như vậy ngay từ lúc đầu.

Những hậu quả khi bị chế ngự bởi lòng hận thù là gì? Danh từ “Shedang” hay “căm thù” của Tây Tạng có nghĩa là sự thù nghịch từ nơi sâu thẳm trong lòng.

Có một điều gì đó không hợp lý khi chúng ta phản ứng lại những điều bất công hoặc gây tổn hại bằng tâm thù hận.

Lòng căm thù của chúng ta chẳng gây ảnh hưởng đến thân xác kẻ thù của chúng ta, nó không làm tổn hại cho họ. Đúng hơn, chính chúng ta lãnh chịu những hậu quả xấu, đắng cay do lòng hận thù của chúng ta gây ra. Nó đục khoét chúng ta từ bên trong.

Khi tức giận, chúng ta ăn chẳng biết ngon. Chúng ta không thể ngủ thẳng giấc, nằm lăn qua trở lại suốt đêm mà không cách nào chợp mắt được. Nó ảnh hưởng sâu xa đến chúng ta trong khi đó kẻ thù của chúng ta tiếp tục sống vui vẻ hạnh phúc không biết gì đến tình trạng phiền muộn của chúng ta.

Vượt thoát ra khỏi lòng hận thù và tức giận, chúng ta có thể xử lý mọi tình huống có kết quả tốt hơn nhiều. Nếu chúng ta tiếp xúc mọi việc với tâm xả chúng ta sẽ nhìn thấy vấn đề một cách rõ ràng hơn và từ đó giúp chúng ta áp dụng phương pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề.

Ví dụ, nếu một đứa bé đang làm một hành động gì đó gây nguy hiểm cho chính nó và mọi người như là chơi với những que diêm, chúng ta có thể trừng phạt nó.

Khi chúng ta đối xử một cách thẳng thắn như vậy, một điều rất có thể xảy ra là đứa bé sẽ không phản ứng sự tức giận của chúng ta mà đáp lại ý thức khẩn cấp và lo ngại của chúng ta.

Đây là cách giúp chúng ta nhận biết rằng kẻ thù đích thực hiện đang nằm trong lòng chúng ta. Đó là tính ích kỷ, lòng quyến luyến và sự tức giận của chúng ta. Chúng ta nên biết khả năng kẻ thù gây hại cho chúng ta rất hạn hẹp.

Nếu một người nào đó thách thức kích động chúng ta, chúng ta nên kiểm chế bản thân mình không trả

đưa lại, thì dù cho người đó có làm gì đi nữa họ cũng không thể gây hại cho chúng ta. Trái lại, khi những cảm xúc mạnh mẽ như vô cùng tức giận, căm thù hay lòng ham muốn xuất hiện, chúng tạo nên sự rối loạn trong tâm hồn chúng ta.

Ngay lập tức chúng phá hoại sự an lạc trong tâm chúng ta cũng như tạo nên sự buồn phiền, đau khổ và huỷ diệt công đức tu hành của chúng ta.

Khi chúng ta hành trì tâm xả, chúng ta có thể nhận thức được rằng những khái niệm về “kẻ thù” và “bạn bè” có thể thay đổi và tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác.

Không có ai vừa mới sinh ra đã là bạn bè hay là kẻ thù của chúng ta và cũng không có gì bảo đảm rằng các thân hữu mãi mãi sẽ là bạn bè của chúng ta. “Bạn bè” và “kẻ thù” được phân chia tùy thuộc vào thái độ cư xử của họ đối với chúng ta.

Những người mà chúng ta tin rằng họ yêu thương và chăm sóc chúng ta, chúng ta thường xem họ như những người bạn thân và thương mến của mình.

Những người mà chúng ta tin rằng họ có những ý nghĩ xấu và muốn làm hại chúng ta là những kẻ thù của chúng ta.

Cho nên, chúng ta xem mọi người là bạn bè hay kẻ thù đều dựa trên nhận thức về những ý tưởng và cảm xúc mà họ dành cho chúng ta. Vậy thì, không có ai thực sự là bạn bè hay kẻ thù của chúng ta.

Chúng ta thường nhầm lẫn giữa hành động của một người và con người thực sự của họ. Thói quen này khiến chúng ta quyết định rằng bởi vì một hành vi hay lời nói nào đó, người ấy trở thành kẻ thù của chúng ta. Tuy nhiên, thực ra người đó không hẳn là bạn và cũng không phải là thù.

Họ không phải là Phật tử hay Thiên Chúa giáo; không phải là người Trung Hoa; cũng không phải là người Tây Tạng. Trong nhiều trường hợp, một người mà chúng ta liên hệ lâu dài có thể thay đổi và trở thành người bạn thân nhất của mình.

Cho nên, chẳng có gì lạ khi chúng ta nghĩ rằng: “Ồ! Bạn đã từng là kẻ thù của tôi trong quá khứ, nhưng hiện tại chúng ta là những người bạn tốt”.

Phương pháp khác để tu tập tâm xả, cũng như vượt qua cảm xúc thiên vị và phân biệt là chúng ta nên suy nghĩ rằng mọi người đều bình đẳng và khao khát được có hạnh phúc cùng không thích khổ đau.

Thêm nữa, tất cả chúng ta đều cảm thấy rằng mình có quyền hoàn thành khát vọng này. Làm sao

chúng ta biện hộ cho điều ấy? Rất đơn giản, nó là một phần trong bản chất căn bản của con người.

Tôi không phải là người duy nhất, bạn cũng không có một đặc quyền nào cả. Khao khát của tôi muốn được hạnh phúc và vượt qua đau khổ là một phần trong bản tính của tôi; đó cũng là một phần trong bản tính của bạn. Như vậy, tất cả mọi người đều có quyền hưởng hạnh phúc và tránh khổ đau, đơn giản vì mọi người có chung bản tính căn bản này.

Dựa trên nền tảng của sự bình đẳng này, chúng ta nên phát triển tâm xả đối với mọi người. Trong lúc thiền định, chúng ta cần luyện tập tư tưởng “Chính bản thân tôi muốn sống có hạnh phúc và không thích khổ đau, mọi người khác cũng vậy; chính bản thân mình đương nhiên có quyền thoả mãn khát vọng này và mọi người cũng có”.

Chúng ta nên lập lại ý tưởng này vào lúc chúng ta thiền định và cả trong cuộc sống hằng ngày cho đến khi nó thấm nhuần vào tâm hồn chúng ta.

Còn một điều quan trọng cuối cùng, là con người, hạnh phúc của chúng ta tùy thuộc rất nhiều vào đời sống của mọi người và chính sự sống của chúng ta là kết quả của sự đóng góp của nhiều người khác. Sự ra đời của chúng ta phụ thuộc vào cha mẹ chúng ta. Sau đó, chúng ta cần sự chăm sóc và tình thương của cha mẹ chúng ta trong nhiều năm.

Sinh kế, nơi ở và phương tiện sinh sống của chúng ta; ngay cả sự thành công và danh tiếng của chúng ta cũng là kết quả của nhiều đóng góp của vô số người khác. Trực tiếp hay gián tiếp, nhiều người liên hệ đến sự tồn tại của chúng ta – chưa kể đến hạnh phúc của chúng ta.

Nếu chúng ta mở rộng sự suy luận vượt khỏi giới hạn của một đời người, chúng ta có thể nhận thấy rằng trải qua nhiều kiếp trước của chúng ta - thực ra, kể từ lúc khởi thủy khai thiên lập địa, rất nhiều người đã đóng góp vô số kể vào hạnh phúc của chúng ta.

Chúng ta có thể kết luận: “Ta dựa vào đâu để mà đối xử phân biệt? Tại sao mình có thể bày tỏ thiện với một số người và thù nghịch với một số người khác? Ta phải vượt qua mọi cảm xúc phân biệt và thiên vị. Mình phải giúp đỡ cho mọi người một cách bình đẳng như nhau”.

Nguyên tác: Đức Đạt Lai Lạt Ma
Chuyển ngữ: HT Thích Trí Chơn
Trích từ cuốn sách: “An Open Heart”

ĐẠI LỄ CUNG CHIÊM PHẬT NGỌC HÒA BÌNH

từ ngày Thứ Năm 04.08.2011 đến ngày Thứ Năm 11.08.2011

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Na Uy sẽ tổ chức Đại Lễ Cung Nghinh và Chiêm Bái Phật Ngọc Hòa Bình (trùng phùng với Đại lễ Vu Lan Báo Hiếu Phật lịch 2555 - 2011).

**Phật Ngọc Hòa Bình sẽ được tôn trí tại Khuông Việt Liên Hoa Đạo Tràng
Trondheimsvegen. 205, 2050 Jessheim**

Lễ Cung Nghinh Đức Phật Ngọc Quang Lâm Liên Hoa Đạo Tràng ngày Thứ Năm 04.08.2011

Lễ Khai Mạc sẽ tổ chức vào lúc 09.30 giờ ngày Thứ Bảy 06.08.2011.

Lễ Hoa Đăng Cầu Nguyện Hòa Bình Thế Giới vào lúc 21.00 giờ ngày Thứ Bảy 06.08.2011.

Đại Lễ Vu Lan Báo Hiếu PL 2555 – 2011 vào lúc 11.00 giờ ngày Chủ Nhật 07.08.2011.

Chấn Tế Cô Hồn vào lúc 15.00 giờ ngày Chủ Nhật 07.08.2011.

Lễ Dâng Đèn Cúng Phật Bế Mạc Đại Lễ Cung Chiêm Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới vào lúc 20.00 giờ ngày Thứ Tư 10.08.2011.

CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI LỄ

Cung Chiêm Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới và Đại Lễ Vu Lan Báo Hiếu PL 2555

Thứ Năm, ngày 04.08.2011 (ngày 05.07 Tân Mão)

Lễ Cung Nghinh Đức Phật Ngọc Quang Lâm Liên Hoa Đạo Tràng.

Thứ Sáu, ngày 05.08.2011 (ngày 06.07 Tân Mão)

05.00 – 22.30 giờ: Tụng Lăng Nghiêm Thần Chú, Lễ Thượng Đại Phang, Lễ Khai Kinh, Thỉnh Tiêu Diêu, Thỉnh Chư Hương Linh, Tụng Kinh, Thuyết Pháp Giải Oan Bạt Độ Chư Hương Linh.

Thứ Bảy, ngày 06.08.2011 (ngày 07.07 Tân Mão)

05.30 giờ: Tụng Lăng Nghiêm Thần Chú.

09.30 giờ: Lễ Khai Mạc (có chương trình riêng)

11.30 giờ: Cúng Dường Trai Tăng, Thuyết Pháp.

16.00 giờ: Văn nghệ mừng Đại Lễ, với sự góp mặt của ca sĩ Gia Huy và Hạ Vy cùng sự phụ diễn của các tài tử văn nghệ người Việt tại Na Uy.

21.00 giờ: Lễ Hoa Đăng Cầu Nguyện Hòa Bình Thế Giới.

Chủ Nhật, ngày 07.08.2011 (ngày 08.07 Tân Mão)

05.30 giờ: Tụng Lăng Nghiêm Thần Chú, Thuyết Pháp,

11.00 giờ: Đại Lễ Vu Lan Báo Hiếu PL 2555 – 2011.

15.00 giờ: Đăng Đàn Chấn Tế Cô Hồn.

Từ Thứ Hai 08.08.2011 đến Thứ Tư 10.08.2011 (từ ngày 09.07 đến ngày 11.07 Tân Mão)

05.30 – 22.30 giờ: Thức chúng, Tụng Lăng Nghiêm Thần Chú, Thuyết pháp, ...

Đặc Biệt vào lúc 20.00 giờ ngày Thứ Tư (10.08.2011) sẽ cử hành Lễ Dâng Đèn Cúng Phật Bế Mạc Đại Lễ Cung Chiêm Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới.

Thứ Năm 11.08.2010 (ngày 12.07 Tân Mão) CUNG TIỄN PHẬT NGỌC

Hình ảnh sinh hoạt GH.PGVNTN Na Uy

Tết Tân Mão 2011 tại Chùa Khuông Việt và tại Hội Trường





pháp âm

P.O.Box 224

3051 Mjøndalen – Norway

epost: phapam@online.no

Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới

